



CHÚ GIẢI HS 2017 Tập 1

CỤC HẢI QUAN TỈNH QUẢNG NINH
CHI CỤC HẢI QUAN CẢNG CÁI LÂN
Chuyên nghiệp - Minh bạch - Hiệu quả

Hạ Long 6/2019



CHI CỤC HẢI QUAN CẢNG CÁI LÂN

CHUYÊN NGHIỆP, MINH BẠCH, HIỆU QUẢ





LỜI MỞ ĐẦU

Trong những năm qua, với sáng kiến truyền lửa cạnh tranh từ Chính phủ, ngành Hải quan, tỉnh Quảng Ninh và Cục Hải quan tỉnh thông qua triển khai các bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh (PCI), cấp Sở, ngành, địa phương (DDCI), cấp cơ sở (CDCI) cũng như đánh giá sự hài lòng của khách hàng, các đơn vị hải quan thuộc và trực thuộc **Cục Hải quan tỉnh Quảng Ninh** đã ra sức thi đua, phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và có nhiều giải pháp mang tính đột phá trong cải cách hiện đại hóa, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng và phát triển mối quan hệ đối tác Hải quan - Doanh nghiệp.

Với phương châm hoạt động “**Chuyên nghiệp - Minh bạch - Hiệu quả**”, thay đổi tư duy hành động từ “Cung cấp những gì cơ quan Hải quan có” sang “Chủ động cung cấp những gì doanh nghiệp cần”, toàn thể cán bộ công chức, người lao động quyết tâm cao xây dựng **Chi cục Hải quan cảng Cái Lân** trở thành đơn vị hành động, đầu tàu trong sự phát triển của Cục Hải quan tỉnh Quảng Ninh.

Năm 2019, bám sát vào chủ đề công tác năm của tỉnh Quảng Ninh là “**Nâng cao chất lượng và hiệu quả dịch vụ**”, lãnh đạo Chi cục Hải quan cảng Cái Lân đã tập trung chỉ đạo quyết liệt các giải pháp cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp, trong đó tập trung tối đa các nguồn lực để triển khai thực hiện giai đoạn 2 Đề án **Quản lý hải quan tự động tại cảng biển VASSCM** nhằm đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian thông quan, giảm thiểu chi phí cho doanh nghiệp. Với các thông tin, bài viết, tài liệu hữu ích đăng tải trên Website Hải quan, các phương tiện thông tin đại chúng và chia sẻ qua trang Fanpage, trong đó tiêu biểu là sản phẩm **Biểu thuế điện tử**, đã từng bước định hình thương hiệu và định vị niềm tin về **Hải quan Cái Lân** trong cộng đồng doanh nghiệp hoạt động XNK.

Tiếp nối những kết quả đã đạt được, trong năm 2019 Chi cục Hải quan cảng Cái Lân triển khai **Dự án số hóa và chia sẻ bộ tài liệu Chú giải chi tiết danh mục HS 2017**. Cùng với Danh mục hàng hóa XNK Việt Nam, các Quy tắc tổng quát và các Biểu thuế xuất nhập khẩu, Chú giải HS tài liệu hết sức quan trọng trong công tác phân loại hàng hóa và rất cần thiết không chỉ đối với công chức hải quan mà còn đối với cả cộng đồng doanh nghiệp XNK. Qua tìm hiểu thì hiện nay một bộ tài liệu Chú giải HS bản in dày trên 2.000 trang có giá bán lên đến vài triệu đồng, trong khi đó các tài liệu chia sẻ trên internet chỉ là những file scan rời rạc, thiếu tính hệ thống và rất khó tra cứu. Dự án số hóa tài liệu Chú giải HS 2017 do Hải quan Cái Lân thực hiện, có nhận dạng ký tự sẽ giải quyết được các khó khăn, vướng mắc nêu trên, người sử dụng có thể tra cứu mọi lúc, mọi nơi, trên mọi phương tiện hỗ trợ một cách nhanh chóng, chính xác, kịp thời và đặc biệt là hoàn toàn miễn phí.

Trước mắt, **Hải quan cảng Cái Lân** xin chia sẻ, gửi đến các bạn bản **Chú giải HS 2017 - Tập 1**, gồm 5 Phần, 27 Chương, từ Chương 1 đến Chương 27. Rất mong nhận được sự quan tâm, ủng hộ về mặt tinh thần, **Like & Share** để chúng tôi có thêm động lực hoàn thành các tập tiếp theo gửi đến các bạn trong thời gian sớm nhất.

Trân trọng cảm ơn!

CHI CỤC HẢI QUAN CẢNG CÁI LÂN



MỤC LỤC

PHẦN I: ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT	6
Chương 1: Động vật sống.....	6
Chương 2: Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	11
Chương 3: Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác.....	18
Chương 4: Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	36
Chương 5: Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác.....	44
PHẦN II: CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT	53
Chương 6: Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí.....	53
Chương 7: Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được.....	56
Chương 8: Quả và quả hạch (nut) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa	66
Chương 9: Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị.....	75
Chương 10: Ngũ cốc	83
Chương 11: Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	88
Chương 12: Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rom, rạ và cỏ khô.....	97
Chương 13: Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	110
Chương 14: Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.....	118
PHẦN III: CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT	124
Chương 15: Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật.	124
PHẦN IV: THỰC PHẨM CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIÁM; THUỐC LÁ VÀ CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU THAY THÊ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN	146
Chương 16: Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	147
Chương 17: Đường và các loại kẹo đường.....	154
Chương 18: Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	161



Chương 19: Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	165
Chương 20: Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nut) hoặc các phần khác của cây	175
Chương 21: Các chế phẩm ăn được khác	186
Chương 22: Đồ uống, rượu và giấm.....	196
Chương 23: Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến.....	206
PHẦN V: KHOÁNG SẢN	219
Chương 25: Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng	219
Chương 26: Quặng, xỉ và tro	243
Chương 27: Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất	255



PHẦN I: ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT

Chú giải.

1. Trong phần này, khi đề cập đến một giống hoặc một loài động vật, trừ khi có yêu cầu khác, cần phải kể đến cả giống hoặc loài động vật đó còn non.
2. Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ Danh mục này bất cứ đề cập nào liên quan đến các sản phẩm "được làm khô" cũng bao gồm các sản phẩm được khử nước, làm bay hơi hoặc làm khô bằng đông lạnh.

Chương 1: Động vật sống

Chú giải.

1. Chương này bao gồm tất cả các loại động vật sống **trừ**:
 - (a) Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thuộc nhóm 03.01, 03.06, 03.07 hoặc 03.08;
 - (b) Vi sinh vật nuôi cấy và các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.02; và
 - (c) Động vật thuộc nhóm 95.08.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm tất cả các *loại* sinh vật sống (dùng làm thực phẩm hoặc có các mục đích khác) **trừ**:

- (1) Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác.
- (2) Vi sinh vật nuôi cấy và các sản phẩm khác thuộc **nhóm 30.02**.
- (3) Bầy thú thuộc rạp xiếc, bầy thú hoặc động vật làm trò lưu động tương tự khác (**nhóm 95.08**).

Động vật chết trên đường vận chuyển được phân loại vào **các nhóm từ 02.01 đến 02.05, 02.07 hoặc 02.08** nếu chúng là những động vật ăn được thích hợp dùng làm thức ăn cho người. Trong những trường hợp khác, chúng được phân loại vào **nhóm 05.11**.

01.01 - Ngựa, lừa, la sống (+).

- Ngựa:

0101.21 - - Loại thuần chủng để nhân giống

0101.29 - - Loại khác

0101.30 - Lừa

0101.90 - Loại khác

Nhóm này gồm các loại ngựa (ngựa cái, ngựa đực, ngựa thiến, ngựa con và ngựa nhỏ (pony)), lừa, la, nuôi hoặc hoang.

Con la (mule) là con lai giữa lừa đực và ngựa cái. Con la (hinny) là con lai giữa ngựa đực và lừa cái.



Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0101.21

Theo mục đích của phân nhóm 0101.21, thuật ngữ "loại thuần chủng để nhân giống" chỉ gồm những động vật giống được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền công nhận là "thuần chủng".

01.02 - Động vật sống họ trâu bò (+).

- Gia súc:

0102.21 - - Loại thuần chủng để nhân giống

0102.29 - - Loại khác:

- Trâu:

0102.31 - - Loại thuần chủng để nhân giống

0102.39 - - Loại khác

0102.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm tất cả các loại trâu bò thuộc phân họ Bovinae, nuôi hoặc hoang và dù mục đích sử dụng thế nào (ví dụ: dự trữ, chăn nuôi, vỗ béo, nhân giống, làm thịt). Trong số đó có thể dẫn ra:

(1) Gia súc:

Loại này bao gồm các động vật họ trâu bò thuộc giống *Bos*, được chia thành bốn phân giống: *Bos*, *Bibos*, *Novibos* và *Poephagus*. Có thể kể ra:

(A) Bò thông thường (*Bos taurus*), bò Zebu hoặc bò có bướu (*Bos indicus*) và bò Watussi.

(B) Các loại bò Châu Á thuộc phân giống *Bibos* như bò tốt rừng (*Bos gaurus*), bò tốt nhà (*Bos frontalis*) và bò banteng (*Bos Sondaicus* hoặc *Bos javanicus*).

(C) Các động vật thuộc phân giống *Poephagus*, như bò Tây Tạng (*Bos grunniens*).

(2) Trâu:

Loại này bao gồm các động vật thuộc giống *Bubalus*, *Syncerus* và *Bison*. Có thể kể ra:

(A) Các động vật thuộc giống *Bubalus*, kể cả trâu Ấn Độ hoặc trâu nước (*Bubalus bubalus*), trâu Châu Á hoặc trâu arni (*Bubalus arni*) và trâu Anoa hoặc trâu lùn đồng bằng (*Bubalus depressicornis* hoặc *Anoa depressicornis*).

(B) Trâu Châu Phi thuộc giống *Syncerus*, như trâu rừng lùn (*Syncerus nanus*) và trâu rừng lớn Caffrarian (*Syncerus caffer*).

(C) Động vật thuộc giống *Bison*, như bò rừng bizon Châu Mỹ (*Bison Bison*) hoặc "trâu" và bò rừng bizon Châu Âu (*Bison bonasus*).

(D) "Beeffalo" (con lai giữa bò rừng bizon và bò nuôi).

(3) **Loại khác**, kể cả linh dương bốn sừng (*Tetracerus quadricornis*) và linh dương sừng xoắn thuộc giống *Taurotragus* và *Tragelaphus*.

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0102.21 và 0102.31

Theo mục đích của phân nhóm 0102.21 và 0102.31, thuật ngữ "loại thuần chủng để nhân giống" chỉ gồm những động vật giống được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền công nhận là "thuần chủng".



01.03 -Lợn sống (+).

0103.10 - Loại thuần chủng để nhân giống

- Loại khác:

0103.91 - - Trọng lượng dưới 50 kg

0103.92 - - Trọng lượng từ 50 kg trở lên

Nhóm này gồm lợn nuôi và hoang (như lợn lòi).

Chú giải phân nhóm

Phân nhóm 0103.10

Theo mục đích của phân nhóm 0103.10, thuật ngữ "loại thuần chủng để nhân giống" chỉ gồm những động vật giống được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền công nhận là "thuần chủng".

Phân nhóm 0103.91 và 0103.92

Theo mục đích của các phân nhóm 0103.91 và 0103.92, các giới hạn trọng lượng được mô tả liên quan đến trọng lượng của mỗi con vật.

01.04 -Cừu, dê sống.

0104.10 - Cừu

0104.20 - Dê

Nhóm này bao gồm cừu nuôi hoặc hoang (cừu đực, cừu cái và cừu non), dê và dê con nuôi hoặc hoang.

01.05 - Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lòi (+).

- Loại trọng lượng không quá 185 g:

0105.11 - - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*

0105.12 - - Gà tây

0105.13 - - Vịt, ngan

0105.14 - - Ngỗng

0105.15 - - Gà lòi

- Loại khác:

0105.94 - - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*

0105.99 - - Loại khác

Nhóm này chỉ bao gồm các loại chim sống được chỉ rõ trong nhóm. Gà thuộc các loài *Gallus domesticus* gồm gà giò và gà trống thiến. Nhóm này **không bao gồm** các loại chim sống khác (vd, gà gô, gà lòi, chim bồ câu, vịt trời, ngỗng trời) (**nhóm 01.06**).

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0105.11, 0105.12, 0105.13, 0105.14, và 0105.15



Theo mục đích của các phân nhóm 0105.11, 0105.12, 0105.13, 0105.14 và 0105.15, giới hạn trọng lượng được mô tả liên quan đến trọng lượng của mỗi con chim.

01.06 - Động vật sống khác.

- Động vật có vú:

0106.11 - - Bộ động vật linh trưởng

0106.12 - - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)

0106.13 - - Lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)

0106.14 - - Thỏ

0106.19 - - Loại khác

0106.20 - Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)

- Các loại chim:

0106.31 - - Chim săn mồi

0106.32 - - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)

0106.33 - - Đà điểu; đà điểu châu Úc (*Dromaius novaehollandiae*)

0106.39 - - Loại khác

- Côn trùng:

0106.41 - - Các loại ong

0106.49 - - Loại khác

0106.90 - Loại khác

Nhóm này có thể kể ra các động vật nuôi hoặc hoang sau:

(A) **Động vật có vú:**

(1) Bộ động vật linh trưởng

(2) Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)

(3) Loại khác (ví dụ: tuần lộc, mèo, chó, sư tử, hổ, gấu, voi, lạc đà (bao gồm lạc đà một bướu), ngựa vằn, thỏ, thỏ rừng, hươu nai, linh dương (trừ những động vật thuộc phân họ *Bovinae*), sơn dương, cáo, chồn vizon (mink) và những loại thú nuôi lấy lông khác).

(B) **Loài bò sát (bao gồm cả rắn và rùa).**

(C) **Các loại chim:**

(1) Chim săn mồi.

(2) Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào).

(3) Loại khác (ví dụ: gà gô, gà lôi, chim cú, chim dẽ gà, chim dẽ giun, chim bồ câu, gà gô trắng, chim sẻ rừng, vịt trời, ngỗng trời, chim hoét (thrushes), chim két, chim chiền chiện, chim họ sẻ, chim sẻ ngô, chim ruồi, công, thiên nga và những loại chim khác chưa được chi tiết trong nhóm 01.05).



- (D) **Côn trùng**, ví dụ các loại ong (có hay không ở trong các thùng hoặc lồng hoặc tổ ong lưu động).
- (E) **Loại khác**, ví dụ các loại ếch.

Nhóm này **không bao gồm** bầy thú thuộc rạp xiếc, bầy thú hoặc động vật làm trò lưu động tương tự khác (**nhóm 95.08**).



Chương 2: Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ

Chú giải.

1- Chương này không bao gồm:

- (a) Những sản phẩm thuộc loại đã được mô tả trong các nhóm 02.01 đến 02.08 hoặc 02.10, nhưng không thích hợp làm thức ăn cho người;
- (b) Ruột, bong bóng hoặc dạ dày của động vật (nhóm 05.04) hoặc tiết động vật (nhóm 05.11 hoặc 30.02); hoặc
- (c) Mỡ động vật, trừ các sản phẩm của nhóm 02.09 (Chương 15).

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm thịt cả con (tức là thân thịt động vật có hoặc không có đầu), nửa con (tức là thân thịt động vật bỏ dọc làm đôi), phần tư con, miếng v.v..., phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, và bột mịn và bột thô của thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, của tất cả các loại động vật (**trừ cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác - Chương 3**), thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

Thịt và phụ phẩm dạng thịt không phù hợp hoặc không thích hợp dùng làm thức ăn cho người **bị loại trừ (nhóm 05.11)**. Bột mịn, bột thô và viên từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người cũng **bị loại trừ (nhóm 23.01)**.

Nhìn chung phụ phẩm sau giết mổ có thể chia thành bốn loại:

- (1) Chủ yếu làm thức ăn cho người (ví dụ: đầu và những phần của đầu (bao gồm cả tai), chân, đuôi, tim, lưỡi, thịt hông (thick skirts, thin skirts), màng ruột (cauls), cổ họng, ức).
- (2) Chỉ dùng làm chế phẩm của các mặt hàng dược phẩm (ví dụ: túi mật, tuyến thượng thận, nhau thai).
- (3) Có thể dùng làm thức ăn cho người hoặc làm chế phẩm của các mặt hàng dược phẩm (ví dụ: gan, bầu dục, phổi, óc, tụy, lá lách, tuỷ sống, buồng trứng, dạ con, tinh hoàn, vú, tuyến giáp, tuyến yên).
- (4) Như là da, có thể dùng làm thức ăn cho người hoặc dùng vào mục đích khác (ví dụ sản xuất da thuộc).

Phụ phẩm sau giết mổ nêu tại đoạn (1), tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói, vẫn được phân loại vào Chương này, **trừ trường hợp** không thích hợp dùng làm thức ăn cho người, thì phân loại vào **nhóm 05.11**.

Phụ phẩm sau giết mổ nêu tại đoạn (2) được phân loại vào **nhóm 05.10** khi ở dạng tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác và trong **nhóm 30.01** khi ở dạng được làm khô.

Phụ phẩm sau giết mổ nêu tại đoạn (3) được phân loại như sau:

- (a) Vào **nhóm 05.10** khi được bảo quản tạm thời để làm chế phẩm của các mặt hàng dược phẩm (ví dụ bảo quản bằng glycerol, acetone, cồn, formaldehyde, natri borate).
- (b) Vào **nhóm 30.01** khi ở dạng được làm khô.
- (c) Vào Chương 2 khi thích hợp dùng làm thức ăn cho người, tuy nhiên phân loại vào **nhóm 05.11** nếu không thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

Phụ phẩm sau giết mổ nêu tại đoạn (4) được phân loại vào Chương 2 khi thích hợp dùng làm thức ăn cho người hoặc thường vào **nhóm 05.11** hoặc **Chương 41** nếu không thích hợp dùng làm thức ăn cho người.



Ruột, bong bóng và dạ dày của động vật (trừ của cá), có hoặc không ăn được, được phân loại vào **nhóm 05.04**.

Mỡ động vật để riêng **bị loại trừ (Chương 15)** (trừ mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, chúng được phân loại vào **nhóm 02.09** ngay cả khi chỉ thích hợp dùng trong công nghiệp), nhưng mỡ dính vào thân thịt hoặc dính vào thịt được xem như là một phần của thịt.

Phân biệt giữa thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ trong Chương này và những sản phẩm trong Chương 16.

Chương này bao gồm thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ chỉ ở các dạng sau, dù trước đó chúng đã hoặc chưa được tráng nước sôi hoặc xử lý tương tự, nhưng không làm chín hẳn:

- (1) Tươi (bao gồm thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, được đóng gói cùng với muối nhằm bảo quản tạm thời trong khi vận chuyển).
- (2) Được ướp lạnh, tức là làm lạnh thông thường đến khoảng 0°C, không dẫn đến đông lạnh.
- (3) Được đông lạnh, tức là làm lạnh dưới điểm đóng băng của sản phẩm cho đến khi đông lạnh toàn phần.
- (4) Được muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.

Thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, ướp ít đường hoặc tưới nước đường cũng thuộc Chương này.

Thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ ở dạng như đã liệt kê từ Mục (1) đến (4) ở trên vẫn được phân loại vào Chương này dù chúng có được làm mềm bằng các enzyme phân giải protein (ví dụ papain) hoặc được cắt, chặt hoặc xay (nghiền) hay không. Thêm vào đó, sự pha trộn hoặc kết hợp các sản phẩm thuộc các nhóm khác nhau của Chương này (ví dụ thịt gia cầm thuộc nhóm 02.07 được bọc mỡ lợn thuộc nhóm 02.09) cũng thuộc Chương này.

Thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ không thuộc bất cứ nhóm nào của Chương này được phân loại vào **Chương 16**, ví dụ:

- (a) Xúc xích hoặc sản phẩm tương tự, chín hoặc chưa chín (**nhóm 16.01**)
- (b) Thịt và phụ phẩm dạng thịt được làm chín bằng bất cứ cách nào (luộc, hấp, nướng, rán hoặc quay), hoặc được chế biến hoặc bảo quản bởi bất cứ phương pháp nào không nêu trong Chương này, bao gồm cả thịt và phụ phẩm dạng thịt chỉ bao bột hoặc vụn bánh mì, thêm nấm hoặc ướp gia vị (ví dụ: hạt tiêu và muối), bao gồm cả patê và patê gan (**nhóm 16.02**).

Chương này cũng bao gồm thịt và phụ phẩm dạng thịt thích hợp dùng làm thức ăn cho người, dù được nấu chín hoặc chưa chín, ở dạng bột mịn hoặc bột thô.

Cần lưu ý là thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ trong Chương này vẫn được phân loại vào Chương này ngay cả khi được đóng bao bì kín khí (ví dụ: thịt làm khô đựng trong hộp). Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp, các sản phẩm đóng gói bằng cách này, được phân loại vào **Chương 16**, nếu chúng đã được chế biến hoặc bảo quản khác với những phương pháp nêu tại các nhóm của Chương này.

Tương tự, thịt và các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ của Chương này vẫn được phân loại vào Chương này (ví dụ: thịt tươi hoặc ướp lạnh của động vật họ trâu bò) khi chúng được đóng gói bằng phương pháp Đóng gói điều chỉnh không khí- Modified Atmospheric Packaging (MAP). Trong phương pháp MAP, không khí bao quanh sản phẩm được thay đổi hay kiểm soát (ví dụ bằng cách loại bỏ hoặc giảm hàm lượng oxy và thay bằng hay làm tăng hàm lượng nitơ hoặc carbon dioxide).



Chú giải phân nhóm.

Có xương

Thuật ngữ “có xương” nghĩa là thịt với tất cả xương nguyên vẹn, cũng như thịt có một số hoặc một phần xương bị lọc bỏ (ví dụ: thịt mông đùi (hams) đã rút xương ống và rút một nửa xương mông đùi). Thuật ngữ này không bao gồm các sản phẩm có xương bị lọc ra và sau đó được nhồi lại vì những xương đó không còn nối liền với mô thịt.

02.01 - Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.

- 0201.10 - Thịt cả con và nửa con
- 0201.20 - Thịt pha có xương khác
- 0201.30 - Thịt lọc không xương

Nhóm này gồm thịt tươi hoặc ướp lạnh của động vật họ trâu bò nuôi hoặc hoang thuộc nhóm 01.02.

02.02 - Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.

- 0202.10 - Thịt cả con và nửa con
- 0202.20 - Thịt pha có xương khác
- 0202.30 - Thịt lọc không xương

Nhóm này gồm thịt đông lạnh của động vật họ trâu bò nuôi hoặc hoang thuộc nhóm 01.02.

02.03 - Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.

- Tươi hoặc ướp lạnh:
 - 0203.11 - - Thịt cả con và nửa con
 - 0203.12 - - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương
 - 0203.19 - - Loại khác
- Đông lạnh:
 - 0203.21 - - Thịt cả con và nửa con
 - 0203.22 - - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương
 - 0203.29 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm thịt tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh của lợn nuôi hoặc hoang (ví dụ: lợn lòi). Nhóm này gồm thịt ba chỉ và các loại thịt tương tự có tỷ lệ mỡ giắt cao và mỡ tạo thành lớp dính với thịt.

02.04 - Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (+).

- 0204.10 - Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh
 - Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:
- 0204.21 - - Thịt cả con và nửa con
- 0204.22 - - Thịt pha có xương khác



- 0204.23 - - Thịt lọc không xương
- 0204.30 - Thịt cừ non, cả con và nửa con, đông lạnh
 - Thịt cừ khác, đông lạnh:
- 0204.41 - - Thịt cả con và nửa con
- 0204.42 - - Thịt pha có xương khác
- 0204.43 - - Thịt lọc không xương
- 0204.50 - Thịt dê

Nhóm này bao gồm thịt tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh của cừ (cừ đực, cừ cái và cừ non), dê hoặc dê non, nuôi hoặc hoang.

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0204.10 và 0204.30

Theo mục đích của các phân nhóm 0204.10 và 0204.30, thịt cừ non là thịt từ một động vật thuộc loài cừ không quá 12 tháng tuổi. Thịt đó là thịt thớ mịn và kết cấu khít, màu hồng đậm và bề mặt mịn. Cân nặng cả thân thịt không quá 26kg.

02.05 - Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.

Nhóm này gồm thịt tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh của những động vật mà khi còn sống được phân loại vào nhóm 01.01.

02.06 - Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừ, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.

- 0206.10 - Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh
 - Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:
- 0206.21 - - Lưỡi
- 0206.22 - - Gan
- 0206.29 - - Loại khác
- 0206.30 - Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh
 - Của lợn, đông lạnh:
- 0206.41 - - Gan
- 0206.49 - - Loại khác
- 0206.80 - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh
- 0206.90 - Loại khác, đông lạnh

Phụ phẩm ăn được sau giết mổ thuộc nhóm này bao gồm: đầu và những bộ phận của đầu (gồm cả tai), chân, đuôi, tim, vú, gan, bầu dục, ức, tụy, óc, phổi, cổ họng, thịt hông (thick skirts, thin skirts), lá lách, lưỡi, màng ruột, tuỷ sống, da ăn được, cơ quan sinh sản (ví dụ: dạ con,



buồng trứng và tinh hoàn), tuyến giáp, tuyến yên. Về những nguyên tắc dùng để phân loại các phụ phẩm ăn được, xem Chú giải Tổng quát của Chương này.

02.07 - Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.

- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:
 - 0207.11 -- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh
 - 0207.12 -- Chưa chặt mảnh, đông lạnh
 - 0207.13 -- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh
 - 0207.14 -- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh
- Của gà tây:
 - 0207.24 -- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh
 - 0207.25 -- Chưa chặt mảnh, đông lạnh
 - 0207.26 -- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh
 - 0207.27 -- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh
- Của vịt, ngan:
 - 0207.41 -- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh
 - 0207.42 -- Chưa chặt mảnh, đông lạnh
 - 0207.43 -- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh
 - 0207.44 -- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh
 - 0207.45 -- Loại khác, đông lạnh
- Của ngỗng:
 - 0207.51 -- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh
 - 0207.52 -- Chưa chặt mảnh, đông lạnh
 - 0207.53 -- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh
 - 0207.54 -- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh
 - 0207.55 -- Loại khác, đông lạnh
- 0207.60 - Của gà lôi

Nhóm này chỉ bao gồm thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh của gia cầm nuôi mà khi sống, được phân loại vào nhóm 01.05.

Những phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm chiếm phần quan trọng trong thương mại quốc tế là gan gà, gan ngỗng hoặc gan vịt, ngan. Những loại này bao gồm cả "gan béo" của ngỗng hoặc của vịt, ngan có thể phân biệt được với những loại gan khác vì chúng to hơn, nặng hơn, đặc hơn và nhiều mỡ hơn; màu của "gan béo" thay đổi từ be trắng sang màu hạt dẻ nhạt, trong khi những loại gan khác nói chung có màu đỏ đậm hoặc nhạt.

02.08 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.

- 0208.10 - Của thỏ hoặc thỏ rừng
- 0208.30 - Của bộ động vật linh trưởng



- 0208.40 - Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); cửa lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); cửa hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)
- 0208.50 - Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)
- 0208.60 - Cửa lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)
- 0208.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ của động vật thuộc nhóm 01.06, miễn là chúng thích hợp dùng làm thức ăn cho người (ví dụ, thỏ, thỏ rừng, ếch, tuần lộc, hải ly, cá voi, rùa).

02.09 - Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.

- 0209.10 - Cửa lợn
- 0209.90 - Loại khác

Mỡ lợn của nhóm này được giới hạn là mỡ không dính nạc; mỡ như vậy thuộc nhóm này ngay cả khi chỉ thích hợp dùng cho công nghiệp. Thịt ở các dạng ăn được nói chung **bị loại trừ** khỏi nhóm này (ví dụ, thịt lợn ba chỉ và các loại thịt tương tự có tỷ lệ mỡ giết cao và mỡ tạo thành lớp dính với thịt tùy trường hợp được phân loại vào **nhóm 02.03** hoặc **02.10**).

Đặc biệt nhóm này bao gồm mỡ chủ yếu ở xung quanh những bộ phận nội tạng của lợn mà khi được nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác thì được phân loại vào **nhóm 15.01**.

Mỡ của gia cầm nuôi hoặc hoang (ví dụ của ngỗng), chưa nấu chảy hoặc chưa chiết xuất cách khác, cũng thuộc nhóm này; khi được nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác thì chúng **bị loại trừ (nhóm 15.01)**.

Mỡ của những động vật có vú ở biển **bị loại trừ (Chương 15)**.

02.10 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.

- Thịt lợn:
 - 0210.11 - - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương
 - 0210.12 - - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng
 - 0210.19 - - Loại khác
 - 0210.20 - Thịt động vật họ trâu bò
 - Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:
 - 0210.91 - - Cửa bộ động vật linh trưởng



0210.92 - - Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)

0210.93 - - Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)

0210.99 - - Loại khác

Nhóm này áp dụng cho tất cả các loại thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ đã được chế biến theo như mô tả trong nhóm, **ngoại trừ** mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chưa chiết xuất cách khác (**nhóm 02.09**). Nhóm này bao gồm cả thịt ba chỉ và các loại thịt tương tự có tỷ lệ mỡ giắt cao và mỡ tạo thành lớp dính với thịt, miễn là chúng được chế biến theo như mô tả trong nhóm.

Thịt muối, thịt làm khô (kể cả bằng cách làm mất nước hoặc làm khô bằng đông lạnh) hoặc hun khói (như thịt lợn muối xông khói, thịt xông khói, thịt vai xông khói) vẫn được phân loại trong nhóm này khi chúng được nhồi trong ruột, dạ dày, bong bóng, da hoặc vỏ bọc tương tự (tự nhiên hoặc nhân tạo), **với điều kiện** chúng chưa được chặt nhỏ hoặc băm nhỏ và kết hợp với thành phần khác trước khi được đặt trong vỏ bọc (**nhóm 16.01**).

Bột mịn và bột thô từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ cũng được phân loại trong nhóm này; bột mịn và bột thô từ thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (ví dụ làm thức ăn gia súc) **bị loại trừ (nhóm 23.01)**.

Chú giải của nhóm 02.06 áp dụng cho các phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của nhóm này với những sửa đổi chi tiết thích hợp.



Chương 3: Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác

Chú giải.

- 1.- Chương này không bao gồm:
 - (a) Động vật có vú thuộc nhóm 01.06;
 - (b) Thịt của động vật có vú thuộc nhóm 01.06 (nhóm 02.08 hoặc 02.10);
 - (c) Cá (kể cả gan, sẹ và bọc trứng cá) hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, đã chết và không thích hợp dùng làm thức ăn cho người hoặc vì lý do chủng loại hoặc vì trạng thái của chúng (Chương 5); các loại bột mịn, bột thô hoặc viên làm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (nhóm 23.01); hoặc
 - (d) Trứng cá tầm muối hoặc các sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối từ trứng cá (nhóm 16.04).
- 2.- Trong Chương này khái niệm "viên" (pellets) có nghĩa là các sản phẩm được liên kết hoặc bằng cách nén trực tiếp hoặc bằng cách cho thêm một lượng nhỏ chất kết dính.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm tất cả các loại cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, sống hoặc chết, dùng làm thức ăn trực tiếp hoặc dùng trong công nghiệp (đóng hộp v.v...), để cho đẻ, cho nuôi làm cảnh, v.v..., **trừ** cá chết (kể cả gan, sẹ và bọc trứng cá), động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác đã chết không phù hợp hoặc không thích hợp dùng làm thức ăn cho người vì lý do về chủng loại hoặc vì trạng thái của chúng (**Chương 5**).

Thuật ngữ "ướp lạnh" là nhiệt độ của sản phẩm thường được hạ đến khoảng 0°C nhưng không làm đông lạnh sản phẩm. Thuật ngữ "đông lạnh" có nghĩa là một sản phẩm bị làm lạnh xuống dưới điểm đông lạnh cho đến khi đông lạnh toàn phần.

Chương này cũng bao gồm trứng cá và bọc trứng cá dùng làm thức ăn, tức là trứng cá vẫn còn nằm trong màng buồng trứng, chưa được chế biến hay bảo quản, hoặc chỉ được chế biến và bảo quản bằng những cách nêu trong Chương này. Trứng cá và bọc trứng cá dùng làm thức ăn được chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, ngay cả khi còn trong màng trứng hay không, được phân loại vào **nhóm 16.04**.

Phân biệt giữa sản phẩm của Chương này và sản phẩm của Chương 16.

Chương này chỉ giới hạn đối với cá (kể cả gan, sẹ và bọc trứng cá) và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác ở những dạng được mô tả trong các nhóm của Chương. Theo điều kiện này chúng vẫn được phân loại trong Chương dù chúng đã hoặc chưa được cắt, chặt, xay, nghiền v.v... Ngoài ra, những hỗn hợp hoặc phối trộn của các sản phẩm nêu trong những nhóm khác nhau của Chương (ví dụ cá thuộc các nhóm từ **03.02** đến **03.04** phối hợp với động vật giáp xác **nhóm 03.06**) vẫn được phân loại trong Chương này.

Mặt khác, cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác được phân loại trong **Chương 16** nếu chúng được nấu chín hoặc chế biến hoặc bảo quản khác với cách đã nêu trong Chương này (ví dụ: phi-lê cá chỉ bao bột hoặc vụn bánh mì, cá chín); tuy nhiên, cần lưu ý rằng cá hun khói và động vật giáp xác, động vật thân mềm



và động vật thủy sinh không xương sống khác hun khói, mà có thể đã được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, và động vật giáp xác còn vỏ chỉ mới được hấp hoặc luộc trong nước vẫn được phân loại tương ứng vào **nhóm 03.05, 03.06, 03.07 và 03.08**, và rằng bột mịn, bột thô và viên chế biến từ cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác đã chín thì vẫn được phân loại tương ứng vào **nhóm 03.05, 03.06, 03.07 và 03.08**.

Lưu ý: Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác trong Chương này vẫn được phân loại vào đây ngay cả khi chúng được đóng bao bì kín khí (ví dụ cá hồi hun khói đóng hộp). Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp, sản phẩm đóng trong các loại bao bì này được chế biến hoặc bảo quản khác với các cách nêu trong các nhóm thuộc Chương này sẽ được phân loại vào **Chương 16**.

Tương tự, cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác của Chương này vẫn được phân loại vào đây (ví dụ: cá tươi hoặc ướp lạnh) khi đóng gói bằng phương pháp Đóng gói điều chỉnh không khí- Modified Atmospheric Packaging (MAP). Trong phương pháp MAP, không khí bao quanh sản phẩm được thay đổi hay kiểm soát (ví dụ bằng cách loại bỏ hoặc giảm hàm lượng oxy và thay bằng hay làm tăng hàm lượng nitơ và carbon dioxide).

Ngoài những phân loại trừ đã nêu trên, Chương này cũng **không bao gồm**:

- (a) Động vật có vú thuộc **nhóm 01.06**.
- (b) Thịt của động vật có vú thuộc nhóm 01.06 (**nhóm 02.08** hoặc **02.10**).
- (c) Phế liệu của cá và trứng cá không làm thực phẩm (ví dụ: trứng cá tuyết muối dùng làm mồi câu) (**nhóm 05.11**).
- (d) Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (**nhóm 23.01**).

Chú giải chi tiết phân nhóm.

Các phân nhóm 0305.10, 0306.19, 0306.39, 0306.99, 0307.91, 0307.92, 0307.99 và 0308.90

Trong các nhóm 03.05, 03.06, 03.07 và 03.08, bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người, được phân loại vào các phân nhóm tương ứng 0305.10, 0306.19, 0306.39, 0306.99, 0307.91, 0307.92, 0307.99 và 0308.90”

03.01 - Cá sống (+).

- Cá cảnh:
 - 0301.11 - - Cá nước ngọt
 - 0301.19 - - Loại khác
- Cá sống khác:
 - 0301.91 - - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta*, *Oncorhynchus mykiss*, *Oncorhynchus clarki*, *Oncorhynchus aguabonita*, *Oncorhynchus gilae*, *Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)
 - 0301.92 - - Cá chình (*Anguilla spp.*)
 - 0301.93 - - Cá chép (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*,



Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)

0301.94 - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)

0301.95 - - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)

0301.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm tất cả các loại cá sống, không kể công dụng như thế nào (ví dụ cá cảnh). Cá thuộc nhóm này thường được chuyên chở trong những thùng chứa thích hợp (bể, thùng cá...) có thể giữ cá còn sống trong điều kiện tương tự như ở môi trường tự nhiên.

Chú giải phân nhóm

Phân nhóm 0301.11 và 0301.19

Thuật ngữ “cá cảnh” có nghĩa là cá còn sống được dùng với mục đích trang trí, đặc biệt là nuôi trong bể cảnh vì màu sắc và hình dáng của chúng.

03.02 - Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 (+).

- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:

0302.11 - - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)

0302.13 - - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbusha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)

0302.14 - - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)

0302.19 - - Loại khác

- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:

0302.21 - - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)

0302.22 - - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)

0302.23 - - Cá bơn sole (*Solea spp.*)

0302.24 - - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*)

0302.29 - - Loại khác

- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunnus*), cá ngừ vây hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:



- 0302.31 -- Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)
- 0302.32 -- Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)
- 0302.33 -- Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa
- 0302.34 -- Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)
- 0302.35 -- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus*, *Thunnus orientalis*)
- 0302.36 -- Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)
- 0302.39 -- Loại khác
- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus*, *Clupea pallasii*), cá com (cá trổng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus*, *Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích com (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus*, *Scomber australasicus*, *Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trúng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chằm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chằm (*Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (*sailfish*), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:
- 0302.41 -- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus*, *Clupea pallasii*)
- 0302.42 -- Cá com (cá trổng) (*Engraulis spp.*)
- 0302.43 -- Cá trích dầu (*Sardina pilchardus*, *Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích com (*Sprattus sprattus*)
- 0302.44 -- Cá nục hoa (*Scomber scombrus*, *Scomber australasicus*, *Scomber japonicus*)
- 0302.45 -- Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)
- 0302.46 -- Cá giò (*Rachycentron canadum*)
- 0302.47 -- Cá kiếm (*Xiphias gladius*)
- 0302.49 -- Loại khác
- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae*, *Euclichthyidae*, *Gadidae*, *Macrouridae*, *Melanonidae*, *Merlucciidae*, *Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:
- 0302.51 -- Cá tuyết (*Gadus morhua*, *Gadus ogac*, *Gadus macrocephalus*)
- 0302.52 -- Cá tuyết chằm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)
- 0302.53 -- Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)
- 0302.54 -- Cá tuyết hake (*Merluccius spp.*, *Urophycis spp.*)
- 0302.55 -- Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)
- 0302.56 -- Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou*, *Micromesistius australis*)
- 0302.59 -- Loại khác
- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*,



Ctenopharyngodon idellus, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chêm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:

- 0302.71 -- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)
- 0302.72 -- Cá da trơn (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*)
- 0302.73 -- Cá chép (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*)
- 0302.74 -- Cá chình (*Anguilla spp.*)
- 0302.79 -- Loại khác
 - Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:
- 0302.81 -- Cá nhám góc và cá mập khác
- 0302.82 -- Cá đuối (*Rajidae*)
- 0302.83 -- Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)
- 0302.84 -- Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)
- 0302.85 -- Cá tráp biển (*Sparidae*)
- 0302.89 -- Loại khác
 - Gan, sụn và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:
- 0302.91 -- Gan, sụn và bọc trứng cá
- 0302.92 -- Vây cá mập
- 0302.99 -- Loại khác

Nhóm này gồm cá, tươi hoặc ướp lạnh, có thể nguyên con, bỏ đầu, moi ruột hoặc cắt khúc còn xương hoặc sụn. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** phi-lê cá và thịt cá khác thuộc **nhóm 03.04**. Cá có thể được đóng gói với muối hoặc đá hoặc tưới nước muối để bảo quản tạm thời trong lúc vận chuyển.

Cá được ướp với ít đường hoặc được đóng gói với ít lá nguyệt quế thơm vẫn được phân loại trong nhóm này.

Phụ phẩm cá ăn được không dính với các phần còn lại của thân cá (ví dụ: da, đuôi, bong bóng, đầu và nửa đầu (có hoặc không có óc, má, lưỡi, mắt, hàm hoặc miệng), dạ dày, vây, lưỡi), cũng như gan, sụn và bọc trứng cá, tươi hoặc ướp lạnh, cũng được phân loại vào nhóm này.

Chú giải phân nhóm

Phân nhóm 0302.92



Theo mục đích của phân nhóm 0302.92, thuật ngữ “vây cá mập” bao gồm vây lưng, vây ngực, vây bụng, vây hậu môn và phần vây đuôi dưới của cá mập. Tuy nhiên, các phần trên của đuôi cá mập **không được** coi là vây cá mập.

03.03 - Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 (+).

- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:
 - 0303.11 - - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)
 - 0303.12 - - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha*, *Oncorhynchus keta*, *Oncorhynchus tshawytscha*, *Oncorhynchus kisutch*, *Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)
 - 0303.13 - - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)
 - 0303.14 - - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta*, *Oncorhynchus mykiss*, *Oncorhynchus clarki*, *Oncorhynchus aguabonita*, *Oncorhynchus gilae*, *Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)
 - 0303.19 - - Loại khác
 - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chêm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:
 - 0303.23 - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)
 - 0303.24 - - Cá da trơn (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*)
 - 0303.25 - - Cá chép (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*)
 - 0303.26 - - Cá chình (*Anguilla spp.*)
 - 0303.29 - - Loại khác
 - Cá bơn (*Pleuronectidae*, *Bothidae*, *Cynoglossidae*, *Soleidae*, *Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99
 - 0303.31 - - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides*, *Hippoglossus hippoglossus*, *Hippoglossus stenolepis*)
 - 0303.32 - - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)
 - 0303.33 - - Cá bơn sole (*Solea spp.*)
 - 0303.34 - - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*)



- 0303.39 - - Loại khác
- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:
- 0303.41 - - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)
- 0303.42 - - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)
- 0303.43 - - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa
- 0303.44 - - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)
- 0303.45 - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)
- 0303.46 - - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)
- 0303.49 - - Loại khác
- '- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá com (cá trổng) (*Engraulis spp.*), cá trích đầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích com (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chám (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chám (*Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:
- 0303.51 - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)
- 0303.53 - - Cá trích đầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích com (*Sprattus sprattus*)
- 0303.54 - - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)
- 0303.55 - - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)
- 0303.56 - - Cá giò (*Rachycentron canadum*)
- 0303.57 - - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)
- 0303.59 - - Other
- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:
- 0303.63 - - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)
- 0303.64 - - Cá tuyết chám đen (*Melanogrammus aeglefinus*)
- 0303.65 - - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)
- 0303.66 - - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)
- 0303.67 - - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)



- 0303.68 - - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou*, *Micromesistius australis*)
- 0303.69 - - Loại khác
 - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:
- 0303.81 - - Cá nhám góc và cá mập khác
- 0303.82 - - Cá đuối (*Rajidae*)
- 0303.83 - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)
- 0303.84 - - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)
- 0303.89 - - Loại khác
 - Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:
- 0303.91 - - Gan, sẹ và bọc trứng cá
- 0303.92 - - Vây cá mập
- 0303.99 - - Loại khác

Nội dung Chú giải nhóm 03.02 áp dụng, *một cách tương tự*, cho các sản phẩm của nhóm này với những sửa đổi chi tiết thích hợp.

Chú giải phân nhóm

Phân nhóm 0303.92

Nội dung Chú giải chi tiết phân nhóm 0302.92 áp dụng, *một cách tương tự*, cho các sản phẩm của phân nhóm này với những sửa đổi chi tiết thích hợp.

03.04 - Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.

- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chêm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*):
- 0304.31 - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)
- 0304.32 - - Cá da trơn (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*)
- 0304.33 - - Cá chêm (*Lates niloticus*)
- 0304.39 - - Loại khác
 - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:
- 0304.41 - - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka*, *Oncorhynchus gorbuscha*, *Oncorhynchus keta*, *Oncorhynchus tshawytscha*, *Oncorhynchus kisutch*, *Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)
- 0304.42 - - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta*, *Oncorhynchus mykiss*, *Oncorhynchus clarki*, *Oncorhynchus aguabonita*, *Oncorhynchus gilae*, *Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)



- 0304.43 - - Cá bơn (*Pleuronectidae*, *Bothidae*, *Cynoglossidae*, *Soleidae*, *Scophthalmidae* và *Citharidae*)
- 0304.44 - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae*, *Euclichthyidae*, *Gadidae*, *Macrouridae*, *Melanonidae*, *Merlucciidae*, *Moridae* và *Muraenolepididae*
- 0304.45 - - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)
- 0304.46 - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)
- 0304.47 - - Cá nhám góc và cá mập khác
- 0304.48 - - Cá đuối (*Rajidae*)
- 0304.49 - - Loại khác
- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:
- 0304.51 - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chêm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)
- 0304.52 - - Cá hồi
- 0304.53 - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae*, *Euclichthyidae*, *Gadidae*, *Macrouridae*, *Melanonidae*, *Merlucciidae*, *Moridae* và *Muraenolepididae*
- 0304.54 - - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)
- 0304.55 - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)
- 0304.56 - - Cá nhám góc và cá mập khác
- 0304.57 - - Cá đuối (*Rajidae*)
- 0304.59 - - Loại khác
- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chêm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*):
- 0304.61 - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)
- 0304.62 - - Cá da trơn (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*)
- 0304.63 - - Cá chêm (*Lates niloticus*)
- 0304.69 - - Loại khác
- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae*, *Euclichthyidae*, *Gadidae*, *Macrouridae*, *Melanonidae*, *Merlucciidae*, *Moridae* và *Muraenolepididae*:
- 0304.71 - - Cá tuyết (*Gadus morhua*, *Gadus ogac*, *Gadus macrocephalus*)
- 0304.72 - - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)



- 0304.73 - - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)
0304.74 - - Cá tuyết hake (*Merluccius spp.*, *Urophycis spp.*)
0304.75 - - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)
- 0304.79 - - Loại khác
- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:
- 0304.81 - - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka*, *Oncorhynchus gorbusha*, *Oncorhynchus keta*, *Oncorhynchus tshawytscha*, *Oncorhynchus kisutch*, *Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)
- 0304.82 - - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta*, *Oncorhynchus mykiss*, *Oncorhynchus clarki*, *Oncorhynchus aguabonita*, *Oncorhynchus gilae*, *Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)
- 0304.83 - - Cá bơn (*Pleuronectidae*, *Bothidae*, *Cynoglossidae*, *Soleidae*, *Scophthalmidae* và *Citharidae*)
- 0304.84 - - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)
- 0304.85 - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)
- 0304.86 - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus*, *Clupea pallasii*)
- 0304.87 - - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc đura (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*)
- 0304.88 - - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (*Rajidae*)
- 0304.89 - - Loại khác
- Loại khác, đông lạnh:
- 0304.91 - - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)
- 0304.92 - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)
- 0304.93 - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chêm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)
- 0304.94 - - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)
- 0304.95 - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae*, *Euclichthyidae*, *Gadidae*, *Macrouridae*, *Melanonidae*, *Merlucciidae*, *Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)
- 0304.96 - - Cá nhám góc và cá mập khác
- 0304.97 - - Cá đuối (*Rajidae*)
- 0304.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(1) **Phi-lê cá.**



Theo mục đích của nhóm này thuật ngữ **phi-lê cá** có nghĩa là những dải thịt được cắt dọc hai bên theo xương sống của con cá và tạo thành bên phải hoặc bên trái của con cá đến mức mà đầu, ruột, vây (lưng, hậu môn, đuôi, bụng, ngực) và xương (cột sống hoặc xương lưng chính, xương bụng hoặc sườn, xương mang hoặc xương bàn đạp...) đã được loại bỏ ra và hai bên không dính nhau, ví dụ như không còn dính ở phần lưng hoặc bụng.

Da cá vẫn còn trên miếng phi-lê không ảnh hưởng đến việc phân loại các sản phẩm này vì cũng có khi phải để lại da cho miếng phi-lê chắc hoặc để thái lát sau này. Tương tự, việc phân loại cũng không bị ảnh hưởng nếu miếng phi-lê còn có xương dăm hoặc xương rất nhỏ chưa được loại bỏ hết.

Phi-lê cá cắt thành miếng nhỏ cũng được phân loại như phi-lê trong nhóm này.

Phi-lê cá đã chín, và phi-lê chỉ bao bột hoặc bao vụn bánh mì, có hoặc không đông lạnh, được phân loại vào **nhóm 16.04**.

- (2) **Tất cả các loại thịt cá khác** (đã hoặc chưa xay, nghiền) tức là thịt cá mà đã được loại bỏ xương. Như trong trường hợp phi-lê cá, sự có mặt của xương rất nhỏ có thể chưa được loại bỏ hoàn toàn cũng không thay đổi việc phân loại thịt cá.

*

* *

Nhóm này bao gồm phi-lê cá và tất cả thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền) chỉ ở các dạng sau:

- (i) Tươi hoặc ướp lạnh, có hoặc không đóng gói với muối hoặc đá lạnh hoặc tưới nước muối để bảo quản tạm thời trong khi vận chuyển.
(ii) Đông lạnh, thường dưới dạng khối đông lạnh.

Phi-lê cá và thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền) được ướp với ít đường hoặc được đóng gói với ít lá nguyệt quế thơm cũng thuộc nhóm này.

03.05 - Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người (+).

- 0305.10 - Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người
- 0305.20 - Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:
- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:
- 0305.31 - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chêm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)
- 0305.32 - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae*, *Euclichthyidae*, *Gadidae*, *Macrouridae*, *Melanonidae*, *Merlucciidae*, *Moridae* và *Muraenolepididae*
- 0305.39 - - Loại khác:
- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:



- 0305.41 - - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka*, *Oncorhynchus gorbuscha*, *Oncorhynchus keta*, *Oncorhynchus tshawytscha*, *Oncorhynchus kisutch*, *Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)
- 0305.42 - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus*, *Clupea pallasii*)
- 0305.43 - - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta*, *Oncorhynchus mykiss*, *Oncorhynchus clarki*, *Oncorhynchus aguabonita*, *Oncorhynchus gilae*, *Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)
- 0305.44 - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chêm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)
- 0305.49 - - Loại khác
- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:
- 0305.51 - - Cá tuyết (*Gadus morhua*, *Gadus ogac*, *Gadus macrocephalus*)
- 0305.52 - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chêm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)
- 0305.53 - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae*, *Euclichthyidae*, *Gadidae*, *Macrouridae*, *Melanonidae*, *Merlucciidae*, *Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ cá tuyết (*Gadus morhua*, *Gadus ogac*, *Gadus macrocephalus*)
- 0305.54 - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus*, *Clupea pallasii*), cá com (cá trống) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus*, *Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích com (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus*, *Scomber australasicus*, *Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*)
- 0305.59 - - Loại khác:
- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:
- 0305.61 - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus*, *Clupea pallasii*)



- 0305.62 - - Cá tuyết (*Gadus morhua*, *Gadus ogac*, *Gadus macrocephalus*)
- 0305.63 - - Cá cơm (cá trổng) (*Engraulis spp.*)
- 0305.64 - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chêm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)
- 0305.69 - - Loại khác
- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:
- 0305.71 - - Vây cá mập
- 0305.72 - - Đầu cá, đuôi và bong bóng
- 0305.79 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại cá (nguyên con, không đầu, ở dạng miếng, dạng phi-lê hoặc đã được xay, nghiền) và các phụ phẩm ăn được của cá, mà các sản phẩm này:

- (1) đã được làm khô;
- (2) đã được muối hoặc ngâm nước muối; hoặc
- (3) đã được hun khói.

Muối dùng trong chế biến cá như để ướp muối hoặc ngâm nước muối, có thể chứa nitrit natri hoặc nitrat natri. Có thể dùng một chút đường trong chế biến cá muối mà không làm thay đổi việc phân loại cá trong nhóm này.

Cá đã qua từ hai quá trình chế biến trở lên cũng được phân loại vào nhóm này, tương tự như bột mịn và bột thô của cá (đã hoặc chưa loại bỏ chất béo (ví dụ, tách chất béo bằng phương pháp chiết dung môi) hoặc xử lý bằng nhiệt) và viên cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

Cá hun khói đôi khi được xử lý nhiệt trước hoặc trong khi hun khói (hun khói nóng) để làm chín một phần hoặc toàn bộ thịt cá; điều này không ảnh hưởng đến việc phân loại vào nhóm này **miễn là** chúng không được chế biến thêm làm mất đi đặc tính của cá hun khói.

Những loại cá chính được chế biến theo cách nêu tại nhóm này là cá trích dầu, cá cơm (cá trổng), cá mè (pilchard), cá trích cơm, cá ngừ đại dương, cá nục hoa, cá hồi, cá trích nước lạnh, cá tuyết, cá tuyết chấm đen và cá bơn lưỡi ngựa.

Phụ phẩm cá ăn được sau giết mổ không dính với các phần còn lại của thân cá (ví dụ: da, đuôi, bong bóng, đầu và nửa đầu (có hoặc không có óc, má, lưỡi, mắt, hàm hoặc miệng), dạ dày, vây, lưỡi), cũng như gan, sụn và bọc trứng cá, được làm khô, muối, ngâm nước muối hoặc hun khói, cũng được phân loại vào nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Phụ phẩm cá không ăn được (ví dụ loại được sử dụng trong công nghiệp) và các phần phế liệu từ cá (**nhóm 05.11**).
- (b) Cá đã chín (trừ nội dung nêu trên liên quan đến cá hun khói), cá được chế biến theo bất kỳ cách nào khác (ví dụ bảo quản trong dầu hay trong dấm hoặc trong nước sốt), trứng cá muối và các sản phẩm thay thế trứng cá muối (**nhóm 16.04**).



(c) Súp cá (**nhóm 21.04**).

(d) Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (**nhóm 23.01**).

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0305.71

Nội dung của Chú giải chi tiết phân nhóm 0302.92 áp dụng, *một cách tương tự*, cho các sản phẩm của phân nhóm này với những sửa đổi chi tiết thích hợp.

Phân nhóm này có thể kể đến vây cá mập không lột da, chỉ mới làm khô đơn giản và những phần vây cá mập được nhúng trong nước nóng, lột da hoặc tước thành sợi trước khi làm khô.

03.06 - Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

- Đông lạnh:

0306.11 - - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp.*, *Panulirus spp.*, *Jasus spp.*)

0306.12 - - Tôm hùm (*Homarus spp.*)

0306.14 - - Cua, ghẹ

0306.15 - - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)

0306.16 - - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp.*, *Crangon crangon*)

0306.17 - - Tôm shrimps và tôm prawn khác

0306.19 - - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người

- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:

0306.31 - - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp.*, *Panulirus spp.*, *Jasus spp.*)

0306.32 - - Tôm hùm (*Homarus spp.*)

0306.33 - - Cua, ghẹ

0306.34 - - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)

0306.35 - - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp.*, *Crangon crangon*)

0306.36 - - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác

0306.39 - - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người

- Loại khác :



0306.91	--	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>)
0306.92	--	Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>)
0306.93	--	Cua, ghẹ
0306.94	--	Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)
0306.95	--	Tôm shrimps và tôm prawn
0306.99	--	Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người

Nhóm này gồm:

- (1) Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối.
- (2) Động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.
- (3) Động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước (có hoặc không bổ sung một lượng nhỏ hoá chất bảo quản tạm thời); chúng cũng có thể được ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối.

Những loại động vật giáp xác chính là tôm hùm, tôm biển (sea crawfish), tôm hùm nước ngọt (crayfish), cua, ghẹ, tôm shrimp và tôm prawn.

Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận của động vật giáp xác (ví dụ: đuôi của tôm hùm hay tôm hùm nước ngọt, càng cua, ghẹ), **với điều kiện** những bộ phận đó đã bóc mai, vỏ và được chế biến như cách đã nêu ở mục (1) trên.

Nhóm này cũng bao gồm bột mịn, bột thô và viên làm từ động vật giáp xác thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Cầu gai và những động vật thủy sinh không xương sống khác thuộc **nhóm 03.08**.
- (b) Động vật giáp xác (kể cả các bộ phận của chúng) được chế biến hoặc bảo quản không theo những cách đã nêu trong nhóm này (ví dụ, những động vật giáp xác đã bóc mai, vỏ được luộc trong nước) (**nhóm 16.05**).

03.07 - Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

- Hàu:

0307.11	--	Sống, tươi hoặc ướp lạnh
0307.12	--	Đông lạnh
0307.19	--	Loại khác

- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten*, *Chlamys* hoặc *Placopecten*:



- 0307.21 - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh
0307.22 - - Đông lạnh
0307.29 - - Loại khác
- Vẹm (*Mytilus spp.*, *Perna spp.*):
0307.31 - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh
0307.32 - - Đông lạnh
0307.39 - - Loại khác
- Mực nang và mực ống:
0307.42 - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh
0307.43 - - Đông lạnh
0307.49 - - Loại khác
- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):
0307.51 - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh
0307.52 - - Đông lạnh
0307.59 - - Loại khác
0307.60 - Ốc, trừ ốc biển
- Nghêu (ngao), sò (thuộc họ *Arcidae*, *Arcticidae*, *Cardiidae*, *Donacidae*, *Hiatellidae*, *Mactridae*, *Mesodesmatidae*, *Myidae*, *Semelidae*, *Solecurtidae*, *Solenidae*, *Tridacnidae* và *Veneridae*):
0307.71 - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh
0307.72 - - Đông lạnh
0307.79 - - Loại khác
- Bào ngư (*Haliotis spp.*) và ốc nhảy (*Strombus spp.*):
0307.81 - - Bào ngư (*Haliotis spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh
0307.82 - - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh
0307.83 - - Bào ngư (*Haliotis spp.*) đông lạnh
0307.84 - - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) đông lạnh
0307.87 - - Bào ngư (*Haliotis spp.*) ở dạng khác
0307.88 - - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) ở dạng khác
- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:
0307.91 - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh
0307.92 - - Đông lạnh
0307.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

- (1) Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối.
- (2) Động vật thân mềm đã hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa được nấu chín trước hoặc trong quá trình hun khói.



Các loại động vật thân mềm chính là hào, điệp, vẹm, mực nang, mực ống, bạch tuộc, ốc, nghêu (ngao), sò, bào ngư và ốc nhảy (stromboid conchs).

Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận của động vật thân mềm, **với điều kiện** chúng được chế biến như cách đã nêu ở mục (1) hoặc (2) trên.

Nhóm này cũng bao gồm con hào nhỏ (con hào nhỏ dùng để nuôi) và bột mịn, bột thô và viên làm từ động vật thân mềm, thích hợp hoặc phù hợp dùng làm thức ăn cho người.

Nhóm này **không bao gồm** động vật thân mềm đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách không nêu trong nhóm (ví dụ, động vật thân mềm được luộc trong nước hoặc bảo quản trong dấm) (**nhóm 16.05**).

03.08 - Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

- Hải sâm (*Stichopus japonicus*, *Holothuroide*):

0308.11 - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh

0308.12 - - Đông lạnh

0308.19 - - Loại khác

- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp.*, *Paracentrotus lividus*, *Loxechinus albus*, *Echinus esculentus*):

0308.21 - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh

0308.22 - - Đông lạnh

0308.29 - - Loại khác

0308.30 - Sứa (*Rhopilema spp.*)

0308.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(1) Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối.

(2) Động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.

Các loài động vật thủy sinh không xương sống chủ yếu là cầu gai, hải sâm (beches-de-mer) và sứa.

Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận của động vật thủy sinh không xương sống (ví dụ tuyến sinh dục của cầu gai), **với điều kiện** chúng được chế biến như cách đã nêu tại mục (1) hoặc (2) trên.

Nhóm cũng bao gồm bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống, thích hợp hoặc phù hợp dùng làm thức ăn cho người.



Nhóm này **không bao gồm** các động vật thủy sinh không xương sống được chế biến hay bảo quản theo những cách không được nêu trong nhóm này (ví dụ động vật thủy sinh không xương sống được luộc trong nước hoặc bảo quản trong dầu) (**nhóm 16.05**).



Chương 4: Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Chú giải.

- 1.- Khái niệm "sữa" được hiểu là sữa còn nguyên kem hoặc sữa đã tách kem một phần hoặc toàn bộ.
- 2.- Theo mục đích của nhóm 04.05:
 - (a) Khái niệm "bơ" được hiểu là bơ tự nhiên, bơ whey hoặc bơ phối chế lại (tươi, muối hoặc bơ trở mùi, kể cả bơ đã đóng hộp) được tách từ sữa, với hàm lượng chất béo sữa từ 80% trở lên nhưng không quá 95% tính theo trọng lượng, có hàm lượng chất khô không có chất béo tối đa là 2% và hàm lượng nước tối đa là 16% tính theo trọng lượng. Bơ không chứa chất nhũ hoá, nhưng có thể chứa natri clorua, chất màu thực phẩm, muối làm trung hoà và vi khuẩn vô hại nuôi cấy để tạo ra axit lactic.
 - (b) Khái niệm "chất phết từ bơ sữa" (dairy spreads) nghĩa là chất ở dạng nhũ tương nước trong dầu có thể phết lên bánh, chứa chất béo sữa như là chất béo duy nhất trong sản phẩm, với hàm lượng chất béo sữa từ 39% trở lên nhưng dưới 80% tính theo trọng lượng.
- 3.- Các sản phẩm thu được từ quá trình cô đặc whey có pha thêm sữa hoặc chất béo của sữa được phân loại như pho mát trong nhóm 04.06 nếu có đủ ba tiêu chuẩn sau:
 - (a) hàm lượng chất béo của sữa, chiếm từ 5% trở lên, tính theo trọng lượng ở thể khô;
 - (b) hàm lượng chất khô, tối thiểu là 70% nhưng không quá 85%, tính theo trọng lượng; và
 - (c) sản phẩm được đóng khuôn hoặc có thể được đóng khuôn.
- 4.- Chương này không bao gồm:
 - (a) Các sản phẩm thu được từ whey, có hàm lượng lactoza khan chiếm trên 95%, tính theo trọng lượng ở thể khô (nhóm 17.02);
 - (b) Các sản phẩm thu được từ sữa bằng cách thay thế một hoặc nhiều thành phần tự nhiên của sữa (ví dụ, chất béo butyric) bởi chất khác (ví dụ, chất béo oleic) (nhóm 19.01 hoặc 21.06); hoặc
 - (b) Các albumin (kể cả dịch cô đặc từ hai hay nhiều whey protein, có hàm lượng whey protein chiếm trên 80% tính theo trọng lượng ở thể khô) (nhóm 35.02) hoặc globulin (nhóm 35.04).

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 0404.10, khái niệm "whey đã được cải biến" là các sản phẩm bao gồm các thành phần whey, nghĩa là whey đã tách toàn bộ hoặc một phần lactoza, protein hoặc chất khoáng, whey đã thêm các thành phần whey tự nhiên, và các sản phẩm thu được bằng cách pha trộn các thành phần whey tự nhiên.
2. Theo mục đích của phân nhóm 0405.10, khái niệm "bơ" không bao gồm bơ khử nước hoặc ghee (phân nhóm 0405.90).



TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm:

(I) Các sản phẩm bơ sữa:

- (A) **Sữa**, nghĩa là, sữa nguyên kem và sữa đã tách kem một phần hoặc toàn bộ.
- (B) **Kem**.
- (C) **Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá**.
- (D) **Whey**.
- (E) **Các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**.
- (F) **Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**.
- (G) **Pho mát và curd**.

Những sản phẩm nêu tại các Mục (A) đến (E) trên đây có thể chứa, ngoài những thành phần sữa tự nhiên (ví dụ sữa giàu vitamin hoặc muối khoáng), lượng nhỏ chất ổn định để duy trì tính ổn định tự nhiên của sản phẩm trong khi vận chuyển dưới dạng lỏng (ví dụ: dinatri photphat, trinatri xitrat và canxi clorua), cũng như lượng rất nhỏ chất chống oxy hoá hoặc vitamin thường không có trong sản phẩm. Một số sản phẩm loại này cũng có thể chứa lượng nhỏ các chất hoá học (ví dụ natri bicacbonat) cần thiết trong chế biến; những sản phẩm dưới dạng bột hoặc hạt có thể bao gồm những chất chống đóng bánh (ví dụ, phospholipit, điôxít silic không định hình).

Đối với mục đích của Chú giải 4 (b) của Chương này, khái niệm "chất béo butyric" có nghĩa là chất béo sữa và khái niệm "chất béo oleic" có nghĩa là các chất béo khác chất béo sữa, cụ thể là chất béo thực vật (ví dụ dầu ô liu).

Mặt khác, Chương này **không bao gồm** những sản phẩm làm từ whey, chứa trên 95% lactose, dưới dạng lactose khan, tính theo hàm lượng vật chất khô, (**nhóm 17.02**). Để tính tỷ lệ phần trăm hàm lượng lactose trong một sản phẩm, khái niệm "vật chất khô" cần được đưa vào để loại trừ cả nước tự do và nước kết tinh.

Ngoài những loại khác, Chương này cũng **không bao gồm** các sản phẩm sau:

- (a) Những chế phẩm thực phẩm từ những sản phẩm bơ sữa (nhất là **nhóm 19.01**).
- (b) Những sản phẩm làm từ sữa bằng cách thay thế một hay nhiều thành phần tự nhiên (ví dụ, chất béo butyric) bằng chất khác (ví dụ, chất béo oleic) (**nhóm 19.01** hoặc **21.06**).
- (c) Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác (**nhóm 21.05**).
- (d) Dược phẩm thuộc **Chương 30**.
- (e) Casein (**nhóm 35.01**), albumin sữa (**nhóm 35.02**) và casein đã được làm cứng (**nhóm 39.13**).

(II) Trứng và lòng đỏ trứng chim và gia cầm.

(III) Mật ong tự nhiên.

(IV) Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.



04.01 - Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.

- 0401.10 - Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng
- 0401.20 - Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng
- 0401.40 - Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng
- 0401.50 - Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng

Nhóm này bao gồm sữa (như đã định nghĩa trong Chú giải 1 của Chương này) và kem đã hoặc chưa thanh trùng, tiệt trùng hoặc bảo quản cách khác, đồng thể hoá hoặc pepton hoá; nhưng nhóm này **không bao gồm** sữa và kem đã cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác (**nhóm 04.02**) và sữa và kem đã được làm đông, được lên men hoặc được axit hoá (**nhóm 04.03**).

Các sản phẩm trong nhóm này có thể ở dạng đông lạnh và có thể chứa các chất phụ gia nêu trong Chú giải tổng quát của Chương này. Nhóm này cũng bao gồm cả sữa và kem được hoàn nguyên có chất lượng và số lượng các thành phần như sản phẩm tự nhiên.

04.02 - Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác (+).

- 0402.10 - Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng
- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng
- 0402.21 - - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác
- 0402.29 - - Loại khác
- Loại khác:
- 0402.91 - - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác
- 0402.99 - - Loại khác

Nhóm này gồm sữa (như đã định nghĩa trong Chú giải 1 của Chương này) và kem, cô đặc (ví dụ, bằng cách làm bay hơi) hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, ở dạng lỏng, nhão hoặc rắn (dạng khối, bột hoặc hạt) và đã hoặc chưa được bảo quản hoặc hoàn nguyên. Sữa bột có thể chứa lượng nhỏ tinh bột (không quá 5% tính theo trọng lượng), được thêm vào, nhất là để giữ sữa hoàn nguyên trong trạng thái vật lý bình thường.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Sữa hoặc kem, đã được làm đông, được lên men hoặc được axit hoá (**nhóm 04.03**).
- (b) Đồ uống gồm sữa được tạo hương bằng ca cao hoặc các chất khác (**nhóm 22.02**).

Chú giải phân nhóm.



Phân nhóm 0402.10, 0402.21 và 0402.29.

Những phân nhóm này **không gồm** sữa hoặc kem cô đặc dưới dạng nhão (**phân nhóm 0402.91 và 0402.99**).

04.03 - Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao.

0403.10 - Sữa chua

0403.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm buttermilk và tất cả sữa và kem đã lên men hoặc axit hoá và bao gồm cả sữa đông, kem đông, sữa chua và kephir. Những sản phẩm thuộc nhóm này có thể ở dạng lỏng, nhão hoặc rắn (bao gồm cả đông lạnh) và có thể được cô đặc (ví dụ bằng cách làm bay hơi hoặc ở dạng khối, bột hoặc hạt) hoặc được bảo quản.

Sữa lên men thuộc nhóm này có thể gồm sữa bột nhóm 04.02 có chứa thêm lượng nhỏ men lactic để dùng trong các sản phẩm thịt chế biến sẵn hoặc như một phụ gia cho thức ăn chăn nuôi.

Sữa axit hoá trong nhóm này có thể gồm sữa bột nhóm 04.02 có chứa thêm lượng nhỏ axit (bao gồm cả nước chanh) dạng tinh thể để làm sữa đông bằng cách hoàn nguyên với nước.

Ngoài những chất bổ sung được nêu trong Chú giải tổng quát của Chương này, những sản phẩm của nhóm này cũng có thể được pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, hương liệu, hoa quả (gồm thịt, cùi, cơm của quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao.

04.04 - Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

0404.10 - Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác

0404.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm whey (tức là những thành phần tự nhiên của sữa còn lại sau khi đã tách chất béo và casein) và whey đã cải biến (xem Chú giải phân nhóm 1 của Chương này). Những sản phẩm này có thể ở dạng lỏng, nhão hoặc rắn (kể cả đông lạnh) và có thể được cô đặc (ví dụ dạng bột) hoặc được bảo quản.

Nhóm này cũng bao gồm những sản phẩm tươi hoặc được bảo quản có chứa những thành phần sữa mà các sản phẩm này không có thành phần giống với thành phần của sản phẩm tự nhiên, miễn là những sản phẩm này chưa được chi tiết hơn ở nơi khác. Do vậy nhóm này bao gồm những sản phẩm thiếu một hoặc nhiều thành phần sữa tự nhiên, sữa đã bổ sung các thành phần sữa tự nhiên (ví dụ để tạo ra sản phẩm giàu protein).

Ngoài những thành phần sữa tự nhiên và các chất phụ gia đã nêu trong Chú giải tổng quát của Chương này, những sản phẩm thuộc nhóm này cũng có thể pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.



Những sản phẩm dạng bột của nhóm này, nhất là whey, có thể được thêm vào lượng nhỏ men lactic để dùng trong các sản phẩm thịt chế biến sẵn hoặc như phụ gia cho thức ăn chăn nuôi.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Sữa tách kem hoặc sữa hoàn nguyên có chất lượng và số lượng các thành phần như sữa tự nhiên (**nhóm 04.01** hoặc **04.02**).
- (b) Pho mát whey (**nhóm 04.06**).
- (c) Những sản phẩm làm từ whey, chứa trên 95% lactose, dưới dạng lactose khan, tính theo hàm lượng vật chất khô (**nhóm 17.02**).
- (d) Chế phẩm thực phẩm từ thành phần sữa tự nhiên nhưng có chứa những chất khác không được phép có trong các sản phẩm của Chương này (nhất là **nhóm 19.01**).
- (e) Albumin (kể cả những chất cô đặc từ hai hay nhiều protein whey, chiếm trên 80% protein whey tính theo hàm lượng vật chất khô (**nhóm 35.02**) hoặc globulin (**nhóm 35.04**)).

04.05 - Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).

- 0405.10 - Bơ
- 0405.20 - Chất phết từ bơ sữa
- 0405.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(A) Bơ.

Nhóm này bao gồm bơ tự nhiên, bơ whey hoặc bơ phối chế lại (tươi, muối hoặc bơ trở mùi, kể cả bơ đã đóng hộp). Bơ phải được tách hoàn toàn từ sữa và phải có hàm lượng chất béo sữa từ 80% trở lên nhưng không quá 95% tính theo trọng lượng, có hàm lượng chất khô không có chất béo tối đa là 2% và hàm lượng nước tối đa là 16% tính theo trọng lượng. Bơ không chứa chất nhũ hoá nhưng có thể chứa natri clorua, chất màu thực phẩm, muối làm trung hoà và vi khuẩn vô hại nuôi cấy để tạo ra axit lactic. (Xem Chú giải 2(a) của Chương này).

Nhóm này cũng bao gồm bơ làm từ sữa dê hoặc sữa cừu.

(B) Chất phết từ bơ sữa.

Nhóm này gồm chất phết từ bơ sữa, tức là chất ở dạng nhũ tương nước trong dầu có thể phết lên bánh, chứa chất béo sữa như là chất béo duy nhất trong sản phẩm, với hàm lượng chất béo sữa từ 39% trở lên nhưng dưới 80% tính theo trọng lượng (xem Chú giải 2 (b) của Chương này). Chất phết từ bơ sữa có thể bao gồm những thành phần tùy chọn như vi khuẩn vô hại nuôi cấy để tạo ra axit lactic, vitamin, natri clorua, đường, gelatin, tinh bột; màu thực phẩm; hương liệu; chất nhũ hoá; chất làm đặc và chất bảo quản.

(C) Những chất béo và dầu khác tách từ sữa.

Nhóm này bao gồm những chất béo và dầu khác tách từ sữa (ví dụ: chất béo sữa, chất béo bơ và dầu bơ). Dầu bơ là sản phẩm được tạo ra bằng cách tách nước và chất không béo từ bơ hoặc kem.



Ngoài ra nhóm này cũng bao gồm bơ khan và ghee (loại bơ thường được làm chủ yếu từ sữa trâu hoặc bò), cũng như những sản phẩm chứa hỗn hợp bơ và lượng nhỏ thảo dược, gia vị, hương liệu, tói, v.v...(miễn là chúng vẫn giữ được đặc tính của những sản phẩm thuộc nhóm này).

Nhóm này **không bao gồm** chất phết từ chất béo có chứa các chất béo khác chất béo sữa hoặc có chứa hàm lượng chất béo sữa dưới 39% tính theo trọng lượng (thường thuộc **nhóm 15.17** hoặc **21.06**).

04.06 - Pho mát và curd.

0406.10 - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd

0406.20 - Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại

0406.30 - Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột

0406.40 - Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men *Penicillium roqueforti*

0406.90 - Pho mát loại khác

Nhóm này bao gồm tất cả các loại pho mát, đó là:

(1) Pho mát tươi (kể cả pho mát chế biến từ whey hoặc buttermilk) và curd. Pho mát tươi là pho mát chưa ủ chín hoặc chưa xử lý, được dùng ngay sau khi chế biến (ví dụ: Ricotta, Broccio, pho mát cottage, pho mát kem, Mozzarella).

(2) Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột.

(3) Pho mát đã chế biến, còn gọi là pho mát chế biến. Nó được sản xuất bằng cách nghiền, trộn, nấu chảy và nhũ hoá, dưới tác động của nhiệt và tác nhân nhũ hoá hoặc axit hóa (kể cả muối tan chảy), một hay nhiều loại pho mát và một hay nhiều thành phần sau: kem hoặc những sản phẩm bơ sữa khác, muối, gia vị, hương liệu, phẩm màu và nước.

(4) Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men *Penicillium roqueforti*.

(5) Pho mát mềm (ví dụ: Camembert, Brie).

(6) Pho mát cứng vừa và pho mát cứng (ví dụ: Cheddar, Gouda, Gruyère, Parmesan).

Pho mát whey thu được bằng cách cô đặc whey và bổ sung thêm sữa hoặc chất béo sữa. Chúng được phân loại vào nhóm này chỉ khi có 3 đặc điểm sau:

(a) hàm lượng chất béo sữa từ 5% trở lên, tính theo trọng lượng ở thể khô.

(b) hàm lượng ít nhất 70% nhưng không quá 85% tính theo trọng lượng ở thể khô;

(c) được đóng khuôn hoặc có thể đóng khuôn được.

Việc có thịt, cá, động vật giáp xác, thảo dược, gia vị, rau, quả, quả hạch (nuts), vitamin, sữa bột tách kem, v.v... không làm thay đổi cách phân loại **miễn là** sản phẩm giữ được đặc tính của pho mát.

Pho mát bao bột hoặc vụn bánh mì vẫn được phân loại vào nhóm này cho dù đã hoặc chưa được nấu trước, miễn là sản phẩm giữ được đặc tính của pho mát.

Chú giải phân nhóm.



Phân nhóm 0406.40

Phân nhóm này bao gồm cả pho mát chứa các vân nhìn thấy được trong pho mát, vân có thể màu xanh nước biển, xanh lá, xanh biển hơi lục hoặc xám hơi trắng, như Bleu d'Auvergne, Bleu de Causses, Bleu de Quercy, Blue Cheshire, Blue Dorset, Blue Wensleydale, Cabrales, Danish Blue (Danablu), Gorgonzola, Mycella, Roquefort, Saingorlon và Stilton, cũng như các pho mát với các tên độc quyền hoặc tên thương mại, miễn là chúng đáp ứng các tiêu chuẩn trên.

04.07 - Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.

- Trứng đã thụ tinh để ấp:

0407.11 - - Cua gà thuộc loài *Gallus domesticus*

0407.19 - - Loại khác

- Trứng sống khác:

0407.21 - - Cua gà thuộc loài *Gallus domesticus*

0407.29 - - Loại khác

0407.90 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm trứng đã thụ tinh để ấp và trứng sống khác (kể cả ướp lạnh) của tất cả các loài gia cầm và chim. Nhóm cũng bao gồm trứng đã bảo quản hoặc đã làm chín, nguyên vỏ.

04.08 - Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.

- Lòng đỏ trứng:

0408.11 - - Đã làm khô

0408.19 - - Loại khác

- Loại khác:

0408.91 - - Đã làm khô

0408.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm trứng cả quả, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng của tất cả các loại gia cầm và chim. Những sản phẩm thuộc nhóm này có thể sống, được làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng khuôn (ví dụ "trứng dài" hình trụ), đông lạnh hoặc được bảo quản cách khác. Tất cả những sản phẩm thuộc nhóm này có thể đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác và có thể được dùng làm thực phẩm hoặc dùng cho mục đích công nghiệp (ví dụ trong thuộc da).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Dầu của lòng đỏ trứng (**nhóm 15.06**).

(b) Những chế phẩm làm từ trứng có chứa gia vị hoặc các chất phụ gia khác (**nhóm 21.06**).

(c) Lecithin (**nhóm 29.23**).



(d) Lòng trắng trứng tách riêng (albumin trứng) (**nhóm 35.02**).

04.09 - Mật ong tự nhiên.

Nhóm này gồm mật của ong (*Apis mellifera*) hoặc của côn trùng khác, đã quay ly tâm hoặc ở trong bánh tổ hoặc có chứa những miếng bánh tổ, miễn là chưa cho thêm đường hoặc bất kỳ chất nào khác. Mật có thể phân theo nguồn, xuất xứ hoặc màu sắc của hoa cho mật.

Nhóm này **không bao gồm** mật ong nhân tạo hoặc hỗn hợp giữa mật ong tự nhiên và mật ong nhân tạo (**nhóm 17.02**).

04.10 - Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

Nhóm này bao gồm những sản phẩm gốc động vật thích hợp dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc chưa được ghi ở nơi khác trong Danh mục.

Nhóm này bao gồm:

(1) **Trứng rùa.** Trứng của rùa sông hoặc rùa biển; có thể sống, làm khô hoặc bảo quản cách khác.

Loại trừ dầu làm từ trứng rùa (**nhóm 15.06**).

(2) **Tổ yến.** Chúng gồm chất tiết ra bởi chim yến, chất tiết này rắn lại nhanh chóng khi tiếp xúc với không khí.

Tổ yến có thể ở dạng chưa xử lý hoặc đã làm sạch để loại bỏ lông vũ, lông tơ, bụi và các tạp chất khác để làm thực phẩm. Chúng thường có dạng dải hoặc sợi màu trắng ngà.

Tổ yến có hàm lượng protein cao và hầu như chỉ được dùng để nấu súp hoặc các chế phẩm thực phẩm khác.

Nhóm này **không bao gồm** tiết động vật, ăn được hoặc không ăn được, dạng lỏng hoặc khô (**nhóm 05.11** hoặc **30.02**).



Chương 5: Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Các sản phẩm ăn được (trừ ruột, bong bóng và dạ dày của động vật, nguyên dạng và các mảnh của chúng, và tiết động vật, ở dạng lỏng hoặc khô);
- (b) Da hoặc da sống (kể cả da lông), trừ các hàng hoá thuộc nhóm 05.05 và các đầu mẩu và phế liệu tương tự từ da hoặc da sống thô thuộc nhóm 05.11 (Chương 41 hoặc 43);
- (c) Vật liệu dệt gốc động vật, trừ lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa (Phần XI); hoặc
- (d) Túm hoặc búi đã chuẩn bị sẵn để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

2. Theo mục đích của nhóm 05.01, việc phân loại tóc theo độ dài (với điều kiện là chưa sắp xếp theo đầu và đuôi với nhau) sẽ không được coi là gia công.

3. Trong toàn bộ Danh mục này, ngà voi, sừng hà mã, sừng con moóc (hải mã), sừng kỳ lân biển và răng nanh lợn lòi đực, sừng tê giác và răng của các loài động vật đều được coi là "ngà".

4. Trong toàn bộ Danh mục này, khái niệm "lông đuôi hoặc bờm ngựa" để chỉ lông đuôi hoặc bờm của ngựa hay động vật họ trâu bò. Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 05.11 còn bao gồm lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa, đã hoặc chưa xếp thành lớp mà lớp này có hoặc không có vật liệu phụ trợ.



TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm một tập hợp đa dạng những chất liệu khác nhau có nguồn gốc từ động vật, chưa gia công hoặc đã qua quá trình xử lý đơn giản, thường không dùng làm thực phẩm (**ngoại trừ** một số loại tiết, ruột, bong bóng và dạ dày của động vật) và chưa được nêu trong các Chương khác của Danh mục.

Chương này **không bao gồm**:

- (a) Mỡ động vật (**Chương 2** hoặc **Chương 15**).
- (b) Da sống của động vật dùng làm thực phẩm (**Chương 2**) hoặc của cá (**Chương 3**). (Khi chín, chúng được phân loại vào **Chương 16**).
- (c) Vây, đầu, đuôi, bong bóng của cá, ăn được và các phụ phẩm ăn được khác của cá (**Chương 3**).
- (d) Những tuyến và cơ quan khác dùng để trị liệu, được làm khô, đã hoặc chưa làm thành bột (**Chương 30**).
- (e) Phân bón có nguồn gốc từ động vật (**Chương 31**).
- (f) Da và da sống thô (**trừ** da chim và các phần của da chim, còn lông vũ hoặc lông tơ, chưa xử lý, đã làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản, nhưng chưa gia công theo cách khác) (**Chương 41**).
- (g) Da lông (**Chương 43**).
- (h) Lụa và len và các vật liệu thô để dệt khác có nguồn gốc từ động vật (**trừ** lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa) (**Phần XI**).
- (ij) Ngoc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy (**Chương 71**).

05.01 - Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người.

Nhóm này bao gồm tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy, kể cả tóc đuôi thẳng nhưng chưa sắp xếp đầu và đuôi tương ứng với nhau, và phế liệu tóc người.

Nhóm này **không bao gồm** tóc người (trừ phế liệu) đã được xử lý trên mức rửa sạch hoặc gột tẩy đơn giản, ví dụ: nhuộm, tẩy, làm quăn hoặc chuẩn bị sẵn để làm tóc giả... và tóc người đã được sắp xếp đầu và đuôi tương ứng với nhau (**nhóm 67.03**, xem Chú giải tương ứng). Loại trừ này không áp dụng đối với phế liệu của tóc người, luôn được phân vào nhóm này, ngay cả khi, ví dụ, là phế liệu của tóc nhuộm hoặc tẩy trắng.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Vải lọc làm từ tóc người (**nhóm 59.11**).
- (b) Lưới bao tóc làm từ tóc người (**nhóm 65.05**).
- (c) Những vật phẩm khác làm bằng tóc người (**nhóm 67.04**).

05.02 - Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên.



0502.10 - Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phé liệu của chúng

0502.90 - Loại khác

Những sản phẩm này có thể ở dạng rời hoặc buộc thành bó lông hoặc chặt trong đó lông hoặc lông cứng được sắp xếp song song và phần đuôi dài ngắn khác nhau. Chúng có thể ở dạng thô hoặc đã được làm sạch, tẩy, nhuộm hoặc khử trùng.

Những loại lông khác dùng làm bàn chải gồm lông chồn hôi (skunk), lông sóc hoặc lông chồn mactet.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm lông hoặc lông cứng** thuộc nhóm 96.03 khi chúng ở dạng túm hoặc búi đã được xử lý (tức là làm thành túm, búi đã được làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải hoặc chỉ cần một số hoạt động gia công nhỏ là có thể sẵn sàng dùng được) (xem Chú giải 3 của Chương 96).

05.04 - Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.

Nhóm này gồm ruột, bong bóng và dạ dày của động vật (**trừ** của cá, thuộc **nhóm 05.11**), nguyên dạng hoặc từng mảnh, có thể ăn được hoặc không, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối hoặc ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói. **Không bao gồm** những sản phẩm được chế biến hoặc bảo quản cách khác (nhìn chung thuộc **Chương 16**).

Nhóm này bao gồm:

(1) Dạ múi khế (của bê, dê non, v.v...), đã hoặc chưa cắt hoặc làm khô dùng để chiết lấy men dịch vị.

(2) Lòng và dạ cỏ. (Khi làm chín, chúng được phân loại vào **Chương 16**).

(3) Màng ruột già chưa được xử lý, bao phía ngoài ruột tịt (manh tràng) của bò hoặc của cừu.

Nhóm này cũng bao gồm ruột và màng ruột già (nhất là của bò) đã được xé dọc hoặc cắt dọc thành dải, đã hoặc chưa được nạo bỏ phần màng trong của ruột.

Ruột chủ yếu dùng để làm vỏ xúc xích. Chúng cũng được sử dụng để sản xuất chỉ catgut phẫu thuật vô trùng (**nhóm 30.06**), dây để căng vợt tennis (**nhóm 42.06**) hoặc dây nhạc cụ (**nhóm 92.09**).

Nhóm cũng **không bao gồm** “ruột nhân tạo” được tạo bởi sự ép đùn bột nhão từ da hoặc xơ da, sau đó làm cứng lại bằng dung dịch formaldehyde và phenol (**nhóm 39.17**) và ruột “nhân tạo” làm bằng cách dính các khúc ruột tự nhiên đã tách rời lại với nhau (**nhóm 42.06**).

05.05 - Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phé liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ.

0505.10 - Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ

0505.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:



- (1) Da và các bộ phận khác của chim và gia cầm (ví dụ: đầu, cánh) có lông vũ hoặc lông tơ, và
- (2) Lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tia), và lông tơ,
với điều kiện chúng chưa được xử lý, mới chỉ làm sạch, khử trùng hay xử lý để bảo quản, nhưng chưa được xử lý theo cách khác hoặc chưa được gắn với nhau.

Nhóm này cũng bao gồm bột, bột thô và phế liệu của lông vũ hoặc các phần của lông vũ.

Những mặt hàng thuộc nhóm này là loại dùng làm lông trải giường, trang trí (thường sau khi đã xử lý thêm) hoặc có những công dụng khác. Đối với mục đích phân loại, sẽ không có sự phân biệt giữa các loại lông vũ khác nhau.

Các phần của lông vũ thuộc nhóm này bao gồm lông vũ chẻ dọc, tơ được cắt từ ống lông hoặc được gắn với một ống lông đã được cạo mỏng (đã hoặc chưa cắt tia), lông ống và ống lông.

Lông vũ và lông tơ được đóng gói để bán lẻ trong các túi vải và hoàn toàn không phải loại dùng làm nệm hoặc gối cũng được phân loại vào nhóm này. Nhóm này cũng bao gồm cả lông vũ xâu tạm với nhau để dễ vận chuyển.

Nhóm này **không bao gồm** da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, lông vũ và các phần của lông vũ đã qua xử lý nhiều hơn mức cho phép tại nhóm này (như tẩy, nhuộm, làm quần hoặc tạo sóng), hoặc đã được gắn lại, và các sản phẩm làm từ lông vũ, v.v... ; nói chung chúng được phân loại vào **nhóm 67.01** (xem Chú giải của nhóm). Tuy nhiên lông ống đã xử lý và các sản phẩm làm từ lông ống được phân loại theo đặc tính của chúng (ví dụ: phao để câu thuộc **nhóm 95.07**, tấm xia răng thuộc **nhóm 96.01**).

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0505.10

“Lông vũ loại dùng để nhồi” tức là lông của gia cầm (nhất là của ngỗng hoặc vịt, ngan), của chim bồ câu, của gà gô hoặc động vật tương tự, trừ lông vũ lớn từ cánh hoặc từ đuôi cũng như những lông vũ lớn bị loại bỏ sau khi tuyển chọn. “Lông tơ” là phần mượt và mềm nhất của bộ lông, nhất là của ngỗng hoặc của vịt, ngan và khác với lông vũ vì không có lông ống cứng. Những lông vũ và lông tơ này được dùng chủ yếu để nhồi bộ đồ giường ngủ hoặc những sản phẩm khác như nệm và quần áo cách ly (ví dụ áo mặc khi trượt tuyết).

05.06 - Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.

0506.10 - Ossein và xương đã xử lý bằng axit

0506.90 - Loại khác

Những sản phẩm của nhóm này chủ yếu dùng làm nguyên liệu chạm khắc, để sản xuất hồ dán và gelatin hoặc làm phân bón.

Nhóm này gồm:

- (1) **Xương và lõi sừng** (xương trong của sừng), chưa xử lý hoặc đã khử mỡ (xương loại bỏ mỡ bằng nhiều cách chế biến khác nhau).



- (2) **Xương sơ chế (nhưng không cắt thành hình)**, tức là xương chưa qua quá trình gia công ngoài việc cưa đơn giản để loại bỏ những phần thừa, cắt (cắt khúc hoặc xẻ dọc), đôi khi được bào thô hoặc tẩy trắng. Bởi vậy, nhóm này **không bao gồm** những tấm và mảnh hình chữ nhật (kể cả hình vuông) và những hình khác, đã hoặc chưa đánh bóng hoặc xử lý cách khác, và những sản phẩm hình thành từ việc đúc khuôn bột xương; tất cả các sản phẩm này thuộc **nhóm 96.01** hoặc ở các nhóm khác chi tiết hơn.
- (3) **Xương xử lý bằng axit**, tức là xương mà phần vô cơ được hoà tan bằng axit clohydric, nhưng không bị mất đi hình dạng ban đầu và chỉ giữ lại mô tế bào và phần sụn (ossein), phần này có thể dễ dàng chuyển thành chất gelatin.
- (4) **Xương khử gelatin** là xương đã loại bỏ chất hữu cơ gelatin bằng cách làm chín bằng hơi và thường ở dạng bột (bột xương hấp).
- (5) **Bột và phế liệu từ xương** (bao gồm cả xương nghiền nhỏ), ví dụ phần sinh ra từ quá trình xử lý xương.

05.07 - Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.

0507.10 - Ngà; bột và phế liệu từ ngà

0507.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm những sản phẩm miêu tả dưới đây, ở dạng chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, tức là, chưa qua xử lý ngoài việc nạo, cạo, làm sạch, loại bỏ những phần thừa, gọt, xẻ, cắt chưa thành hình, bào thô, chuốt thẳng hoặc dát mỏng:

(A) Ngà.

Trong toàn bộ Danh mục này, thuật ngữ “ngà” được xem như là lớp phủ ngoài chất xương cấu tạo từ:

- (1) Ngà voi, sừng hà mã, sừng con moóc (hải mã), kỳ lân biển hoặc răng nanh lợn lòi đực.
- (2) Sừng tê giác
- (3) Răng của tất cả động vật trên cạn hoặc động vật dưới biển.

(B) Mai động vật họ rùa.

Mai động vật họ rùa dùng vào mục đích thương mại thường là mai rùa (nói chung lấy từ các loài như rùa Kemp's, rùa careta và đồi mồi) và các phần liên quan đến mai động vật họ rùa bao gồm mai rùa.

Mai động vật họ rùa là một loại chất liệu sừng dưới dạng tấm (vảy), với kích cỡ và độ dày khác nhau, bảo vệ khung sừng gắn với thân con vật.

Trong nhóm này "mai động vật họ rùa" là:



- (1) Toàn phần hay một phần của **mai**.
- (2) **Những mảnh vảy** từ mai, hầu như luôn tìm thấy tại bãi đánh cá, và gồm những tấm có độ dày không đều nhau, có bề mặt cong. Những mảnh vảy này được mô tả như là **vảy lưng** hoặc **vảy bụng**, tùy theo phần cơ thể sinh ra chúng; phần phủ bụng và ngực còn được gọi là **vảy yếm**.

(C) Lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi.

Trong tình trạng tự nhiên, lược (của cá voi hoặc của động vật có vú sống dưới biển) có dạng tấm dẹt bằng sừng được uốn cong với lớp da màu xám dính trên bề mặt và có loại diềm cùng chất liệu với lược cá voi ở mặt trong.

(D) Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ.

Sừng thuộc nhóm này có thể ở dạng gắn hoặc không gắn với lõi sừng hoặc xương trán. Gạc là sừng có nhiều nhánh của hươu, của nai, v.v...

Nhóm này cũng bao gồm cả bột và phế liệu (cả những mẫu, vụn xén) của các sản phẩm trên.

Nhóm này **không bao gồm** những sản phẩm đã được cắt thành hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông), hoặc hình que, hình ống hoặc hình bán hoàn chỉnh khác và những sản phẩm làm bằng đúc khuôn (**nhóm 96.01** hoặc các nhóm khác chi tiết hơn).

05.08 - San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.

San hô là xương can xi của polip biển và thường được dùng trong nghề làm kim hoàn.

Về mặt công nghiệp, loại vỏ quan trọng nhất là vỏ tạo ra xà cừ.

Nhóm này bao gồm:

- (1) **San hô, chưa xử lý**, hoặc chỉ loại bỏ lớp vỏ cứng bên ngoài.
- (2) **San hô, sơ chế** nhưng chưa xử lý cách khác, tức là, san hô chưa làm gì ngoài việc cắt gọt đơn giản.
- (3) **Mai, vỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế** nhưng chưa cắt thành hình, tức là, chưa làm gì ngoài việc làm sạch hoặc cắt gọt đơn giản.

Nhóm này gồm cả mai mực, mai, vỏ, đã nghiền nhỏ hoặc tán thành bột dùng làm thức ăn cho gia súc, và phế liệu của mai, vỏ.

Nhóm này **không bao gồm** que, mảnh hình chữ nhật (kể cả hình vuông) và những hình khác, đã hoặc chưa đánh bóng hoặc xử lý cách khác; các mặt hàng này thuộc **nhóm 96.01** hoặc các nhóm khác chi tiết hơn.



05.10 - Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế được phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.

Long diên hương là chất tiết ra bởi cá nhà táng (cá voi trắng) và được tìm thấy ở dạng khối tròn tạo bởi những tầng đồng tâm và có thể nặng tới 100kg. Nó có độ đặc gần như sáp và toát lên mùi thơm dịu ngọt khi chà xát. Nó có màu sắc khác nhau từ xám tro đến đen và tỷ trọng thấp hơn tỷ trọng của nước. Không nên nhầm lẫn long diên hương với hổ phách vàng (succinite) vốn là một chất nhựa khoáng và thuộc **nhóm 25.30**.

Hương hải ly là chất như nhựa, có màu nâu, phớt đỏ, hoặc phớt vàng, có vị đắng và mùi nồng. Hương hải ly tiết ra từ con hải ly và thường có trong những chiếc túi (thường gắn với phần thân dưới) từ đó hương hải ly được tạo thành. Những chiếc túi này thường được xếp nếp và có độ dài từ 5 đến 10 cm.

Chất xạ hương do con cây hương tiết ra và là một chất như nhựa nhão và sánh như dầu, có màu nâu vàng hoặc nâu, có mùi rất nồng, gần giống mùi của xạ tự nhiên.

Xạ hương, do một loại hươu tiết ra, thường ở trong các túi (một phía phẳng không có lông và phía kia phồng có lông trắng) từ đó xạ hương được tạo thành. Chất được tiết ra có màu nâu sẫm và mùi nồng. Không nên nhầm lẫn giữa xạ hương này với xạ hương nhân tạo (xạ xilen, xạ cây vòng vàng v.v...) thuộc **Chương 29**.

Côn trùng cánh cứng cantharide là những côn trùng chủ yếu được sử dụng do đặc tính làm giộp da hoặc kích thích giảm đau của chúng. Chúng thường ở dạng được làm khô hoặc được tán thành bột.

Nhóm này cũng bao gồm:

(1) **Những tuyến và những cơ quan khác từ động vật** dùng trong các chế phẩm trị liệu nguồn gốc hữu cơ và không thích hợp dùng làm thức ăn cho người do bản chất hoặc nguồn gốc giải phẫu của chúng (tuyến tụy, tinh hoàn, buồng trứng, túi mật, tuyến giáp, tuyến yên...), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh, hoặc bảo quản tạm thời bằng cách khác để vận chuyển hoặc tích trữ (ví dụ bảo quản trong glycerol, acetone hoặc cồn). Khi ở dạng khô hoặc chiết xuất, những sản phẩm này **bị loại trừ (nhóm 30.01)** (tuy nhiên, đối với những sản phẩm dùng làm thực phẩm, xem Chú giải 1(a) của Chương này).

(2) **Mật**, đã hoặc chưa làm khô (chất chiết từ mật **bị loại trừ - nhóm 30.01**).

Nhóm này cũng **không bao gồm** nọc của rắn hoặc của ong dưới dạng mảnh khô đựng trong ống hàn kín (**nhóm 30.01**).

05.11 - Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.

0511.10 - Tinh dịch động vật họ trâu, bò
- Loại khác:

0511.91 - - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3



0511.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(1) **Tinh dịch của động vật.**

(2) **Phôi động vật**, ở dạng đông lạnh để cấy vào một con vật cái khác.

(3) **Tiết động vật**, ở dạng lỏng hoặc khô, có thể ăn được hoặc không.

Nhóm này **loại trừ** tiết động vật điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh (**nhóm 30.02**).

(4) **Bọ yên chi (bọ phấn thoa mặt/rệp son) và các côn trùng tương tự.** Bọ yên chi là côn trùng sống trên một vài loài xương rồng. Trên thị trường có ba loại bọ yên chi: Loại đen, xám hoặc ánh bạc, và đỏ. Bọ yên chi cung cấp phẩm màu đỏ (chiết xuất bọ yên chi) (**nhóm 32.03**) dùng để chế biến chất màu đỏ (**nhóm 32.05**).

Trong những côn trùng giống với bọ yên chi, quan trọng nhất là bọ kemet, sống trên một loại cây sồi lùn. Bọ kemet được sử dụng để chế thuốc nhuộm màu đỏ tươi và rất bền màu, loại thuốc nhuộm này được phân loại vào **nhóm 32.03**.

Không nên nhầm lẫn giữa bọ kemet với “khoáng kemet” (**nhóm 38.24**).

Bọ yên chi và bọ kemet thường ở dạng khô và có thể ở nguyên dạng hoặc ở dạng bột.

(5) **Trứng và bọ trứng cá, không dùng làm thực phẩm.**

Bao gồm:

(i) Trứng sống để sinh sản, chúng được nhận biết bằng các chấm đen là mắt của phôi.

(ii) Trứng muối (của cá tuyết hoặc cá nục hoa) dùng làm mồi câu. Chúng có thể phân biệt với những chế phẩm thay thế trứng cá tầm muối (**nhóm 16.04**) bởi mùi khó chịu và vì chúng thường được đóng chung với số lượng lớn.

Nhóm này **loại trừ** bọ trứng cá dùng làm thực phẩm (**Chương 3**).

(6) **Phế liệu của cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.**

Loại này có thể kể ra:

(i) Vây của cá trắng nhỏ (whitebait) hoặc các loại cá tương tự, tươi hoặc bảo quản (nhưng không trong dung dịch); các loại này dùng để chế tinh chất ánh ngọc trai phủ ngọc trai nhân tạo.

(ii) Bong bóng cá, chưa chế biến, làm khô hoặc muối, dùng làm keo cá và thạch cá.

(iii) Ruột cá và phế liệu của da cá dùng sản xuất keo...

(iv) Phế liệu từ cá.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Gan cá, vây cá, đầu, đuôi, bong bóng cá ăn được và phụ phẩm khác ăn được từ cá (**Chương 3**).

(b) Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai thuộc **nhóm 05.08**.

(c) Gan cá không thích hợp để làm thực phẩm mà dùng chế biến dược phẩm (**nhóm 05.10**).



- (7) **Trứng tằm.** Chúng trông giống như những hạt rất nhỏ, màu vàng nhạt chuyển dần sang màu tro hoặc vàng đất. Chúng thường được đóng trong hộp (hoặc lỗ tổ ong) hoặc trong túi vải.
- (8) **Trứng kiến.**
- (9) **Gân và dây chằng,** giống như phế liệu nêu trong Mục (10) và (11) dưới đây, được dùng chủ yếu như nguyên liệu thô để sản xuất keo.
- (10) **Mẫu vụn và phế liệu tương tự, của da và da sống thô.**
- (11) **Phế thải của da lông thô** mà những người kinh doanh/thuộc da lông thú không thể tận dụng được.
- (12) **Động vật chết** thuộc Chương 1 hoặc Chương 3 và thịt của chúng hoặc các phụ phẩm dạng thịt không thích hợp dùng làm thức ăn cho người **trừ** các sản phẩm thuộc **nhóm 02.09** hoặc thuộc một trong các nhóm trước của Chương này.
- (13) **Lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu từ lông đuôi hoặc bờm ngựa,** đã hoặc chưa xếp thành lớp, có hoặc không có vật liệu phụ trợ. Loại này gồm lông của bờm hoặc đuôi ngựa hoặc của động vật họ trâu bò. Nó bao gồm không chỉ lông đuôi hoặc bờm ngựa chưa xử lý mà còn bao gồm lông đuôi hoặc bờm ngựa đã được rửa sạch, chà sạch, tẩy trắng, nhuộm, làm xoắn hoặc xử lý theo cách khác. Các mặt hàng này có thể ở dạng đồng, dạng bó hoặc dạng cuộn, v.v...
- Nhóm này cũng bao gồm một lớp của lông đuôi hoặc bờm ngựa trên nền vải dệt, giấy, v.v... hoặc được đặt giữa các tấm vải dệt, giấy, v.v..., bằng cách ghim hoặc khâu đơn giản.
- Nhóm này **không bao gồm** lông đuôi hoặc bờm ngựa đã trải qua quá trình xe sợi và lông đuôi hoặc bờm ngựa được nối với nhau (**Chương 51**).
- (14) **Bọt biển thiên nhiên có nguồn gốc động vật.** Chúng bao gồm cả bọt biển thô (kể cả loại mới chỉ làm sạch đơn thuần) và bọt biển đã được xử lý (ví dụ bằng cách loại bỏ chất vôi hoặc bằng cách tẩy trắng). Loại này cũng bao gồm bọt biển phế liệu.
- Xơ mướp, còn được gọi là bọt biển thực vật, được phân loại vào **nhóm 14.04**.
- Nhóm này cũng **không bao gồm**:
- (a) Nhựa cánh kiến đỏ dạng phiến mỏng, nhựa cánh kiến đỏ dạng hạt, nhựa cánh kiến đỏ dạng thoi và các loại nhựa cánh kiến đỏ khác (**nhóm 13.01**).
- (b) Mỡ động vật thuộc **Chương 15**.
- (c) Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập về động vật học, bao gồm cả động vật được nhồi hoặc bảo quản cách khác, các loài bướm và côn trùng, trứng khác, v.v... (**nhóm 97.05**).



PHẦN II: CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT

Chú giải.

1. - Trong Phần này khái niệm “viên” có nghĩa là những sản phẩm được liên kết bằng cách nén trực tiếp hoặc thêm chất dính với hàm lượng không quá 3% tính theo trọng lượng.

Chương 6: Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí

Chú giải.

- 1.- Ngoài phần 2 của tên nhóm 06.01, Chương này chỉ bao gồm cây sống và các sản phẩm (kể cả cây giống từ hạt) thường được cung cấp bởi người trồng hoa hoặc người làm vườn ươm cây để trồng hay trang trí; tuy nhiên Chương này không bao gồm khoai tây, hành tây, hành, hẹ, tỏi hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 7.
- 2.- Khi xem xét một mặt hàng nào đó trong nhóm 06.03 hoặc 06.04 phải kể đến những mặt hàng như lăng hoa, bó hoa, vòng hoa và các sản phẩm tương tự được làm toàn bộ hoặc một phần bằng các vật liệu nêu trong nhóm, không tính đến những đồ phụ trợ làm bằng vật liệu khác. Tuy nhiên, các nhóm này không bao gồm các tác phẩm ghép hay phù điêu trang trí tương tự thuộc nhóm 97.01.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm tất cả các cây sống thuộc loại được người làm vườn ươm cây (kể cả người làm vườn) hoặc người trồng hoa cung cấp, trong điều kiện thích hợp dùng để trồng hoặc trang trí, kể cả thân và rễ của cây diếp xoăn (**trừ** các loại rễ thuộc **nhóm 12.12**) ngay cả khi những sản phẩm này thường không được cung cấp bởi những người làm vườn ươm cây hoặc người trồng hoa. *Ngoài những loại khác*, những sản phẩm này bao gồm từ cây lớn, cây bụi và bụi cây cho đến cây rau giống từ hạt, kể cả cây thuốc. Chương này **không bao gồm** hạt và quả, hoặc một số loại thân củ và củ (khoai tây, hành tây, hành, hẹ và tỏi) mà không thể phân biệt giữa loại dùng làm thực phẩm và loại dùng để trồng.

Chương này cũng bao gồm:

- (1) Hoa và nụ hoa cắt rời, cành, lá, nhánh và các phần khác của cây, tươi, khô, nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác để trang trí.
- (2) Bó hoa, vòng hoa, lăng hoa và sản phẩm tương tự thường được người trồng hoa cung cấp.

06.01 - Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.

- | | |
|---------|--|
| 0601.10 | - Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ |
| 0601.20 | - Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn |

Ngoài những loại khác, nhóm này có thể kể đến những loại củ, v.v... có hay không ở trong bình, chậu, hộp, v.v... của các cây thuộc các loài sau:

Cây hoa loa kèn, cỏ chân ngỗng (các loài có củ), cây thu hải đường, cây chuỗi hoa, chionodoxa, cây linh lan (cây hoa lan chuông), cây nghệ tây, cây hoa anh thảo, cây hoa



thược dược, eremurus, freesia, cây bôi mẫu, cây hoa tuyết, cây hoa đơn (cây hoa lay ơn), gloxinia, cây lan dạ hương, cây hoa diên vĩ, cây hoa ly (cây loa kèn), cây nghệ hương, cây thủy tiên, ornithogalum, cây chua me đất, cây hoa huệ, cây mao lương, richardia, tigridia, cây hoa tulíp.

Nhóm này cũng bao gồm củ v.v..... của các cây không dùng để trang trí (ví dụ thân rễ cây đại hoàng) và thân rễ cây măng tây.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** một số củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ (ví dụ: hành tây, hành, họ, tỏi, khoai tây và a-ti-sô Jerusalem) thuộc **Chương 7** và thân rễ của gừng (**nhóm 09.10**).

Thân và rễ rau diếp xoắn cũng thuộc nhóm này. Tuy nhiên, nhóm này **loại trừ** rễ rau diếp xoắn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus sativum* (**nhóm 12.12**).

06.02 - Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm (+).

- 0602.10 - Cành giâm và cành ghép không có rễ
- 0602.20 - Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được
- 0602.30 - Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành
- 0602.40 - Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành
- 0602.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

- (1) Cây, cây bụi và bụi cây các loại (cây rừng, cây ăn quả, cây cảnh v.v...), kể cả thân/gốc dùng để ghép.
- (2) Cây và cây giống các loại để cấy trồng, **trừ** những loại thuộc **nhóm 06.01**.
- (3) Rễ sống của cây.
- (4) Cành giâm chưa mọc rễ; cành ghép (mắt ghép hoặc chồi); cành giâm và chồi gốc.
- (5) Hệ sợi nấm gồm đám thể sợi nấm, đã hoặc chưa trộn đất hoặc chất thực vật.

Các loại cây, cây bụi, bụi cây và cây con khác thuộc nhóm này có thể ở dạng rễ trần hoặc rễ trong bầu đất, hoặc trồng trong bình, bao, giỏ, chậu hoặc bao bì tương tự.

Nhóm này **không bao gồm** rễ củ (ví dụ thược dược, **nhóm 06.01**) và rễ rau diếp xoắn **nhóm 06.01** hoặc **12.12**.

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0602.20

Theo mục đích của phân nhóm 0602.20, khái niệm “cây, bụi cây và cây bụi” bao gồm cây lau và cây leo có thân mộc (ví dụ: cây nho, cây lê đá, cây dâu tằm, cây kiwi) và cành giâm có rễ của chúng.

Phân nhóm này **không bao gồm** cây tầm xuân (**phân nhóm 0602.40**).

Phân nhóm 0602.20, 0602.30, 0602.40 và 0602.90

Rễ sống được phân loại cùng với cây trong phân nhóm thích hợp.

06.03 - Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.



- Tươi:

- 0603.11 - - Hoa hồng
- 0603.12 - - Hoa cẩm chướng
- 0603.13 - - Phong lan
- 0603.14 - - Hoa cúc
- 0603.15 - - Họ hoa ly (*Lilium spp.*)
- 0603.19 - - Loại khác
- 0603.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm không chỉ hoa và nụ hoa cắt đơn giản mà cả bó hoa, vòng hoa, lẵng hoa và sản phẩm tương tự có gắn hoa hoặc nụ hoa (ví dụ những bó hoa nhỏ, hoa cài khuyết áo). Nếu bó hoa như vậy vẫn giữ được đặc tính cơ bản của những sản phẩm của người làm hoa thì chúng vẫn ở trong nhóm này ngay cả khi chúng có chứa các đồ phụ trợ làm bằng vật liệu khác (ruy băng, hình cắt tia bằng giấy, v.v...).

Cành cắt từ cây, cây bụi và bụi cây, nếu mang hoa và nụ (như cành mộc lan và một số cành hồng), được coi như cành hoa và nụ hoa của nhóm này.

Nhóm này **loại trừ** hoa, cánh hoa và nụ hoa dùng chủ yếu để chế nước hoa, dùng trong bào chế dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc trừ nấm hoặc các mục đích tương tự, miễn là chúng ở dạng không thích hợp để làm hoa bó hoặc để trang trí (**nhóm 12.11**). Nhóm này cũng **loại trừ** các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự thuộc **nhóm 97.01**.

06.04 - Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.

- 0604.20 - Tươi
- 0604.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm không chỉ tán lá, cành,... mà còn cả bó, vòng, lẵng hoa và sản phẩm tương tự có gắn tán lá hoặc các phần khác của cây, cây bụi, bụi cây hoặc các cây con khác hoặc có gắn cỏ, rêu hoặc địa y. Với điều kiện là những bó hoa,... như vậy vẫn giữ được đặc tính cơ bản của những sản phẩm của người làm hoa thì chúng vẫn ở trong nhóm này ngay cả khi chúng có chứa các đồ phụ trợ làm bằng chất liệu khác (ruy băng, khung thép,...).

Những sản phẩm thuộc nhóm này có thể mang các loại quả trang trí, nhưng nếu chúng gắn hoa hoặc nụ hoa thì chúng **bị loại trừ** (**nhóm 06.03**).

Nhóm này bao gồm cây noel tự nhiên, miễn là chúng rõ ràng không thích hợp để trồng lại (ví dụ, rễ bị cưa, rễ bị làm chín trong nước sôi).

Nhóm này cũng **loại trừ** những cây con và các bộ phận của chúng (bao gồm cả cỏ, rêu và địa y) chủ yếu dùng làm nước hoa, trong bào chế dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc trừ nấm hoặc các mục đích tương tự (**nhóm 12.11**) hoặc để tết bện (**nhóm 14.01**), miễn là chúng ở dạng không thích hợp để làm bó hoa hoặc để trang trí. Nhóm này cũng **loại trừ** những tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự của **nhóm 97.01**.



Chương 7: Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được

Chú giải.

- 1.- Chương này không bao gồm các sản phẩm thức ăn cho gia súc thuộc nhóm 12.14.
- 2.- Trong các nhóm 07.09, 07.10, 07.11 và 07.12, từ “rau” bao gồm các loại ăn được: nấm, nấm cục (nấm củ), ôliu, nụ bạch hoa, bí, bí ngô, cà tím, ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*), quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc thuộc chi *Pimenta*, rau thì là, rau mùi tây, rau mùi, rau ngải giấm, cải xoong và kinh giới ngọt (*Majorana hortensis* hoặc *Origanum majorana*).
- 3.- Nhóm 07.12 bao gồm tất cả các loại rau khô từ các loại rau thuộc các nhóm từ 07.01 đến 07.11, trừ:
 - (a) các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ (nhóm 07.13);
 - (b) ngô ngọt ở các dạng được nêu trong các nhóm từ 11.02 đến 11.04;
 - (c) bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên của khoai tây (nhóm 11.05);
 - (d) bột, bột thô và bột mịn của các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13 (nhóm 11.06).
- 4.- Tuy nhiên, Chương này không bao gồm các loại ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta* được làm khô hoặc xay hoặc nghiền (nhóm 09.04).



TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm các loại rau, kể cả các loại được nêu trong Chú giải 2 của Chương, ở dạng tươi, ướp lạnh, đông lạnh (đã hoặc chưa được hấp chín hoặc luộc chín trong nước) được bảo quản hoặc làm khô tạm thời (bao gồm cả khử nước, làm bay hơi hoặc làm khô bằng đông lạnh). Cần phải lưu ý là một số loại sản phẩm này khi làm khô và nghiền thành bột đôi khi được sử dụng làm vật liệu tạo hương nhưng vẫn được phân loại trong nhóm 07.12.

Khái niệm “ướp lạnh” nghĩa là nhiệt độ của một sản phẩm đã được hạ xuống, thường là trên dưới 0°C, nhưng chưa đến mức đông lạnh. Tuy nhiên, một số sản phẩm, như khoai tây, có thể coi là được ướp lạnh khi được bảo quản ở nhiệt độ + 10°C.

Khái niệm “đông lạnh” nghĩa là sản phẩm được làm lạnh ở nhiệt độ dưới điểm đóng băng và đến tận khi được đông lạnh hoàn toàn.

Trừ khi có các quy định khác, các loại rau trong Chương này có thể được để nguyên, thái miếng, cắt, đập giập, nạo, cạo hoặc bỏ vỏ.

Chương này bao gồm cả một số loại củ, thân củ và rễ có hàm lượng bột và inulin cao, ở dạng tươi, ướp lạnh, đông lạnh hay làm khô, đã hoặc chưa thái thành lát hoặc ở dạng viên.

Những loại rau ở dạng không thuộc bất kỳ nhóm nào trong Chương này được phân loại vào **Chương 11** hoặc **Phần IV**. Ví dụ, bột, bột mịn, bột thô được chế biến từ các loại rau đậu khô và khoai tây dạng bột, bột mịn, bột thô, mảnh, hạt và viên được phân loại vào **Chương 11**, và một số rau được chế biến hoặc bảo quản khác với các phương pháp không được nêu tại Chương này sẽ thuộc **Chương 20**.

Tuy nhiên, cũng phải lưu ý rằng việc đồng nhất hoá, tự bản thân nó, không làm cho một sản phẩm của Chương này có đủ điều kiện để phân loại như là một chế phẩm của Chương 20.

Cũng nên lưu ý là những loại rau thuộc Chương này vẫn được phân loại ở đây ngay cả khi chúng được đóng bao bì kín khí (ví dụ bột hành đóng hộp). Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp, các sản phẩm đóng gói như vậy đã được chế biến hoặc bảo quản khác với qui định tại các nhóm của Chương này, và vì vậy **bị loại trừ (Chương 20)**.

Tương tự, các sản phẩm thuộc Chương này vẫn được phân loại ở đây (ví dụ, rau tươi hoặc ướp lạnh) khi chúng được đóng gói bằng phương pháp Đóng gói điều chỉnh không khí - Modified Atmospheric Packaging (MAP). Trong phương pháp MAP, không khí bao quanh sản phẩm được thay đổi hay kiểm soát (ví dụ bằng cách loại bỏ hoặc giảm hàm lượng oxy và thay bằng hay làm tăng hàm lượng nitơ và carbon dioxide).

Chương này bao gồm các loại rau tươi hoặc khô dùng làm thực phẩm hay để gieo trồng (ví dụ: khoai tây, hành tây, hành, họ, tỏi, rau đậu). Tuy nhiên, Chương này **không bao gồm** những loại rau giống từ hạt dùng để cấy trồng lại (**nhóm 06.02**).

Ngoài những loại trừ nêu trên và trong các Chú giải của Chương, Chương này cũng **không bao gồm**:

- Rễ và cây rau diếp xoắn (**nhóm 06.01** hoặc **nhóm 12.12**).
- Một số loại sản phẩm rau được sử dụng làm nguyên liệu thô của ngành công nghiệp thực phẩm, ví dụ như ngũ cốc (**Chương 10**) và củ cải đường và mía đường (**nhóm 12.12**).
- Bột, bột mịn và bột thô của một số loại rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 (**nhóm 11.06**).
- Một số loại cây và các bộ phận của chúng, mặc dù đôi khi chúng được sử dụng làm gia vị nấu ăn, ví dụ: húng quế, cây borage (cây lá nhám, hoa xanh), cây bài hương, các loại cây bạc hà, cây hương thảo, cây cứu ly hương, cây xả thơm và rễ khô của cây ngư bàng (*Arctium lappa*) (**nhóm 12.11**).
- Các loại rong biển và tảo khác ăn được (**nhóm 12.12**).



- (f) Cải củ Thụy Điển, cải cầu vòng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và những sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc (**nhóm 12.14**).
- (g) Lá cà rốt hoặc lá củ cải (**nhóm 23.08**).

07.01 - Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh (+).

- 0701.10 - Để làm giống
- 0701.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm tất cả các loại khoai tây tươi hoặc ướp lạnh (**trừ** khoai lang thuộc **nhóm 07.14**). *Ngoài những loại khác*, nhóm này có thể kể đến khoai tây giống dùng để trồng và khoai tây đầu mùa.

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0701.10

Theo mục đích của phân nhóm 0701.10, khái niệm "để làm giống" chỉ bao gồm các loại khoai tây được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

07.02 - Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.

Nhóm này bao gồm tất cả các loại cà chua tươi hoặc ướp lạnh.

07.03 - Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.

- 0703.10 - Hành tây và hành, hẹ
- 0703.20 - Tỏi
- 0703.90 - Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác

Nhóm này bao gồm các loại rau họ hành, tỏi, tươi hoặc ướp lạnh sau:

- (1) Hành tây (gồm cả hành củ để trồng và hành lá) và hành, hẹ.
- (2) Tỏi.
- (3) Tỏi tây, hẹ tây và các loại rau họ hành, tỏi khác.

07.04 - Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.

- 0704.10 - Súp lơ và súp lơ xanh (headed brocoli)
- 0704.20 - Cải Bruc-xen
- 0704.90 - Loại khác

Các loại sản phẩm tươi hoặc ướp lạnh thuộc nhóm này bao gồm:



- (1) Súp lơ và súp lơ xanh (*Brassica oleracea* L.convar. botrytis (L.) Alef var.italica Plenck).
- (2) Cải Bruc-xen.
- (3) Các loại khác dạng bắp thuộc chi *Brassica* (ví dụ: Bắp cải trắng, bắp cải vùng Savoy, bắp cải đỏ, bắp cải Trung Quốc), bắp cải vụ xuân, bắp cải xoăn và những loại rau thuộc họ bắp cải lá khác, cây bông cải xanh đã mọc mầm (*Brassica oleracea* L.convar. botrytis (L.) Alef var.italica Plenck) và các loại bắp cải đã mọc mầm khác và su hào.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các loại rễ củ khác thuộc chi *Brassica* (như củ cải **nhóm 07.06**, củ Thụy Điển (*rutabaga*) của **nhóm 12.14**).

07.05 - Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) và rau diếp xoăn (*Cichorium spp.*), tươi hoặc ướp lạnh.

- Rau diếp, xà lách:

0705.11 - - Xà lách cuộn (head lettuce)

0705.19 - - Loại khác

- Rau diếp xoăn:

0705.21 - - Rau diếp xoăn rễ củ (*Cichorium intybus* var. *foliosum*)

0705.29 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) tươi hoặc ướp lạnh trong đó loại chủ yếu là xà lách cuộn. Ngoài ra, nhóm này cũng bao gồm cả rau diếp xoăn (*Cichorium spp.*) tươi hoặc ướp lạnh, kể cả rau cúc đắng, gồm những loại chính sau đây:

- (1) Rau diếp xoăn rễ củ (*Cichorium intybus* var. *foliosum*).
- (2) Rau diếp mạ (*Cichorium endivia* var. *latifolia*).
- (3) Rau diếp xoăn cũng được biết đến như rau cúc đắng (*Cichorium endivia* var. *crispa*).

Nhóm này **không bao gồm** cây và rễ rau diếp xoăn (**nhóm 06.01** hoặc **12.12**).

07.06 - Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.

0706.10 - Cà rốt và củ cải

0706.90 - Loại khác

Những loại rễ củ tươi hoặc ướp lạnh thuộc nhóm này bao gồm: Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ, cần củ (cần có rễ giống củ cải hoặc cần tây Đức), củ cải ri (radish), diếp củ đen (*scorzonera*), củ cải ngựa, rễ củ a-ti-sô Trung Quốc (*Stachys affinis*), củ nguru bàng (*Arcticum lappa*) và củ cải vàng (*Pastinaca sativa*). Những sản phẩm này vẫn ở trong nhóm này cho dù đã hoặc chưa cắt bỏ lá.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Cần tây thuộc **nhóm 07.09**.
- (b) Rễ cây nguru bàng bảo quản tạm thời (**nhóm 07.11**).
- (c) Thức ăn cho gia súc thuộc **nhóm 12.14**.



07.07 - Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.

Nhóm này chỉ bao gồm các loại dưa chuột và dưa chuột ri tươi hoặc ướp lạnh.

07.08 - Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.

- 0708.10 - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)
- 0708.20 - Đậu hạt (*Vigna spp.*, *Phaseolus spp.*)
- 0708.90 - Các loại rau đậu khác

Các loại rau đậu thuộc nhóm này bao gồm:

- (1) Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*), gồm cả đậu Hà Lan hạt xanh hoặc đậu làm thức ăn cho gia súc.
- (2) Đậu hạt (*Vigna spp.*, *Phaseolus spp.*) gồm cả đậu Lima hoặc đậu bơ, đậu xanh, đậu ăn được cả vỏ (rất đa dạng như là đậu lửa, đậu Pháp, đậu tây, đậu dây, đậu sáo hoặc đậu ngủ) và đậu bò (kể cả loại có chấm đen).
- (3) Đậu tằm (*Vicia faba var. major*), đậu ngựa (*Vicia faba var. equina* hoặc *var. minor*) và đậu dạ hương (*Dolichos lablab L.*).
- (4) Đậu Hà Lan loại nhỏ (garbanzos).
- (5) Đậu lăng.
- (6) Hạt Guar.

Nhóm này **không** bao gồm:

- (a) Hạt đỗ tương (**nhóm 12.01**).
- (b) Hạt cây minh quyết (**nhóm 12.12**).

07.09 - Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.

- 0709.20 - Măng tây
- 0709.30 - Cà tím
- 0709.40 - Cần tây trừ loại cần củ (*celeriac*)
 - Nấm và nấm cục (truffle):
- 0709.51 - - Nấm thuộc chi *Agaricus*
- 0709.59 - - Loại khác:
- 0709.60 - Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*
- 0709.70 - Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)
 - Loại khác:
- 0709.91 - - Hoa a-ti-sô
- 0709.92 - - Ô liu
- 0709.93 - - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita spp.*)
- 0709.99 - - Loại khác

Các loại rau ở nhóm này bao gồm:

- (1) Măng tây.
- (2) Cà tím.



- (3) Cần tây (**trừ** cần củ thuộc **nhóm 07.06**).
- (4) Nấm (bao gồm cả nấm thuộc chi *Agaricus*, như là nấm trắng thông thường, *A.bisporus*) và nấm cục.
- (5) Quả thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, thường là “quả ớt”. Quả thuộc chi *Capsicum* bao gồm ớt ngọt hoặc ớt chuông (*Capsicum annuum var.annuum*), là loại dịu và lớn nhất thuộc chi *Capsicum* và khi ở dạng xanh hoặc chín chúng thường hay được ăn như là một loại rau trong sa lát ,và các loại vị cay hơn thuộc loài *Capsicum frutescent* và loài *Capsicum annuum*, gồm ớt cay, ớt đỏ, ớt Ghi-nê, ớt Cayenne, ớt cựa gà... chủ yếu được dùng làm gia vị đồ ăn. Quả thuộc chi *Pimenta* bao gồm cả ớt Ja-mai-ca (còn gọi là ớt hương, ớt Anh và ớt gia vị). Nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm này khi được làm khô, xay hoặc tán (**nhóm 09.04**).
- (6) Rau chân vịt, kể cả rau chân vịt New Zealand và rau chân vịt lê (trồng trong vườn).
- (7) Hoa a-ti-sô.
- (8) Ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*), còn hoặc không còn trên bắp.
- (9) Quả bí ngô, rau bí, quả bí và quả bầu (*Cucurbita spp.*).
- (10) Ôliu.
- (11) Cây đại hoàng, rau Các-đông ăn được, cây thì là, cây bạch hoa và cây chua me đất.
- (12) Củ cải trắng và mướp tây.
- (13) Mùi tây, xép-phơi, ngải thơm, cải xoong (thí dụ như cải xoong nước), húng hương (*Satureia hortensis*), rau mùi, thì là, kinh giới ngọt (*Majorana hortensis hoặc Origanum majorana*). Cây kinh giới ô dại (*Origanum vulgare*) **bị loại trừ (nhóm 12.11)**.
- (14) Măng tre và giá đỗ.
- Nhóm này cũng **không bao gồm** loại củ, thân củ ăn được thuộc loài *Elcochairis dulcis* hoặc *Eleocharis tuberosa*, thường được gọi là củ mã thầy Trung Quốc (**nhóm 07.14**).

07.10 - Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.

- 0710.10 - Khoai tây
- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:
- 0710.21 - - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)
- 0710.22 - - Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*)
- 0710.29 - - Loại khác
- 0710.30 - Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)
- 0710.40 - Ngô ngọt
- 0710.80 - Rau khác
- 0710.90 - Hỗn hợp các loại rau

Nhóm này bao gồm các loại rau đông lạnh mà khi ở dạng tươi hoặc ướp lạnh thì được phân loại vào các nhóm từ 07.01 đến 07.09.

Khái niệm "đông lạnh" đã được định nghĩa trong phần Chú giải tổng quát của Chương này.

Các loại rau đông lạnh thuộc nhóm này nói chung được xử lý ở cấp độ công nghiệp bằng qui trình đông lạnh nhanh. Phương thức này cho phép đạt đến độ đông cứng rất nhanh. Việc này



tránh phá hủy cấu trúc tế bào và vì thế khi hết đông lạnh các sản phẩm rau này vẫn giữ nguyên được bề ngoài như khi còn tươi.

Rau được thêm muối hoặc đường trước khi đông lạnh vẫn được phân vào nhóm này, tương tự như vậy đối với rau đã được luộc hoặc hấp chín trước khi đông lạnh. Tuy nhiên, nhóm này **loại trừ** những loại rau được làm chín bằng các cách khác (**Chương 20**) hoặc được chế biến cùng với các thành phần khác, như là đồ ăn sẵn (**Phần IV**).

Các loại rau chính được bảo quản bằng phương pháp đông lạnh là khoai tây, đậu Hà Lan, đậu hạt, rau chân vịt, ngô ngọt, măng tây, cà rốt và củ dền.

Nhóm này cũng bao gồm hỗn hợp các loại rau đông lạnh.

07.11 - Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphuro, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.

0711.20 - Ôliu

0711.40 - Dưa chuột và dưa chuột ri

- Nấm và nấm cục (truffle):

0711.51 - - Nấm thuộc chi *Agaricus*

0711.59 - - Loại khác

0711.90 - Rau khác; hỗn hợp các loại rau

Nhóm này áp dụng cho các loại rau đã được xử lý chỉ để bảo quản tạm thời trong quá trình vận chuyển hoặc lưu trữ trước khi sử dụng (ví dụ: bảo quản bằng khí sunphuro, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), **với điều kiện** chúng vẫn không thể ăn ngay được khi ở dạng đó.

Rau thuộc nhóm này nói chung được đóng gói trong thùng phuy hoặc thùng tô nô, và chủ yếu dùng làm nguyên liệu thô cho sản xuất; các loại chính là hành tây, ôliu, nụ bạch hoa, dưa chuột, dưa chuột ri, nấm, nấm cục (truffle) và cà chua.

Tuy nhiên nhóm này **loại trừ** những sản phẩm mà ngoài việc bảo quản tạm thời bằng cách ngâm trong nước muối, cũng đã được xử lý theo phương pháp đặc biệt (ví dụ: ngâm trong dung dịch natri carbonate, lên men lactic); chúng thuộc **Chương 20** (ví dụ ôliu xanh (ngâm dấm), dưa bắp cải, dưa chuột ri và hạt đậu xanh).

07.12 - Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.

0712.20 - Hành tây

- Nấm, mộc nhĩ (*Auricularia spp.*), nấm nhày (*Tremella spp.*) và nấm cục (truffle):

0712.31 - - Nấm thuộc chi *Agaricus*

0712.32 - - Mộc nhĩ (*Auricularia spp.*)

0712.33 - - Nấm nhày (*Tremella spp.*)



0712.39 - - Loại khác:

0712.90 - Rau khác; hỗn hợp các loại rau

Nhóm này bao gồm các loại rau thuộc nhóm từ 07.01 đến 07.11 đã được làm khô (gồm cả khử nước, làm bay hơi hoặc làm khô bằng đông lạnh) tức là, đã được rút hết hàm lượng nước tự nhiên bằng các phương thức khác nhau. Những loại rau chính được xử lý như vậy là khoai tây, hành tây, nấm, mộc nhĩ (*Auricularia spp.*), nấm nhầy (*Tremella spp.*), nấm cục (truffle), cà rốt, bắp cải, rau chân vịt. Chúng thường được thái chỉ hoặc thái lát, cùng loại hoặc hỗn hợp nhiều loại (*julienne*).

Nhóm này cũng bao gồm những loại rau khô, vụn hoặc ở dạng bột, như là măng tây, súp lơ, mùi tây, rau mùi, cần tây, hành, tỏi, nói chung dùng làm hương liệu hoặc nấu súp.

Ngoài các loại khác, nhóm này **không bao gồm**:

- Rau đậu khô, đã bóc vỏ (**nhóm 07.13**).
- Các loại ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, đã làm khô, xay hoặc tán thành bột (**nhóm 09.04**), khoai tây dạng bột, bột thô, bột mịn, dạng mảnh lát, hạt và viên (**nhóm 11.05**), bột, bột thô và bột mịn của các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13 (**nhóm 11.06**).
- Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp (**nhóm 21.03**).
- Chế phẩm súp làm từ rau khô (**nhóm 21.04**).

07.13 - Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.

0713.10 - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)

0713.20 - Đậu gà (chickpeas) (garbanzos)

- Đậu hạt (*Vigna spp.*, *Phaseolus spp.*):

0713.31 - - Đậu thuộc loài *Vigna mungo* (L.) Hepper hoặc *Vigna radiata* (L.) Wilczek

0713.32 - - Đậu hạt đỏ nhỏ (*Adzuki*) (*Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*)

0713.33 - - Đậu tây, kể cả đậu trắng (*Phaseolus vulgaris*)

0713.34 - - Đậu bambara (*Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*)

0713.35 - - Đậu đũa (*Vigna unguiculata*)

0713.39 - - Loại khác

0713.40 - Đậu lăng

0713.50 - Đậu tằm (*Vicia faba var. major*) và đậu ngựa (*Vicia faba var. equina*, *Vicia faba var. minor*)

0713.60 - Đậu triều, đậu săng (*Cajanus cajan*)

0713.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại rau đậu thuộc nhóm 07.08 đã làm khô và được bóc vỏ quả, thuộc loại được sử dụng cho người hoặc động vật (ví dụ, đậu Hà Lan, đậu gà, đậu hạt đỏ nhỏ và một số loại đậu khác, đậu lăng, đậu tằm, đậu ngựa, hạt guar), thậm chí khi chúng có thể sử dụng để gieo trồng (cho dù có hoặc không ăn được vì đã qua xử lý bằng hoá chất) hoặc được dùng vào mục đích khác. Các loại đậu này có thể đã qua xử lý nhiệt mức độ vừa phải chủ yếu nhằm bảo quản tốt hơn bằng cách khử hoạt tính của enzyme (đặc biệt là peroxidase) và loại trừ bớt



độ ẩm; tuy nhiên, cách xử lý như vậy cần không làm ảnh hưởng đến đặc tính bên trong của phôi mầm.

Các loại rau đậu đã làm khô thuộc nhóm này có thể đã được bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Rau đậu khô đã bóc vỏ dưới dạng bột, bột thô, bột mịn (**nhóm 11.06**).
- (b) Đậu tương (**nhóm 12.01**).
- (c) Hạt đậu tằm (trừ đậu tằm (broad bean) và đậu ngựa), hạt tare và hạt đậu lu-pin (**nhóm 12.09**).
- (d) Hạt cây minh quyết (**nhóm 12.12**).

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0713.31

Phân nhóm này chỉ bao gồm các loại đậu thuộc loài *Vigna mungo* (L) Hepper, cũng được gọi là đậu đen hoặc đậu urd, và các loại đậu thuộc loài *Vigna radiata* (L) Wilczek, cũng được gọi là đậu xanh. Cả hai loài này rất hay được dùng làm giá đỗ.

07.14 - Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.

0714.10 - Sắn

0714.20 - Khoai lang

0714.30 - Củ từ (*Dioscorea spp.*)

0714.40 - Khoai sọ (*Colacasia spp.*)

0714.50 - Khoai môn (*Xanthosoma spp.*)

0714.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại củ và rễ có hàm lượng tinh bột hoặc hàm lượng inulin cao và vì vậy được sử dụng để chế biến thành thực phẩm hoặc các sản phẩm công nghiệp; nó cũng bao gồm lõi cây cọ sago. Trong một vài trường hợp, các loại củ và rễ này cũng được sử dụng trực tiếp cho người và động vật.

Nhóm này bao gồm các sản phẩm này, ở dạng tươi, ướp lạnh, đông lạnh hay khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc dưới dạng viên được chế biến từ các mảnh (ví dụ miếng nhỏ) của các loại củ hoặc rễ trong nhóm này hoặc từ bột, bột thô, bột mịn của chúng thuộc nhóm 11.06. Các sản phẩm dạng viên được làm bằng cách ép trực tiếp hoặc cho thêm một chất gắn (mật đường, dung dịch kiềm sulphit cô đặc...); hàm lượng phụ gia chất gắn không vượt quá 3% tính theo trọng lượng. Các sản phẩm dạng viên làm từ sắn có thể bị phân rã, nhưng vẫn được phân loại vào nhóm này với điều kiện chúng có thể nhận dạng được. Viên từ bột sắn phân rã có thể nhận biết bằng cách quan sát các đặc tính vật lý của chúng, thí dụ như có những hạt không đồng nhất cùng những mảnh vỡ của viên bột sắn, có màu nâu nhạt với những chấm đen, những mẫu xơ sợi mà mắt thường có thể nhìn thấy và một lượng nhỏ cát hoặc silica còn lại trong sản phẩm.



Ngoài những củ, thân củ và rễ nêu cụ thể trong nhóm này (sắn (*Manihot esculenta*), khoai lang (*Ipomoea batatas*)...), nhóm này bao gồm cả củ ăn được thuộc loài *Eleocharis dulcis* hoặc *Eleocharis tuberosa*, thường được gọi là củ mã thầy Trung Quốc.

Những sản phẩm thuộc nhóm này nếu được chế biến theo những cách khác sẽ được phân loại vào các Chương khác, ví dụ, bột, bột thô và bột mịn (**nhóm 11.06**), tinh bột (**nhóm 11.08**) và tinh bột sắn (**nhóm 19.03**).

Nhóm này cũng **loại trừ** rễ củ thực được sống (**nhóm 06.01**) và khoai tây, tươi hoặc khô (tương ứng, nhóm **07.01** hoặc **07.12**).



Chương 8: Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các loại quả hạch (nuts) hoặc quả không ăn được.
2. Quả và quả hạch (nuts) ướp lạnh được xếp cùng nhóm với quả và quả hạch (nuts) tươi tương ứng.
3. Quả hoặc quả hạch (nuts) khô thuộc Chương này có thể được hydrat hóa lại một phần, hoặc xử lý nhằm các mục đích sau:
 - (a) Tăng cường bảo quản hoặc làm ổn định (ví dụ: xử lý bằng nhiệt vừa phải, bằng lưu huỳnh, bằng cách cho thêm axit soobic hoặc sochat kali),
 - (b) Cải thiện hoặc duy trì bề ngoài của chúng (ví dụ: bằng cách cho thêm dầu thực vật hoặc một lượng nhỏ xirô glucoza), với điều kiện là chúng vẫn giữ được đặc tính của quả và quả hạch (nuts) khô.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm các loại quả, quả hạch (nut) và vỏ quả thuộc chi cam, quýt, chanh (citrus) hoặc dưa (kể cả dưa hấu), nói chung dùng làm thực phẩm cho người (cho dù còn nguyên trạng hoặc đã chế biến). Chúng có thể ở dạng tươi (kể cả ướp lạnh), đông lạnh (trước đó đã hoặc chưa được hấp chín hoặc luộc chín trong nước hoặc cho thêm chất làm ngọt) hoặc làm khô (kể cả khử nước, làm bay hơi hoặc làm khô bằng đông lạnh); **miễn là** chúng không thích hợp để ăn ngay dưới trạng thái đó, chúng có thể được bảo quản tạm thời (ví dụ: bằng khí sulphur dioxide, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác).

Khái niệm "ướp lạnh" nghĩa là nhiệt độ của một sản phẩm đã được hạ xuống thường là quanh 0°C, nhưng chưa đến mức đông lạnh. Tuy nhiên một số sản phẩm, như dưa hoặc một số loại thuộc chi cam, quýt, chanh (citrus), có thể được coi là được ướp lạnh khi nhiệt độ của chúng được giảm và duy trì ở mức +10°C. Khái niệm "đông lạnh" nghĩa là sản phẩm được làm lạnh ở nhiệt độ dưới điểm đóng băng của sản phẩm cho đến khi đông lạnh hoàn toàn.

Quả và quả hạch (nut) thuộc Chương này có thể nguyên dạng hoặc được cắt lát, thái miếng, bỏ hạt, nghiền nát, nạo, cạo gọt hay bóc vỏ.

Cần lưu ý rằng việc đồng nhất hoá các sản phẩm của Chương này, bản thân nó, sẽ không làm sản phẩm thuộc Chương này đủ điều kiện để được phân loại vào Chương 20.

Việc bổ sung một lượng nhỏ đường không làm ảnh hưởng đến việc phân loại của quả vào Chương này. Chương này cũng bao gồm cả những loại quả khô (ví dụ: chà là và mận khô, với một lớp đường tự nhiên đã khô còn lại trên bề mặt khiến chúng có vẻ giống với những quả bọc đường của nhóm 20.06).

Tuy nhiên, Chương này **không bao gồm** quả được bảo quản bằng cách thẩm lọc tách nước. Khái niệm "thẩm lọc tách nước" dùng để chỉ quá trình xử lý mà theo đó các mảnh quả được ngâm kéo dài trong xirô đường đậm đặc cho đến khi phần lớn nước và đường tự nhiên của quả được thay thế bằng đường có trong xirô. Quả sau đó có thể được hong khô (air-dried) để giảm thêm độ ẩm. Quả như vậy được phân loại vào **Chương 20 (nhóm 20.08)**.

Chương này cũng **không bao gồm** một số sản phẩm rau quả được nêu cụ thể hơn tại các Chương khác, mặc dù về mặt thực vật một số là các loại quả, ví dụ:

- (a) Ôliu, cà chua, dưa chuột, dưa chuột ri, bí, bí đỏ, cà tím, các loại quả thuộc chi *Capsicum*



hoặc chi *Pimenta* (**Chương 7**).

- (b) Cà phê, vani, hạt bách xù (juniper berries) và các sản phẩm khác của **Chương 9**.
- (c) Lạc và một số hạt có dầu, các loại quả chủ yếu dùng trong dược phẩm hoặc chế nước hoa, quả minh quyết, hạt mơ hoặc hạt của các quả tương tự (**Chương 12**).
- (d) Hạt ca cao (**nhóm 18.01**).

Chương này cũng **không bao gồm**:

- (i) Bột, bột thô, bột mịn chế biến từ quả (**nhóm 11.06**).
- (ii) Quả và quả hạch (nut) ăn được và vỏ quả dưa hoặc quả thuộc chi cam quýt, được chế biến hoặc bảo quản theo các phương pháp khác với các phương pháp đã được kể trên
- (iii) Quả và quả hạch (nut) được rang chín (ví dụ: hạt dẻ, hạnh nhân và sung, v.v) đã hoặc chưa xay, nghiền, thường được sử dụng như chất thay thế cà phê (**nhóm 21.01**).

Cần lưu ý quả và quả hạch (nut) thuộc Chương này vẫn được phân loại ở đây ngay cả khi chúng được đóng bao bì kín khí (ví dụ: mận khô, quả hạch (nut) khô đóng hộp). Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp, những sản phẩm đóng gói theo cách này đều đã được chế biến hoặc bảo quản theo cách khác với cách đã nêu tại các nhóm thuộc Chương này và vì vậy chúng **bị loại trừ** (**Chương 20**).

Các sản phẩm thuộc Chương này vẫn được phân loại vào Chương này (ví dụ: dâu tươi) khi chúng được đóng gói bằng Phương pháp đóng gói điều chỉnh không khí- Modified Atmospheric Packaging (MAP). Trong phương pháp MAP, không khí bao quanh sản phẩm được thay đổi hay kiểm soát (ví dụ: bằng cách loại bỏ hoặc giảm hàm lượng oxy và thay bằng hay làm tăng hàm lượng nitơ và carbon dioxide).

08.01 - Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ..

- Dừa:

0801.11 - - Đã qua công đoạn làm khô

0801.12 - - Dừa còn nguyên sọ

0801.19 - - Loại khác

- Quả hạch Brazil (Brazil nut):

0801.21 - - Chưa bóc vỏ

0801.22 - - Đã bóc vỏ

- Hạt điều:

0801.31 - - Chưa bóc vỏ

0801.32 - - Đã bóc vỏ

Nhóm này bao gồm cả dừa đã qua công đoạn làm khô, tức là cùi dừa nạo và làm khô, nhưng **loại trừ** copra, phần cùi dừa khô dùng để chiết xuất dầu dừa và không thích hợp làm thức ăn cho người (**nhóm 12.03**).



Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0801.12

Phân nhóm này chỉ bao gồm dừa có lớp vỏ thô sơ bên ngoài (vỏ quả giữa) bị loại bỏ một phần hoặc hoàn toàn.

08.02 - Quả hạch (nut) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.

- Quả hạnh nhân:
 - 0802.11 - - Chưa bóc vỏ
 - 0802.12 - - Đã bóc vỏ
- Quả phi hay hạt phi (*Corylus spp.*):
 - 0802.21 - - Chưa bóc vỏ
 - 0802.22 - - Đã bóc vỏ
- Quả óc chó:
 - 0802.31 - - Chưa bóc vỏ
 - 0802.32 - - Đã bóc vỏ
- Hạt dẻ (*Castanea spp.*):
 - 0802.41 - - Chưa bóc vỏ
 - 0802.42 - - Đã bóc vỏ
- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):
 - 0802.51 - - Chưa bóc vỏ
 - 0802.52 - - Đã bóc vỏ
- Hạt macadamia (*Macadamia nuts*):
 - 0802.61 - - Chưa bóc vỏ
 - 0802.62 - - Đã bóc vỏ
- 0802.70 - Hạt cây cola (*Cola spp.*)
- 0802.80 - Quả cau
- 0802.90 - Loại khác

Những quả hạch (nut) chủ yếu thuộc nhóm này là hạnh nhân (ngọt hoặc đắng), quả phi hoặc hạt phi, quả óc chó, hạt dẻ (*Castanea spp.*), hồ trăn, quả macadamia, quả hồ đào pecan và hạt thông ngọt (hạt thuộc giống *Pinus pinea*).

Nhóm này cũng bao gồm cả quả cau (betel) chủ yếu được sử dụng để nhai trà, hạt cola (cây cola) được dùng để nhai và làm nguyên liệu để sản xuất đồ uống và cả loại quả ăn được, giống quả hạch (nutlike), có vỏ gai thuộc loài *Trapa natans*, đôi khi được gọi là củ mã thầy.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Loại củ ăn được thuộc loài *Elcocharis dulcis* hoặc *Elcocharis tuberosa*, thường gọi là củ mã thầy Trung Quốc (**nhóm 07.14**).
- (b) Vỏ quả óc chó (bồ đào) hoặc hạnh nhân rỗng (**nhóm 14.04**).
- (c) Lạc (**nhóm 12.02**), lạc rang hoặc bơ lạc (**nhóm 20.08**).



(d) Hạt dẻ ngựa (*Aesculus hippocastanum*) (**nhóm 23.08**).

08.03 - Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.

- 0803.10 - Chuối lá
- 0803.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm tất cả các loại quả ăn được thuộc chi *Musa*.

Chuối lá là chuối có nhiều chất tinh bột mà ít ngọt hơn các chuối khác. Tinh bột chứa trong chuối lá khác với tinh bột chứa trong các chuối khác bởi vì nó không trở nên ngọt trong quá trình chín. Chuối lá được tiêu thụ chủ yếu sau khi được làm khô, chiên, nướng, hấp, luộc hoặc nấu chín cách khác.

08.04 - Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.

- 0804.10 - Quả chà là
- 0804.20 - Quả sung, vả
- 0804.30 - Quả dứa
- 0804.40 - Quả bơ
- 0804.50 - Quả ổi, xoài và măng cụt

Theo mục đích của nhóm này, khái niệm "quả sung, vả" chỉ áp dụng cho các loại quả thuộc loài *Ficus carica*, đã hoặc chưa dùng để trung cất; vì vậy nhóm này **không bao gồm** các loại vả xương rồng (lê gai) thuộc **nhóm 08.10**.

08.05 - Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô (+).

- 0805.10 - Quả cam
 - Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:
- 0805.21 - - Quả quýt các loại (kể cả quất)
- 0805.22 - - Cam nhỏ (Clementines)
- 0805.29 - - Loại khác
- 0805.40 - Quả bưởi, kể cả bưởi chùm
- 0805.50 - Quả chanh vàng (*Citrus limon*, *Citrus limonum*) và quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia*, *Citrus latifolia*)
- 0805.90 - Loại khác

Ngoài những loại khác, khái niệm "quả thuộc chi cam, quýt, chanh (citrus)," áp dụng cho:

- (1) Cam, ngọt hoặc đắng (cam đắng).



- (2) Cam/quýt mandarin các loại (kể cả quýt tangerine và quýt satsuma). Cam/quýt mandarin các loại có thể được chia thành các loại hoặc nhóm chính sau đây:
- Quýt satsuma (*Citrus unshiu* Marcovitch) gồm nhiều loại.
 - Quýt Hoàng Đế (*Citrus nobilis* Loureiro) gồm một vài loại.
 - Quýt Địa Trung Hải (*Citrus deliciosa* Tenore), còn được gọi là quýt Willowleaf.
 - Quýt thường (*Citrus reticulata* Blanco) gồm nhiều loại.
 - Cam/quýt mandarin nhỏ gồm nhiều loại.
- (3) Cam nhỏ (Clementines), quýt wilking và các loại quả lai tương tự thuộc chi cam quýt.
- (4) Quả bưởi (bao gồm cả bưởi chùm).
- (5) Quả chanh vàng (*Citrus limon*, *Citrus limonum*) và quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia*, *Citrus latifolia*).
- (6) Quả thanh yên, quất vàng và cam bergamot,...

Nhóm này cũng bao gồm các loại quả chanh xanh nhỏ và cam xanh nhỏ dùng để bảo quản.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Vỏ quả thuộc chi cam quýt (**nhóm 08.14**).
- (b) Cam non, không ăn được, rụng ngay sau khi hoa kết trái, được để khô chủ yếu dùng để chiết xuất tinh dầu chứa trong quả (petit-grain) (**nhóm 12.11**).

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0805.21

Phân nhóm này bao gồm cả cam/quýt mandarin các loại (kể cả quýt tangerine và quýt satsuma)

Cam/quýt mandarin (*Citrus reticulata* Blanco) thuộc loại "thông thường" có thể được phân biệt với loại cam bình thường qua hình dẹt, nhỏ hơn, dễ bóc vỏ hơn, dễ tách múi và chúng có hương vị ngọt và thơm hơn. Quýt mandarin có một lõi giữa (to hơn so với các loại cam) và hạt với lá mầm hơi xanh lục (rất ít ngoại lệ).

Quýt tangerine có hình tròn và hơi nhỏ hơn so với cam. Vỏ có màu cam sáng hoặc đỏ. Quýt tangerine dễ bóc vỏ, và hương vị ít chua hơn so với trái cây thuộc chi cam quýt khác.

Quýt satsuma (*Citrus unshiu* Marcovitch) là một dạng của cam/quýt mandarin. Quả lớn, màu vàng cam, mọng nước, không chua và không có hạt.

Quýt mandarin lai (kể cả quýt tangerine và quýt satsuma lai) được phân loại vào phân nhóm 0805.29

Phân nhóm 0805.22

Phân nhóm này bao gồm cam nhỏ (clementines).

Cam nhỏ (clementines) (*Citrus reticulata* 'Clementina') có thể phân biệt với cam/quýt mandarin bởi màu vỏ, có màu cam đến màu cam hơi đỏ. Vỏ mịn và bóng, nhưng hơi có nốt sần nhỏ. Hơn nữa, chúng không có hình dẹt như cam/quýt mandarin, nhưng rất



tròn và kích cỡ nhỏ hơn. Giống như quýt mandarin, cam nhỏ (clementines) có thể được bóc vỏ và tách múi dễ dàng. Vị ngọt, hơi chua và thơm, và giống với cam hơn.

Phân nhóm 0805.29

Phân nhóm này bao gồm quýt wilking và các loại giống lai chi cam quýt tương tự.

Quýt wilking là quả lai giữa hai loại cam/quýt mandarin khác nhau (Willowleaf và King). Chúng có kích cỡ từ nhỏ đến trung bình và hình dạng hơi dẹt. Khi chín vỏ có màu cam, bóng và hơi có nốt sần nhỏ. Vỏ khá mỏng, giòn, dính nhưng dễ bóc. Múi có màu cam đậm và nhiều hạt. Quýt wilking rất mọng nước và có hương vị đậm, thơm và đặc trưng.

Một loại quả lai cơ bản khác là quýt tangelo (quả lai của quýt mandarin với bưởi hoặc bưởi chùm), quýt tangor (quả lai của cam/quýt tangerine với cam ngọt), quýt lai calamondin, quýt lyo và quýt rangpur.

08.06 - Quả nho, tươi hoặc khô.

0806.10 - Tươi

0806.20 - Khô

Nhóm này bao gồm các loại nho tươi dùng để ăn tráng miệng hay để sản xuất rượu vang (kể cả loại đóng thùng tôn), và cho dù chúng được trồng tự nhiên hay trong nhà kính.

Nhóm này cũng bao gồm các loại nho khô, loại chủ yếu là “currants”, “sultanas”, “Izmir”, “Thompson” hoặc loại được gọi là nho khô “không hạt” (tất cả các loại này phần lớn là không hạt) và loại nho khô lớn có hạt như “Muscatel”, “Malaga”, “Denia”, “Damascus”, “Lexir” hoặc “Gordo”.

08.07 - Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.

- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):

0807.11 - - Quả dưa hấu

0807.19 - - Loại khác

0807.20 - Quả đu đủ

Ngoài những loại khác, nhóm này bao gồm các loại dưa tươi thuộc loài *Citrullus vulgaris* hoặc *Cucumis melo*, kể cả dưa hấu, dưa thanh yên (để bảo quản), dưa lê, dưa đỏ, dưa vàng và dưa mật. Nhóm này cũng bao gồm quả giống trái dưa thuộc loài *Carica papaya*, như là đu đủ (papaws or papaya). Tuy nhiên nhóm này **không gồm** quả thuộc loài *Asimina triloba* mà có tên theo tiếng Anh là "Pawpaws" (đu đủ) (**nhóm 08.10**).

08.08 - Quả táo (apple), lê và quả mọng qua, tươi.



- 0808.10 - Quả táo (apple)
- 0808.30 - Quả lê
- 0808.40 - Quả mận qua

Quả táo (apple) và quả lê được phân loại vào nhóm này cho dù chúng thích hợp để ăn tráng miệng, để sản xuất đồ uống (ví dụ: rượu táo hoặc rượu lê) hoặc dùng cho các mục đích công nghiệp (như chế phẩm bột, mứt hoặc thạch từ táo, chiết xuất của pectin).

Quả mận qua chủ yếu dùng để làm mứt hoặc thạch.

08.09 - Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.

- 0809.10 - Quả mơ
 - Quả anh đào:
- 0809.21 - - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)
- 0809.29 - - Loại khác
- 0809.30 - Quả đào, kể cả xuân đào
- 0809.40 - Quả mận và quả mận gai

Nhóm này bao gồm quả mơ, tất cả các loại quả anh đào (anh đào hình trái tim, anh đào chua...), đào các loại (kể cả xuân đào), tất cả các loại mận (mận lục, mận vàng, mận tím...) và mận gai.

08.10 - Quả khác, tươi.

- 0810.10 - Quả dâu tây
- 0810.20 - Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ
- 0810.30 - Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ
- 0810.40 - Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*
- 0810.50 - Quả kiwi
- 0810.60 - Quả sầu riêng
- 0810.70 - Quả hồng vàng
- 0810.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm tất cả các loại quả ăn được không thuộc bất kỳ nhóm nào trước đó của Chương này hoặc chưa thuộc các Chương khác của Danh mục (xem các phần loại trừ trong Chú giải tổng quát của Chương này).

Vì vậy nhóm này bao gồm:

- (1) Quả dâu tây.
- (2) Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ.
- (3) Quả lý gai và quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ.
- (4) Quả nam việt quất đỏ, quả việt quất, nam việt quất xanh, sim và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*.
- (5) Quả Ki-wi (*Actinidia chinensis Planch*, hoặc *Actinidia deliciosa*).
- (6) Quả sầu riêng (*Durio zibethinus*).
- (7) Quả hồng vàng (kakis).



(8) Quả lê đá, quả thanh hương trà, quả com cháy, hồng xiêm, lựu, và xương rồng (quả lê gai), quả tầm xuân, táo tàu (jujubes), sơn trà Nhật, nhãn, vải, măng cầu xiêm, na và quả thuộc loài *Asimine triloba* như là pawpaws (đu đủ).

Nhóm này **không bao gồm** hạt bách xù (juniper berries) (**nhóm 09.09**).

08.11 - Quả và quả hạch (nut), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.

0811.10 - Quả dâu tây

0811.20 - Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai

0811.90 - Loại khác

Nhóm này áp dụng cho quả và quả hạch (nut) đông lạnh, nếu ở dạng tươi và ướp lạnh chúng được phân loại vào các nhóm trước đó của Chương này. (Về khái niệm "ướp lạnh" và "đông lạnh", xem Chú giải tổng quát của Chương này).

Quả và quả hạch (nut) đã được hấp chín hoặc luộc chín trong nước trước khi đông lạnh đều được phân loại vào nhóm này. Quả và quả hạch (nut) đông lạnh được làm chín bằng các phương pháp khác trước khi đông lạnh **bị loại trừ (Chương 20)**.

Quả và quả hạch (nut) đông lạnh đã cho thêm đường hoặc các chất làm ngọt khác cũng được phân loại vào nhóm này, đường có tác dụng ngăn hiện tượng oxy hoá làm cho quả không bị đổi màu khi hết đông lạnh. Các sản phẩm thuộc nhóm này cũng có thể cho thêm muối.

08.12 - Quả và quả hạch (nut), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.

0812.10 - Quả anh đào

0812.90 - Quả khác

Với điều kiện chúng không thích hợp để ăn ngay trong tình trạng đó, nhóm này áp dụng cho những loại quả và quả hạch (nut) (đã hoặc chưa làm trắng hoặc nhúng nước nóng) đã qua xử lý chỉ để bảo quản tạm thời trong quá trình vận chuyển hoặc lưu trữ trước khi đưa vào sử dụng (ví dụ: bảo quản bằng khí sulphur dioxide, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác).

Những sản phẩm như vậy chủ yếu dùng trong công nghiệp thực phẩm (làm mứt, quả ngâm đường,...). Các loại quả thường được sử dụng là anh đào, dâu tây, cam, thanh yên, mơ và mận lục. Chúng thường được đóng trong thùng phuy, khay hoặc thùng gỗ thưa.

08.13 - Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này.

0813.10 - Quả mơ

0813.20 - Quả mận đỏ

0813.30 - Quả táo (apple)

0813.40 - Quả khác



0813.50 - Hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này

(A) Quả khô.

Nhóm này bao gồm các loại quả khô khi ở trạng thái tươi chúng được phân loại vào các nhóm 08.07 đến 08.10. Chúng được xử lý bằng cách phơi khô ngoài nắng hoặc bằng các phương pháp công nghiệp (ví dụ, lò sấy Tuy-nen).

Những loại quả thường xử lý bằng cách này là quả mơ, mận đỏ, táo, đào và lê. Táo và lê khô được sử dụng để làm rượu táo hoặc rượu lê cũng như cho công việc bếp núc. Trừ mận đỏ, những loại quả này thường được cắt đôi hoặc thái lát, và tách hạt, bỏ lõi hoặc bỏ hạt. Chúng cũng có thể (nhất là đối với quả mơ và mận) được thái lát hoặc đóng thành khối bột, làm khô hoặc phơi khô.

Nhóm này bao gồm quả me. Nhóm cũng bao gồm bột me chưa cho thêm đường hoặc các chất khác và chưa được chế biến cách khác, còn hoặc không còn hạt, xơ và vỏ lụa.

(B) Hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô.

Nhóm này cũng bao gồm tất cả hỗn hợp quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này (kể cả các hỗn hợp quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc cùng một nhóm). Vì vậy nó bao gồm cả các hỗn hợp quả hạch (nut) tươi hoặc khô, hỗn hợp quả khô (trừ quả hạch (nut)) và hỗn hợp quả hạch (nut) tươi hoặc khô và quả khô. Các loại hỗn hợp này thường được đóng gói trong các hộp, gói bằng các màng mỏng cellulose,...

Một số loại quả khô hoặc hỗn hợp quả khô thuộc nhóm này có thể được đóng gói (ví dụ: trong những túi nhỏ) dùng để pha chế hoặc làm trà thảo dược.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** những sản phẩm có chứa hỗn hợp của một hay nhiều quả khô thuộc nhóm này với các thực vật hoặc các phần của chúng thuộc các Chương khác hoặc với các chất khác như là một hay nhiều chiết xuất từ thực vật) (thường thuộc **nhóm 21.06**).

08.14 - Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.

Vỏ các loại quả chi cam quýt thường dùng để ăn là cam (kể cả cam đắng hoặc cam Seville), chanh và thanh yên. Những loại vỏ này chủ yếu được dùng để làm vỏ tẩm đường hoặc để chiết xuất lấy tinh dầu.

Nhóm này **loại trừ** vỏ được tán thành bột (**nhóm 11.06**) và vỏ quả ngâm đường (**nhóm 20.06**).



Chương 9: Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị

Chú giải.

- Hỗn hợp của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 được phân loại như sau:
 - Hỗn hợp của hai hay nhiều sản phẩm thuộc cùng một nhóm cũng được xếp trong nhóm đó;
 - Hỗn hợp của hai hay nhiều sản phẩm thuộc các nhóm khác nhau cũng được xếp trong nhóm 09.10.

Việc pha thêm các chất khác vào các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 (hoặc hỗn hợp đã nêu trong mục (a) hoặc (b) trên đây) sẽ không ảnh hưởng tới việc phân loại sản phẩm nếu như hỗn hợp mới vẫn giữ được đặc tính cơ bản của các mặt hàng thuộc các nhóm đó. Trong các trường hợp khác các hỗn hợp mới đó không được phân loại trong Chương này; gia vị hỗn hợp hoặc bột canh hỗn hợp được phân loại trong nhóm 21.03.

- Chương này không bao gồm hạt tiêu Cubeb (*Piper cubeba*) hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 12.11.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm:

- Cà phê, chè và chè Paragoay.
- Gia vị, tức là nhóm các sản phẩm rau (kể cả hạt,...), có hàm lượng tinh dầu và hương liệu cao, chủ yếu được sử dụng làm gia vị nhờ hương vị đặc trưng.

Những sản phẩm này có thể được giữ nguyên dạng hoặc xay hoặc tán thành bột.

Về phần phân loại những hỗn hợp các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10, xem Chú giải 1 của Chương này. Theo như quy định của Chú giải này, việc pha thêm các chất khác vào các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 (hoặc vào các hỗn hợp đã nêu trong đoạn (a) và (b) của Chú giải Chương nêu trên) sẽ không ảnh hưởng đến việc phân loại các sản phẩm đó **miễn là** hỗn hợp mới vẫn giữ được đặc tính cơ bản của các mặt hàng thuộc các nhóm đó.

Cụ thể áp dụng cho các gia vị và hỗn hợp gia vị được pha thêm:

- Chất pha loãng** (trên cơ sở “lan truyền”) được thêm vào giúp cho việc lấy liều lượng và trộn gia vị vào các chế phẩm thực phẩm dễ dàng hơn (bột ngũ cốc, vỏ bánh mì tán vụn, đường dextrose,...).
- Màu thực phẩm** (ví dụ: xanthophyll).
- Những sản phẩm thêm vào để làm dậy mùi gia vị (**phụ gia**), như là mì chính (sodium glutamate).
- Những chất như **muối** hoặc **chất chống oxy hoá** được thêm vào, thường với lượng nhỏ, để bảo quản sản phẩm và giữ hương vị được lâu hơn.

Các loại gia vị (bao gồm cả gia vị hỗn hợp) được cho thêm một số chất thuộc các Chương khác, nhưng bản thân chúng có đặc tính gia vị hoặc hương thơm riêng, vẫn được phân loại vào Chương này **với điều kiện** lượng các chất thêm vào không làm thay đổi đặc tính cơ bản là gia vị của hỗn hợp đó.



Chương này cũng bao gồm cả những hỗn hợp có chứa cây, các phần của cây, hạt hoặc quả (để nguyên dạng, được cắt nhỏ, nghiền hoặc tán thành bột) thuộc những loài nằm trong các Chương khác (ví dụ, các Chương 7, 9, 11, 12), được sử dụng trực tiếp để tạo hương cho đồ uống hoặc để chiết xuất dùng sản xuất đồ uống,

- (i) nếu đặc tính cơ bản được xác định bởi một hay nhiều loại của cùng một nhóm từ 09.04 đến 09.10 (các nhóm từ 09.04 đến 09.10 tùy từng trường hợp);
- (ii) nếu đặc tính cơ bản được xác định bởi một hỗn hợp các loại của hai hay nhiều nhóm từ 09.04 đến 09.10 (nhóm 09.10).

Tuy nhiên, Chương này **không bao gồm** những hỗn hợp trên nếu đặc tính cơ bản không được xác định bởi các loại nêu tại phần (i) hoặc bởi các hỗn hợp nêu tại phần (ii) ở trên (**nhóm 21.06**).

Ngoài ra Chương này cũng **không bao gồm**:

- (a) Các loại rau (ví dụ: mùi tây, ngải thơm, cải xoong, kinh giới ngọt, rau mùi và thì là) thuộc **Chương 7**.
- (b) Hạt mù tạt (cải cay) (**nhóm 12.07**); bột mù tạt đã hoặc chưa chế biến (**nhóm 21.03**).
- (c) Hublong (hoa bia) (**nhóm 12.10**).
- (d) Một số loại quả, hạt và các bộ phận của cây mà, mặc dù chúng có thể được sử dụng làm gia vị, chúng thường được sử dụng vào quá trình chế tạo nước hoa hoặc trong chế biến thuốc (**nhóm 12.11**) (ví dụ, muồng, hương thảo, kinh giới ô đại, húng, borage, bài hương, các loại bạc hà, cừ lý hương và cây xô thơm).
- (e) Gia vị và bột canh hỗn hợp (**nhóm 21.03**).

09.01 - Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.

- Cà phê, chưa rang:
 - 0901.11 - - Chưa khử chất caffeine
 - 0901.12 - - Đã khử chất caffeine
- Cà phê, đã rang:
 - 0901.21 - - Chưa khử chất caffeine
 - 0901.22 - - Đã khử chất caffeine
 - 0901.90 - Loại khác

Nhóm này gồm:

- (1) Cà phê nguyên liệu dưới tất cả các dạng, tức là: còn trong quả, mới thu hoạch; dạng hạt hoặc hạt còn vỏ lụa màu vàng nhạt; dạng hạt và hạt đã lột vỏ lụa.
- (2) Cà phê đã khử chất caffeine bằng cách ngâm hạt nguyên liệu vào các dung môi khác nhau.
- (3) Cà phê đã rang (đã hoặc chưa khử chất caffeine) đã hoặc chưa xay, nghiền.
- (4) Vỏ quả và vỏ lụa cà phê.
- (5) Các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Sáp cà phê (**nhóm 15.21**).
- (b) Những chiết xuất, tinh dầu và chất cô đặc cà phê (đôi khi được gọi là cà phê tan) và những chế phẩm có chứa chiết xuất, tinh dầu hoặc chất cô đặc này như là chất cơ bản;



- những chất thay thế cà phê rang không chứa cà phê (**nhóm 21.01**).
(c) Chất caffeine, alkaloid có trong cà phê (**nhóm 29.39**).

09.02 - Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.

- 0902.10 - Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg
0902.20 - Chè xanh khác (chưa ủ men)
0902.30 - Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg

0902.40 - Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần

Nhóm này bao gồm các loại chè khác nhau được lấy từ các cây thuộc giống thực vật *Thea* (*Camellia*).

Việc chế biến chè xanh về cơ bản gồm sấy nóng lá tươi, cuộn lại và làm khô. Chè đen được chế biến bằng cách cuộn lại lá chè và ủ men trước khi đun lửa hoặc làm khô.

Nhóm này cũng bao gồm cả chè được ủ men một phần (ví dụ: chè Oolong).

Nhóm này bao gồm hoa chè, búp chè và những vụn chè, cũng như chè được tán thành bột (lá, hoa hoặc búp) được ép thành hòn hoặc viên, cũng như chè được ép thành các hình dạng và kích cỡ khác nhau.

Chè tẩm hương bằng hơi nước (ví dụ trong quá trình ủ men) hoặc cho thêm tinh dầu (ví dụ tinh dầu chanh hoặc cam bergamot), hương nhân tạo (có dạng tinh thể hoặc bột) hoặc các phần của những hoa, quả hoặc cây thơm khác (ví dụ, hoa nhài, vỏ cam khô hoặc nụ đinh hương khô) cũng được phân loại vào nhóm này.

Nhóm này cũng bao gồm cả chè đã được khử caffeine, nhưng **loại trừ** caffeine (**nhóm 29.39**).

Ngoài ra nhóm này cũng **không bao gồm** các sản phẩm không phải lấy từ các cây thuộc giống thực vật *Thea* nhưng đôi khi cũng gọi là “chè”, ví dụ:

- (a) Chè Paragoay (**nhóm 09.03**).
(b) Những sản phẩm dùng để pha chế thảo mộc hoặc pha chè thảo dược. Chúng được phân loại, ví dụ, vào các nhóm **08.13**, **09.09**, **12.11** hoặc **21.06**.
(c) “Chè” sâm (hỗn hợp chiết suất sâm với lactoza hoặc glucoza) (**nhóm 21.06**).

09.03 - Chè Paragoay.

Chè Paragoay gồm lá khô của một số loại cây bụi thuộc họ "nhựa ruồi" mọc ở vùng Nam Mỹ. Người ta thường gọi là "chè Paragoay" hoặc "chè Jesuits (dòng Tên)". Chè Paragoay được sử dụng để pha đồ uống có chứa một hàm lượng nhỏ caffeine.

09.04 - Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền.

- Hạt tiêu:

- 0904.11 - - Chứa xay hoặc chưa nghiền



0904.12 - - Đã xay hoặc nghiền
- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:

0904.21 - - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền

0904.22 - - Đã xay hoặc nghiền

(1) **Hạt tiêu thuộc chi *Piper*.**

Thuật ngữ này bao gồm hạt hoặc quả của tất cả các loại cây hạt tiêu thuộc chi *Piper*, trừ hạt tiêu Cubeb (*Piper cubera*) (**nhóm 12.11**). Giống thương phẩm chính là hạt tiêu giống *Piper nigrum*, có dạng hạt tiêu đen và tiêu trắng.

Hạt tiêu đen được chế biến từ quả chưa chín bằng cách phơi nắng hoặc hun khói, đôi khi sau khi xử lý bằng nước sôi.

Hạt tiêu trắng được chế biến từ những quả sắp chín, được ngâm hoặc lên men nhẹ để tách phần thịt và vỏ ngoài của hạt. Hạt tiêu trắng cũng thường được chế biến từ hạt tiêu đen bằng cách xay xát để loại bỏ lớp vỏ bên ngoài. Trong thực tế, hạt tiêu trắng có màu xám vàng và không cay bằng hạt tiêu đen.

Hạt tiêu dài (*Piper longum*) là một loại hạt tiêu khác.

Nhóm này cũng bao gồm cả cám và bụi hạt tiêu.

Một số sản phẩm thực tế là ớt (pimento) nhưng lại được gọi một cách không chính xác là tiêu (pepper), ví dụ: tiêu Ấn Độ, tiêu Thổ Nhĩ Kỳ, tiêu Tây Ban Nha, tiêu Cayenne và tiêu Jamaica.

(2) **Các quả đã làm khô hoặc nghiền hoặc xay thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*.**

Quả chi *Capsicum* nói chung thuộc giống *Capsicum frutescens* hoặc *Capsicum annum* và gồm hai nhóm chính, ớt và ớt chựa gà. Có nhiều giống khác nhau (ớt Cayenne, ớt Sierra leone và Zanzibar, ớt chựa gà Tây ban nha và Hung ga ri...).

Quả chi *Pimenta* gồm ớt Jamaica (còn gọi là ớt hương, ớt Anh quốc và ớt allspice).

Những loại quả này có chung đặc tính là có vị hăng, nồng, cay và lâu mất hương vị; tuy nhiên các giống khác của chi *Capsicum* không có vị cay (ví dụ: chi *Capsicum annum* var. *grossum* (ớt ngọt)).

Nhóm này **không bao gồm** những quả tươi chưa nghiền hoặc xay thuộc chi *Capsicum* hoặc *Pimenta* (**nhóm 07.09**).

09.05 - Vani.

0905.10 - Chưa xay hoặc chưa nghiền

0905.20 - Đã xay hoặc nghiền

Đây là quả (hoặc đậu) của một loại cây dây leo thuộc họ "lan". Nó có màu đen nhạt và hương rất thơm. Có hai loại vani, dài và ngắn, và cả một giống phẩm cấp rất thấp nữa được gọi là Vanillon (thuộc dòng *Vanilla pompana*), mềm, gần như là nhão và lúc nào cũng nở.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Nhựa dầu vani (đôi khi còn được gọi sai là “nhựa vani” hoặc “chiết xuất vani”) (**nhóm 13.02**).



- (b) Đường đã ướp hương vani (**nhóm 17.01** hoặc **17.02**).
- (c) Chất vanillin (nguồn gốc hương thơm của vani) (**nhóm 29.12**).

09.06 - Quế và hoa quế (+).

- Chưa xay hoặc chưa nghiền:

- 0906.11 - - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)
- 0906.19 - - Loại khác
- 0906.20 - Đã xay hoặc nghiền

Quế là phần vỏ trong của các cành non của một số loại cây thuộc họ Laurus. Quế Sri Lanka (Ceylon), Seychelles và Madagasca (*Cinnamomum zeylanicum Blume*), còn được gọi là quế thượng hạng, thường ở dạng bó gồm những mảnh vỏ màu xanh xám cuộn lại với nhau. Quế Tàu (*Cinnamomum cassia (Nees) ex Blume*), quế Indonesia (*Cinnamomum burmanii (C.G.Nees)*) và Việt Nam (*Cinnamomum loureirii Nees*), còn được gọi là muông hoặc quế thường, lấy từ các lớp vỏ dày hơn, có sọc nâu; nó thường ở dạng cuộn một lớp. Các loại quế khác bao gồm *Cinnamomum obtusifolium*, *Cinnamomum tamala* và *Cinnamomum sintek*.

Nhóm này cũng bao gồm quế vụn, được gọi là “quế dạng lát”, chủ yếu dùng để chiết xuất tinh dầu quế.

Hoa quế là hoa của cây quế đã được giã sàng và làm khô. Chúng có hình như cái chùy và dài không quá 1cm. Sau khi nghiền, chúng được trộn lẫn với quế.

Nhóm này cũng bao gồm cả quả quế.

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0906.11

Phạm vi của phân nhóm này giới hạn ở quế có vỏ trong của các cành non của cây hoặc cây bụi *Cinnamomum zeylanicum Blume*, thường được gọi là quế Sri Lanka (Ceylon), Seychelles và Madagasca.

Các loại thương phẩm phổ biến là quế dạng thanh, xếp nếp hình tổ ong, sợi mỏng và lát mỏng.

09.07 - Đinh hương (cả quả, thân và cành).

- 0907.10 - Chưa xay hoặc chưa nghiền
- 0907.20 - Đã xay hoặc nghiền

Nhóm này bao gồm:

- (1) Quả đinh hương, (có vị và hương thơm đặc trưng của nụ đinh hương nhưng nhẹ hơn).
- (2) Nụ và hoa đinh hương, hái trước khi hoa nở và phơi khô.



(3) Thân, cành nhỏ màu nâu nhạt, hương rất đậm của hoa đinh hương.
Nhóm này **loại trừ** vỏ và lá đinh hương (**nhóm 12.11**).

09.08 - Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.

- Hạt nhục đậu khấu:
 - 0908.11 - - Chưa xay hoặc chưa nghiền
 - 0908.12 - - Đã xay hoặc nghiền
- Vỏ nhục đậu khấu:
 - 0908.21 - - Chưa xay hoặc chưa nghiền
 - 0908.22 - - Đã xay hoặc nghiền
- Bạch đậu khấu:
 - 0908.31 - - Chưa xay hoặc chưa nghiền
 - 0908.32 - - Đã xay hoặc nghiền

Nhóm này bao gồm:

(a) **Hạt nhục đậu khấu**, tròn hoặc dài, đã hoặc chưa bóc vỏ.

(b) **Vỏ nhục đậu khấu**, là lớp vỏ màng của hạt

đậu khấu, nằm giữa phần vỏ ngoài và phần lõi hạch. Phần này, khi được cắt thành mảnh, có đặc tính giống như hạt nhục đậu khấu, thậm chí hương vị còn đậm đà hơn. Lúc tươi nó có màu đỏ tươi nhưng để lâu nó chuyển sang màu vàng và trở nên giòn và có màu trong mờ giống như sừng. Một số loại khác lại có màu nâu vàng nhạt hoặc thậm chí trắng.

(c) **Bạch đậu khấu**:

- (1) **Bạch đậu khấu chùm**, gọi như vậy vì loại này mọc thành đám bám chặt vào nhau, có khi dứt được cả chùm, nhưng thường thì để rời từng quả to bằng quả nho. Chúng có màu trắng trắng, hình tròn, có ba múi, nhẹ và có màng dính; bên trong quả được chia thành ba phần chứa nhiều hạt rất thơm có vị hăng và cay.
- (2) **Bạch đậu khấu loại nhỏ và vừa**, gần giống với bạch đậu khấu chùm về mặt cấu trúc và đặc tính, nhưng có dáng giống hình tam giác và thuôn dài hơn.
- (3) **Bạch đậu khấu loại to**, hình tam giác, dài từ 27 đến 40 mm, và có vỏ cứng màu nâu nhạt.
- (4) **Hạt sa nhân hoặc “hạt thiên đường”** (*Aframomum melegueta*) thường được bóc vỏ rời, hạt nhỏ và dài, có góc cạnh, sần sùi, hơi sáng như thể chúng đã được làm bóng. Chúng không có mùi, nhưng có vị hăng, cay bỏng như vị của hạt tiêu.

09.09 - Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).

- Hạt của cây rau mùi:
 - 0909.21 - - Chưa xay hoặc chưa nghiền
 - 0909.22 - - Đã xay hoặc nghiền
- Hạt cây thì là Ai cập:



0909.31 - - Chưa xay hoặc chưa nghiền

0909.32 - - Đã xay hoặc nghiền

- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):

0909.61 - - Chưa xay hoặc chưa nghiền

0909.62 - - Đã xay hoặc nghiền

Những loại quả hoặc hạt này được dùng làm gia vị, dùng trong ngành công nghiệp (ví dụ, trong chưng cất) và dùng trong y tế. Chúng vẫn được phân loại trong nhóm này ngay cả khi được đóng gói (ví dụ, trong túi nhỏ) để sắc thuốc hoặc pha trà thảo dược đặc biệt là hạt của hoa hồi.

Hạt của hoa hồi ở đây chỉ loại hồi xanh, hạt hình trứng, có vân sọc dài, màu xanh xám, có mùi và hương thơm rất đặc trưng. **Badian** là hoa hồi dạng ngôi sao.

Hạt cây rau mùi, hạt cây thì là Ai cập và hạt cây ca -rum là hạt có hương thơm của một số loại cây họ hoa tán, chủ yếu dùng trong sản xuất rượu mùi.

Hạt cây rau mùi, là hạt của cây dùng làm gia vị trong nấu ăn, có màu xám đậm, hương đậm và dễ chịu, hoặc màu xanh xám toả ra một mùi ngọt rất đặc trưng.

Quả cây bách xù có màu nâu đậm ánh xanh tím và được phủ một lớp bụi nhựa. Phần thịt quả màu đỏ, có hương thơm, vị đắng và hơi ngọt, trong quả có ba hạt nhỏ và rất cứng. Quả cây bách xù được dùng làm hương liệu cho nhiều loại đồ uống có cồn (ví dụ, rượu Gin), bắp cải muối và nhiều chế phẩm thực phẩm, và để chiết xuất lấy tinh dầu.

09.10 - Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.

- Gừng:

0910.11 - - Chưa xay hoặc chưa nghiền

0910.12 - - Đã xay hoặc nghiền

0910.20 - Nghệ tây

0910.30 - Nghệ (*curcuma*)

- Gia vị khác:

0910.91 - - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này

0910.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

- Gừng** (kể cả gừng tươi, được tạm thời bảo quản trong muối, không thích hợp để sử dụng ngay); **loại trừ** gừng bảo quản trong xirô (**nhóm 20.08**).
- Nghệ tây**, gồm cả đầu nhụy và vòi nhụy khô của hoa nghệ tây (*Crocus sativus*). Nghệ tây cũng có thể ở dạng bột màu đỏ da cam, có mùi đậm, xông và dễ chịu. Nghệ tây chứa chất tạo màu ít ổn định (không bền). Nó được dùng làm gia vị và trong ngành sản xuất bánh kẹo và dược phẩm.
- Nghệ** (*Curcuma longa*) đôi khi được gọi không chính xác là “nghệ tây Ấn Độ” do có màu vàng óng; củ nghệ được bán trên thị trường ở dạng nguyên củ, hoặc thường là ở dạng bột.



- (d) **Húng tây** (kể cả húng đại) và **lá nguyệt quế**, đã hoặc chưa làm khô.
- (e) **Bột cà ri**, đó là hỗn hợp theo một tỉ lệ nào đó của nghệ (*curcuma*), của một số gia vị khác (ví dụ: hạt mùi, tiêu đen, thì là Ai cập, gừng, nụ đinh hương) và của một số hương liệu khác (ví dụ bột tỏi), tuy không được phân loại vào Chương này nhưng được sử dụng thường xuyên như gia vị.
- (f) **Hạt cây rau thì là** (*Anethum graveolens*) và **hạt cây cỏ ca ri** (*Trigonella foenum graecum*).
- (g) **Hỗn hợp** của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 khi tách riêng các thành phần của hỗn hợp được phân loại vào các nhóm khác nhau, ví dụ hỗn hợp giữa hạt tiêu (nhóm 09.04) với các sản phẩm của nhóm 09.08.



Chương 10: Ngũ cốc

Chú giải.

- 1.- (A) Các sản phẩm kể tên trong các nhóm của Chương này chỉ được phân loại trong các nhóm đó khi ở dạng hạt, còn hoặc không còn ở trên bông hay trên thân cây.
(B) Chương này không bao gồm các loại hạt đã xát vỏ hoặc chế biến cách khác. Tuy nhiên, thóc, được xay để bỏ trấu, gạo được xát, đánh bóng, hồ (glazed), gạo đồ (1) hoặc gạo tẩm vẫn được phân loại trong nhóm 10.06.
- 2.- Nhóm 10.05 không bao gồm ngô ngọt (Chương 7).

Chú giải phân nhóm.

- 1.- Khái niệm "lúa mì durum" có nghĩa là loại lúa mì thuộc loài *Triticum durum* và các giống lai tạo từ việc kết hợp giữa các loài của *Triticum durum* có cùng số nhiễm sắc thể (28) như loài đó.

TỔNG QUÁT

Chương này chỉ bao gồm các loại hạt ngũ cốc, đã được hoặc chưa được tách khỏi bông hoặc bắp. Các loại hạt từ ngũ cốc được thu hoạch non, vẫn còn nguyên vỏ, được phân loại như loại hạt thường. Các loại ngũ cốc tươi (**trừ** ngô ngọt thuộc **Chương 7**), được dùng hay không được dùng làm rau, vẫn được phân loại vào Chương này.

Lúa gạo vẫn được phân loại trong nhóm 10.06 ngay cả khi lúa gạo đã được xay để bỏ trấu (gạo lứt), xát, đánh bóng, hồ (glazed), gạo đồ, hoặc gạo tẩm, miễn là không được chế biến theo cách khác. Tuy nhiên, những loại hạt khác **không thuộc** Chương này nếu chúng đã được xát vỏ hoặc sơ chế theo các cách khác, ví dụ, như được mô tả tại nhóm 11.04 (xem Chú giải tương ứng).

10.01 - Lúa mì và meslin (+).

- Lúa mì Durum:

1001.11 -- Hạt giống

1001.19 -- Loại khác

- Loại khác:

1001.91 -- Hạt giống

1001.99 -- Loại khác

Lúa mì được phân thành 2 loại chính:

- (1) **Lúa mì thường**, mềm, nửa cứng hoặc cứng và thường có vết bột nứt;
- (2) **Lúa mì Durum** (xem Chú giải phân nhóm 1 của Chương này). Lúa mì Durum thường có màu từ vàng hổ phách ngả sang nâu; nó thường có vết nứt có màu trắng đục, giống sừng, trong mờ.

Lúa mì Spelt, loại lúa mì nâu hạt nhỏ vẫn còn vỏ sau khi được đập cũng được phân loại vào nhóm này.

Lúa mì Meslin là một hỗn hợp giữa lúa mì và lúa mạch đen, thường có tỉ lệ là 2 phần lúa mì và 1 phần mạch đen.



Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1001.11 và 1001.91

Theo mục đích của phân nhóm 1001.11 và 1001.91, thuật ngữ “hạt giống” chỉ bao gồm lúa mì hoặc lúa mì Meslin được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

10.02 - Lúa mạch đen (+).

1002.10 - Hạt giống

1002.90 - Loại khác

Lúa mạch đen có hạt hình dạng dài hơn, màu xanh xám hoặc xám sáng. Bột của nó màu xám. Lúa mạch đen có chựa dùng làm thuốc do nấm gây nên gọi là hạt chựa (ergot) **không thuộc** nhóm này (**nhóm 12.11**).

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1002.10

Theo mục đích của phân nhóm 1002.10, thuật ngữ “hạt giống” chỉ bao gồm lúa mạch đen được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

10.03 - Lúa đại mạch (+).

1003.10 - Hạt giống

1003.90 - Loại khác

Lúa đại mạch có hạt to hơn hạt lúa mì, thường được dùng làm thức ăn chăn nuôi. Nó chủ yếu được sử dụng để tạo ra malt và, khi được đánh bóng hoặc nghiền thì được dùng để chế biến thức ăn hoặc nấu súp.

Các loại lúa đại mạch Bracteifeous khác với phần lớn các loại ngũ cốc khác bởi vì vỏ của các loại lúa mạch dính chặt vào phần hạt trong quá trình phát triển và vì vậy người ta không thể tách được vỏ chỉ bằng các biện pháp đập và sàng sây đơn thuần. Lúa đại mạch loại này, có màu vàng rơm và thuôn 2 đầu, được phân loại vào nhóm này chỉ khi vẫn còn nguyên vỏ. Khi đã bị xát hết phần vỏ, nó **bị loại trừ (nhóm 11.04)**; việc xát vỏ đòi hỏi cả một quy trình xát trong đó đôi khi xát mất một phần vỏ.

Còn loại lúa đại mạch về bản chất tự nhiên không có vỏ, vẫn thuộc nhóm này miễn là chưa qua bất kỳ một quá trình chế biến nào trừ đập và sàng sây.

Nhóm này **không bao gồm**:

- Lúa đại mạch đã nảy mầm (malt), và malt đã rang (xem Chú giải **nhóm 11.07**).
- Lúa đại mạch đã rang (thay thế cà phê) (**nhóm 21.01**).
- Mầm malt được tách từ malt trong quá trình tách mầm và các loại phế phẩm từ quá trình sản xuất bia (ví dụ, bã hoa bia, cặn ngũ cốc...) (**nhóm 23.03**).

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1003.10



Theo mục đích của phân nhóm 1003.10, thuật ngữ “hạt giống” chỉ bao gồm lúa đại mạch được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

10.04 - Yến mạch (+).

1004.10 - Hạt giống

1004.90 - Loại khác

Có hai loại yến mạch chính: Yến mạch xám (hoặc đen) và yến mạch trắng (hoặc vàng).

Nhóm này bao gồm hạt yến mạch có vỏ cũng như các hạt về bản chất tự nhiên không có trấu hoặc vỏ, miễn là chưa qua bất kỳ một quá trình chế biến nào trừ đập hay sàng sảy.

Nhóm này cũng bao gồm loại yến mạch phần mảy có thể đã bị mất trong quá trình chế biến hoặc xử lý đơn thuần (đập, chuyên chở, chất hàng...).

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1004.10

Theo mục đích của phân nhóm 1004.10, thuật ngữ “hạt giống” chỉ bao gồm yến mạch được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

10.05 – Ngô (+).

1005.10 - Hạt giống

1005.90 - Loại khác

Có một vài loại ngô, với các loại hạt có màu sắc khác nhau (vàng óng, trắng, đôi khi nâu đỏ hoặc kết hợp nhiều màu), và có nhiều hình dạng khác nhau (tròn, răng ngựa, phẳng bẹt...)

Nhóm này **không bao gồm** ngô ngọt (**Chương 7**).

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1005.10

Theo mục đích của phân nhóm 1005.10, thuật ngữ "hạt giống" chỉ bao gồm ngô được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

10.06 - Lúa gạo.

1006.10 - Thóc

1006.20 - Gạo lứt

1006.30 - Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed)

1006.40 - Tấm

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Gạo còn nguyên vỏ** (thóc hay thóc chưa xay), tức là, gạo còn nguyên vỏ trấu bao chặt lấy hạt.
- (2) **Gạo lứt** (gạo mới xay bỏ phần trấu), mặc dù đã được xay bỏ hết phần trấu bởi máy xay, nhưng vẫn còn phần vỏ lụa. Gạo lứt dường như vẫn còn chứa lượng nhỏ thóc.
- (3) **Gạo đã xát sơ bộ**, tức là, gạo còn nguyên hạt nhưng một phần vỏ lụa đã bị tách.



- (4) **Gạo đã xát toàn bộ (gạo đã tẩy trắng)**, gạo nguyên hạt đã được xát hết phần vỏ lụa bằng máy xát (hình phễu).

Loại gạo đã xát toàn bộ có thể được đánh bóng rồi hồ (glazed) bề mặt để tăng giá trị cảm quan. Đánh bóng gạo (làm bóng bề mặt đục của gạo xát trơn) bằng các máy có trang bị bàn chải hoặc các máy đánh bóng (hình phễu). "Hồ gạo", tức là bao phủ vỏ gạo một hỗn hợp gồm glucoza và bột talc bằng các máy hồ gạo.

Nhóm này cũng bao gồm loại gạo "làm bóng bằng dầu (Camolino)" là loại gạo đã xát trắng được phủ một lớp dầu mỏng.

- (5) **Gạo tẩm**, là loại gạo bị vỡ trong quá trình chế biến.

Nhóm này cũng bao gồm:

- (a) **Gạo giàu vitamin**, là hỗn hợp giữa loại gạo xát trắng thường và một lượng rất nhỏ (1%) hạt gạo đã được phủ hoặc tẩm các chất vitamin.
- (b) **Gạo đồ**, là loại gạo khi vẫn còn vỏ và trước khi được sơ chế (ví dụ, xay, xát, đánh bóng), được ngâm nước nóng hoặc hấp rồi được làm khô. Trong quá trình làm chín sơ, gạo có thể được xử lý dưới áp lực hoặc được đặt trong chân không toàn phần hoặc một phần.

Cấu trúc hạt của gạo thay đổi không đáng kể qua các quá trình sơ chế trên. Gạo đồ, sau khi được xát, đánh bóng... phải đun từ 20 đến 35 phút để nấu chín hoàn toàn.

Những loại gạo khác mà cấu trúc hạt đã bị thay đổi đáng kể trong quá trình chế biến **không** được phân loại vào nhóm này. Loại gạo đã được nấu chín trước là gạo đã được nấu chín một phần hay toàn phần và sau đó được rút hết nước thuộc vào **nhóm 19.04**. Loại gạo đã được nấu chín sẵn một phần mất từ 5 đến 12 phút để chuẩn bị cho bữa ăn, còn đối với loại gạo đã được làm chín trước toàn phần thì chỉ cần cho vào nước và đun sôi trước khi ăn. Còn bông gạo (puffed rice) có được sau quá trình nở bông và ăn được ngay cũng được phân loại vào **nhóm 19.04**.

10.07 - Lúa miến.

1007.10 - Hạt giống

1007.90 - Loại khác

Nhóm này chỉ bao gồm những loại lúa miến mà hạt có thể được sử dụng làm ngũ cốc dùng làm thức ăn cho người. Cũng được phân loại vào nhóm này là các loại lúa miến như *Caffrorum*, *cernuum*(kê trắng), *durra*(kê nâu) và *nervosum*(cao lương).

Nhóm này **không bao gồm** lúa miến dùng làm thức ăn cho gia súc (để làm cỏ khô hoặc ủ tươi) như loại *halepensis* (halepense), các loại miến cỏ (trồng trong các bãi cỏ) như loại *sudanensis* (Xu đặng) hoặc các loại miến ngọt (chủ yếu được dùng làm xirô hoặc làm mật) như loại miến *saccharatum*. Nếu là hạt giống, các sản phẩm được phân loại vào **nhóm 12.09**. Trong các trường hợp khác, lúa miến dùng làm thức ăn cho gia súc và lúa miến cỏ được phân loại vào **nhóm 12.14** và lúa miến ngọt vào **nhóm 12.12**. Nhóm này cũng **không bao gồm** loại miến "chổi" (*Sorghum vulgare var. technicum*) được phân loại vào **nhóm 14.04**.

Chú giải phân nhóm.



Phân nhóm 1007.10

Theo mục đích của phân nhóm 1007.10, thuật ngữ “hạt giống” chỉ bao gồm lúa miến được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

10.08 - Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.

- 1008.10 - Kiểu mạch
 - Kê:
- 1008.21 - - Hạt giống
- 1008.29 - - Loại khác
- 1008.30 - Hạt cây thóc chim (họ lúa)
- 1008.40 - Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*)
- 1008.50 - Hạt diêm mạch (*Chenopodium quinoa*)
- 1008.60 - Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)
- 1008.90 - Ngũ cốc loại khác

(A) KIỂU MẠCH, KÊ, HẠT CÂY THÓC CHIM (HỌ LÚA)

Nhóm các sản phẩm này bao gồm:

- (1) **Kiểu mạch:** Loại ngũ cốc này còn được gọi là lúa mì đen, thuộc họ *Polygonaceae*, tương đối khác với họ *Gramineae* mà bao gồm phần lớn các loại ngũ cốc khác.
- (2) **Kê,** hạt tròn màu vàng rơm và bao gồm các loại: *Setaria*, *Pennisetum*, *Echinochloa*, *Eleusine* (kể cả *Eleusine coracana* (Coracan)), *Panicum*, *Digitaria sanguinalis* và *Eragrostis tef*.
- (3) **Hạt cây thóc chim,** là hạt có màu rơm, bóng, thon 2 đầu.

(B) NHỮNG LOẠI NGŨ CỐC KHÁC

Nhóm các sản phẩm này bao gồm một số loại ngũ cốc lai, ví dụ, lúa mì đen (triticale), loại ngũ cốc lai giữa lúa mì và mạch đen.

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1008.21

Theo mục đích của phân nhóm 1008.21, thuật ngữ “hạt giống” chỉ bao gồm kê được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.



Chương 11: Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Malt đã rang dùng như chất thay thế cà phê (nhóm 09.01 hoặc nhóm 21.01);
- (b) Bột mịn, tấm, bột thô hoặc tinh bột đã chế biến thuộc nhóm 19.01;
- (c) Mảnh ngô chế biến từ bột ngô (corn flakes) hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 19.04;
- (d) Các loại rau, đã chế biến hay bảo quản, thuộc nhóm 20.01, 20.04 hoặc 20.05;
- (e) Dược phẩm (Chương 30); hoặc
- (f) Tinh bột có đặc tính của nước hoa, mỹ phẩm hay chế phẩm vệ sinh (Chương 33).

2. (A) Các sản phẩm thu được từ quá trình xay xát ngũ cốc liệt kê trong bảng dưới đây được xếp vào Chương này, nếu tính theo trọng lượng trên sản phẩm khô các sản phẩm này có:

- (a) hàm lượng tinh bột (được xác định theo phương pháp phân cực Ewer cải tiến) vượt quá chỉ dẫn ghi trong Cột (2); và
- (b) hàm lượng tro (sau khi loại trừ các khoáng chất bổ sung) không vượt quá chỉ dẫn ghi trong Cột (3).

Các sản phẩm không giống như vậy sẽ được xếp vào nhóm 23.02. Tuy nhiên, mầm ngũ cốc nguyên dạng, đã được xay, vỡ mảnh hoặc nghiền, luôn luôn được phân loại vào nhóm 11.04.

(B) Các sản phẩm thuộc Chương này theo những quy định trên đây sẽ được xếp vào nhóm 11.01 hoặc 11.02 nếu có tỷ lệ phần trăm lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng ghi trong Cột (4) hoặc (5) không thấp hơn tỷ lệ ghi cho từng loại ngũ cốc, tính theo trọng lượng.

Các trường hợp khác sẽ được xếp vào nhóm 11.03 hoặc 11.04.

Ngũ cốc	Hàm lượng tinh bột	Hàm lượng tro	Tỷ lệ lọt qua sàng so với kích thước mắt sàng	
			315 micron	500 micron
-1	-2	-3	-4	-5
- Lúa mì và lúa mạch đen	45%	2,5%	80%	-
- Lúa đại mạch				
- Yến mạch	45%	3%	80%	-
- Ngô và lúa miến	45%	5%	80%	-
- Gạo	45%	2%	-	90%
- Kiều mạch	45%	1,6%	80%	-
	45%	4%	80%	-

3. Theo mục đích của nhóm 11.03 khái niệm "tấm" và "bột thô" được hiểu là các sản phẩm thu được từ quá trình xay vỡ hạt ngũ cốc, trong đó:



- (a) đối với sản phẩm ngô, tối thiểu 95% tính theo trọng lượng lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng là 2 mm;
- (b) đối với sản phẩm ngũ cốc khác, tối thiểu 95% tính theo trọng lượng lọt qua sàng có lưới bằng kim loại với kích thước mắt sàng là 1,25 mm.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm:

- (1) Những sản phẩm thu được từ quá trình xay xát các loại ngũ cốc thuộc Chương 10 và ngô ngọt thuộc Chương 7, **trừ** những phế liệu xay xát thuộc **nhóm 23.02**. Trong phạm vi này, các sản phẩm thu được từ quá trình xay xát bột mì, lúa mạch đen, lúa đại mạch, yến mạch, ngô (kể cả loại ngô còn nguyên bắp, vẫn còn hay không còn vỏ ngô), lúa miến, gạo và kiều mạch thuộc Chương này được phân biệt với những phế liệu thuộc nhóm 23.02 dựa trên những tiêu chí về mặt hàm lượng tinh bột và hàm lượng tro nêu tại Chú giải 2 (A) của Chương này.
Trong phạm vi Chương này, đối với những loại ngũ cốc được kể tên trên, các loại bột thuộc nhóm 11.01 hoặc 11.02 phải được phân biệt với các sản phẩm thuộc nhóm 11.03 hoặc 11.04 dựa trên các tiêu chí về tỉ lệ lọt qua sàng được nêu trong phần Chú giải 2 (B) của Chương này. Đồng thời, tất cả ngũ cốc ở dạng tấm và bột thô thuộc nhóm 11.03 cũng phải đáp ứng đầy đủ những tiêu chí về tỉ lệ lọt qua sàng được nêu trong Chú giải 3 của Chương này.
- (2) Những sản phẩm cũng được thu từ các sản phẩm ngũ cốc của Chương 10 đã qua công đoạn chế biến được nêu trong các nhóm khác nhau của Chương này, như ủ malt hoặc chiết xuất tinh bột hoặc gluten lúa mì.
- (3) Những sản phẩm thu được từ nguyên liệu thô thuộc các Chương khác (rau đậu khô, khoai tây, quả...) được chế biến theo các công đoạn giống như được nêu trong đoạn (1) và đoạn (2) ở trên.

Ngoài các loại khác, Chương này không bao gồm:

- (a) Malt đã rang và được dùng làm sản phẩm thay thế cà phê (**nhóm 09.01 hoặc 21.01**).
- (b) Vỏ ngũ cốc (**nhóm 12.13**).
- (c) Bột, bột mịn, bột thô hoặc tinh bột, đã chế biến thuộc **nhóm 19.01**.
- (d) Tinh bột sắn (**nhóm 19.03**).
- (e) Bông gạo, bông ngô dạng mảnh và các sản phẩm tương tự, thu được từ quá trình rang sậy hoặc rang và lúa mì sậy khô đóng bánh (**nhóm 19.04**).
- (f) Rau đã được chế biến hoặc bảo quản thuộc **các nhóm 20.01, 20.04 và 20.05**.
- (g) Phế liệu thu được từ quá trình sàng sậy, xay xát hoặc sau những công đoạn chế biến ngũ cốc hay rau đậu khác (**nhóm 23.02**).
- (h) Dược phẩm (**Chương 30**).
- (ij) Các sản phẩm của **Chương 33** (xem Chú giải 3 và 4 của Chương 33).

11.01 - Bột mì hoặc bột meslin.

Nhóm này bao gồm bột mì hoặc bột meslin (nghĩa là những sản phẩm dạng bột thu được từ quá trình xay xát các loại ngũ cốc thuộc **nhóm 10.01**) đáp ứng đầy đủ các tiêu chí hàm lượng



ting bột và hàm lượng tro được quy định trong đoạn (A) của Chú giải 2 (xem Chú giải Tổng quát) và phù hợp với tỷ lệ lọt qua sàng như quy định tại đoạn (B) của Chú giải 2 của Chương. Các loại bột thuộc nhóm này có thể được nâng cao chất lượng tốt hơn khi được thêm một lượng rất nhỏ khoáng phot phat, chất chống oxy hoá, chất tạo nhũ, vitamin hoặc bột nở đã chế biến (bột ủ men). Bột mì có thể được làm giàu hơn bằng cách cho thêm chất gluten, với hàm lượng không quá 10%.

Nhóm này cũng bao gồm các "loại bột nở", bột được xử lý nhiệt để nấu thành keo. Loại bột này được sử dụng để sản xuất các chế phẩm thuộc nhóm 19.01, chất phụ gia vào bánh hoặc thức ăn chăn nuôi hoặc trong một số ngành công nghiệp như công nghiệp dệt may, giấy hoặc luyện kim (dùng làm nguyên liệu để sản xuất các chất gắn lõi đúc).

Các loại bột qua những công đoạn chế biến thêm hoặc có pha thêm một số chất dùng để làm chế phẩm thực phẩm **loại trừ** (thường thuộc **nhóm 19.01**).

Nhóm này cũng **loại trừ** bột trộn với cacao (**nhóm 18.06** nếu chứa hàm lượng cacao từ 40% trọng lượng đã khử chất béo trở lên, hoặc nếu dưới 40% thì thuộc **nhóm 19.01**).

11.02 - Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.

1102.20 - Bột ngô

1102.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm bột (nghĩa là bột có được từ quá trình xay xát các loại ngũ cốc thuộc Chương 10) **trừ** bột mì hoặc bột meslin.

Các sản phẩm thu được từ quá trình xay xát của lúa mạch đen, lúa đại mạch, yến mạch, ngô (kể cả ngô còn nguyên bắp, vẫn còn hoặc không còn vỏ), lúa miến, gạo hoặc kiều mạch được phân loại vào nhóm này như các loại bột nếu chúng đáp ứng đầy đủ các tiêu chí về hàm lượng tinh bột và hàm lượng tro được quy định trong đoạn (A) của Chú giải 2 (xem Chú giải tổng quát) và phù hợp với tỷ lệ lọt qua sàng như quy định tại đoạn (B) của Chú giải 2 của Chương. Các loại bột thuộc nhóm này có thể được cải thiện tốt hơn khi được thêm một lượng rất nhỏ khoáng phosphate, chất chống oxy hoá, chất tạo nhũ, vitamin hoặc bột nở đã chế biến (bột ủ men).

Nhóm này cũng bao gồm các loại bột "trương nở" (đã được hồ hóa sơ bộ) đã được xử lý nhiệt để hồ hóa sơ bộ tinh bột. Loại bột này được sử dụng để sản xuất các chế phẩm thuộc nhóm 19.01, chất phụ gia vào bánh hoặc thức ăn cho gia súc hoặc trong một số ngành công nghiệp như công nghiệp dệt may, giấy hoặc luyện kim (dùng làm nguyên liệu để sản xuất các chất gắn lõi đúc).

Các loại bột đã qua các công đoạn chế biến thêm hoặc có pha thêm một số chất dùng làm chế phẩm thực phẩm **loại trừ** (thường được phân loại vào **nhóm 19.01**).

Nhóm này cũng **loại trừ** bột trộn với cacao (**nhóm 18.06** nếu chứa hàm lượng cacao từ 40% trọng lượng đã khử chất béo trở lên, hoặc nếu dưới 40% thì thuộc **nhóm 19.01**).

11.03 - Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.

- Dạng tấm và bột thô:



- 1103.11 - - Cửa lúa mì
- 1103.13 - - Cửa ngô
- 1103.19 - - Cửa ngũ cốc khác
- 1103.20 - Dạng viên

Ngũ cốc dạng tấm và bột thô thuộc nhóm này là các sản phẩm, thu được từ các mảnh vỡ của các hạt ngũ cốc (bao gồm cả ngô nguyên bắp vẫn còn hoặc không có lá bao), mà, trong trường hợp thích hợp, đáp ứng đầy đủ các tiêu chí về hàm lượng tinh bột và hàm lượng tro theo quy định trong Chú giải 2 (A) và trong tất cả các trường hợp đáp ứng những tiêu chí liên quan về tỉ lệ lọt qua sàng theo quy định trong Chú giải 3 của Chương này.

Về việc phân biệt với các loại bột của các nhóm 11.01 hoặc 11.02, ngũ cốc dạng tấm và bột thô thuộc nhóm này và các sản phẩm của nhóm 11.04, xem phần Chú giải tổng quát của Chương này (Mục (1), đoạn thứ hai).

Ngũ cốc dạng tấm là những mảnh vỡ nhỏ hoặc lõi chứa bột của hạt ngũ cốc từ quá trình xay thô ngũ cốc.

Bột thô là sản phẩm có hình hạt hơn so với bột mịn và được tạo ra từ quá trình sàng đầu tiên sau xay xát, hoặc nghiền lại và sàng lại tấm từ quá trình xay xát đầu tiên.

Bột lúa mì thô Durum, hoặc semolina, là nguyên liệu thô chính trong việc sản xuất mì macaroni, mì spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự. Semolina cũng được sử dụng trực tiếp làm thực phẩm (ví dụ, làm bánh puddingsemolina).

Nhóm này cũng bao gồm các loại bột thô (ví dụ, bột ngô) được hồ hóa sơ bộ bằng cách xử lý nhiệt, được sử dụng, ví dụ, làm chất phụ gia trong sản xuất bia.

Viên là những sản phẩm thu được từ quá trình xay xát các loại ngũ cốc thuộc Chương này được tích tụ bằng cách nén trực tiếp bằng áp lực hay bổ sung chất kết dính với tỉ lệ không quá 3% trọng lượng (xem Chú giải 1 của Phần II). Nhóm này **không bao gồm** những phế liệu được viên lại từ quá trình xay xát ngũ cốc (**Chương 23**).

11.04 - Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.

- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:
- 1104.12 - - Cửa yến mạch
- 1104.19 - - Cửa ngũ cốc khác
- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):
- 1104.22 - - Cửa yến mạch
- 1104.23 - - Cửa ngô
- 1104.29 - - Cửa ngũ cốc khác
- 1104.30 - Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền

Nhóm này bao gồm tất cả các sản phẩm ngũ cốc đã quá trình xay xát nhưng chưa xác định mục đích sử dụng, **trừ bột (nhóm 11.01 và 11.02)**, ngũ cốc dạng tấm, bột thô và viên (**nhóm 11.03**) và phế liệu (**nhóm 23.02**). Về việc phân biệt các sản phẩm của nhóm này với các sản



phẩm được phân loại trong các nhóm vừa **loại trừ** nêu trên, xem Mục (1) Chú giải tổng quát của Chương này.

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh** (thí dụ, lúa đại mạch hoặc yến mạch), thu được từ quá trình nghiền hoặc cán hạt ngũ cốc nguyên dạng (đã hoặc chưa xay bỏ vỏ) hoặc các loại hạt ngũ cốc đã qua nghiền thô hoặc các sản phẩm được nêu trong Mục (2) và (3) dưới đây và nêu trong Mục (2) đến (5) của Chú giải nhóm 10.06. Trong quá trình chế biến này, hạt ngũ cốc thông thường được hấp hoặc được nghiền trong các máy cán nóng. Các loại thực phẩm ăn sáng chế biến từ “Mảnh ngô” (corn flakes) đã được nấu chín sẵn sàng cho sử dụng và vì vậy, cũng như các sản phẩm ngũ cốc được nấu chín tương tự, thuộc **nhóm 19.04**.
- (2) **Yến mạch, kiều mạch và kê** đã được xay bỏ vỏ ngoài nhưng còn vỏ lụa.
Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** loại hạt yến mạch trong tình trạng tự nhiên không có vỏ trấu, miễn là chúng chưa qua bất kỳ quá trình chế biến nào từ đập hoặc sàng sảy (**nhóm 10.04**).
- (3) **Các hạt đã được xay xát hoặc chế biến cách khác** để loại bỏ một phần hoặc toàn bộ vỏ ngoài và phần vỏ lụa (lớp vỏ mỏng nằm dưới vỏ). Phần lõi bột khi đó có thể nhìn thấy được. Hạt thuộc các giống lúa đại mạch cũng được phân loại vào nhóm này nếu đã được xát hết phần vỏ bao. (Phần vỏ ngoài chỉ có thể bị loại bỏ bằng việc nghiền vụn vỏ bao dính quá chặt vào phần lõi mà đập và sàng sảy không tách ra được - xem Chú giải nhóm 10.03).
- (4) **Hạt xát tròn** (chủ yếu là của lúa đại mạch), tức là, loại hạt đã được xay và xát gần như hết vỏ lụa; hai đầu được làm khá tròn.
- (5) **Hạt nghiền thô**, tức là, loại hạt (xay hoặc chưa xay bỏ vỏ) được cắt hoặc nghiền thành mảnh vụn nhưng khác dạng tấm ở chỗ các mảnh vụn này thô hơn và kém đều hơn.
- (6) **Mầm ngũ cốc**, được tách khỏi hạt từ bước đầu tiên của quá trình xay xát, mầm có thể được tách nguyên hay hơi dẹt mỏng (bị cán). Để nâng cao chất lượng bảo quản, mầm có thể được rút bớt dầu hoặc qua xử lý nhiệt. Dựa vào những mục đích sử dụng khác nhau, mầm có thể được làm vỡ mảnh hoặc nghiền (nghiền thô hoặc nghiền vụn) và được thêm vitamin, ví dụ, để bù vào lượng đã mất trong quá trình sơ chế.
Những mầm nguyên dạng hoặc bị cán thường được sử dụng để chiết xuất dầu. Loại mầm nghiền hoặc vỡ mảnh thường được sử dụng chế biến món ăn (bánh bích quy hoặc các loại bánh khác, sản phẩm ăn kiêng), thức ăn chăn nuôi (làm thức ăn bổ sung) hoặc trong sản xuất dược phẩm.
Phần cặn còn lại sau khi chiết xuất dầu từ mầm ngũ cốc được phân loại vào **nhóm 23.06**.
Nhóm này **không bao gồm**:
 - (a) Gạo lứt, gạo đã xát toàn bộ hay xát sơ bộ, đã bóc vỏ, đã hoặc chưa được đánh bóng, hồ (glazed), hoặc gạo đồ, và gạo tấm (**nhóm 10.06**).
 - (b) Lúa mì sấy khô đóng bánh ở dạng hạt đã được chế biến (**nhóm 19.04**).

11.05 - Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.



- 1105.10 - Bột, bột thô và bột mịn
- 1105.20 - Dạng mảnh lát, hạt và viên

Nhóm này bao gồm khoai tây khô dưới dạng bột, bột thô, bột mịn, dạng mảnh lát, hạt hoặc viên. Bột thô, bột mịn, dạng mảnh lát và hạt của nhóm này thu được từ khoai tây tươi hấp chín và được nghiền nhừ rồi sau đó làm khô phần nghiền nhừ đó thành bột, bột thô, bột mịn hoặc hạt hoặc thành tấm mỏng được cắt thành các mảnh lát nhỏ. Viên thuộc nhóm này thường thu được từ quá trình ép nén bột, bột thô, bột mịn hoặc các mẫu vụn của khoai tây.

Các sản phẩm thuộc nhóm này có thể được cải thiện bằng cách cho thêm một lượng rất nhỏ chất chống oxy hoá, chất nhũ hoá hay vitamin.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm được cho thêm một số chất thay đổi đặc tính của chế phẩm khoai tây.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Khoai tây mới chỉ được làm khô đơn giản, được phơi khô hoặc tách nước, mà không được chế biến thêm (**nhóm 07.12**).
- (b) Tinh bột khoai tây (**nhóm 11.08**).
- (c) Những sản phẩm thay thế tinh bột sản xuất được làm từ tinh bột khoai tây (**nhóm 19.03**).

11.06 - Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọng sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.

- 1106.10 - Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13
- 1106.20 - Từ cọng sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14
- 1106.30 - Từ các sản phẩm thuộc Chương 8

(A) Bột, bột thô và bột mịn của các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13.

Nhóm này gồm bột, bột thô và bột mịn được làm từ đậu Hà lan, đậu hạt hoặc đậu lăng; chủ yếu được dùng vào việc nấu súp hoặc khuấy bột.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Bột đậu tương chưa được tách dầu (**nhóm 12.08**).
- (b) Bột quả minh quyết (**nhóm 12.12**).
- (c) Súp và nước xuýt (ngay cả ở dạng lỏng, rắn hoặc bột), có thành phần cơ bản là bột hoặc bột thô của rau (**nhóm 21.04**).

(B) Bột, bột thô và bột mịn của cọng sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14.

Các sản phẩm này thu được từ việc nạo hoặc xay lõi cọng sago hoặc rễ của củ sắn khô... Một số trong những sản phẩm này thường được xử lý bằng nhiệt trong quá trình chế biến để loại bỏ các độc tố; quá trình này có thể làm hồ hoá sơ bộ tinh bột.

Nhóm này **không bao gồm** loại tinh bột thu được từ các nguồn này (cần lưu ý rằng tinh bột từ cọng sago đôi khi được gọi là “tinh bột sago”). Những loại tinh bột này được phân loại vào **nhóm 11.08** và có thể phân biệt với loại bột thuộc nhóm này, vì bột, khác tinh bột, không bị vụn khi ta lấy 2 ngón tay bóp. Các loại bột, bột thô, bột mịn của cọng sago hoặc của các loại rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 được ép dưới dạng viên cũng



không được phân loại vào nhóm này (**nhóm 07.14**).

(C) **Bột, bột thô và bột mịn của các sản phẩm thuộc Chương 8.**

Các loại quả hoặc quả hạch (nut) chủ yếu thuộc Chương 8 thường được làm thành bột, bột thô hoặc bột mịn là hạt dẻ, hạnh nhân, chà là, chuối, dứa và me.

Nhóm này cũng bao gồm bột, bột thô và bột mịn của các loại vỏ quả.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** loại bột me được đóng gói để bán lẻ dùng để phòng hoặc chữa bệnh (**nhóm 30.04**).

Những sản phẩm thuộc nhóm này có thể được cải thiện nếu được thêm một lượng rất nhỏ chất chống oxy hoá hoặc chất nhũ hoá.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Lõi cây cọ sago (**nhóm 07.14**).

(b) Thực phẩm chế biến sẵn được biết đến như bột sắn (**nhóm 19.03**).

11.07 - Malt, rang hoặc chưa rang.

1107.10 - Chưa rang

1107.20 - Đã rang

Malt là hạt nảy mầm (chủ yếu từ lúa đại mạch), sau đó thường được làm khô trong các lò khí nóng (lò sấy malt).

Malt có những vết nhăn mờ chạy từ đầu này đến đầu kia hạt và có màu trắng bên trong và vàng nâu bên ngoài. Malt để lại các vạch dấu hiệu như phấn và, không giống hạt chưa là malt, malt thường nổi trên bề mặt nước và cũng bở. Malt có mùi đặc trưng của hạt được nấu chín và có vị ngọt nhẹ.

Nhóm này bao gồm malt nguyên dạng, nghiền vụn và bột. Nhóm cũng bao gồm loại malt đã rang (ví dụ, được sử dụng tạo màu cho bia), tuy nhiên nhóm này **không bao gồm** những sản phẩm đã qua những công đoạn chế biến thêm, như chiết xuất malt và chế phẩm thực phẩm của chiết xuất malt thuộc **nhóm 19.01** và cả các loại malt đã rang được dùng làm chất thay thế cà phê (**nhóm 21.01**).

11.08 - Tinh bột; inulin.

- Tinh bột:

1108.11 - - Tinh bột mì

1108.12 - - Tinh bột ngô

1108.13 - - Tinh bột khoai tây

1108.14 - - Tinh bột sắn

1108.19 - - Tinh bột khác:

1108.20 - Inulin

Tinh bột, về tính chất hóa học là các carbohydrate, có trong các tế bào của các sản phẩm rau. Nguồn quan trọng chủ yếu của tinh bột là các loại hạt ngũ cốc (ví dụ như ngô, lúa mì và gạo),



một số loại địa y nhất định, một số loại thân rễ củ và rễ củ (khoai tây, sắn, dong...) và lõi cọ sago.

Tinh bột là bột trắng không mùi gồm các hạt nguyên chất dễ vỡ vụn khi lấy ngón tay bóp. Cùng với iốt tinh bột thường có màu xanh da trời sẫm (**trừ** các loại tinh bột amylopectin, có màu nâu đỏ). Quan sát dưới kính hiển vi dưới ánh sáng phân cực, các hạt li ti hiện ra dưới dạng dấu thập đen rất đặc trưng. Không tan trong nước lạnh, nhưng, nếu nước nóng trên nhiệt độ hồ hoá (60⁰C với hầu hết các loại tinh bột), tinh bột bị phá vỡ và trở thành bột nhão. Tinh bột thương phẩm gồm nhiều loại được phân loại ở các nhóm khác, như tinh bột biến tính, tinh bột sấy hoà tan, dextrin, malto-dextrin, dextrose và glucoza. Tinh bột cũng được sử dụng rộng rãi trong công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp thực phẩm, giấy, chuyển đổi giấy và dệt.

Nhóm này cũng bao gồm cả **inulin**; nó có thành phần hoá học tương tự với tinh bột tuy nhiên khi cho vào iốt không đổi màu thành xanh mà có màu nâu vàng nhạt. Inulin được chiết xuất từ a-ti-sô Jerusalem, củ thực dược và rễ rau diếp xoăn. Khi thủy phân lâu trong nước sôi sẽ tạo thành fructose (laevulose).

Ngoài các loại khác, nhóm này **không bao gồm**:

- Chế phẩm tinh bột thuộc **nhóm 19.01**.
- Tinh bột sắn và các sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột (xem Chú giải **nhóm 19.03**).
- Tinh bột sử dụng trong sản xuất nước hoa và các chế phẩm vệ sinh (toilet preparation) (**Chương 33**).
- Các loại dextrin và tinh bột biến tính khác thuộc **nhóm 35.05**.
- Keo sản xuất từ tinh bột (**nhóm 35.05 hoặc 35.06**)
- Nước bóng hoặc chất xử lý hoàn tất đã điều chế làm từ tinh bột (**nhóm 38.09**).
- Amylopectine và Amylo tách riêng thu được sau quá trình phân đoạn tinh bột (**nhóm 39.13**).

11.09 - Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.

Gluten được chiết xuất từ bột mì bởi quá trình phân tách đơn giản trong nước từ các thành phần khác nhau (tinh bột...). Chất này hoặc ở dạng lỏng hoặc sệt màu hơi trắng (gluten "ướt") hoặc có dạng bột màu kem (gluten khô).

Về cơ bản, chất này bao gồm một hỗn hợp các loại protein, mà những protein chính là **gliadin** và **glutenin** (chiếm từ 85 đến 95% của hỗn hợp). Sự hiện diện của hai loại protein này là đặc trưng của gluten lúa mì, khi trộn gluten với nước theo một tỷ lệ nhất định, nhờ có hai loại protein này mà gluten có tính đàn hồi và mềm dẻo.

Gluten chủ yếu được sử dụng để làm giàu protein cho các loại bột dùng trong chế biến bánh mì hoặc bánh bích quy, macaroni hoặc các sản phẩm tương tự hoặc chế phẩm ăn kiêng. Chất này cũng được sử dụng như một chất kết dính trong một số chế phẩm thịt, trong sản xuất hồ dán hoặc các sản phẩm như gluten sulphate hoặc gluten phosphate, các protein thực vật thủy phân hoặc mì chính.

Ngoài các loại khác, nhóm này **không bao gồm**:

- Bột lúa mì được làm giàu bằng cách cho thêm gluten (**nhóm 11.01**).
- Các protein chiết xuất từ gluten lúa mì (**nhóm 35.04**).



- (c) Gluten lúa mì chế biến dùng làm hồ dán hoặc nước bóng hoặc chất xử lý hoàn tất trong công nghiệp dệt (**nhóm 35.06 hoặc 38.09**).



Chương 12: Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô

Chú giải.

1. Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 12.07 áp dụng cho hạt và nhân hạt cọ, hạt bông, hạt thầu dầu, hạt vừng, hạt mù tạt, hạt rum, hạt thuốc phiện và hạt mỡ (hạt karite). Không áp dụng đối với các sản phẩm thuộc nhóm 08.01 hoặc 08.02 hoặc ôliu (Chương 7 hoặc Chương 20).
2. Nhóm 12.08 không chỉ áp dụng cho tất cả bột mịn và bột thô chưa khử chất béo mà còn áp dụng cho bột mịn và bột thô đã được khử một phần hay toàn bộ chất béo và bột mịn và bột thô sau khi khử chất béo được bổ sung lại toàn phần hoặc một phần bằng dầu lấy từ chính các bột ấy. Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các loại phế liệu thuộc các nhóm 23.04 đến 23.06.
3. Theo mục đích của nhóm 12.09, hạt củ cải đường, hạt cây cỏ và hạt cây dạng cỏ khác, hạt cây hoa trang trí, hạt rau, hạt cây rừng, hạt cây ăn quả, hạt đậu tằm (trừ hạt cây thuộc loài *Vicia faba*) hoặc hạt đậu lupin được coi là "hạt để gieo trồng".

Tuy nhiên, nhóm 12.09 không áp dụng đối với những loại sau, cho dù dùng để gieo trồng:

- (a) Các loại rau đậu hay ngô ngọt (Chương 7);
 - (b) Các loại gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 9;
 - (c) Ngũ cốc (Chương 10); hoặc
 - (d) Các sản phẩm thuộc các nhóm từ 12.01 đến 12.07 hay 12.11.
4. Nhóm 12.11 áp dụng với các loại cây hoặc các phần của các loại cây sau đây: húng quế, cây borage (cây lá nhám, hoa xanh), cây nhân sâm, cây bài hương, cây cam thảo, các loại cây bạc hà, cây hương thảo, cây cứu ly hương, cây xả thơm và cây ngải tây.
Tuy nhiên, nhóm 12.11 không áp dụng đối với những loại sau:
 - (a) Dược phẩm thuộc Chương 30;
 - (b) Nước hoa, mỹ phẩm hay chế phẩm vệ sinh (toilet preparation) thuộc Chương 33; hoặc
 - (c) Thuốc diệt côn trùng, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc khử trùng hay các loại tương tự thuộc nhóm 38.08.
 5. Theo mục đích của nhóm 12.12, khái niệm "rong biển và các loại tảo khác" không bao gồm:
 - (a) Các vi sinh đơn bào đã chết thuộc nhóm 21.02;
 - (b) Các vi sinh nuôi cấy thuộc nhóm 30.02; hoặc
 - (c) Phân bón thuộc nhóm 31.01 hoặc 31.05.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 1205.10, cụm từ "hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp" có nghĩa là hạt cải dầu có chứa một lượng dầu không bay hơi với hàm lượng axit eruxic chiếm dưới 2% tính theo trọng lượng và thành phần rắn chứa dưới 30 micromol glucosinolate trên 1 gram.



TỔNG QUÁT

Nhóm 12.01 đến 12.07 gồm các loại hạt và quả dùng cho quá trình chiết xuất (bằng áp lực hoặc bằng dung môi) dầu và mỡ dùng cho công nghiệp hoặc thực phẩm, dù chúng dùng cho mục đích này, cho việc làm giống hoặc cho các mục đích khác. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm của các **nhóm 08.01 hoặc 08.02**; ôliu (**Chương 7 hoặc Chương 20**) hoặc một số quả và hạt khác có thể chiết xuất dầu, nhưng chủ yếu phục vụ cho các mục đích khác, như nhân hạt mơ, đào, mận (**nhóm 12.12**) và hạt cacao (**nhóm 18.01**).

Các loại hạt và quả của nhóm này có thể còn nguyên hạt, được nghiền vụn, xay hay bỏ vỏ. Các loại hạt và quả nhóm này có thể bị xử lý nhiệt chủ yếu để bảo quản tốt hơn (ví dụ, bằng cách khử hoạt tính enzyme lipolytic và loại bỏ một phần độ ẩm), để khử vị đắng, để khử các yếu tố kháng dinh dưỡng hoặc để dễ dàng sử dụng chúng. Tuy nhiên, quá trình xử lý chỉ được áp dụng **với điều kiện** việc xử lý này không làm thay đổi tính đặc trưng tự nhiên của hạt và quả và không chế biến chúng theo mục đích riêng thay vì mục đích chung.

Nhóm này **không bao gồm** các phế liệu dạng rắn thu từ quá trình chiết xuất dầu thực vật của các loại hạt dầu hoặc quả có dầu (bao gồm cả bột và bột thô được loại bỏ chất béo) (nhóm **23.04, 23.05 hoặc 23.06**).

12.01 - Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh (+).

- 1201.10 - Hạt giống
- 1201.90 - Loại khác

Đậu tương là một nguồn rất quan trọng của dầu thực vật. Các loại đậu tương thuộc nhóm này có thể được xử lý nhiệt để giảm vị đắng (xem trong phần Chú giải tổng quát).

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** đậu tương rang được dùng làm các chất thay thế cà phê (**nhóm 21.01**).

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1201.10

Theo mục đích của phân nhóm 1201.10, thuật ngữ “hạt giống” chỉ bao gồm đậu tương được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

12.02 - Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh. (+).

- 1202.30 - Hạt giống
- Loại khác:
- 1202.41 - - Lạc chưa bóc vỏ
- 1202.42 - - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh

Nhóm này gồm các loại lạc (hay còn gọi là hạt đậu phộng) đã hoặc chưa tách vỏ hoặc vỡ mảnh, **chưa** rang hoặc chưa làm chín cách khác. Lạc thuộc nhóm này có thể bị xử lý nhiệt



nhằm bảo quản tốt hơn (xem trong phần Chú giải tổng quát). Lạc đã rang hoặc đã làm chín cách khác thuộc **Chương 20**.

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1202.30

Theo mục đích của phân nhóm 1202.30, thuật ngữ “hạt giống” chỉ bao gồm lạc được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.

12.03 - Cùi (com) dừa khô.

Cùi (com) dừa khô là phần cùi được làm khô của quả dừa dùng để ép dầu dừa và không thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

Nhóm này không bao gồm dừa làm khô, tức là, cùi dừa được cắt thành miếng nhỏ và được làm khô thích hợp dùng làm thức ăn cho người (nhóm **08.01**).

12.04 - Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.

Hạt lanh, nghĩa là, hạt của cây lanh, cung cấp một trong những loại dầu làm khô quan trọng nhất.

12.05 - Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh.

- 1205.10 - Hạt cải dầu có hàm lượng axit erucic thấp
- 1205.90 - Loại khác

Nhóm này gồm các loại hạt cải dầu (các loại hạt của một số loài cải *Brassica*, nhất là cải *Brassica napus* (cải dầu) và *brassica rapa* (hoặc *B. campestris*)). Nhóm này bao gồm cả hạt cải dầu truyền thống và hạt cải dầu có hàm lượng axit erucic thấp. Hạt cải dầu có hàm lượng axit erucic thấp, như hạt Canola, hoặc hạt cải dầu Châu Âu “double zero”, có chứa một lượng dầu không bay hơi với hàm lượng axit erucic chiếm dưới 2% tính theo trọng lượng và thành phần rắn chứa dưới 30 micromol glucosinolate trên 1 gram.

12.06 - Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.

Nhóm này gồm các loại hạt của hoa hướng dương thông thường (*Helianthus annuus*).

12.07 - Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh (+).

- 1207.10 - Hạt cọ và nhân hạt cọ
 - Hạt bông:
- 1207.21 - - Hạt giống
- 1207.29 - - Loại khác
- 1207.30 - Hạt thầu dầu



- 1207.40 - Hạt vừng
- 1207.50 - Hạt mù tạt
- 1207.60 - Hạt rum
- 1207.70 - Hạt dưa
 - Loại khác:
- 1207.91 - - Hạt thuốc phiện
- 1207.99 - - Loại khác

Nhóm này gồm các loại hạt và quả dùng để ép dầu hoặc chất béo dùng cho thực phẩm hay công nghiệp, **trừ** các sản phẩm từ **nhóm 12.01 đến 12.06** (xem trong phần Chú giải tổng quát).

Nhóm này có thể kể đến:

- Hạt ba-ba-su
- Hạt sồi
- Hạt quả lai
- Hạt carapa (ví dụ, hạt touloucouna)
 - Hạt thầu dầu
 - Hạt dầu chùm bao
 - Hạt bông
 - Hạt khổ sâm (hay hạt thông lọng Ấn Độ)
- Hạt cây anh thảo đêm thuộc loài *Oenothera biennis* và *Oenothera lamarckiana*
 - Hạt nho
 - Hạt gai dầu
 - Hạt illipe
 - Hạt bông gạo
 - Hạt mowra
 - Hạt mù tạt
 - Hạt niger
 - Hạt oiticica
 - Hạt và nhân hạt cọ
 - Hạt cây tía tô
 - Hạt thuốc (pulza)
 - Hạt thuốc phiện
 - Hạt rum
 - Hạt vừng
 - Hạt mỡ (Hạt Karite)
 - Hạt stillingia
 - Hạt chè
 - Hạt tung (hoặc hạt oleococca)

Chú giải phân nhóm

Phân nhóm 1207.21

Theo mục đích của phân nhóm 1207.21, thuật ngữ “hạt giống” chỉ bao gồm hạt bông được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền đánh giá là để gieo trồng.



12.08 - Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.

1208.10 - Từ đậu tương

1208.90 - Loại khác

Nhóm này gồm bột mịn hoặc bột thô không bị loại bỏ chất béo hay chỉ bị loại bỏ một phần chất béo thu được từ quá trình xay xát hạt và quả có dầu từ nhóm 12.01 đến 12.07. Nhóm này cũng bao gồm bột mịn hoặc bột thô đã được loại bỏ chất béo hoặc đã được bổ sung một phần hay toàn bộ chất béo bằng dầu lấy từ các loại bột đó (xem Chú giải 2 của Chương này).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Bơ lạc (**nhóm 20.08**).

(b) Bột mịn và bột thô của mù tạt, đã hoặc chưa khử chất béo, đã hoặc chưa chế biến (**nhóm 21.03**).

(c) Bột mịn và bột thô bị khử chất béo (trừ loại của hạt mù tạt) (các nhóm từ **nhóm 23.04** đến **nhóm 23.06**).

12.09 - Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.

1209.10 - Hạt củ cải đường (sugar beet)

- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:

1209.21 - - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)

1209.22 - - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)

1209.23 - - Hạt cỏ đuôi trâu

1209.24 - - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)

1209.25 - - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)

1209.29 - - Loại khác

1209.30 - Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa

- Loại khác:

1209.91 - - Hạt rau

1209.99 - - Loại khác

Nhóm 12.09 gồm tất cả các loại hạt, quả và mầm dùng để gieo trồng. Nhóm này bao gồm các hạt thậm chí không còn khả năng nảy mầm nữa. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm như các sản phẩm được nêu ở phần cuối của Chú giải này, mặc dù được dùng để gieo trồng, chúng được phân loại trong các nhóm khác của Danh mục, vì chúng thường được dùng cho các mục đích khác không phải để gieo trồng.

Nhóm này bao gồm các loại hạt củ cải, hạt cỏ, hạt cỏ đồng nội hay các loại hạt cỏ khác (cỏ linh lăng, cây hồng đậu, cỏ ba lá, cỏ ray, cỏ đuôi trâu, lúa mạch đen, cỏ kentucky màu xanh da trời, cỏ đuôi mèo...), các loại hạt hoa trang trí, hạt rau, hạt cây rừng (kể cả quả của cây thông có hạt), hạt cây ăn quả, hạt của đậu tằm (vetch) (**trừ** hạt thuộc loài *Vicia faba*, tức là, hạt đậu tằm (broad bean) và đậu ngựa), hạt đậu lupin, hạt me, hạt cây thuốc lá, hạt của các cây cho các sản phẩm thuộc nhóm 12.11 (**không** dùng chủ yếu làm nước hoa, dược phẩm, thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc mục đích tương tự).



Các sản phẩm thuộc nhóm này (đặc biệt là hạt cỏ) có thể được phân tán cùng với lượng nhỏ phân mịn trên 1 lớp lót bằng giấy và được phủ một lớp mền xơ mịn được giữ đúng vị trí bởi một chiếc lưới được gia cố bằng plastic.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Hệ sợi nấm (**nhóm 06.02**).
- (b) Rau đậu và ngô ngọt (**Chương 7**).
- (c) Quả của **Chương 8**.
- (d) Gia vị và các loại sản phẩm khác thuộc **Chương 9**.
- (e) Hạt ngũ cốc (**Chương 10**).
- (f) Hạt và quả có dầu từ **nhóm 12.01** đến **nhóm 12.07**.
- (g) Các loại hạt và quả dùng chủ yếu làm nước hoa, dược phẩm, thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc cho các mục đích tương tự (**nhóm 12.11**).
- (h) Hạt minh quyết (**nhóm 12.12**).

12.10 - Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia.

1210.10 - Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên

1210.20 - Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia

Hublong là loại hoa đuôi sóc có vảy giống hình nón hoặc hoa của cây hublong (*Humulus lupulus*). Chúng được dùng chủ yếu trong công nghiệp sản xuất bia tạo hương vị cho bia, nhưng Hublong còn dùng làm dược phẩm. Nhóm 12.10 gồm hublong tươi hay khô, đã hoặc chưa xay, nghiền thành bột hoặc ở dạng viên (nghĩa là, được tích tụ lại bằng cách nén trực tiếp hoặc cho thêm chất kết dính với tỉ lệ không quá 3% trọng lượng).

Phần hoa bia là một loại bụi phần nhựa màu vàng bao phủ hublong, bột này có vị đắng, mùi thơm tạo nên tính đặc trưng của hoa. Phần hoa được sử dụng trong công nghiệp sản xuất bia như là sản phẩm thay thế phần nào hublong và trong dược phẩm. Phần hoa được tách khỏi hoa bằng máy móc, sau khi làm khô.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Chiết xuất từ hublong (**nhóm 13.02**).
- (b) Phế liệu của hublong chưa được khai thác hết (**nhóm 23.03**).
- (c) Tinh dầu hublong (**nhóm 33.01**).

12.11 - Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.

1211.20 - Rễ cây nhân sâm

1211.30 - Lá coca

1211.40 - Thân cây anh túc

1211.50 - Cây ma hoàng

1211.90 - Loại khác



Nhóm này gồm các sản phẩm rau chủ yếu dùng làm nước hoa, dược phẩm, thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự. Sản phẩm thuộc nhóm này có thể ở dạng cả cây, rêu hoặc địa y, hoặc chỉ là một phần cây (như vỏ cây, rễ cây, thân cây, lá, bông hoa, cánh hoa, quả và hạt (**trừ** các loại hạt và quả có dầu được phân loại trong các nhóm từ **nhóm 12.01** đến **12.07**)), hoặc ở dạng phế phẩm thu chủ yếu từ quá trình xử lý cơ học. Các sản phẩm này dù tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột hoặc (trong trường hợp thích hợp) nạo hoặc bóc vỏ vẫn thuộc nhóm này. Các sản phẩm này dù được tẩm rượu vẫn được phân loại vào nhóm này.

Các loại cây, các phần của cây (kể cả hạt và quả), bụi cây, cây bụi hoặc các loại cây khác được phân loại vào trong nhóm này nếu trực tiếp được dùng cho các mục đích nêu ở trên hoặc được dùng để sản xuất các chất chiết xuất, alkaloid hoặc tinh dầu phù hợp dùng cho các mục đích đó. Mặt khác, nhóm này **không bao gồm** các loại hạt, quả được dùng để chiết xuất dầu không bay hơi mặc dù lượng dầu đó được sử dụng cho các mục đích nêu tại nhóm này; chúng được phân loại vào các nhóm từ **nhóm 12.01** đến **12.07**.

Cần lưu ý sản phẩm thực vật được mô tả cụ thể hơn trong các nhóm khác của danh mục **bị loại khỏi** nhóm này, cho dù chúng có khả năng được dùng trong sản xuất nước hoa, dược phẩm... Đó là trường hợp đối với vỏ chi cam quýt (**nhóm 08.14**); đinh hương, vani, hạt hồi, hoa hồi dạng sao (badian) và các sản phẩm khác của **Chương 9**; hublong (**nhóm 12.10**); rễ rau diếp xoăn của **nhóm 12.12**; gôm, nhựa, nhựa-gôm và nhựa dầu tự nhiên (**nhóm 13.01**).

Cây sồng và rễ rau diếp xoăn và cây giống sồng khác, củ, rễ, vv, nhằm mục đích rõ ràng để trồng, và hoa, lá, ..., để trang trí, thuộc **Chương 6**.

Cũng cần chú ý rằng các loại gỗ dùng chủ yếu làm nước hoa, dược phẩm, thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc cho các mục đích tương tự thuộc nhóm này chỉ khi chúng ở dưới dạng vỏ bào, gỗ mảnh, hoặc ở dạng nghiền, xay, hoặc bột. Nếu ở dưới dạng khác thì gỗ này **bị loại trừ** khỏi nhóm này (**Chương 44**).

Một số các loại cây hoặc bộ phận của cây (kể cả hạt hoặc quả) thuộc nhóm này có thể được đóng gói (ví dụ, trong gói) để pha thảo dược hoặc làm trà thảo dược. Các sản phẩm này bao gồm cả cây hoặc bộ phận của cây (kể cả hạt hoặc quả) của riêng một loại (ví dụ, trà bạc hà) vẫn được phân loại vào nhóm này.

Tuy nhiên, nhóm này **loại trừ** các sản phẩm bao gồm các loại cây hoặc các bộ phận của cây (kể cả hạt hoặc quả) của các loài khác nhau (có hay không phải là tổ hợp cây hoặc các bộ phận của cây thuộc các nhóm khác) hoặc bao gồm cây hoặc bộ phận cây của một hay nhiều loài pha trộn với các chất khác, ví dụ một hoặc nhiều chiết xuất của cây (**nhóm 21.06**).

Ngoài ra, cần lưu ý tùy từng trường hợp cụ thể mà có thể phân loại các sản phẩm dưới đây vào các **nhóm 30.03, 30.04, từ 33.03 đến 33.07** hoặc **38.08**:

- Các sản phẩm của nhóm này, không pha trộn, nhưng được đóng gói ở dạng các liều thuốc hoặc dưới dạng đóng gói để bán lẻ, được dùng để chữa bệnh hoặc phòng bệnh, hay còn được đóng gói để bán lẻ như các sản phẩm nước hoa hoặc như thuốc diệt côn trùng, thuốc diệt ký sinh hoặc cho các sản phẩm tương tự.
- Các sản phẩm được pha trộn cho các mục đích được nêu ở mục (a) trên.

Tuy nhiên, việc phân loại các sản phẩm rau trong nhóm này vì chúng dùng chủ yếu trong y tế, **không nhất thiết hàm ý** rằng chúng được xem như thuốc chữa bệnh thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04 khi chúng được pha trộn hoặc không được pha trộn nhưng được đóng gói dưới dạng liều thuốc hoặc được đóng gói để bán lẻ. Trong khi thuật ngữ “thuốc” thuộc nhóm 30.03



hoặc 30.04 chỉ đề cập đến các sản phẩm dùng để phòng hoặc chữa bệnh, thì khái niệm rộng hơn “dược phẩm” bao hàm cả thuốc chữa bệnh và các loại thuốc không chữa bệnh hoặc phòng bệnh (ví dụ, thuốc bổ, thức ăn bổ dưỡng, chất gây phản ứng để xác định nhóm máu hoặc thành phần máu).

Nhóm này cũng **không bao gồm** các sản phẩm liệt kê dưới đây dùng trực tiếp để tạo mùi thơm đồ uống hoặc để điều chế các chiết xuất nhằm sản xuất đồ uống:

- (a) các hỗn hợp bao gồm các loài cây khác nhau hoặc các phần của cây trong nhóm này (**nhóm 21.06**);
- (b) các hỗn hợp cây hoặc phần cây của nhóm này với các loại nông sản khác thuộc các Chương khác (ví dụ, Chương 7, Chương 9, Chương 11) (**Chương 9** hoặc **nhóm 21.06**).

Các sản phẩm sau đây thuộc nhóm này:

- **Cây phụ tử** (*Aconitum napellus*): rễ và lá.
- **Cây vông vang** (*Hibiscus abelmoschus*): hạt.
- **Cây bạch chỉ** (*Archangelica officinalis*): rễ và hạt.
- **Cây vỏ đắng- chi cam quýt** (*Galipea officinalis*): vỏ.
- **Cây bách tán** (*Andira araroba*): bột.
- **Cây kim sa** (*Arnica montana*): rễ, thân, lá và hoa.
- **Cây húng quế** (*Ocimum basilicum*): lá và hoa
- **Cây mạn việt quất** (*Uva ursi*): lá.
- **Cây cà dược** (*Atropa belladonna*): thảo dược (herbs), rễ, quả, lá và hoa
- **Cây bông đò** (*Penmus boldus*): lá.
- **Cây mồ hôi** (*Borago officinalis*): thân, lá và hoa.
- **Cây nhăng** (*Bryonia dioica*): rễ.
- **Buchu** (*Barosma betulina*, *Barosma serratifolia* và *Barosma crenulata*): lá.
 - **Buckbean** (*Menyanthes trifoliata*): lá.
 - **Cây ngư bàng** (*Arctium lappa*): Hạt và rễ khô.
- **Cây họ đậu** (*Physostigma venenosum*): hạt.
- **Cây thạch xương bồ** (*Acorus calamus*): rễ.
 - **Calumba** (*Jateorhiza palmata*): rễ.
- **Cây gai dầu** (*Canabis sativa*): thảo dược (herbs).
 - **Cascara sagrada** (*Rhamnus purshiana*): vỏ.
 - **Cascarilla** (*Croton eluteria*): vỏ.
- **Cây muông** (*Casia fistula*): hạt và cùi chưa tinh chế. (Cùi cây đã tinh chế (rút nước) được phân loại vào **nhóm 13.02**).
- **Cây xa cúc** (*Erythraea centaurium*): thảo dược (herbs).
 - **Cevadilla (Sabadilla)** (*Schoenocaulon officinale*): hạt.
- **Cây cúc cam** (*Matricaria chamomilla*, *Anthemis nobilis*): hoa.
- **Cây ra muối** (*Chenopodium*): hạt .
- **Cây anh đào**: thân.
- **Cây nguyệt quế anh đào** (*Prunus laurocerasus*): quả.
- **Cây canh-ki-na**: vỏ.
- **Cây đinh hương** (*Caryophyllus aromaticus*): vỏ và lá.
- **Cây coca** (*Erythroxylon coca*, *E.truxillense*): lá.
- **Cây lovăng (quả Ấn Độ)** (*Animirta paniculata*): vỏ.



- **Cocillana** (*Guarea rusbyi*): vỏ.
- **Cây bả chó** (*Colchicum antumnale*): thân và hạt.
- **Cây dưa đắng** (*Citrullus colocynthis*): quả.
- **Cây se** (*Symphytum officinale*): rễ
- **Condurango** (*Marsdenia condurango*): vỏ.
- **Cỏ gà** (*Agropyrum repens*): rễ
- **Cubé (barbasco or timbo)** (*Lonchocarpus nicou*): vỏ và rễ.
- **Hạt tiêu** (*Cubeba officinalis miquel* hoặc *piper cebeba*): bột.
- **Damiana** (*Turnera diffusa*): lá.
- **Cây bồ công anh** (*Taraxacum officinale*): rễ.
- **Datura metel**: lá và hạt.
- **Cây dây mật** (*Derris elliptica* và *Derris trifoliata*): rễ .
- **Cây dương địa hoàng** (*Digitalis purpurea*): lá và hạt.
- **Cây cơm cháy** (*Sambucus nigra*): vỏ và hoa.
- **Cây ma hoàng** (*Ephedra (Mahuang)*): nhánh và thân.
- **Cựa lúa mạch đen.**
- **Cây bạch đàn** (*Encalyptus globulus*): lá
- **Frangula**: vỏ.
- **Cây lam cận** (*Fumaria officinalis*): lá và hoa.
- **Củ riềng** (*Alpinia oficinarum*): thân rễ.
- **Cây long đờm** (*Gentiana lutea*): rễ và hoa.
- **Cây nhân sâm** (*Panax quinguefolium* và *Panax ginseng*): rễ.
- **Golden seal (Hydrastis)** (*Hydrastis canadensis*): rễ.
- **Cây dũ sung** (*Guaiacum officinale* and *Guaiacum sanctum*): gỗ.
- **Cây kim mai** (*Hamamelis virginiana*): vỏ và lá.
- **Cây trị diên** (*Veratrum album* and *Veratrum viride*): rễ.
- **Cây kỳ nham** (*Hyoscyamus niger, muticus*): rễ, hạt và lá.
- **Cây húng xạ** (*Marrubium vulgare*): thảo dược (herbs), nhánh, thân và lá.
- **Cây bài hương** (*Hyssopus officinalis*): lá và hoa.
- **Cây ipêca** (*Cephaelis ipecacuanha*): rễ.
- **Cây bìm bìm** (*Ipomoea orizabensis*): rễ.
- **Cây chanh tím** (*Pilocarpus jaborandi* và *Pilocarpus microphyllus*): lá
- **Cây khoai sỏ** (*Ipomoea purga*): rễ.
- **Cây oải hương** (*Lavandula vera*): thảo dược (herbs) và hoa.
- **Leptandra** (*Veronica virginica*): rễ.
- **Linaloe** (*Bursera delpechiana*): gỗ.
- **Cây đoan** (*Tilia europaea*): hoa và lá.
- **Cây cam thảo** (*Glycyhiza glabra*): rễ
- **Cây lobelia** (*Lobelia inflata*): thảo dược (herbs) và hoa.
- **Long pepper** (*Piper longum*): rễ và thân dưới đất.
- **Cây dương xỉ đực** (*Dryopteris filix-mas*): rễ.
- **Cây cẩm quỳ** (*Malva silvestris* and *Malva rotundifolia*): lá và hoa.
- **Cây độc có quả vàng** (*mandrake*): rễ và thân rễ.
- **Cây kinh giới ô** (xem “cây kinh giới ô đại” ở dưới).
- **Cây thực quỳ** (*Althaea officinalis*): rễ, lá và hoa
- **Cây hương phong** (*Melissa officinalis*): lá và hoa
- **Cây bạc hà** (tất cả các loài).



- Mousse de chêne (rêu sồi) (*Evernia furfuracea*) (một loài địa y).
- Cây ngải (*Artemisia vulgaris*) : rễ và lá
- Hạt mã tiền (*Strychnos nux-vomica*): hạt.
- Cây cam (*Citrus aurantium*): lá và hoa.
- Cây đuôi điều (*Iris germanica, Iris pallida* và *Iris florentina*): rễ.
- Cây hoa păng xê: hoa.
- Cây hoắc hương (*Pogostemon patchouli*): lá.
- Cây bạc hà cay (xem cây bạc hà).
- Cây thông và cây lãnh sam: chồi
- *Plantago psyllium*: cỏ và hạt.
- *Podophyllum* (*Podophyllum peltatum*): rễ hoặc thân rễ.
- Cây thuốc phiện (*Papaver somniferum*): ngọn (chưa chín, khô).
- *Pulsatilla* (*Anemone pulsatilla*): cỏ.
- Cây cúc trừ sâu (*Chrysanthemum cinerariaefolium*): thân, lá và hoa.
- Cây cúc trừ sâu (*Anacyclus pyrethrum*): rễ.
- Cây thần lằn (*Quassia amara* và *Picraena excelsa*): gỗ và vỏ
- Cây mộc qua: hạt.
- Cây hoa gáo (*Krameria triadra*): rễ
- Cây đại hoàng (*Rheum officinale*): rễ
- Cây hoa hồng: hoa
- Cây cỏ hương thảo (*Rosmarinus officinalis*): lá và hoa
- Cây cứu lý hương (*Ruta graveolens*): lá
- Cây hoa xô (*Salvia officinalis*): hoa và lá
- Đậu St. Ignatius (*Strychnos ignatii*).
- Cây gỗ đàn hương: mảnh (trắng và vàng).
- Cây thổ phục linh (*Smilax*): rễ
- Cây de vàng (*Sassafras officinalis*): gỗ, vỏ và rễ.
- Cây bìm bìm nhựa xổ (*Convolvulus scammonia*): rễ.
- Cây viễn chí (*Polygala senega*): rễ
- Cây lá keo (*Cassia acutifolia* and *Cassia angustifolia*): quả và lá
- Cây du (*Ulmus fulra*): vỏ
- Cây học cà (*Solanum nigrum*)
- Cây hành biển (*Urginea maritima, Urginea scilla*): thân
- Cây cà độc dược (*Datura stramonium*): lá và thân trên
- Họ La bố ma (*Strophanthus kombe*) : hạt.
- Cây cúc ngải (*Tanacetum vulgare*): rễ, lá và hạt.
- Tonka (tonquin) (*Dipterix odorata*): hạt.
- Cây nữ lang (*Valeriana officinalis*): rễ
- Cây hoa phôi (*Verbascum thapsus, verbascum phlomoides*):
lá và hoa
- Cỏ roi ngựa: Lá và thân trên
- Cây rau thủy (*Veronica officinalis*): lá
- Cây giáng cua (*Viburnum prunifolium*): vỏ rễ.
- Cây hoa violet (*Viola odorata*): rễ và hoa khô.
- Cây óc chó: lá.
- Cây kinh giới ô đại (*Origanum vulgare*); cây kinh giới ô ngọt (*Majorana hortensis* hoặc *Origanum majorana*) bị loại trừ (Chương 7).



- **Cây cỏ xa diệp** (*Asperula odorata*): lá và hoa
- **Woodruff** (*Asperula odorata*): thảo dược (herbs).
- **Cây ngải đắng** (*Artemisia absinthium*): lá và hoa.
- **Yohimba** (*Corynanthe johimbe*) : vỏ.

Tên thực vật trong bảng tên nêu trên (**không toàn diện**) được đưa ra để giúp việc xác định cây một cách dễ dàng hơn. Các tên thực vật nêu trên của các loài cụ thể không có nghĩa là các loài khác cùng họ cây không được phân loại vào nhóm này.

Một số sản phẩm của nhóm này, theo các văn bản quốc tế được coi như là chất gây nghiện, được nêu trong danh sách ở cuối Chương 29.

12.12 - Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

- Rong biển và các loại tảo khác:

- 1212.21 -- Thích hợp dùng làm thức ăn cho người
- 1212.29 -- Loại khác
- Loại khác:
- 1212.91 -- Củ cải đường
- 1212.92 -- Quả minh quyết (carob)
- 1212.93 -- Mía:
- 1212.94 -- Rễ rau diếp xoăn
- 1212.99 -- Loại khác

(A) Rong biển và các loại tảo khác.

Nhóm này bao gồm tất cả các loại rong biển và các loại tảo khác, ăn được hay không ăn được. Chúng có thể ở dạng tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô hoặc nghiền. Rong biển và các loại tảo khác dùng cho nhiều mục đích (ví dụ, dược phẩm, mỹ phẩm, thức ăn cho người, thức ăn chăn nuôi, phân bón).

Nhóm này cũng gồm bột thô rong biển và bột thô của các loại tảo khác, dù tạo thành hay không tạo thành hỗn hợp của các loại rong biển và các loại tảo khác.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Thạch rau câu và carrageenan (**nhóm 13.02**).
- (b) Các loại tảo đơn bào chết (**nhóm 21.02**).
- (c) Vi sinh nuôi cấy thuộc **nhóm 30.02**
- (d) Các loại phân bón thuộc **nhóm 31.01** hoặc **31.05**.

(B) Củ cải đường và mía đường.

Nhóm này cũng bao gồm củ cải đường và mía đường, dưới các dạng được nêu cụ thể trong nhóm này. Nhóm này **không bao gồm** bã mía, phần bã của cây mía còn lại sau khi ép lấy nước mía (**nhóm 23.03**).



(C) **Quả minh quyết.**

Quả minh quyết là một loại quả của cây xanh nhỏ (*Ceratonia siliqua*) sinh sôi ở vùng Địa Trung Hải. Quả có vỏ màu nâu, nhiều hạt, chủ yếu được dùng để chưng cất hoặc làm thức ăn cho động vật.

Q

uả minh quyết chứa hàm lượng đường cao và đôi khi được ăn như kẹo.

Quả minh quyết chứa một tỷ lệ đường cao và đôi khi được ăn như mứt.

Nhóm này bao gồm phơi nhũ, mầm, hạt quả cây minh quyết và cả bột mầm đã hoặc chưa trộn với bột vỏ.

Nhóm này **không bao gồm** bột của phơi nhũ cây minh quyết, loại được phân loại vào **nhóm 13.02** như chất nhầy hoặc chất làm đông.

(D) **Hạt quả và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (gồm cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus sativum*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**

Nhóm này bao gồm hạt quả và nhân quả và các sản phẩm rau khác, chủ yếu dùng làm thức ăn cho người một cách trực tiếp hay gián tiếp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Danh mục.

Nhóm này do đó bao gồm nhân hạt đào (kể cả xuân đào), mơ và mận (được dùng chủ yếu làm sản phẩm thay thế hạt hạnh nhân). Các sản phẩm này vẫn được phân loại vào nhóm này mặc dù chúng được dùng để chiết xuất lấy dầu.

Nhóm này cũng bao gồm rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus sativum*, tươi hoặc khô, còn nguyên rễ hay bị chặt. Rễ rau diếp xoăn đã rang thuộc loài này được dùng làm chất thay thế cà phê **loại trừ (nhóm 21.01)**. Các loại rễ của rau diếp xoăn thuộc loài khác chưa rang được phân loại vào **nhóm 06.01**.

Nhóm này cũng bao gồm thân của cây bạch chỉ, được dùng chủ yếu để sản xuất đường bạch chỉ hoặc làm mứt bạch chỉ. Thân cây này thông thường được bảo quản trong nước muối.

Nhóm này còn gồm cả cây lúa miến ngọt như loại *saccharatum*, dùng chủ yếu để làm xirô hoặc mật đường.

Nhóm này **không bao gồm** các loại hạt quả hoặc các loại hạt dùng trong nghệ thuật trạm khắc (ví dụ, hạt chà là) (**nhóm 14.04**) và các nhân quả đã rang (thường được phân loại như các chất thay thế cà phê - **nhóm 21.01**).

12.13 - Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.

Nhóm này chỉ gồm rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc chưa chế biến thu được từ quá trình đập ngũ cốc, hoặc băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên (nghĩa là được tích tụ lại bằng cách nén trực tiếp hoặc cho thêm chất kết dính với tỉ lệ không quá 3% tính theo trọng lượng), nhưng không được chế biến thêm. Nhóm này **không bao gồm** rơm rạ đã được làm sạch, được tẩy trắng hoặc nhuộm (**nhóm 14.01**).



12.14 - Củ cải Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.

1214.10 - Bột thô và viên củ linh lăng (alfalfa)

1214.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

- (1) Củ cải Thụy Điển (*Brassica napobrassica*), cải cầu vồng (mangold), cà rốt (có màu trắng hoặc vàng nhạt) và các loại rễ cây, dùng làm thức ăn cho gia súc. Những loại rễ cây này vẫn được phân loại vào nhóm này ngay cả khi một số rễ cây cũng thích hợp dùng làm thức ăn cho người.
- (2) Củ khô, củ linh lăng (alfalfa), củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự làm thức ăn cho gia súc, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, ép hoặc băm vụn nhỏ. Những sản phẩm này vẫn thuộc nhóm này ngay cả khi chúng có hay không được ướp muối hoặc xử lý cách khác trong hầm chứa để ngăn chặn quá trình lên men hoặc hư hỏng.

Khái niệm "các sản phẩm tương tự làm thức ăn cho gia súc" chỉ đề cập đến các loại cây trồng riêng cho mục đích này. Nó **không bao gồm** các phế liệu thực vật có thể được dùng cho mục đích tương tự (**nhóm 23.08**).

Sản phẩm dùng làm thức ăn cho gia súc thuộc nhóm này cũng có thể ở dạng viên, tức là, được tích tụ bằng cách nén, ép hoặc thêm chất kết dính với tỉ lệ không quá 3% tính theo trọng lượng.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Cà rốt (có màu vàng đỏ nhạt) thuộc **nhóm 07.06**.
- (b) Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc (**nhóm 12.13**).
- (c) Sản phẩm rau dù được dùng làm thức ăn gia súc, nhưng không phải là được trồng cho riêng mục đích này như lá củ cải hoặc lá cà rốt và lá ngô (**nhóm 23.08**).
- (d) Các chế phẩm dùng làm thức ăn chăn nuôi (ví dụ, thức ăn cho gia súc được làm ngọt) (**nhóm 23.09**).



Chương 13: Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác

Chú giải.

1. Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 13.02 áp dụng cho các chất chiết xuất từ cây cam thảo và cây kim cúc, cây hublong (hoa bia), cây lô hội và cây thuốc phiện.

Nhóm này không áp dụng cho:

- (a) Chất chiết xuất từ cây cam thảo có hàm lượng trên 10% tính theo trọng lượng là đường sucroza hoặc được đóng gói như kẹo (nhóm 17.04);
- (b) Chất chiết xuất từ malt (nhóm 19.01);
- (c) Chất chiết xuất từ cà phê, chè hay chè paragoay (nhóm 21.01);
- (d) Các chất nhựa hoặc chất chiết xuất từ thực vật để làm đồ uống có cồn (Chương 22);
- (e) Long não (Camphor), glycyrrhizin hay các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.14 hoặc 29.38;
- (f) Dịch chiết đậm đặc từ thân cây anh túc có chứa hàm lượng alkaloid từ 50% trở lên tính theo trọng lượng (nhóm 29.39);
- (g) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04 hoặc thuốc thử nhóm máu (nhóm 30.06);
- (h) Chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da (nhóm 32.01 hoặc 32.03);
- (ij) Tinh dầu, thể rắn, nguyên chất, chất tựa nhựa, nhựa dầu, nước cất tinh dầu hoặc dung dịch nước của tinh dầu hoặc các chế phẩm dựa trên chất thơm sử dụng để sản xuất đồ uống (Chương 33); hoặc
- (k) Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle hoặc các loại nhựa tự nhiên tương tự (nhóm 40.01).

13.01 - Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).

1301.20 - Gôm Ả rập

1301.90 - Loại khác

(I) Nhựa cánh kiến đỏ.

Nhựa cánh kiến đỏ là chất nhựa do loại côn trùng có cùng họ với sâu yên chi (rệp son) và sâu kemet tạo ra trên một số cây ở vùng nhiệt đới.

Một số thương phẩm quan trọng nhất là:

- (A) **Nhựa cánh kiến đỏ dạng thỏi** (lắc thỏi), thường gồm các cành trên đó có lớp màng dày hoặc mỏng nhựa cánh kiến; nó có màu đỏ sẫm và là loại nhựa cánh kiến đỏ có màu đậm nhất.
- (B) **Nhựa cánh kiến đỏ dạng hạt** (lắc hạt), là loại cánh kiến đỏ được nghiền sau khi tách ra khỏi cành, thông thường người ra rửa để loại bỏ chất phẩm màu của cánh kiến đỏ.
- (C) **Nhựa cánh kiến đỏ dạng phiến mỏng**, còn gọi là cánh kiến đỏ dạng lá, lắc phiến hoặc lắc bản (shellac) thu được từ quá trình làm nóng chảy và lọc để tinh chế gôm. Nó có dạng các phiến mỏng, trong suốt và có màu hồng phách hoặc hơi đỏ. Sản phẩm tương tự ở dạng hình đĩa được gọi là “cánh kiến cúc áo”.



Nhựa cánh kiến đỏ dạng phiến mỏng được sử dụng rộng rãi trong quá trình sản xuất sấp dán, vecni và dùng trong kỹ thuật điện.

(D) **Nhựa cánh kiến đỏ dạng khối** (hay là cánh kiến ngọc hồng lựu) thu được chủ yếu từ các phế liệu trong quá trình chế biến nhựa cánh kiến đỏ dạng phiến mỏng.

Nhựa cánh kiến đỏ cũng có thể được tẩy màu hoặc tẩy trắng và đôi khi ở dạng các nùi được xoắn.

Nhựa của một số cây phương Đông có thể đông lại, tạo thành một màng bền khi ở ngoài không khí (như "sơn mài Trung Quốc", "sơn mài Nhật Bản"...) **bi loại trừ (nhóm 13.02).**

(II) Gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu.

Gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu là chất được tiết ra từ thực vật, có thể bị đông khi để ngoài không khí. Các thuật ngữ này được sử dụng rộng rãi. Các sản phẩm này có các đặc tính khác biệt như sau:

(A) **Gôm** thật không mùi, không vị và ít nhiều hòa tan trong nước, tạo thành chất dính. Chúng cháy mà không tan chảy và không mùi.

(B) **Nhựa cây** không tan trong nước, có mùi nhẹ, là chất dẫn điện kém và có khả năng nhiễm điện âm. Chúng mềm đi và chảy ra hầu như hoàn toàn khi dùng nhiệt, và khi được đốt cháy chúng phát lửa có khói và có mùi đặc trưng.

(C) **Nhựa gôm**, như tên gọi, gồm hỗn hợp tự nhiên của gôm và nhựa cây với các tỉ lệ khác nhau, và do đó hoà tan được một phần trong nước; nói chung chúng có mùi và vị hắc nồng và đặc trưng.

(D) **Nhựa dầu** là tiết dịch thành phần chính chủ yếu là các thành phần giống nhựa cây và dễ bay hơi. Nhựa **Balsams** là nhựa dầu có mùi thơm đặc trưng do hàm lượng chất benzoic hoặc hợp chất cinnamic.

Các sản phẩm chủ yếu là:

(1) Gôm Ả rập (thu được từ nhiều loại cây keo khác nhau) (đôi khi còn được gọi là gôm Nil, gôm Ađen, gôm Sênêgan); gôm tragacanth (thu được từ một số cây họ bộ đậu *Astragalus*); gôm Basra; gôm Anacardium (gôm từ cây đào lộn hột); gôm Ấn Độ; một số loại được gọi là "gôm bản xứ" thu được từ loại cây có họ *Rosaceae* như cây anh đào, cây mận, cây mơ, cây đào, cây hạnh nhân.

(2) Nhựa dầu tươi (dạng lỏng) của cây thông (bao gồm cả nhựa thông), cây linh sam hoặc các loài cây lá kim khác (thô hoặc tinh chế), cũng như nhựa của cây lá kim (galipot,...) mà đã khô trên vết nứt của cây và có chứa phế thải thực vật.

(3) Nhựa copal (của Ấn độ, Braxin, Cônggô...), kể cả thạch copal; gôm nhựa cây côri; nhựa damar, nhựa mastic; nhựa elemi; nhựa trắc bách diệp; nhựa cây song máu rồng.

(4) Gôm gút hay gôm campuchia; gôm amôniac; gôm a ngày; gôm cây đại kích, gôm galbanum, gôm cây xương khô; nhựa hương hay hương trầm, nhựa thơm, nhựa acaroid; nhựa cây gaiac.

(5) Cánh kiến trắng; nhựa cây bồ đề (thể rắn hay lỏng); nhựa bôm tôhe, peru, canada, copaihu; nhựa mecca; nhựa thapsia.

(6) Nhựa gai dầu (canabis) (thô hoặc đã tinh chế) thu được từ cây gai dầu. (Nhựa gai dầu là loại nhựa có chứa chất gây nghiện xem bảng liệt kê ở cuối Chương 29).



Nhựa, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên thuộc nhóm này có thể ở dạng thô, được tẩy rửa, tinh chế, tẩy trắng, được nghiền, hoặc xay thành dạng bột. Tuy nhiên, chúng không thuộc nhóm này nếu trải qua các quá trình xử lý như xử lý với nước dưới áp suất, được xử lý bằng axit vô cơ hoặc bằng nhiệt; ví dụ: gôm và nhựa - gôm được hòa tan qua xử lý áp suất nước (**nhóm 13.02**), gôm được hòa tan qua xử lý bằng axit sulphuric (**nhóm 35.06**), và nhựa được xử lý nhiệt để chúng hòa tan trong dầu khô (**nhóm 38.06**).

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Hồ phách (**nhóm 25.30**).
- (b) Thuốc có chứa nhựa balsam tự nhiên cũng như các thuốc được điều chế có chứa các nhựa balsam khác (**nhóm 30.03** hoặc **30.04**).
- (c) Thuốc nhuộm cánh kiến đỏ, chất màu được chiết xuất từ nhựa cánh kiến đỏ (**nhóm 32.03**).
- (d) Chất tựa nhựa (thu được từ các chất của nhóm này) và nhựa dầu đã chiết (**nhóm 33.01**).
- (e) Dầu tall (tall oil) đôi khi còn gọi là nhựa thể lỏng (**nhóm 38.03**).
- (f) Dầu nhựa thông (**nhóm 38.05**).
- (g) Colophan, axit nhựa, tinh dầu colophan và dầu colophan, nhựa dính colophan, nhựa dính hắc ín dùng trong sản xuất rượu bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan (**Chương 38**).

13.02 - Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.

- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:

- 1302.11 - - Thuốc phiện
- 1302.12 - - Từ cam thảo
- 1302.13 - - Từ hoa bia (hublong)
- 1302.19 - - Loại khác
- 1302.20 - Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic
- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:
- 1302.31 - - Thạch rau câu (agar-agar)
- 1302.32 - - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar
- 1302.39 - - Loại khác

(A) Nhựa và các chiết xuất từ thực vật.

Nhóm này bao gồm nhựa thực vật (sản phẩm thực vật thường thu được từ sự rỉ tự nhiên hoặc bị rạch), và các chiết xuất (sản phẩm thực vật chiết xuất từ nguyên liệu có nguồn gốc từ thực vật bằng dung môi) **miễn là** các chất chiết xuất này không được chi tiết hoặc được ghi tại các



nhóm chi tiết hơn của Danh mục (xem danh sách loại trừ ở cuối phần (A) của phần Chú giải này).

Nhựa và các chiết xuất này khác với tinh dầu, chất tựa nhựa và nhựa dầu đã chiết thuộc nhóm 33.01, ở chỗ, ngoài các thành phần thơm dễ bay hơi, chúng có chứa các thành phần khác của cây với tỉ lệ cao hơn nhiều (ví dụ, chất diệp lục, chất tanin, chất đắng, carbohydrate và các chất được chiết xuất khác).

Nhựa và các chiết xuất được phân loại vào nhóm này bao gồm:

- (1) **Thuốc phiện**, nhựa khô của quả nang chưa chín của cây anh túc (*Papaver somniferum*) thu được từ vết rạch, hoặc chiết xuất, từ thân hoặc vỏ hạt. Thuốc phiện thường ở dưới dạng viên hoặc bánh có hình dạng và kích cỡ khác nhau. Tuy nhiên, dịch chiết đậm đặc từ thân cây anh túc có chứa hàm lượng alkaloid từ 50% trở lên tính theo trọng lượng thì bị **loại trừ** khỏi nhóm này (xem Chú giải 1(f) của Chương này).
- (2) **Cam thảo** chiết xuất từ rễ khô của cây thuộc họ *Leguminosae* (*Glycyrrhiza glabra*) bằng nước nóng dưới áp suất và sau đó cô đặc. Chất chiết xuất này có thể dưới dạng chất lỏng hoặc hình khối, bánh, thỏi, lát hoặc bột. (Chất cam thảo chứa hàm lượng đường sucroza trên 10% tính theo trọng lượng, hoặc được đóng gói (tức là, được chế biến) dưới dạng kẹo đường với hàm lượng đường bất kỳ, **bị loại trừ**, xem **nhóm 17.04**).
- (3) **Chiết xuất từ hublong** (hoa bia).
- (4) **Chiết xuất từ cây kim cúc**, chủ yếu thu được từ hoa của các loài cây kim cúc khác nhau (ví dụ, *Chrysanthemum cinerariaefolium*) bằng cách chiết xuất với dung môi hữu cơ như chất hexan thông thường hoặc "ete của dầu mỏ".
- (5) **Chiết xuất từ rễ cây có chứa chất rotenone** (dây mật, cubé, timbo, barbasco,...)
- (6) **Chiết xuất và cồn của bất kỳ cây nào họ Cannabis (gai dầu)**.
Nhựa gai dầu, thô hoặc đã tinh chế, không thuộc nhóm này (nhóm 13.01).
- (7) **Chiết xuất từ nhân sâm**, thu được từ rút nước hoặc chất cồn, được đóng gói hay không được đóng gói để bán lẻ.
Hỗn hợp gồm chiết xuất từ nhân sâm trộn với các thành phần khác (ví dụ, lactoza hoặc glucoza) được dùng để chế biến "trà sâm" hoặc đồ uống từ sâm **bị loại trừ** (**nhóm 21.06**).
- (8) **Nhựa lô hội**, là lớp nhựa dày có vị rất đắng, được lấy từ một số loại cây có cùng tên (họ *Liliaceae*).
- (9) **Podophyllum**, là chất như nhựa được chiết xuất bằng chất cồn từ thân rễ khô của *podophyllum peltatum*.
- (10) **Hoàng nàn** (nhựa độc curare), nước chiết xuất từ lá và vỏ của các loại cây có họ *Strychnos*.
- (11) Chiết xuất từ **cây thằn lằn hoa giềng** (*quassia amara*), thu được từ gỗ của nhiều dạng cây có cùng tên thuộc họ *Simaroubaceae*, sống ở vùng Nam Mỹ.
Quassin, vị đắng chiết xuất từ gỗ cây thằn lằn hoa giềng, là một hợp chất dị vòng thuộc **nhóm 29.32**.
- (12) **Các chiết xuất được phẩm khác**, ví dụ, cây cà dục, alder đen (alder buckthorn), cây hắc mai, tỏi, cây gentian, cây jalap, cây canhkina, cây đại hoàng, cây thổ phục linh, cây me, cây nữ lang, búp thông, cây coca, cây dưa đắng, cây dương xỉ đực, cây phỉ, cây kỳ nham, cây lúa mạch đen.
- (13) "**Manna**", nhựa ngọt, thể rắn thu được từ vết nứt, rãnh của một số loại cây tản bì.
- (14) **Nhựa bầy chim**, keo nhầy và quánh, có màu lục nhạt, được chiết xuất từ quả cây tầm gửi hoặc từ cây nhựa ruồi.
- (15) **Chiết xuất nước** thu được từ lõi cây cassia. Tuy nhiên, quả và lõi cây cassia **bị loại trừ** (**nhóm 12.11**).
- (16) **Gôm "Kino"**, một loại nhựa cô đặc của một số cây nhiệt đới được dùng làm thuốc và



thuộc da.

- (17) **Son mài Nhật Bản (hoặc Trung Quốc)** (son mài tự nhiên), là loại nhựa thu được từ vết nứt, rạch từ một số cây bụi họ Rhus (urushi) mọc ở vùng Viễn Đông (ví dụ, *Rhus vernicifera*). Nó dùng làm lớp phủ hoặc trang trí các đồ vật khác nhau (tráp, hộp...)
- (18) **Nhựa đu đủ (papaw)**, đã hoặc chưa làm khô, nhưng chưa được tinh chế thành enzym đu đủ. (Những giọt nhựa cô đọng có thể được quan sát qua kính hiển vi). Nhóm này **không bao gồm papain (nhóm 35.07)**.
- (19) **Chiết xuất từ cola**, được lấy từ hạt cola (hạt của nhiều loại *cola*, ví dụ, *cola nitida*) và dùng chủ yếu để sản xuất một số loại đồ uống.
- (20) **Chiết xuất từ vỏ hạt điều**. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** chất polymer của chiết xuất dung dịch của vỏ hạt điều (thường thuộc **nhóm 39.11**).
- (21) **Nhựa dầu vani**, đôi khi người ta gọi sai thành “chất tựa nhựa vani” hoặc “chiết xuất của vani”.

Nhựa cây thường được làm cho đặc, dày, hoặc được làm đông đặc. **Chiết xuất** có thể ở dạng lỏng, sệt hoặc rắn. “**Còn thuốc**” là các chiết xuất vẫn bị phân hủy trong còn tùy theo cách chúng được chiết xuất; cái được gọi là “**chiết xuất lỏng**” là dung dịch của các chiết xuất hòa tan trong còn, glycerin hoặc dầu khoáng, chẳng hạn. Còn thuốc và chiết xuất lỏng nói chung được tiêu chuẩn hóa (ví dụ, chiết xuất từ cây kim cúc có thể được chuẩn hóa bằng cách pha thêm dầu khoáng để đạt các phẩm cấp với hàm lượng kim cúc tiêu chuẩn, ví dụ, 2%, 20% hoặc 25%). **Chất chiết xuất thể rắn** thu được bằng cách làm bay hơi dung môi. Chất trợ đôi khi được bổ sung vào một số chất chiết xuất để các chất này dễ làm thành bột hơn (ví dụ, chiết xuất cây cà được, được bổ sung gồm Ả rập đã nghiền thành bột), hoặc để thu được nồng độ tiêu chuẩn (ví dụ, một lượng tinh bột nhất định được bổ sung vào thuốc phiện để tạo ra sản phẩm chứa lượng morphine nhất định). Việc thêm vào các chất nói trên không ảnh hưởng đến việc phân loại các chất chiết xuất thể rắn này. Tuy nhiên, chất chiết xuất có thể không cần trải qua các chu trình chiết bổ sung hoặc các quy trình tinh chế, ví dụ tinh chế bằng phương pháp sắc ký, làm tăng hoặc giảm các hợp chất hoặc nhóm hợp chất nhất định đến mức độ không thể đạt được chỉ bằng phương pháp chiết xuất dung môi ban đầu.

Các chiết xuất có thể là đơn giản hoặc là hợp chất. Các chiết xuất đơn giản thu được từ quá trình xử lý một loại cây duy nhất. Chiết xuất hợp chất thu được bằng cách pha trộn các chiết xuất đơn giản hoặc bằng cách xử lý các hợp chất của nhiều loại cây khác nhau. Chiết xuất hợp chất (ở dạng còn lỏng hay ở các dạng khác) do đó có chứa các thành phần của một số loại cây; chúng bao gồm chiết xuất hợp chất thuốc tầy jalap, chiết xuất hợp chất của cây lô hội, chiết xuất hợp chất của cây canhkina ...

Nhựa và các chiết xuất từ thực vật thuộc nhóm này thường là các nguyên liệu thô dùng cho nhiều sản phẩm khác nhau. Chúng bị **loại trừ** khỏi nhóm này khi chúng có đặc tính của chế phẩm thực phẩm, thuốc... do được bổ sung thêm một số chất khác. Chúng cũng bị loại trừ khỏi nhóm này khi chúng được tinh luyện hoặc tinh chế ở mức độ cao, ví dụ, bằng phương pháp sắc ký tinh chế, siêu lọc, hoặc các chu trình chiết xuất bổ sung (ví dụ: chiết xuất lỏng-lỏng) sau khi chiết xuất lần đầu.

Một số sản phẩm thuộc nhóm này, được coi là chất gây nghiện theo các văn kiện quốc tế, được nêu trong danh sách ở cuối Chương 29.

Các ví dụ cho các chế phẩm **bị loại trừ** là:



- (i) **Xirô đã pha hương liệu** có chứa các chiết xuất từ thực vật (**nhóm 21.06**).
- (ii) **Chế phẩm dùng trong sản xuất đồ uống**. Các chế phẩm này được thu từ việc trộn các chiết xuất thực vật thuộc nhóm này với axit lactic, axit tartaric, axit citric, axit phosphoric, chất bảo quản, chất tạo bọt, nước hoa quả... và đôi khi với tinh dầu. Chế phẩm trên thường được phân loại vào nhóm **21.06** hoặc **33.02**.
- (iii) **Chế phẩm dược** (một số được biết đến như “cồn thuốc”) gồm các hợp chất của các chiết xuất thực vật với các sản phẩm khác (ví dụ, chế phẩm bao gồm hợp chất của các chiết xuất capsicum, cồn của nhựa thông, long não và methyl salixylate, hoặc các hợp chất của cồn thuốc phiện, dầu cây hồi, long não và axit benzoic) (**nhóm 30.03** hoặc **nhóm 30.04**).
- (iv) **Các sản phẩm trung gian dùng cho quá trình sản xuất thuốc trừ sâu**, bao gồm chiết xuất từ loài hoa kim cúc được pha loãng bằng cách bổ sung thêm dầu khoáng với hàm lượng kim cúc dưới 2%, hoặc với các chất khác như synergist (ví dụ, piperonyl butoxide.) được thêm vào (**nhóm 38.08**).

Nhóm này cũng **không bao gồm** các chiết xuất từ thực vật đã được trộn hoặc pha (mà không thêm các chất khác) cho mục đích phòng hoặc chữa bệnh. Những hợp chất này, và các chiết xuất hợp chất thuốc tương tự thu được từ quá trình xử lý hợp chất của các loại cây, được phân loại vào **nhóm 30.03** hay **30.04**. Nhóm sau (30.04) cũng bao gồm cả các chiết xuất thực vật bằng phương pháp đơn giản (dù được hay chưa được chuẩn hóa hoặc được hòa tan trong dung môi bất kỳ) khi được đóng gói thành liều lượng để dùng cho việc phòng và chữa bệnh hoặc thành các dạng hoặc đóng gói để bán lẻ cho cùng mục đích nêu trên.

Nhóm này **không bao gồm** tinh dầu, chất tựa nhựa và nhựa dầu đã chiết (**nhóm 33.01**). **Tinh dầu** (có thể cũng thu được từ việc chiết xuất dung môi) khác với các chiết xuất được phân loại trong nhóm này bởi vì chúng chủ yếu bao gồm các thành phần chất thơm dễ bay hơi. **Chất tựa nhựa** khác với chiết xuất trong nhóm này vì chúng thu được bằng cách chiết xuất các nguyên liệu nhựa cây từ thực vật không có tế bào tự nhiên hoặc nguyên liệu giống nhựa cây từ động vật thông qua dung môi hữu cơ hoặc chất lưu siêu hạn (ví dụ, khí cacbonic dưới áp suất). **Nhựa dầu đã chiết** khác với các chiết xuất thuộc nhóm này vì chúng (1) thu được từ các chất thực vật thô có tế bào tự nhiên (hầu hết là cây gia vị hoặc cây có chất thơm), hoặc bằng cách chiết xuất dung môi hữu cơ hoặc bằng cách chiết xuất chất lưu tới hạn, và (2) bao gồm các thành phần thơm dễ bay hơi cùng với các hương liệu không bay hơi, quyết định mùi hoặc vị đặc trưng của cây gia vị hoặc cây có mùi thơm.

Nhóm này cũng **không bao gồm** các sản phẩm thực vật sau đây, mà được phân loại vào các nhóm chi tiết hơn tại Danh mục:

- (a) Gôm, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (**nhóm 13.01**).
 - (b) Chiết xuất malt (**nhóm 19.01**).
 - (c) Chiết xuất của cà phê, chè hoặc chè Paragoay (**nhóm 21.01**).
 - (d) Nhựa và chất chiết xuất của thực vật làm đồ uống có cồn (**Chương 22**).
 - (e) Chiết xuất của thuốc lá (**nhóm 24.03**).
 - (f) Long não (**nhóm 29.14**), glycyrrhizin và glycyrrhizates (**nhóm 29.38**).
 - (g) Chiết xuất được dùng làm thuốc thử để xác định nhóm máu (**nhóm 30.06**).
 - (h) Chiết xuất tanin (**nhóm 32.01**).
 - (ij) Chiết xuất nhuộm (**nhóm 32.03**).
 - (k) Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự (**nhóm 40.01**).
- (B) **Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic.**



Chất pectic (trong thương phẩm được biết với cái tên “pectin”) là các polisacarit mà thành phần cơ bản cấu tạo là axit polygalacturonic. Chất pectic có trong tế bào của cây, đặc biệt là trong quả và rau, được chiết xuất bằng phương pháp công nghiệp từ bã của táo, lê, quả mọng, cam quýt, củ cải đường... Pectin chủ yếu được dùng như tác nhân “kết dính” để làm mứt quả hoặc các chất bảo quản khác. Chúng có thể ở dưới dạng lỏng hoặc dạng bột, và được phân loại trong nhóm này dù có hay không được chuẩn hóa bằng cách pha thêm đường (glucoza, sucroza,...) hoặc các sản phẩm khác (để đảm bảo không thay đổi đặc tính khi sử dụng). Đôi khi chúng bao gồm citrate natri hoặc các muối đệm khác.

Muối pectinate là muối của axit pectinic (một phần là axit methoxylated polygalacturonic) và **muối pectate** là muối của axit pectic (axit demethoxylate pectinic). Chúng có chung nhiều tính chất và mục đích sử dụng như chất pectin.

(C) **Thạch rau câu và các chất nhầy và chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.**

Các chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, thu được từ các sản phẩm thực vật, phỏng lên trong nước lạnh và hoà tan trong nước nóng, khi gặp lạnh trở thành khối đồng nhất, sền sệt và thường không vị khi được làm mát. Các sản phẩm này chủ yếu được dùng như sản phẩm thay thế chất gelatin dùng trong công nghiệp thực phẩm, dùng để làm hồ giấy hoặc hồ vải, lọc một số chất lỏng, sử dụng cho nuôi cấy vi khuẩn, trong dược phẩm và để sản xuất mỹ phẩm. Chúng có thể được biến đổi thông qua xử lý hoá học (ví dụ, este hoá, ete hoá, được xử lý với borax, axit hoặc chất kiềm).

Các sản phẩm này vẫn được phân loại trong nhóm này dù có hay không được chuẩn hóa bằng cách pha thêm đường (glucoza, sucroza,...) hoặc các sản phẩm khác (để đảm bảo không thay đổi đặc tính khi sử dụng).

Các sản phẩm quan trọng nhất là:

- (1) **Thạch rau câu** thu được từ quá trình chiết xuất một số loại tảo biển được thấy chủ yếu ở vùng Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, và thường ở dưới dạng sợi nhỏ được làm khô, dạng vảy, dạng bột hoặc ở thể keo sau khi được xử lý bằng axit. Trong thương mại, loại thạch này còn được biết đến trong tên “thạch trắng” và cũng là chất gelatin thực vật Nhật Bản (hoặc rêu) hoặc *Tảo spinosa*.
- (2) **Bột phôi nhũ từ hạt minh quyết** (*Ceratonia siliqua*) hoặc hạt guar (*Cyamopsis psoraloides* hoặc *Cyamopsis tetragonoloba*). Các loại bột này được phân loại trong nhóm này, dù có hay không bị biến đổi do được xử lý bằng hoá học để cải tiến hoặc ổn định thuộc tính nhầy (tính nhớt, độ tan...).
- (3) **Carrageenan** được chiết xuất từ tảo carrageen (có tên là rêu ngọc hoặc rêu Ai-Len) và thường có dạng chỉ sợi, dạng vảy hoặc bột. Nhóm này cũng bao gồm các chất nhầy thu được từ quá trình xử lý hoá học carrageenan (ví dụ, “natri carrageenate”)
- (4) **Chất làm đặc, làm dày** thu được từ gôm hoặc nhựa gôm hoà tan được trong nước nhờ xử lý bằng áp suất nước hoặc quá trình khác bất kỳ.
- (5) **Bột lá mầm từ hạt me** (*tamarindus indica*). Bột này được phân loại trong nhóm này cả trong trường hợp được cải biến qua xử lý bằng nhiệt hoặc hoá chất.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Rong biển và các loại tảo khác tươi hoặc đã làm khô (nói chung thuộc **nhóm 12.12**).
- (b) Axit alginic và muối alginate (**nhóm 39.13**).





Chương 14: Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm sau đây đã được xếp trong Phần XI: vật liệu thực vật hoặc xơ từ nguyên liệu thực vật đã chế biến chủ yếu dùng cho ngành dệt, hoặc các vật liệu thực vật khác, đã xử lý thích hợp chỉ để dùng làm vật liệu dệt.
2. *Ngoài các mặt hàng khác*, nhóm 14.01 áp dụng cho các loại tre (đã hoặc chưa chẻ, xẻ dọc, cắt thành từng đoạn, tiện tròn đầu, tẩy trắng, chống cháy, đánh bóng hoặc nhuộm), liễu gai, sậy và các loại tương tự đã tách, lõi song mây hoặc song mây chẻ. Nhóm này không áp dụng cho nan gỗ (nhóm 44.04).
3. Nhóm 14.04 không áp dụng cho sợi gỗ (nhóm 44.05) và túm hoặc búi đã làm sẵn dùng để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

TỔNG QUÁT

Chương này gồm:

- (1) Vật liệu thực vật, thô hoặc đã sơ chế, loại chủ yếu dùng để tết bện, làm chổi hoặc bàn chải, hoặc lót hoặc nhồi.
- (2) Hạt, hạt mềm, vỏ trái cây và quả hạch (nut) loại sử dụng để chạm, khắc, để làm khay hoặc một số đồ trang trí nhỏ khác.
- (3) Các sản phẩm thực vật khác chưa được chi tiết ở nơi khác.

Chương này **không bao gồm** các vật liệu thực vật loại chủ yếu dùng cho ngành dệt, tuy nhiên đã được xử lý, cũng như các nguyên liệu từ thực vật khác đã được xử lý để dùng làm nguyên liệu dệt (**Phần XI**).

14.01 - Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).

1401.10 - Tre

1401.20 - Song, mây

1401.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm nguyên liệu thực vật thô loại chủ yếu sử dụng để sản xuất các đồ vật bằng cách gắn kết hoặc tết bện như chiếu, tấm chùi chân, thảm, khay, giỏ các loại (bao gồm giỏ trái cây, rau, sò...), hòm, vali, đồ nội thất (ví dụ, ghế, bàn), mũ... Các nguyên liệu thô này cũng có thể được sử dụng để làm bàn chải, cán ô, ba toong, cần câu, ống tẩu, thùng,..., chúng còn dùng để sản xuất bột giấy, hoặc là rác thải.

Ngoài các mặt hàng khác, nhóm này bao gồm các nguyên liệu thô sau:

- (1) **Tre**, loài cỏ đặc biệt, mọc rất phổ biến ở một số vùng và đặc biệt là ở Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ. Tre có thân rỗng, rất nhẹ, mặt ngoài bóng, một số có rãnh khía giữa hai đốt. Tre (đã hoặc chưa chẻ, cắt thành đoạn, cắt dọc, tiện tròn đầu, chuội, chống cháy, đánh bóng hoặc nhuộm) thuộc nhóm này.
- (2) **Song, mây** là thân của loại cây họ cọ có thân leo thường thuộc họ *Calamus* và chủ yếu



- ở các vùng Nam á. Chúng có thân dẻo, hình trụ, đặc và đường kính từ 0,3-6cm và có màu từ vàng đến nâu; chúng có thể có bề mặt xín hoặc bóng. Sản phẩm phân loại trong nhóm này gồm cả lõi song, mây và vỏ song cứng; nhóm cũng bao gồm các sợi song, mây dài có được từ việc chẻ dọc các lõi hoặc các khúc song, mây hoặc toàn bộ cây song, mây.
- (3) **Sậy và cối , bấc**, là tên gọi chung của các cây thân thảo sống nơi ẩm ướt, cả trong vùng ôn đới và nhiệt đới. **Sậy** là loại cây có thân cứng hơn, thẳng và ruột rỗng, có đốt ở từng đoạn đều nhau, đánh dấu chỗ lá mọc. Trong số các loại cây này phải kể đến: cây cối sống ở vùng đầm lầy (*Scirpus lacustris*), sậy thông thường và sậy đầm lầy (*Arundo donax* và *Phragmites communis*), cũng như nhiều loại cây sậy loài *Cyperus* (*Cyperus tegetiformis*, cỏ chiếu Trung Quốc) hoặc loài *Juncus* (*Juncus effusus*- cây cối chiếu Nhật Bản).
- (4) **Cây liễu gai** (trắng, vàng, xanh hoặc đỏ), là cành non hoặc cành cây mềm dẻo, dài của một số loại cây liễu (*Salix*).
- (5) **Cọ sợi**, tên thương mại để chỉ các dải sợi được tách từ lá của một số loại cây cọ thuộc họ *Raphia*, trong họ này quan trọng nhất là loại *Raphia ruffia* sống chủ yếu ở Madagasca. Cọ sợi dùng để tết, bện và được sử dụng như các vật liệu buộc trong công việc làm vườn. Vải từ cọ sợi chưa xe sợi **bị loại trừ (nhóm 46.01)**. Nhóm này bao gồm các loại lá và cỏ khác (ví dụ, các loại của Panama và latania) được sử dụng với cùng mục đích như cọ sợi và trong việc làm mũ, nón.
- (6) **Rơm ngũ cốc**, còn hoặc không còn bông, đã được làm sạch, chuội hoặc đã nhuộm (xem dưới đây).
- (7) **Vỏ trong (sợi vỏ) của một số loại cây đoan** (loài *Tilia*). Sợi của vỏ này rất bền và dùng tết thùng, dệt thành tấm vải và dệt thành thảm và còn để buộc cây. Nhóm này bao gồm vỏ cây bao báp và vỏ của một số loại liễu hoặc dương, cũng được dùng như vậy.

Ngoại trừ rơm ngũ cốc, mà trong tình trạng chưa chế biến **bị loại trừ (nhóm 12.13)**, các nguyên liệu thực vật dùng để tết bện được xếp trong nhóm này cho dù đã hoặc chưa rửa sạch và thuộc dạng thô hoặc được chẻ, tước vỏ, đánh bóng, tẩy trắng, chuẩn bị để nhuộm, đã nhuộm, đánh vecni hoặc sơn, hoặc làm cho chống cháy. Các vật liệu thuộc nhóm này cũng có thể được chẻ dọc, đã hoặc chưa tiện tròn đầu (ống để làm ống hút nước, cây để làm cần câu, tre để nhuộm...), hoặc được sắp xếp thành bó hoặc nùi mà có thể được xoắn nhẹ để dễ dàng cho việc đóng gói, bảo quản, vận chuyển...; các vật liệu trong nhóm này được tập hợp lại bằng cách xoắn để thích hợp sử dụng trong tình trạng đó thay cho dây tết bện được phân loại vào **nhóm 46.01**.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Nan gỗ (chipwood) (**nhóm 44.04**).
- (b) Nguyên liệu từ thực vật mô tả ở trên được dát mỏng, dùi đập, chải hoặc chế biến cách khác làm sợi xe (**các nhóm 53.03 hoặc 53.05**).

14.04 - Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

1404.20 - Xơ của cây bông

1404.90 - Loại khác

Nhóm này gồm các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác của Danh mục.

Nhóm này gồm:



(A) **Xơ của cây bông.**

Hạt của một số loại cây bông, sau khi tách khỏi sợi bông bằng cách tủa, vẫn còn phủ lông tơ mịn hình thành các sợi rất ngắn (thường có chiều dài dưới 5mm). Các sợi này được gọi là xơ của cây bông.

Các xơ quá ngắn để kéo sợi được; hàm lượng cellulose rất cao của chúng khiến chúng thành một nguyên liệu thô lý tưởng để chế biến bột không khói và sản xuất sợi nhân tạo (ví dụ, rayon) hoặc plastic cellulose. Đôi khi chúng còn được sử dụng trong sản xuất một số loại giấy, khối lọc và được sử dụng như chất độn trong công nghiệp sản xuất cao su. Xơ của cây bông được phân loại ở nhóm này dù dùng vào mục đích gì và dù thô, được làm sạch, tẩy trắng, nhuộm hay được làm thành chất thấm hút. Chúng có thể ở dạng đồng hoặc được ép mạnh thành hình tấm hoặc phiến.

Nhóm này **không bao gồm:**

(a) Bông, y tế hoặc đóng gói bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y (**nhóm 30.05**).

(b) Các loại bông khác (**nhóm 56.01**).

(B) **Nguyên liệu thực vật thô loại chủ yếu dùng trong công nghệ nhuộm hoặc thuộc da.**

Sản phẩm này chủ yếu dùng trong công nghệ nhuộm hoặc thuộc da cả bằng cách trực tiếp hoặc trong sản xuất chiết xuất nhuộm hoặc thuộc da. Các nguyên liệu này có thể chưa được xử lý, đã làm sạch, làm khô, xay hoặc tán thành bột (đã hoặc chưa được ép). Các sản phẩm quan trọng hơn gồm:

(1) **Gỗ:** gỗ cây sơn, gỗ hoàng mộc (bao gồm cả gỗ gọi là “gỗ hoàng mộc non”), gỗ huyết mộc, cây mè rừu, gỗ Brazin (kể cả gỗ Pernambuco và gỗ vang), gỗ dẻ, gỗ tinh dầu (gỗ đàn hương đỏ).

Cần phải lưu ý rằng các loại gỗ chủ yếu dùng trong công nghệ nhuộm hoặc thuộc da chỉ được phân loại trong nhóm này nếu chúng ở dạng mảnh vụn, mảnh vỡ hoặc dạng bột. Còn ở các dạng khác, chúng **bị loại trừ (Chương 44)**.

(2) **Vỏ cây:** vỏ của cây sồi các loại (kể cả sồi đen (sồi nhuộm) và lớp vỏ thứ hai của cây sồi bản), vỏ cây dẻ, cây bulô trắng, cây sơn, “cây hoàng mộc”, cây keo (wattle), cây trinh nữ, cây đước, cây tùng hemlock và cây liễu.

(3) **Rễ cây và các loại tương tự:** cây thiên thảo căn, cây chút chút chất (canaigre), cây hoàng liên gai (*Berberis vulgaris*) và cây alkanet.

(4) **Quả, quả mọng và hạt:** quả đậu Algarobilla, quả vallonina, quả kha tử, quả Libidibi, quả buckthorn (được biết đến là hạt quả vùng Iran, hạt quả vùng Thổ Nhĩ Kỳ, hạt vang...), hạt và bột quả điều (annatto), vỏ quả óc chó, vỏ quả hạnh nhân.

(5) **Mụn cây (vú lá):** là các nốt nổi ở lá hoặc trên cây (hạt galle, galle Trung Quốc, galle Alep, galle Hungari...)

Các hạt nổi là các "u" hoặc "bướu" xuất hiện trên lá cây hoặc cành cây sồi hoặc các cây khác do vết châm của một số côn trùng như loại côn trùng giống Cynipis. Các "u" này có chất tanin và axit galic, và dùng trong công nghệ nhuộm và để sản xuất một số loại mực viết.

(6) **Thân cây, lá và hoa:** thân cây, thân và lá cây tùng lam, cây sơn, cây hoàng mộc, cây nhựa ruồi, cây sim, cây hướng dương, cây lá móng, cây cỏ mọc tề, cây chàm; lá



cây nhũ hương, hoa cây rum (nghệ cây hoang) và cây bụi nhỏ Á Âu (cây tước kim chỉ tinctoria *Genista tinctoria*; cây tùng lam)..

Cần chú ý rằng đầu nhụy và bầu nhụy của cây nghệ tây **bị loại trừ (nhóm 09.10)**.

- (7) **Địa y:** thuốc nhuộm từ cây địa y được biết đến là oxen (hoặc thuốc nhuộm oxen), địa y nhuộm và quỳ thu được từ địa y (*Rocella tinctoria* và *Fucipomis*, *lichen tartareus* và *lichen parellus*, *pustulous lichen* hoặc *Umbilcaria pustulat*).

Nhóm này không bao gồm:

- (a) Chiết xuất tannin từ gỗ thực vật và chất tanin (axit tanic) gồm tanin từ các "u" nước trên lá cây hoặc thân cây (**nhóm 32.01**).
- (b) Chiết xuất nhuộm từ gỗ hoặc các loại chiết xuất thực vật để nhuộm khác (**nhóm 32.03**).

(C) **Hạt cứng, hạt mềm, vỏ trái cây và quả hạch (nut) loại sử dụng để chạm khác.**

Các sản phẩm này chủ yếu làm khuy, chuỗi hạt, tràng hạt hoặc các đồ trang trí nhỏ khác. Ngoài các mặt hàng khác, chúng có thể kể đến:

- (1) **Quả dừa ngà**, là hạt ("nut") của một vài loại cây cọ mọc chủ yếu ở Nam Mỹ. Cấu tạo, độ cứng và màu sắc của nó giống ngà voi, do đó có tên thường gọi là "ngà thực vật".
- (2) **Hạt ("nut") của cọ đum** sống chủ yếu ở vùng Đông và Trung Phi (Eritrea, Somalie, Sudan...)
- (3) **Các loại hạt ("nut") tương tự của một số cây cọ khác (ví dụ, quả hạch Tahiti hoặc Pamira)**
- (4) **Hạt của cây sậy họ *Canna indica* (hạt cà na); hạt Abrus (*Abrus precatorius*) (còn gọi là cây tràng hạt); quả chà là; hạt của cây cọ sợi.**
- (5) **Vỏ quả dừa.**

Các sản phẩm trên vẫn thuộc nhóm này dù nguyên dạng hoặc (như thường thấy trong trường hợp quả dừa ngà hoặc quả cọ đum) được thái lát, nhưng không được gia công cách khác. Khi được gia công cách khác, chúng **bị loại trừ** (thường thuộc **nhóm 96.02** hoặc **nhóm 96.06**).

- (D) **Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để lót hoặc nhồi (ví dụ, bông gòn, lông thực vật và rong lươn), đã hoặc chưa làm thành lớp, có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ.**

Loại này bao gồm các nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để nhồi đồ đạc, đệm, nệm, gối, yên cương, phao cứu sinh,... Những nguyên liệu này vẫn được phân loại trong nhóm này ngay cả khi chúng có các công dụng phụ trợ khác.

Nhóm này **không bao gồm** các nguyên liệu thực vật được sử dụng để nhồi nhưng đã được chi tiết ở nơi khác hoặc được sử dụng chủ yếu cho các mục đích khác, ví dụ, sợi gỗ (**nhóm 44.05**), sợi lie (**nhóm 45.01**), xơ dừa (hoặc sợi dừa) (**nhóm 53.05**) và phế liệu từ xơ dẹt thực vật (**Chương 52 hoặc 53**).

Ngoài các mặt hàng khác, các sản phẩm thuộc nhóm này bao gồm:

- (1) **Bông gòn**, tên thương mại của một loại tơ sợi màu vàng nhạt hoặc đôi khi có màu nâu nhạt bao xung quanh hạt của một số các loại cây thuộc họ *Bombacaceae*. Các sợi này dài từ 15 đến 30 mm, tùy từng loài, và có tính đàn hồi, không thấm nước, khối lượng nhẹ nhưng mỏng manh.
- (2) **Một số loại lông mịn thực vật khác** (đôi khi còn được gọi là tơ lụa thực vật), được hình thành từ lông đơn bào của hạt của một số loại cây nhiệt đới (ví dụ, *Asclepias*).



- (3) **Các sản phẩm còn gọi là lông thực vật, bao gồm xơ Algeria (*crin vegetal*),** thu được từ lá của một số loài cọ lùn (đặc biệt là *Chamaerops humilis*).
- (4) **Rong lươn** (ví dụ, *Zostera marina*), một loài cây ở biển, có hình dạng giống tóc hoặc cỏ.
- (5) **Một sản phẩm xoắn tự nhiên (*foin frisé*)** thu được từ lá của một số loại sậy thuộc giống *Carex*.

Nhóm này bao gồm các nguyên liệu này nếu thô, hoặc đã được làm sạch, tẩy trắng, nhuộm, chải hoặc đã được sơ chế cách khác (trừ việc se sợi). Chúng vẫn được phân loại trong nhóm này ngay cả khi được nhập khẩu dưới dạng con sợi (hoặc nùi sợi).

Nhóm này cũng bao gồm một lớp các nguyên liệu thực vật thuộc loại đã được mô tả trên đây được đặt trên một nền phụ trợ bằng vải dệt, giấy..., hoặc được đặt vào giữa các lớp vải dệt, giấy..., bằng cách dập ghim hay khâu đơn giản.

(E) Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng làm chổi hay bàn chải (ví dụ, cây ngũ cốc dùng làm chổi, sợi cỏ, cỏ băng, sợi thùa), đã hoặc chưa làm thành nùi hoặc bó.

Loại này bao gồm các nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng làm chổi hay bàn chải..., ngay cả khi chúng có các công dụng phụ trợ cho các mục đích khác. Nhưng loại này **không bao gồm** các nguyên liệu thực vật đã được chi tiết ở nơi khác trong Danh mục hoặc không được sử dụng chủ yếu để làm chổi hay bàn chải, ví dụ, tre, đã hoặc chưa chế, sậy và cây bắc (**nhóm 14.01**), cỏ alfa, cỏ giấy và thân của cây đậu chổi, nếu được chế biến để sử dụng cho mục đích dệt may (**nhóm 53.03** (cây đậu chổi) hoặc **nhóm 53.05** (cỏ alfa và cỏ giấy)), xơ dừa (hoặc sợi dừa) (**nhóm 53.05**).

Ngoài các mặt hàng khác, các sản phẩm thuộc nhóm này có thể kể đến:

- (1) **Chùy hoa gạo, cây ngũ cốc dùng làm chổi (*Sorghum vulgare var. technicum*) hoặc cây kê, đã được loại bỏ hạt.**
- (2) **Sợi cỏ Piassava**, một loại xơ thu được từ lá của một số loại cọ nhiệt đới. Loại sợi cỏ được biết đến nhiều nhất là các chủng loại của Brazil và Châu Phi.
- (3) **Rễ của cỏ băng**, một loài cây thuộc họ lúa giống *Andropogon*, được trồng trên đất cát, khô. Loại cây này, còn được gọi là “cỏ đuôi chồn”, một loại cỏ dùng làm bàn chải, là một loại cỏ được tìm thấy ở Châu Âu, cụ thể là ở Hungary và Italy. Rễ của cỏ băng cần được phân biệt với rễ của cỏ vetiver (cỏ Khus-Khus hay cỏ băng Ấn Độ) là loại cỏ tiết ra tinh dầu, và phân biệt với cỏ băng chữa bệnh, rễ của chúng có đặc tính trị bệnh (nhóm 12.11).
- (4) **Rễ của một số loài thực vật thuộc họ lúa** ở vùng Trung Mỹ như các loại thuộc giống *Epicampes* (ví dụ, rễ cây đậu chổi hoặc zacaton).
- (5) **Xơ Gomuti** lấy từ *Arenga saccharifera* hoặc *pinnata*.

(6) **Sợi thùa hoặc ixtle** (Tampico, xơ Tam pico hoặc xơ Mexico) là các loại xơ, bao gồm cả các xơ cứng ngắn lấy từ thân cây thùa lá ngắn ở Mexico.

Tất cả các nguyên liệu này vẫn thuộc nhóm này dù đã hoặc chưa được cắt, tẩy trắng, nhuộm hoặc chải (trừ xe sợi), và đã hoặc chưa làm thành nùi hoặc bó.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các túm hoặc búi xơ đã làm sẵn để kết chặt không tách rời làm thành chổi hoặc bàn chải (hoặc chỉ cần xử lý rất ít để sẵn sàng cho việc kết chặt trên). Những loại này được phân loại vào **nhóm 96.03** (xem Chú giải 3 của Chương 96).



(F) Các sản phẩm khác từ thực vật.

Các sản phẩm này bao gồm:

- (1) **Cỏ giấy**, từ loại cỏ giấy (*Stipa tenacissima*) và cỏ *Lygeum spartum* mọc ở Châu Phi và Tây Ban Nha. Chúng chủ yếu dùng làm bột giấy, nhưng chúng cũng được dùng làm dây và lưới, các sản phẩm tết bền như thảm, chiếu, giỏ, giày, dép,... và như vật liệu nhồi và lót cho ghế hoặc đệm.

Cỏ giấy chỉ thuộc nhóm này nếu ở dạng thân cây hoặc lá, dù thô, được tẩy trắng hoặc nhuộm; khi đã được dát mỏng, đập bẹt hoặc chải như sợi dệt thì **bị loại trừ (nhóm 53.05)**.

- (2) **Cỏ alfa**, nếu không được chế biến cho mục đích dệt may.
- (3) **Cây đậu chổi thô** (chưa là xơ lạnh), là loại cây thuộc họ rau đậu có sợi dùng trong công nghiệp dệt; sợi hoặc sợi lạnh của đậu chổi đã được chải **bị loại trừ**
- (4) **Xơ mướp** (loofah), còn gọi là bột biển thực vật, do màng sợi của một loại họ bầu bí lai (*Luffa cylindrica*) tạo thành.

Loại trừ bột biển có gốc động vật (nhóm 05.11).

- (5) **Bột quả dừa ngà**, bột quả cọ đùm, bột vỏ trái dừa hoặc tương tự.
- (6) **Cây địa y** (trừ loại sử dụng để nhuộm (xem Mục (A)(7)), làm dược liệu hoặc trang trí). Thạch rau câu, carrageenan và chất làm đặc, làm dày tự nhiên khác được chiết xuất từ nguyên liệu thực vật **bị loại trừ (nhóm 13.02)**. Tảo biển và tảo khác thuộc **nhóm 12.12** và tảo đơn bào đã chết (**nhóm 21.02**) cũng **bị loại trừ**.
- (7) **Ngọn lác gai**, kể cả loại đã chế biến dùng trong hồ vải, nhưng chưa đóng khuôn.
- (8) **Giấy làm từ rơm rạ (rice paper) Nhật bản** được chế biến từ việc cắt lát các lõi của một số cây bản địa sống ở vùng Viễn Đông. Các sản phẩm này dùng làm hoa giả, màu nước...

Các lá giấy gạo này vẫn được phân loại vào nhóm này ngay cả khi được cán phẳng trên bề mặt và được cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông).

- (9) **Lá trâu**, là lá màu xanh, tươi của loại cây leo *Piper betle L.* Lá trâu thường được nhai sau bữa ăn vì nó có tác dụng làm tỉnh táo và kích thích.
- (10) **Vỏ cây Quilalaia** (vỏ cây xà phòng ("Soap bark") hoặc vỏ cây Panama) (*Quillaia saponaria*).
- (11) **Hạt hoặc quả bồ hòn** (*Sapindus mukorossi*, *S. trifoliatum*, *S. saponaria*, *S. marginatus*, *S. drummondii*).

Một lớp nguyên liệu từ thực vật (thuộc các loại trong nhóm này) trên nền phụ trợ bằng vải dệt, giấy..., hoặc được đặt vào giữa các tấm vải dệt, giấy..., bằng cách đập ghim hay khâu đơn giản, cũng được phân loại vào nhóm này.



PHẦN III: CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT

Chương 15: Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Mỡ lợn hoặc mỡ gia cầm thuộc nhóm **02.09**;
- (b) Bơ ca cao, chất béo hoặc dầu cacao (nhóm 18.04);
- (c) Các chế phẩm ăn được có chứa hàm lượng trên 15% tính theo trọng lượng các sản phẩm của nhóm 04.05 (thường thuộc Chương 21);
- (d) Tóp mỡ (**nhóm 23.01**) hoặc phế liệu thuộc các nhóm từ 23.04 đến 23.06;
- (e) Axit béo, sáp đã chế biến, dược phẩm, sơn, vecni, xà phòng, nước hoa, mỹ phẩm hoặc chế phẩm vệ sinh, dầu đã được sulphonat hoá hay các mặt hàng khác thuộc Phần VI; hoặc
- (f) Chất thay thế cao su được điều chế từ dầu (nhóm 40.02).

2. Nhóm 15.09 không áp dụng cho các loại dầu ô liu thu được bằng phương pháp tách chiết dung môi (nhóm 15.10).

3. Nhóm 15.18 không bao gồm chất béo hoặc dầu hay phân đoạn của chúng, mới chỉ làm biến chất, những loại đó được phân loại vào nhóm thích hợp tương ứng với các loại chất béo và dầu và phân đoạn của chúng chưa bị biến chất.

4. Nguyên liệu sản xuất xà phòng, cặn dầu, hắc ín stearin, hắc ín glycerin và phế liệu mỡ lông (wool grease) được phân loại vào nhóm 15.22.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 1514.11 và 1514.19, khái niệm "dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) có hàm lượng axit eruxic thấp" có nghĩa là dầu không bay hơi với hàm lượng axit eruxic dưới 2% tính theo trọng lượng.

TỔNG QUÁT

(A) Chương này gồm:

- (1) Chất béo và dầu có nguồn gốc động vật hoặc thực vật, dạng thô, làm sạch hoặc tinh lọc hoặc tinh chế hoặc chế biến theo một số cách khác (ví dụ, được đun sôi, sulphuro hoá hoặc hydro hoá).
- (2) Một số sản phẩm từ chất béo hoặc từ dầu, nhất là những sản phẩm từ sự phân ly chất béo hoặc dầu (ví dụ, glycerin thô).
- (3) Hợp chất ăn được của chất béo và dầu (ví dụ, margarin).
- (4) Sáp động vật hoặc thực vật
- (5) Phế thải thu được từ việc chế biến các chất béo từ sáp động vật hoặc thực vật.

Tuy nhiên, Chương này **không bao gồm**:



- (a) Mỡ lợn không dính nạc, và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, thuộc **nhóm 02.09**.
- (b) Bơ và chất béo và dầu khác thu được từ sữa (**nhóm 04.05**); chất phết từ bơ sữa thuộc **nhóm 04.05**.
- (c) Bơ, chất béo và dầu từ cacao (**nhóm 18.04**).
- (d) Tóp mỡ (**nhóm 23.01**); khô dầu, khô dầu ô liu và chất bã khác (trừ cặn) chiết từ chất béo hoặc dầu thực vật (**các nhóm từ 23.04 đến 23.06**).
- (e) Axit béo, dầu axit tinh chế, cồn béo, glycerin (trừ glycerin thô), sáp đã chế biến, dược phẩm, sơn, vecni, xà phòng, nước hoa, mỹ phẩm hoặc chế phẩm vệ sinh, dầu sulphonat hóa hoặc những sản phẩm khác thuộc **Phần VI**.
- (f) Chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu (**nhóm 40.02**).

Trừ dầu cá nhà táng và dầu jojoba, **chất béo và dầu thực vật hoặc động vật** là este của glycerin với axit béo (như axit palmitic, stearic và oleic).

Chúng có thể ở thể rắn hoặc lỏng, nhưng tất cả đều nhẹ hơn nước. Để khá lâu ngoài không khí chúng bị ôi do hiện tượng thủy phân và oxy hoá. Khi bị nóng chúng phân hủy, bốc mùi hắc, khó chịu. Chúng không tan hoàn toàn trong nước, nhưng tan hoàn toàn trong diethyl ether, carbon disulphide, carbon tetrachloride, benzene v.v... Dầu của cây thầu dầu tan trong cồn, nhưng những loại dầu và chất béo khác từ động vật hoặc thực vật chỉ tan rất ít trong cồn. Tất cả chúng để lại vết dính mỡ không tẩy sạch trên giấy.

Este tạo thành từ các chất béo triglyceride có thể bị phân hủy (sự xà phòng hóa) do tác động của hơi nước nhiệt cao, axit loãng, enzyme hoặc chất xúc tác, thành glycerin và axit béo, hoặc do tác động của kiềm, thành glycerin và muối kiềm của axit béo (xà phòng).

Các nhóm 15.04 và từ 15.06 đến 15.15 cũng bao gồm những phần phân đoạn của chất béo và của dầu được nêu trong các nhóm đó, với điều kiện chúng không được mô tả cụ thể hơn ở nơi khác trong Danh mục (ví dụ, mỡ cá nhà táng thuộc **nhóm 15.21**). Những phương pháp chính dùng để phân đoạn như sau:

- (a) Phân đoạn khô gồm ép, gạn, hóa đông và lọc;
- (b) Phân đoạn bằng dung môi; và
- (c) Phân đoạn với sự trợ giúp của tác nhân hoạt động bề mặt.

Sự phân đoạn không dẫn đến thay đổi về cấu trúc hoá học của chất béo và dầu.

Thuật ngữ "chất béo hoặc dầu hoặc phân đoạn của chúng, mới chỉ làm biến chất" được nêu trong Chú giải 3 của Chương này đề cập đến chất béo hoặc dầu hoặc các phân đoạn của chúng mà một chất làm biến tính, như dầu cá, phenol, dầu mỏ, dầu nhựa thông, toluene, methyl salicylate (dầu cây lộc đề), dầu hương thảo, được thêm vào làm cho chúng không phù hợp để ăn. Những chất này được thêm vào với một lượng nhỏ (thường không quá 1%) làm cho chất béo hoặc dầu hoặc các phân phân đoạn của chúng trở nên, ví dụ, ôi, chua, cay, đắng.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng Chú giải 3 của Chương này không áp dụng cho hỗn hợp hoặc chế phẩm biến chất của chất béo hoặc dầu hoặc của các phân phân đoạn của chúng (**nhóm 15.18**).

Theo các loại trừ trong Chú giải 1 của Chương này, chất béo và dầu từ động vật hoặc thực vật và các phân phân đoạn của chúng vẫn thuộc Chương này dù được dùng làm



thực phẩm hoặc dùng cho mục đích kỹ thuật hoặc công nghiệp (ví dụ, sản xuất xà phòng, làm nến, chất bôi trơn, vecni hoặc sơn).

Sáp động vật hoặc thực vật cơ bản bao gồm các este của một số axit béo bậc cao (palmitic, cerotic, myristic) với một số loại cồn trừ glycerin (cetyl, v.v.). Chúng bao gồm một tỷ lệ nhất định của axit và cồn của chúng ở dạng tự do, như hydrocarbon

Các loại sáp này không sinh ra glycerin khi thủy phân và khi làm nóng chúng không bốc mùi hăng của mỡ và không bị ôi. Sáp thường cứng hơn chất béo.

(B) Các nhóm từ 15.07 đến 15.15 của Chương này bao gồm chất béo và dầu thực vật đơn lẻ (tức là không trộn với chất béo hoặc dầu của chất tự nhiên khác), các chất béo và dầu thực vật không bay hơi được nêu trong những nhóm này, cùng với các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.

Chất béo và dầu thực vật rất phổ biến trong tự nhiên và được chứa trong tế bào của một số bộ phận của cây (ví dụ, hạt và quả), từ đó chúng được chiết xuất bằng cách ép hoặc bằng dung môi.

Chất béo và dầu thực vật trong các nhóm này là chất béo và dầu không bay hơi, tức là, chất béo và dầu không thể dễ dàng chưng cất mà không phân ly, những dầu và chất béo này không bay hơi và không thể mất đi bằng hơi nước nhiệt cao (hơi nước nóng phân ly và xà phòng hoá chúng).

Với ngoại lệ, ví dụ, dầu jojoba, chất béo và dầu thực vật là hỗn hợp các glycerit, trong khi glycerit palmitic và stearic dạng rắn ở nhiệt độ phòng chiếm tỷ trọng trội hơn trong dầu thể rắn thì dầu thể lỏng chủ yếu gồm các glycerit dạng lỏng ở nhiệt độ phòng (glycerit của axit oleic, axit linoleic, axit linolenic,...).

Nhóm này bao gồm chất béo thô và dầu thô và các phân đoạn của chúng, cũng như đã được tinh chế hoặc làm tinh khiết, ví dụ, bằng cách làm sạch, rửa, lọc, khử màu, khử axit hoặc khử mùi.

Sản phẩm phụ khi tinh chế dầu, ví dụ, “cặn bã dầu”, và nguyên liệu làm xà phòng thuộc **nhóm 15.22**. Dầu axit từ quá trình tinh chế thuộc **nhóm 38.23** và được chế biến bằng cách phân tách với axit khoáng nguyên liệu làm xà phòng thu được trong quá trình tinh chế dầu thô.

Chất béo và dầu trong các nhóm này có nguồn gốc không chỉ từ hạt và quả có dầu của các nhóm từ 12.01 đến 12.07 mà còn từ những nguyên liệu thực vật trong các nhóm khác (ví dụ, dầu ôliu, dầu thu được từ nhân hạt đào, nhân hạt mơ hoặc nhân hạt mận thuộc nhóm 12.12, dầu thu được từ quả hạnh nhân, từ quả hồ đào, quả óc chó, hạt pignolia, hạt hồ trăn,..., thuộc nhóm 08.02, dầu thu được từ mầm ngũ cốc).

Các nhóm này **không bao gồm** các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được hoặc không ăn được, hoặc chất béo và dầu thực vật đã thay đổi về mặt hoá học (**nhóm 15.16, 15.17 hoặc 15.18, trừ khi** chúng có đặc tính của các sản phẩm được phân loại nơi khác, ví dụ, trong các **nhóm 30.03, 30.04, từ 33.03 đến 33.07, 34.03**).

15.01 - Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khở) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.

- 1501.10 - Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khở
- 1501.20 - Mỡ lợn khác
- 1501.90 - Loại khác



Mỡ trong nhóm này có thể thu được bởi bất cứ phương pháp nào, ví dụ, bằng cách làm nóng chảy, ép hoặc chiết trong dung môi. Phương pháp được dùng phổ biến nhất là làm nóng chảy ướt (bằng hơi nước hoặc bằng nhiệt độ thấp) và bằng phương pháp nóng chảy khô. Trong quá trình làm nóng chảy bằng phương pháp khô, một phần mỡ được chất dưới tác động của nhiệt độ cao; một phần khác thu được bởi ép và cộng với phần đã được chất. Trong một số trường hợp, phần còn lại của mỡ ở trong bã có thể được chiết trong dung môi.

Theo những nhận xét đã nêu trên, nhóm này bao gồm:

- **Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khô** của lợn là mỡ làm thực phẩm, cứng hoặc nửa cứng, mềm và dạng kem, màu trắng lấy từ những mô mỡ lợn. Theo từng phương pháp chế biến và mô mỡ, các loại mỡ từ mỡ lá và mỡ khô khác nhau được sản xuất. Ví dụ, mỡ lợn ăn được chất lượng tốt nhất thường thu được bởi làm chảy bằng phương pháp khô từ mỡ trong phần bụng của lợn. Phần lớn mỡ từ mỡ lá và mỡ khô được khử mùi và trong một số trường hợp có thể có thêm chất chống oxy hoá để ngăn ngừa ôi thiu. Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khô có thêm lá cây nguyệt quế hoặc gia vị khác, với số lượng ít không đủ để làm thay đổi đặc tính cơ bản của nó, được phân loại vào nhóm này, nhưng những hỗn hợp ăn được hoặc chế phẩm thực phẩm chứa mỡ từ mỡ lá và mỡ khô **bị loại trừ (nhóm 15.17)**.
- **Những loại mỡ khác** của lợn, gồm cả mỡ xương, mỡ phế liệu và các loại mỡ không ăn được khác sử dụng cho các mục đích trừ làm thức ăn cho người, như để sản xuất và làm thức ăn cho động vật.
- **Mỡ gia cầm**, kể cả mỡ xương và mỡ phế liệu

Mỡ xương thu được từ xương tươi là mỡ có màu trắng hoặc hơi vàng đều và có mùi của mỡ động vật (tallow); nhưng mỡ thu được từ xương không tươi, mềm, có hạt, màu vàng xỉn hoặc nâu, có mùi khó chịu. Mỡ này được dùng trong công nghiệp làm xà phòng hoặc nến và dùng như chất bôi trơn.

Mỡ phế liệu là mỡ từ xác động vật, mỡ từ một số phế liệu hoặc phần dư thừa của động vật (bạc nhạc lưỡi, dạ cỏ, bạc nhạc thu được từ quá trình cất lọc v.v.) hoặc bạc nhạc thu được khi lọc và làm sạch da. Mỡ phế liệu thường có những đặc điểm sau: màu đậm, mùi khó chịu, có hàm lượng cao hơn về các chất như axit béo tự do (axit oleic, palmitic...), cholesterol và chất tạp bản, và điểm nóng chảy thấp hơn mỡ từ mỡ lá và mỡ khô hoặc các loại mỡ khác thuộc nhóm này. Mỡ này dùng chủ yếu trong kỹ thuật.

Những loại mỡ này có thể ở dạng thô hoặc đã tinh chế bằng cách trung hòa, xử lý bằng đất sét, hơi nước nhiệt cao, lọc v.v.

Những sản phẩm này được dùng trong chế biến thực phẩm, sản xuất thuốc mỡ, xà phòng v.v.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chưa chiết xuất cách khác, thuộc **nhóm 02.09**.
- (b) Stearin mỡ lá và mỡ khô và dầu mỡ lá và mỡ khô (**nhóm 15.03**).
- (c) Mỡ thu được từ động vật trừ những loại nêu trong nhóm này (**nhóm 15.02, 15.04 hoặc 15.06**).
- (d) Dầu xương thuộc **nhóm 15.06**.
- (e) Chế phẩm giả mỡ lá và mỡ khô (**nhóm 15.17**).



15.02 -Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.

1502.10 - Mỡ (tallow)

1502.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm mỡ ở các bộ phận nội tạng và cơ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê và chủ yếu từ động vật họ trâu bò. Mỡ này có thể chưa tinh chế (tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh), ướp muối, ngâm nước muối, làm khô, hun khói hoặc ở dạng mỡ nấu chảy (tallow). Quá trình nấu chảy được sử dụng cũng như quá trình nấu chảy được nêu tại nhóm 15.01. Nhóm này cũng bao gồm mỡ được ép hoặc đã chiết xuất bằng dung môi.

“Premier jus” (oleo stock) là mỡ có chất lượng cao nhất trong số mỡ tallow ăn được. Nó là sản phẩm rắn màu trắng hoặc hơi vàng, khi vừa chế biến gần như không có mùi nhưng để lâu ngoài không khí có mùi ôi đặc trưng.

Mỡ tallow thành phần chủ yếu gồm các glycerit của axit oleic, axit stearic và axit palmitic.

Mỡ tallow được dùng để chế biến mỡ ăn được hoặc chất bôi trơn, trong công nghiệp làm xà phòng hoặc làm nến, dùng để phủ lên đồ da, dùng trong chế biến thức ăn chăn nuôi, v.v.

Nhóm này cũng bao gồm mỡ xương và mỡ thu được từ phế liệu, của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê. Những mô tả liên quan đến mỡ tương ứng nêu trong Chú giải của nhóm 15.01 cũng áp dụng cho mỡ của nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm:**

- (a) Oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow) (**nhóm 15.03**).
- (b) Mỡ của các loại ngựa (**nhóm 15.06**).
- (c) Mỡ xương và mỡ thu được từ phế liệu, của động vật không được nêu trong nhóm này (**nhóm 15.01, 15.04 hoặc 15.06**).
- (d) Dầu gốc động vật (ví dụ, dầu từ chân bò và dầu xương, thuộc nhóm **15.06**).
- (e) Một số chất béo thực vật, gọi là "tallow thực vật", ví dụ, tallow thực vật Trung Quốc (chất béo thực vật chiết từ hạt stillingia) và "tallow Borneo" (chất béo thực vật chiết từ nhiều cây ở Indonesia) (**nhóm 15.15**).

15.03 - Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.

Nhóm này bao gồm các sản phẩm thu được bằng cách ép mỡ lá và mỡ khở của lợn (tức là, stearin mỡ lá và mỡ khở của lợn, dầu từ mỡ lá và mỡ khở của lợn) hoặc bằng cách ép mỡ tallow (tức là, dầu oleo, dầu tallow và oleostearin). Trong các quá trình chế biến này, mỡ lá và mỡ khở hoặc mỡ tallow được giữ trong thùng ủ nóng trong 3 tới 4 ngày, trong thời gian đó các tinh thể stearin mỡ lá và mỡ khở của lợn hoặc oleostearin được hình thành. Các hạt được hình thành này sau đó được ép để tách dầu từ các stearin. Kiểu ép này khác với kiểu ép thực hiện trong nóng chảy bằng phương pháp khô ở chỗ phương pháp ép nóng chảy khô được thực hiện ở nhiệt độ cao hơn để lấy mỡ phế liệu khỏi các nguyên liệu động vật khác như protein và những mô liên kết v.v. Các sản phẩm trong nhóm này cũng có thể thu được bởi các phương pháp phân đoạn khác.

Stearin từ mỡ lá và mỡ khở của lợn là phần mỡ cứng màu trắng còn lại sau khi ép mỡ lá và mỡ khở của lợn hoặc ép mỡ lợn đã nấu chảy khác. Nhóm này bao gồm cả dạng ăn được và không ăn được. Stearin từ mỡ lá và mỡ khở của lợn ăn được đôi khi dùng trộn với mỡ lá và



mỡ khở của lợn mềm làm cho sản phẩm đồng nhất và đặc hơn (**nhóm 15.17**). Stearin từ mỡ lá và mỡ khở của lợn không ăn được dùng để bôi trơn hoặc làm nguyên liệu để sản xuất glycerin, stearin hoặc olein.

Dầu từ mỡ lá và mỡ khở của lợn là sản phẩm thu được bằng việc ép lạnh mỡ lá và mỡ khở của lợn hoặc ép mỡ lợn đã nấu chảy khác. Đó là chất lỏng màu hơi vàng, có mùi mỡ nhẹ và vị dễ chịu, có thể được dùng trong một số quy trình công nghiệp (làm len, xà phòng v.v.) hoặc để bôi trơn hoặc đôi khi dùng làm thực phẩm

Dầu oleo (ăn được) là mỡ trắng hoặc hơi vàng, rắn, có mùi nhẹ của mỡ tallow và có vị dễ chịu, có cấu trúc tinh thể nhưng có thể có dạng hạt sau khi cán hoặc làm lạnh. Nó cấu tạo chủ yếu từ phần glycerit của axit oleic (triolein). Dầu oleo chủ yếu được dùng trong sản xuất các sản phẩm ăn được, như margarin hoặc chế phẩm giả mỡ từ mỡ lá và mỡ khở của lợn, và như chất bôi trơn.

Dầu tallow (dầu oleo không ăn được) là chất lỏng hơi vàng, có mùi của mỡ tallow, và rất dễ bị ôi khi để ngoài không khí. Dầu này dùng làm xà phòng và trộn với dầu mỡ làm thành chất bôi trơn.

Phần cứng hơn còn lại sau khi chiết xuất dầu oleo hoặc dầu tallow là một hỗn hợp chủ yếu bao gồm các glycerit của axit stearic và palmitic (*tristearin and tripalmitin*). Gọi là **oleostearin** hoặc **stearin mỡ tallow** (tallow ép), nó thường ở dạng bánh hoặc thỏi, cứng và dễ gãy. Nó có màu trắng, không mùi và không vị.

Nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm đã nhũ hoá, đã pha trộn hoặc chế biến cách khác (**nhóm 15.16, 15.17 hoặc 15.18**).

15.04 - Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.

1504.10 - Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng

1504.20 - Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá

1504.30 - Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển

Nhóm này bao gồm mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, có nguồn gốc từ các loại cá (cá tuyết, cá bơn lưỡi ngựa (halibut), cá trích nước lạnh, cá trích dầu, cá cơm (cá trổng), cá sac-đin biển Măng sơ (pilchard) v.v.) hoặc động vật có vú ở biển (cá voi, cá heo, hải cẩu v.v.). Chúng được chiết xuất từ thân động vật hoặc từ gan của cá hoặc động vật có vú ở biển hoặc từ phế liệu của chúng. Chúng thường có mùi tanh đặc trưng của cá, có vị khó chịu, có màu thay đổi từ vàng đến nâu đỏ.

Gan cá tuyết và gan cá bơn lưỡi ngựa và gan các loại cá khác cung cấp dầu với hàm lượng vitamin cao và các chất hữu cơ khác. Do đó, chúng chủ yếu được dùng trong sản xuất thuốc. Các loại dầu này vẫn thuộc nhóm này dù có hay không được tăng hàm lượng vitamin bằng chiếu xạ hoặc cách khác, nhưng chúng thuộc **Chương 30** khi được đóng gói như thuốc, hoặc được nhũ hoá hoặc thêm chất khác vì mục đích điều trị.

Nhóm này cũng bao gồm stearin của cá, sản phẩm rắn thu được bằng cách ép hoặc gạn dầu cá ướp lạnh. Sản phẩm này là một chất có màu hơi vàng hoặc nâu có mùi tanh của cá và được dùng để chế biến chất nhờn (degras), chất bôi trơn hoặc xà phòng loại thấp cấp.



Mỡ và dầu có nguồn gốc từ cá hoặc động vật có vú ở biển vẫn thuộc nhóm này khi được tinh chế, nhưng bị loại trừ nếu được hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hoá một phần hoặc toàn bộ (**nhóm 15.16**).

15.05 - Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).

Mỡ lông là một loại mỡ dính có mùi khó chịu, được chiết xuất từ nước xà phòng tẩy lông hoặc chuội hoặc hồ vải. Người ta cũng có thể chiết mỡ lông bằng dung môi dễ bay hơi (carbon disulphide, v.v.). Mỡ lông không có các este glycerin và, do đó, về mặt hóa học nó nên được coi như sáp hơn là một loại mỡ. Nó được dùng trong sản xuất các chất bôi trơn và cho các mục đích công nghiệp khác, nhưng nó được dùng chủ yếu như lanolin (sản phẩm đã được tinh chế của nó) hoặc để chiết xuất olein mỡ lông hoặc stearin mỡ lông.

Lanolin, thu được bằng cách tinh chế mỡ lông, có tính đồng nhất của thuốc mỡ; nó có màu từ trắng hơi vàng đến nâu tùy theo mức độ tinh chế, mỡ lông này ít hỏng ngoài không khí và có mùi nhẹ đặc trưng. Lanolin rất dễ tan trong cồn sôi nhưng không tan trong nước, mặc dù nó có thể hút một lượng nước lớn khi chuyển sang thể sữa đặc sền sệt, được gọi là mỡ lông tinh chế ngâm nước.

Lanolin khan được dùng chủ yếu để sản xuất chất bôi trơn, dầu nhũ hoặc chất hoàn tất (chất phủ). Lanolin ngâm nước hoặc nhũ hoá phần lớn được dùng chế thuốc mỡ hoặc mỹ phẩm.

Lanolin ít biến tính, vẫn giữ được tính chất cơ bản của lanolin, và cồn của mỡ lông (thường gọi là cồn của lanolin- là hỗn hợp của cholesterol, isocholesterol và các loại cồn bậc cao khác) cũng thuộc trong nhóm này

Nhóm này **không bao gồm** các loại cồn đã xác định về mặt hóa học (thường thuộc **Chương 29**) và những chế phẩm dựa trên lanolin, ví dụ lanolin thêm thuốc hoặc chất thơm (**nhóm 30.03** hoặc **30.04**, hoặc **Chương 33**). Cũng **không thuộc** nhóm này là các lanolin thay đổi về mặt hoá học đến mức làm mất tính chất cơ bản của lanolin, ví dụ lanolin được ethoxylat hóa đến mức trở thành hoà tan trong nước (thường thuộc **nhóm 34.02**).

Khi chưng cất mỡ lông, thực hiện dưới tác dụng của hơi nước nóng và tiếp sau là tác dụng của việc ép, người ta có thể tách được sản phẩm dạng lỏng, sản phẩm dạng cứng và phế liệu. Sản phẩm dạng lỏng, được gọi là olein của mỡ lông, có màu nâu đỏ, đục và hơi có mùi mỡ lông. Nó tan trong cồn, trong ete diethyl, xăng dầu v.v. Nó được sử dụng như một chất bôi trơn vải sợi trong nhà máy sợi.

Phần rắn (**stearin của mỡ lông**) là một chất sáp, có màu nâu vàng và có nặng mùi mỡ lông, tan trong cồn sôi và các dung môi hữu cơ khác. Nó được dùng trong công nghiệp da, chế chất bôi trơn hoặc mỡ dính và làm nền hoặc xà phòng.

Nhóm này **không bao gồm** phế liệu của mỡ lông (**nhóm 15.22**).

15.06 - Mỡ và dầu động vật khác và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.

Nhóm này bao gồm tất cả mỡ và dầu có nguồn gốc từ động vật cũng như các phân phân đoạn của chúng, **trừ** những loại thuộc nhóm 02.09 hoặc thuộc những nhóm trước của Chương này. Vì vậy nhóm này bao gồm tất cả mỡ có nguồn gốc động vật không thu được từ lợn, gia cầm, động vật họ trâu bò, dê, cừu, cá hoặc động vật có vú ở biển, và tất cả dầu nguồn



gốc động vật trừ dầu từ mỡ lá và mỡ khô của lợn, dầu oleo, dầu tallow, dầu thu được từ cá hoặc động vật có vú ở biển và dầu thu được từ mỡ lông.

Đặc biệt, nhóm này bao gồm:

- (1) **Mỡ của các loại ngựa, hà mã, gấu, thỏ, cua đất, rùa v.v.** (kể cả mỡ từ xương, xương tủy hoặc từ phế liệu của các động vật này).
- (2) **Dầu từ chân của bò và các loại dầu tương tự** là sản phẩm của việc ép lạnh mỡ thu được bằng cách đun sôi xương chân hoặc xương cẳng chân của động vật họ trâu bò, ngựa hoặc cừu.
Dầu loại này có màu vàng nhạt, hơi ngọt, ổn định trong không khí, chủ yếu được dùng làm chất bôi trơn các loại máy móc tinh xảo (đồng hồ, máy khâu, súng...).
- (3) **Dầu xương** được chiết xuất từ mỡ xương bằng cách ép, hoặc bằng cách xử lý xương bằng nước nóng. Dầu xương là dầu dạng lỏng, hơi vàng, không mùi, và không dễ bị ôi. Nó được dùng như chất bôi trơn cho máy móc tinh xảo và cho lớp phủ chất hoàn tất (dressing skin).
- (4) **Dầu chiết từ tủy**, là sản phẩm màu trắng hoặc hơi vàng, được dùng trong dược phẩm và nước hoa.
- (5) **Dầu của lòng đỏ trứng** được chiết xuất từ lòng đỏ trứng đã luộc chín bằng cách ép hoặc bằng dung môi. Đó là loại dầu trong, màu vàng ánh kim hoặc đỏ nhạt, có mùi của trứng chín.
- (6) **Dầu trứng rùa**, có màu vàng nhạt, không mùi, dùng làm thực phẩm.
- (7) **Dầu nhộng** chiết từ nhộng tằm, màu nâu đỏ, có mùi nồng và rất khó chịu, dùng trong sản xuất xà phòng.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Mỡ lợn hoặc mỡ gia cầm (**nhóm 02.09** hoặc **15.01**).
- (b) Mỡ của động vật họ trâu bò, dê hoặc cừu (**nhóm 15.02**).
- (c) Mỡ và dầu của cá hoặc động vật có vú ở biển và các phần phân đoạn của chúng (**nhóm 15.04**).
- (d) Những sản phẩm bao gồm chủ yếu bazơ piriddin (dầu dippel, thường gọi dầu xương) (**nhóm 38.24**).

15.07 - Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học

1507.10- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa

1507.90- Loại khác

Dầu đậu tương thu được bằng cách chiết xuất từ hạt đậu tương (*Glycine max*), bằng cách ép thủy lực hoặc bằng ép dầu bột ra (expeller presses), hoặc bằng dung môi. Nó là loại dầu khô không bay hơi, màu vàng lợt, có thể dùng làm thực phẩm hoặc trong một số ngành công nghiệp, ví dụ, chế biến margarin hoặc salad, sản xuất xà phòng, sơn, vecni, chất hóa dẻo, và nhựa alkyd.

Nhóm này cũng bao gồm các phần phân đoạn của dầu đậu tương. Tuy nhiên, lecithin của dầu đậu tương thu được từ dầu thô trong quá trình tinh chế, được phân loại trong **nhóm 29.23**.



Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1507.10

Dầu thực vật không bay hơi, lỏng hoặc rắn, thu được bằng cách ép, được coi như dầu thô nếu không qua quá trình chế biến nào khác ngoài gạn, quay ly tâm hoặc lọc, với điều kiện, để tách dầu ra khỏi các hạt cứng, chỉ cần đến lực cơ học như sức nặng, nén hoặc lực ly tâm, trừ các phương pháp lọc hấp thụ, bằng việc phân đoạn hoặc phương pháp hoá hoặc lý nào khác. Dầu thu được từ việc chiết được coi là dầu thô nếu không có thay đổi về màu sắc, mùi, vị so với dầu tương ứng thu được từ việc ép.

15.08 - Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.

1508.10 - Dầu thô

1508.90 - Loại khác

Dầu lạc là một loại dầu không khô, thu được từ lạc thông thường (*Arachis hypogaea*) bằng cách chiết xuất dung môi hay ép.

Dầu lọc và tinh chế được dùng, ví dụ, làm dầu salad, làm dầu nấu ăn và ché margarin. Những loại có chất lượng kém hơn được dùng để làm xà phòng hoặc chất bôi trơn.

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1508.10

Xem Chú giải của phân nhóm 1507.10.

15.09 - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.

1509.10 - Dầu thô (virgin)

1509.90 - Loại khác

Dầu oliu là dầu thu được từ quả ôliu (*olea europaea L.*)

Nhóm này bao gồm:

(A) **Đầu ôliu nguyên chất (virgin)**, thu được từ quả ôliu chỉ bằng phương pháp cơ học hoặc vật lý (ví dụ, ép) trong những điều kiện, và nhiệt độ đặc biệt, không làm biến chất dầu. Chúng không qua chế biến khác ngoài rửa sạch, gạn, quay ly tâm hoặc lọc.

Dầu ôliu nguyên chất (virgin) bao gồm:



- (1) Dầu ôliu nguyên chất (virgin), dùng ngay (ăn liền). Nó có màu vàng nhẹ đến xanh, trong, có mùi và vị riêng.
 - (2) Dầu ôliu để thấp (lampante), có hương vị hoặc mùi khó chịu, có tỉ lệ axit béo tự do (có nghĩa là axit oleic) vượt 3,3g trên 100g dầu hay có cả hai đặc tính trên. Có thể được dùng trong kỹ thuật hoặc sau khi tinh chế, dùng làm thực phẩm cho người.
- (B) **Dầu ôliu tinh chế** là sản phẩm của dầu ôliu thô nguyên chất (virgin) được đề cập ở Phần (A) trên đã qua kỹ thuật tinh chế, không làm thay đổi cấu trúc glycerit ban đầu của dầu và hoặc không làm thay đổi cấu trúc của axit béo trong dầu.
Dầu ôliu tinh chế là loại dầu trong vắt, không có cặn, có tỉ lệ axit béo tự do (axit oleic) không quá 0,3g trên 100g dầu.

Dầu ôliu tinh chế có màu vàng, không có mùi hoặc vị riêng và có thể dùng làm thực phẩm hoặc pha với dầu ôliu nguyên chất (virgin) làm thực phẩm.

- (C) **Các phân đoạn** và sản phẩm pha của các loại dầu nêu trong phần (A) và (B) trên.

*

* *

Dầu ôliu nguyên chất (virgin) ở Phần (A) có thể được phân biệt với dầu ở phần (B) và (C) như sau:

- (1) Dầu ôliu trong nhóm này được coi là nguyên chất (virgin) nếu hệ số tất K270 (định nghĩa theo nguyên tắc CAC/R 26-1970 của Codex Alimentarius Commission) nhỏ hơn 0,25 hoặc nếu hệ số này cao hơn 0,25 thì sau khi xử lý mẫu bằng alumina hoạt hoá không quá 0,11.

Dầu có hàm lượng axit béo tự do (thể hiện bằng axit oleic) cao hơn 3,3g trên 100g có thể có hệ số tất K270 cao hơn 0,11, sau bước chuyển alumina hoạt hoá. Trong trường hợp này, sau khi tiến hành trung hoà và khử màu trong phòng thí nghiệm, dầu phải có những đặc tính sau:

- hệ số tất K270 không quá 1,1
- sự thay đổi hệ số tất K270 gần với 270/1 tỉ mét cao hơn 0,01 và không quá 0,16.

hoặc:

- (2) Dầu ôliu của nhóm này được coi là tinh chế nếu tỉ lệ axit béo tự do (thể hiện bằng axit oleic) nhỏ hơn hoặc bằng 0,3g trong 100g dầu.

Bảo đảm không có dầu tái este hoá bằng xác định tổng hàm lượng axit palmitic và stearic tại vị trí 2 (2-position) trong các triglyceride (theo phương pháp UICPA số 2210, xuất bản lần 6 năm 1979). Tổng này (thể hiện ở tỉ lệ phần trăm của toàn bộ axit béo tại vị trí 2 (2-position) phải thấp hơn 1,5% cho dầu ôliu nguyên chất (virgin) và thấp hơn 1,8% cho dầu ôliu tinh chế. Dầu ôliu trong nhóm này có thể được phân biệt với dầu ôliu của nhóm 15.10 bởi phản ứng Bellier âm tính.

Trong một số trường hợp, sự hiện diện của dầu ôliu cặn có thể có được chỉ bằng cách nghiên cứu các triterpenic diol trong phân đoạn không xà phòng hóa.

Nhóm này **không bao gồm** dầu ôliu cặn và hỗn hợp dầu ôliu với dầu ôliu cặn (**nhóm 15.10**) hoặc dầu tái este hoá lấy từ dầu ôliu (**nhóm 15.16**).



15.10 - Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ôliu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.

Nhóm này bao gồm dầu lấy từ quả ôliu **trừ** dầu thuộc **nhóm 15.09**.

Những loại dầu nhóm này có thể ở dạng thô, tinh chế hoặc chế biến cách khác với điều kiện không có sự can thiệp làm thay đổi cấu trúc glycerit.

Nhóm này bao gồm dầu ôliu cặn, thu được bằng phương pháp chiết trong dung môi từ phế liệu còn lại sau khi quả ôliu được ép để sản xuất dầu ôliu thuộc nhóm 15.09.

Dầu cặn ôliu thô qua kỹ thuật tinh chế không kéo theo sự thay đổi cấu trúc glycerit ban đầu, có thể làm thực phẩm ăn được.

Dầu thu được trong vắt và có màu từ vàng đến nâu vàng, không có cặn và không có mùi vị lạ.

Nhóm này cũng bao gồm các phân đoạn và các hỗn hợp của dầu hoặc các phân đoạn dầu thuộc nhóm này với dầu hoặc các phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09. Hỗn hợp thông thường nhất là hỗn hợp dầu của dầu cặn ôliu tinh chế và dầu ôliu nguyên chất (virgin).

*

* *

Bảo đảm không có dầu tái este hoá bằng xác định tổng hàm lượng axit palmitic và stearic vị trí 2 (2-position) trong các triglyceride, phải thấp hơn 2,2% (xem Chú giải của nhóm 15.09).

Những loại dầu trong nhóm này khác với dầu thuộc nhóm 15.09 bởi phản ứng Bellier dương tính. Trong một số trường hợp, sự hiện diện của dầu ôliu cặn có thể có được chỉ bằng cách nghiên cứu các triterpenic diol trong phân đoạn không xà phòng hóa.

Nhóm này **không bao gồm** dầu tái este hóa thu được từ dầu ôliu (**nhóm 15.16**).

15.11 - Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học (+).

1511.10 - Dầu thô

1511.90 - Loại khác

Dầu cọ là một loại chất béo thực vật thu được từ cơm của quả cọ dầu. Nguồn gốc chủ yếu từ cây cọ dầu châu Phi (*Elacis guineensis*) mọc tự nhiên ở vùng Châu Phi nhiệt đới, nhưng cũng được trồng ở Trung Mỹ, Malaysia và Indonesia. Trong những cây cọ dầu khác, cũng có thể kể tới loại *Elacis melanococa* (biết đến với tên cọ noli) và những loại cọ khác thuộc loài *Acrocimia* gồm cả cọ Paragoay (coco mbocaya), có nguồn gốc ở Nam Mỹ. Dầu thu được bởi chiết hoặc ép và có màu thay đổi theo trạng thái đã hoặc chưa tinh chế. Dầu này khác với dầu hạt cọ (**nhóm 15.13**), loại thu được từ cây cọ dầu có thành phần axit palmitic và axit oleic rất cao.



Dầu cọ được dùng làm xà phòng, làm nến, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh, dùng như chất bôi trơn, để mạ thiếc nhúng nóng, để sản xuất axit palmitic v.v. Dầu cọ tinh chế được dùng làm thực phẩm như mỡ rán và sản xuất margarin.

Nhóm này **không bao gồm** dầu hạt cọ, dầu ba-ba-su (**nhóm 15.13**).

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1511.10

Xem Chú giải phân nhóm 1507.10.

15.12 - Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học (+).

- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:

1512.11 -- Dầu thô

1512.19 -- Loại khác

- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:

1512.21 -- Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol

1512.29 -- Loại khác

(A) DẦU HẠT HƯỚNG DƯƠNG

Dầu này lấy từ hạt hướng dương thông thường (*Helianthus annuus*) và là dầu có màu vàng sáng. Nó được dùng để trộn salad và là thành phần của margarin hoặc chất thay thế mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ của lợn. Dầu có đặc tính bán-mau khô, vì vậy rất hữu ích trong công nghiệp sơn hoặc vecni.

(B) DẦU CÂY RUM

Hạt của cây rum (*Carthamus tinctoris*) có tầm quan trọng trong công nghệ nhuộm, nó cung cấp dầu khô, ăn được. Dầu này được dùng làm thực phẩm, sản xuất thuốc, nhựa alkyd, sơn và vecni.

(C) DẦU HẠT BÔNG

Dầu này là loại phổ biến nhất trong những loại dầu bán-mau khô, lấy từ nhân của hạt của các loại cây họ *Gossypium*. Dầu hạt bông được dùng rộng rãi trong công nghiệp ví dụ như chất phủ da (leather dressing), sản xuất xà phòng, sản xuất chất bôi trơn, sản xuất glycerin và sản xuất nguyên liệu không thấm nước và làm chất nền của kem mỹ phẩm. Dầu hạt bông tinh chế tinh khiết có giá trị lớn rất được ưa chuộng làm thực phẩm như trộn salad hoặc dầu nấu ăn cũng như sản xuất margarin hoặc chất thay thế của mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ của lợn.

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1512.11 và 1512.21

Xem Chú giải của phân nhóm 1507.10.

15.13 - Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.



- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:

1513.11 - - Dầu thô

1513.19 - - Loại khác

- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phân phân đoạn của chúng:

1513.21 - - Dầu thô

1513.29 - - Loại khác

(A) DẦU (COPRA) DỪA

Dầu này thu được từ cùi dừa khô của quả dừa (*cocos nucifera*), cùi dừa tươi cũng có thể được sử dụng. Loại dầu không khô này có màu vàng lợt hoặc không màu và đông rắn khi nhiệt độ thấp hơn 25⁰C. Dầu dừa được dùng để sản xuất xà phòng, những chế phẩm vệ sinh và mỹ phẩm, mỡ bôi trơn, chất tẩy tổng hợp, những chế phẩm làm trắng và giặt khô và là nguyên liệu sản xuất axit béo, cồn béo hoặc este metyl.

Dầu dừa tinh chế ăn được, dùng để sản xuất thực phẩm như margarin, thực phẩm bổ sung ăn kiêng.

(B) DẦU HẠT CỌ

Dầu có màu trắng, thu được từ nhân của hạt, không phải thu từ cơm của quả những cây cọ dầu, chủ yếu là từ cây cọ dầu châu Phi *Elaeis guineensis* (xem Chú giải nhóm 15.11). Dầu này được dùng nhiều trong công nghiệp chế biến margarin và làm kẹo vì có mùi thơm dễ chịu và có vị của hạt phi. Cũng được dùng để sản xuất glycerin, dầu gội đầu, xà phòng và nến.

(C) DẦU CỌ BA-BA-SU

Loại dầu không khô này thu được bằng cách ép từ nhân của hạt quả cọ ba-ba-su *Orbigyna martiana* và *O. oleifera*.

Dầu cọ ba-ba-su được dùng để sản xuất các sản phẩm công nghiệp, ví dụ, xà phòng. Khi được tinh chế nó được sử dụng như sản phẩm thay thế dầu hạt cọ trong các sản phẩm thực phẩm.

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1513.11 và 1513.21

Xem Chú giải của phân nhóm 1507.10.

15.14 - Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học (+).

- Dầu hạt cải hàm lượng axit eruxic thấp và các phân phân đoạn của chúng:

1514.11 - - Dầu thô

1514.19 - - Loại khác

- Loại khác:

1514.91 - - Dầu thô

1514.99 - - Loại khác



(A) DẦU HẠT CÁI (RAPE HOẶC COLZA)

Hạt của các loại cải thuộc họ Brassica, nhất là *B.napus* và *B.rapa* (hoặc *B.campestris*), cung cấp dầu bán mau khô có những đặc tính tương tự, mà trong thương mại được gọi là dầu hạt cải (rape hoặc colza oil).

Dầu này thường có tỉ lệ axit erucic cao. Nhóm này cũng bao gồm dầu hạt cải (rape hoặc colza) có tỉ lệ axit erucic thấp (dầu lấy từ hạt cải dầu có hàm lượng axit erucic thấp thuộc các giống cải dầu có khả năng sinh trưởng mạnh), ví dụ, dầu hạt cải dầu hoặc dầu hạt cải (rape hoặc colza) châu Âu “hai số không”.

Dầu này được dùng để trộn salad, trong sản xuất margarin v.v. Dầu này cũng dùng để sản xuất những sản phẩm công nghiệp, ví dụ, như chất thêm vào để bôi trơn. Dầu tinh chế, mà thường được gọi là dầu của cải dầu cũng ăn được.

(B) DẦU MÙ TẠT

Đó là dầu thực vật không bay hơi thu được từ, ví dụ, lấy từ 3 loại thực vật sau: Mù tạt trắng (*sinapsis alba* và *Brassica hirta*), mù tạt đen (*Brassica nigra*), hoặc mù tạt Ấn Độ (*Brassica juncea*). Dầu này thường có tỉ lệ axit erucic cao và được dùng, ví dụ, trong thuốc, nấu ăn hoặc trong các sản phẩm công nghiệp.

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1514.11 và 1514.91

Xem Chú giải của phân nhóm 1507.10.

15.15 - Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.

- Dầu hạt lanh và các phân phân đoạn của dầu hạt lanh:

1515.11- - Dầu thô

1515.19- - Loại khác

- Dầu hạt ngô và các phân phân đoạn của dầu hạt ngô:

1515.21- - Dầu thô

1515.29- - Loại khác

1515.30- Dầu thầu dầu và các phân phân đoạn của dầu thầu dầu

1515.50- Dầu hạt vừng và các phân phân đoạn của dầu hạt vừng

1515.90- Loại khác

Nhóm này bao gồm chất béo, dầu thực vật đơn, không bay hơi và các phân đoạn của chúng, (xem Chú giải tổng quát, Phần (B)), trừ những loại đã nêu trong các nhóm từ 15.07 đến 15.14. Những loại dầu sau có giá trị thương mại nổi bật:

(1) **Dầu hạt lanh**, thu được từ hạt của cây lanh (*linum usitatissimum*). Dầu này là một trong những loại dầu khô quan trọng nhất. Dầu hạt lanh có màu vàng đến nâu nhạt và mùi, vị hăng hắc. Khi bị oxy hoá, dầu này tạo thành một lớp màng đàn hồi trên bề mặt của vật mà nó được quét lên. Dầu này được dùng chủ yếu để sản xuất sơn, vecni, vải dầu, chất gắn, xà phòng mềm, mực in, nhựa alkyd hoặc được phẩm. Dầu hạt lanh ép nguội ăn được.



- (2) **Dầu hạt ngô**, thu được từ hạt ngô. Nhân hạt ngô chứa khoảng 80% là lipid. Dầu thô dùng nhiều trong ứng dụng công nghiệp như sản xuất xà phòng, chất bôi trơn, chất hoàn tất da (dressing leather)... Dầu tinh chế này ăn được và được dùng nấu ăn, làm bánh và trộn với các loại dầu khác v.v... dầu ngô là loại dầu bán - mau khô.
- (3) **Dầu thầu dầu** lấy từ hạt của *Ricinus communis*. Đó là loại dầu không khô, đặc, thường không có màu hoặc có màu nhạt, trước kia thường được dùng chủ yếu trong y học như thuốc xổ, nhưng hiện nay được dùng trong công nghiệp như chất hoá dẻo trong thành phần của sơn dầu hoặc của nitrocellulose, trong việc sản xuất ra axit dibasic, chất đàn hồi hoặc chất kết dính, tác nhân hoạt động bề mặt, chất lỏng thủy lực,...
- (4) **Dầu hạt vừng**, thu được từ hạt cây vừng là loại cây thu hái hàng năm, *Sesamum indicum*. Đó là dầu bán khô, loại có chất lượng tốt được dùng trong shortenings, dầu trộn salad, margarin và các sản phẩm thực phẩm tương tự và sử dụng trong thuốc. Dầu chất lượng kém hơn được dùng trong công nghiệp
- (5) **Dầu tung** (hay dầu gỗ Trung Quốc), thu được từ hạt của quả những các loài tung khác nhau thuộc họ *Aleurites* (ví dụ, *A.fordii* và *A.montana*). Dầu có màu từ vàng lợt đến nâu đậm, khô rất nhanh và có tính bảo quản tốt và chống thấm tốt. Được dùng chủ yếu để sản xuất sơn và vecni.
- (6) **Dầu jojoba**, thường được miêu tả như sáp lỏng, một chất lỏng không màu hoặc vàng nhạt, không mùi, thành phần chủ yếu là este của cồn có hàm lượng béo cao, thu được từ hạt của cây bụi sa mạc thuộc họ *Simmondsia* (*S. californica* or *S. chinensis*), được dùng như chất thay thế dầu của mỡ cá nhà táng, ví dụ, trong các chế phẩm mỹ phẩm.
- (7) Một số sản phẩm gọi là **tallow thực vật** (chủ yếu là tallow Berneo và tallow thực vật Trung quốc), thu được từ quá trình xử lý các hạt có dầu. Tallow Borneo dạng bánh và dạng hạt, có màu trắng ở phía ngoài và vàng xanh nhạt ở trong. Tallow thực vật Trung quốc là chất rắn, dạng sáp, có màu xanh lục và mùi thơm nhẹ, khi chạm vào thì nhờn.
- (8) Những sản phẩm được gọi trong thương mại là **sáp cây sim** và **sáp Nhật bản**, trong thực tế là chất béo thực vật. Sáp cây sim được chiết xuất từ quả cây sim, ở dạng bánh thể sáp, màu vàng tái, đặc cứng và có mùi đặc trưng của nhựa thơm. Sáp Nhật bản là chất lấy từ quả của các loại cây khác nhau ở Trung Quốc, Nhật bản, thuộc họ cây *Rhus*. Nó có dạng viên hoặc tấm dẹt, nhìn giống thể sáp, màu xanh lục, vàng nhạt hoặc trắng, có cấu trúc tinh thể giòn, có mùi nhựa thoang thoảng.

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1515.11 và 1515.21

Xem Chú giải phân nhóm 1507.10.

15.16 - Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phân phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.

1516.10 - Mỡ và dầu động vật và các phân phân đoạn của chúng

1516.20 - Chất béo và dầu thực vật và các phân phân đoạn của chúng



Nhóm này bao gồm chất béo và dầu động vật hoặc thực vật đã qua chuyển đổi hoá học theo những cách nêu sau đây nhưng không chế biến thêm.

Nhóm này cũng bao gồm các phân đoạn của chất béo và dầu động vật, thực vật đã qua chế biến theo cách tương tự.

(A) Chất béo và dầu đã hydro hoá.

Hydro hoá, được tiến hành bằng việc để sản phẩm tiếp xúc với hydro tinh khiết ở nhiệt độ và áp suất thích hợp, có chất xúc tác (thường là Niken đã được tách nhỏ), làm tăng điểm nóng chảy của chất béo và tăng độ đặc của dầu bằng chuyển glycerit chưa no (ví dụ, axit oleic, axit linoleic v.v.) thành glycerit no có điểm nóng chảy cao hơn (ví dụ, axit palmilic, axit stearic v.v.). Mức độ hydro hoá cũng như độ đặc cuối cùng của sản phẩm phụ thuộc vào phương pháp được dùng và thời gian chế biến. Nhóm này bao gồm các sản phẩm sau:

- (1) Được hydro hoá một phần (ngay cả khi những sản phẩm này có xu hướng phân chia thành những lớp nhão và lỏng). Quá trình hydro hóa cũng có tác động nhằm thay đổi dạng *CIS* của axit béo không no thành dạng *TRANS* để nâng cao điểm nóng chảy.
- (2) Được hydro hoá toàn bộ (ví dụ, dầu chuyển thành chất béo nhão hoặc cứng).

Những sản phẩm thường được hydro hoá nhất là dầu cá hoặc dầu động vật có vú ở biển và một số dầu thực vật (dầu hạt bông, dầu vừng, lạc, hạt cải (colza), đậu tương, ngô v.v.). Những loại dầu được hydro hoá toàn phần hoặc từng phần theo cách này, thường được sử dụng như các thành phần trong chế phẩm của chất béo ăn được thuộc nhóm 15.17, bởi vì hydro hoá không những làm tăng độ đậm đặc, mà còn làm giảm sự biến chất bởi oxy hoá ngoài không khí, và làm cải thiện mùi vị và tẩy để tăng hình thức bề ngoài (làm trắng).

Phần này cũng bao gồm dầu thầu dầu được hydro hoá, gọi là “opal wax”.

(B) Chất béo và dầu este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc elaidin hoá.

- (1) **Chất béo và dầu được este hoá liên hợp.** Độ đặc của một loại dầu hoặc chất béo có thể tăng khi thay đổi một cách thích hợp nhóm gốc axit béo trong triglyceride có trong sản phẩm. Phản ứng và việc thay đổi cần thiết của các este có thể được kích thích khi sử dụng chất xúc tác.
- (2) **Chất béo và dầu tái este hoá** (còn gọi là chất béo và dầu este hóa) là các triglyceride thu được bởi quá trình tổng hợp trực tiếp glycerin với hỗn hợp axit béo tự do hoặc với dầu axit tinh chế. Cấu trúc nhóm gốc axit béo trong triglycerit khác với cấu trúc nhóm gốc axit béo thường gặp trong dầu tự nhiên.

Dầu thu được từ ôliu chứa dầu tái este hoá, thuộc nhóm này.

- (3) **Chất béo và dầu elaidin hoá** là chất béo và dầu, thu được qua quá trình nhóm gốc axit béo không no được chuyển từ dạng *cis*- sang dạng *trans*- tương ứng.

Những sản phẩm miêu tả trên đây được phân loại trong nhóm này, ngay cả khi chúng mang đặc tính của sáp và ngay cả khi chúng đã được khử mùi hoặc qua các quá trình tinh chế tương tự, và có thể hay không có thể được sử dụng trực tiếp làm thực phẩm. Tuy nhiên, nhóm này không bao gồm chất béo, dầu và các phân phân đoạn của chúng đã được hydro hoá v.v. đã



qua chế biến thêm để dùng làm thực phẩm như thay đổi kết cấu (thay đổi kết cấu hoặc cấu trúc tinh thể) (nhóm 15.17). Nhóm cũng không bao gồm chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng được hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaidin hóa, trong trường hợp mà các thay đổi liên quan đến nhiều hơn một chất béo hoặc dầu (**nhóm 15.17 hoặc 15.18**).

15.17 - Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16 (+).

- 1517.10 - Margarin, trừ loại margarin lỏng
- 1517.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm margarin và các hỗn hợp có thể ăn được khác hoặc chế phẩm thực phẩm làm từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, **trừ** các loại thuộc **nhóm 15.16**. Đó thường là hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng hoặc rắn của:

- (1) Các loại mỡ hoặc dầu động vật khác nhau hoặc các phần phân đoạn của chúng;
- (2) Các loại chất béo hoặc dầu thực vật khác nhau hoặc các phần phân đoạn của chúng; hoặc
- (3) Cả chất béo hoặc dầu động vật và thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng.

Các sản phẩm từ dầu hoặc chất béo thuộc nhóm này có thể đã được hydro hoá trước, có thể được nhũ hoá (ví dụ, với sữa tách kem), nhào trộn hoặc đã chế biến thay đổi kết cấu khác (thay đổi kết cấu hoặc cấu trúc tinh thể)... và có thể thêm số lượng nhỏ lecithin, tinh bột, màu, hương liệu, vitamin, bơ hoặc chất béo sữa khác (lưu ý đến những hạn chế đã nêu trong Chú giải 1 (c) của Chương này).

Cũng thuộc trong nhóm này là các chế phẩm ăn được làm từ một loại chất béo hoặc dầu đơn (hoặc các phần phân đoạn của nó), đã hoặc chưa hydro hoá, đã được chế biến bằng cách nhũ hoá, nhào trộn, thay đổi kết cấu v.v.

Nhóm này bao gồm chất béo và dầu đã hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaidin hóa hoặc các phần phân đoạn của chúng, trong trường hợp mà việc thay đổi liên quan đến nhiều hơn một loại chất béo hoặc dầu.

Những sản phẩm chính thuộc nhóm này gồm:

- (A) **Margarin** (trừ margarin lỏng), là một khối chất dẻo, thường màu vàng nhạt, thu được từ chất béo hoặc dầu có nguồn gốc thực vật hoặc động vật hoặc từ hỗn hợp của những loại mỡ hoặc dầu này. Đó là chất nhũ loại nước- trong- dầu, đã qua chế biến về chất làm cho sản phẩm giống bơ về hình thức, độ đặc, màu...
- (B) **Hỗn hợp hoặc chế phẩm ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của chất béo và dầu khác trong Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16**; ví dụ, chế phẩm giả mỡ từ mỡ lá và mỡ khỉ của lợn, margarin lỏng và *shortening* (thu từ mỡ hoặc dầu được chế biến bởi thay đổi kết cấu).

Cũng thuộc trong nhóm này hỗn hợp hoặc chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc hỗn hợp các phần phân đoạn của chất béo và dầu khác thuộc Chương này, những sản phẩm này được dùng như chế phẩm đỡ khuôn.



Nhóm này **không bao gồm** chất béo và dầu đơn đã tinh lọc một cách giản đơn, mà không xử lý tiếp; các loại dầu, chất béo này được phân loại trong nhóm tương ứng, ngay cả khi được đóng gói để bán lẻ. Cũng **không thuộc** nhóm này là những chế phẩm có trên 15% hàm lượng bơ hoặc chất béo sữa khác (thường thuộc **Chương 21**).

Ngoài ra, nhóm **không bao gồm** những sản phẩm thu được từ ép tallow hoặc mỡ lá và mỡ khô của lợn (**nhóm 15.03**) cũng như chất béo và dầu đã hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc đã elaidin hóa hoặc các phân đoạn của chúng, trong trường hợp mà việc thay đổi chỉ liên quan đến một loại chất béo hoặc dầu (**nhóm 15.16**).

Chú giải phân nhóm.

Các phân nhóm 1517.10 và 1517.90

Theo các mục đích của các phân nhóm 1517.10 và 1517.90, các đặc tính vật lý của margarin được xác định bằng cách nhìn bằng mắt thông thường (visual examination) ở nhiệt độ 10C.

15.18 - Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

(A) **Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ các loại thuộc nhóm 15.16.**

Nhóm này bao gồm chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã qua quá trình làm thay đổi cấu trúc hoá học qua đó làm tăng độ nhớt, tăng tính mau khô của chúng (tức là tính có thể hấp thu oxy trong không khí và tạo thành màng đàn hồi) hoặc làm thay đổi những tính chất khác của chúng, **với điều kiện** chúng vẫn giữ được cấu trúc cơ bản gốc và không được chi tiết hơn ở nơi khác, ví dụ:

- (1) **Dầu đun sôi hoặc oxy hoá** thu được bằng cách làm nóng dầu, thường được thêm một lượng nhỏ tác nhân oxy hoá. Dầu này được dùng trong công nghiệp sơn hoặc vecni.
- (2) **Dầu thổi khô** là dầu đã được oxy hoá và polimer hoá từng phần bằng cách thổi không khí nóng qua dầu. Chúng được dùng trong sản xuất vecni cách điện, cách nhiệt, giả da, và khi trộn với dầu khoáng, chế phẩm bôi trơn (dầu phức hợp).

Linoxyn, sản phẩm có tính chất như cao su ở dạng bán rắn, làm bằng dầu hạt lanh đã được oxy hoá mạnh, được dùng trong sản xuất limoleum (vải nhựa rải sàn) cũng được phân loại trong nhóm này.

- (3) **Dầu thầu dầu đã khử nước**, thu được bằng việc cho chất xúc tác để loại bỏ nước của dầu thầu dầu và được dùng trong sản xuất vecni hoặc sơn.
- (4) **Dầu sulphat hoá**, là kết quả của việc chế biến bằng lưu huỳnh hoặc sulphur chloride để



tạo ra sự polimer hoá trong những phân tử. Dầu đã chế biến theo cách này khô nhanh hơn và hình thành nên loại màng ít thấm nước hơn màng của dầu khô khác, và có sức bền cơ học lớn hơn. Dầu sulphat hoá được dùng làm sơn chống gỉ và vecni.

Nếu quá trình đó được thực hiện thêm, thu được sản phẩm rắn (các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu) (**nhóm 40.02**).

- (5) **Dầu được polimer hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ** là một số loại dầu (nhất là dầu hạt lạnh hoặc dầu tung (dầu gỗ Trung quốc)) được polimer hoá bằng cách làm nóng đơn giản, không oxy hoá, ở nhiệt độ 250-300⁰C, hoặc trong điều kiện khí carbon dioxide trơ hoặc trong chân không. Quá trình này thu được những lớp dầu dày, thường được gọi là “stand-oil”, sử dụng trong sản xuất màng vecni có màng đặc biệt dẻo mềm và không thấm nước.

Nhóm này bao gồm dầu stand-oil thu được qua chiết xuất mà trong đó phần không được polimer hoá đã được chiết xuất (dầu Teka) và hỗn hợp dầu stand-oil.

- (6) Trong những loại **dầu cải biến khác** thuộc nhóm này, có thể kể đến:

(a) **Dầu Maleic** có được từ chế biến, ví dụ, dầu đậu tương với số lượng hạn chế maleic anhydride ở nhiệt độ 200⁰C trở lên, kết hợp với đầy đủ nhiều chức rượu rượu còn có nhiều nhóm hydroxyl đủ để este hoá các nhóm axit bổ sung thêm. Dầu maleic được chế biến như vậy có tính khô nhanh.

(b) **Dầu khô** (như dầu hạt lạnh) được thêm một lượng nhỏ chất làm khô lạnh (ví dụ, borat chì, naphtenate kẽm, resinate coban) nhằm làm tăng tính khô nhanh của chúng. Dầu này được dùng để thay thế dầu đã đun sôi trong sản xuất vecni hoặc sơn, loại này rất khác với chất làm khô lỏng đã điều chế thuộc **nhóm 32.11** (dung dịch cô đặc của chất làm khô) và không thể nhầm lẫn lộn với chúng.

(c) **Dầu epoxit hóa** thu được qua chế biến, ví dụ, chế biến dầu đậu tương được chế biến bởi với axit peracetic đã hình thành trước hoặc hình thành ngay tại chỗ bằng phản ứng giữa nước oxy già (hydrogen peroxide) và axit acetic với sự tham gia của chất xúc tác. Thường được dùng như chất hóa dẻo hoặc chất ổn định cho, ví dụ, nhựa vinyl.

(d) **Dầu có chứa brom** được dùng như nhũ tương hoặc chất ổn định cho tinh dầu, ví dụ, trong công nghiệp dược.

- (B) **Hỗn hợp hoặc chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**

Phần này bao gồm dầu rán đã qua sử dụng chứa, ví dụ, dầu hạt cải (rape), dầu đậu tương và một lượng nhỏ mỡ động vật, được dùng trong chế biến thức ăn chăn nuôi.

Nhóm này cũng bao gồm chất béo và dầu đã hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaidin hóa hoặc các phân đoạn của chúng, trong trường hợp mà việc thay đổi liên quan đến nhiều hơn một loại chất béo hoặc dầu.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Chất béo hoặc dầu đã bị làm biến chất (xem Chú giải 3 của Chương này).

(b) Chất béo và dầu hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hóa hoặc elaidin hóa hoặc các phân đoạn của chúng, trong trường hợp mà việc thay đổi chỉ liên quan đến một loại chất béo hoặc dầu (**nhóm 15.16**).

(c) Các chế phẩm của loại dùng làm thức ăn chăn nuôi (**nhóm 23.09**).



(d) Dầu sulphonate (tức là, dầu được xử lý bởi axit sulphuric) (**nhóm 34.02**).

15.20 - Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin.

Glycerin thô là sản phẩm có sự tinh khiết nhỏ hơn 95% (tính so với trọng lượng sản phẩm khô). Thu được bởi bằng cách phân ly tách dầu hoặc chất béo, hoặc bởi bằng cách tổng hợp từ propylene. Chất lượng của glycerin thô thay đổi theo phương pháp sản xuất, ví dụ:

- (1) Thu được bằng thủy phân bằng với nước, với axit hoặc với bazơ, đó là chất lỏng có vị hơi ngọt không có mùi khó chịu và có màu từ hơi vàng đến nâu.
- (2) Thu được từ dung dịch kiềm glycerin, đó là chất lỏng có màu vàng sáng lợt, có vị chất và mùi khó chịu.
- (3) Thu được từ xử lý dung dịch phế thải của nhà máy quá trình sản xuất xà phòng, đó là chất lỏng có màu vàng đen đen, có vị hơi ngọt (đôi lúc có vị tởm khi có nhiều tạp chất) và mùi ít nhiều khó chịu.
- (4) Thu được bằng thủy phân xúc tác và enzyme, đó thường là chất lỏng có mùi và vị khó chịu, chứa số lượng lớn chất hữu cơ và chất khoáng.

Glycerin thô cũng có thể thu được bằng este hoá liên hợp của dầu hoặc chất béo với các loại cồn khác.

Nhóm này cũng bao gồm **nước glycerin**, sản phẩm phụ của quá trình chế biến axit béo, cũng như và dung dịch **kiềm glycerin**, sản phẩm phụ của quá trình sản xuất xà phòng.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Glycerin thuần khiết 95% trở lên (tính so với trọng lượng sản phẩm khô) (**nhóm 29.05**).
- (b) Glycerin dưới dạng đóng gói dược phẩm hoặc có thêm các chất dược phẩm (**nhóm 30.03** hoặc **30.04**).
- (c) Glycerin thơm hoặc glycerin thêm vào dược mỹ phẩm (**Chương 33**).

15.21 - Sáp thực vật (trừ triglycerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.

1521.10 - Sáp thực vật

1521.90 - Loại khác

(I) Sáp thực vật (trừ triglycerit), đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu.

- (1) **Sáp Carnauba**, rỉ ra từ lá của nhiều các loại cây cọ (*corypha cerifera* hoặc *copernicia cerifera*). Nó có màu lục nhạt, hơi xám hoặc vàng nhạt, nhờn ít hoặc nhiều, có cấu trúc gần như tinh thể, rất dễ vỡ, có mùi dễ chịu của cỏ khô.
- (2) **Sáp ouricury**, thu được từ lá của nhiều các loại cọ (*Attalea excelsa*).
- (3) **Sáp cọ**, tiết rỉ một cách tự nhiên từ phần giao nhau của lá của nhiều các loại cọ khác (*ceroxylon andicola*) và chảy dọc thân cây, thường ở dạng miếng khối hình cầu, có nhiều lỗ xộp và dễ vỡ vụn, có màu trắng vàng nhạt.
- (4) **Sáp candelilla**, thu được khi đun trong nước một loại cây Mexico (*Euphorbia antisiphilitica* hoặc *Pedilanthus pavonis*), đó là sáp nâu, trong mờ, cứng.



- (5) **Sáp mía đường**, tồn tại ở dạng tự nhiên trên bề mặt cây mía đường và được tách công nghiệp từ bã lớp váng gạn lọc của nước mía lắng trong khi sản xuất đường. Đó là sáp hơi đen ở dạng thô, mềm và có mùi mật mía.
- (6) **Sáp bông và sáp lanh**, có trong sợi thực vật được chiết xuất bằng dung môi.
- (7) **Sáp ocotilla**, chiết bằng dung môi của vỏ một loại cây trồng ở Mexico.
- (8) **Sáp pyzang**, thu được từ một loại bụi phấn có trên lá một số loại cây chuối ở Java.
- (9) **Sáp Esparto**, thu được từ cỏ giấy (Esparto) và được thu như bụi khi các kiện cỏ khô được mở.

Sáp thực vật thuộc nhóm này có thể ở dạng thô hoặc tinh chế, đã tẩy trắng hoặc pha màu, đã hoặc chưa thành khối, thanh v.v.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Dầu jojoba (**nhóm 15.15**).
- (b) Những sản phẩm được gọi chung là sáp cây sim và sáp Nhật Bản (**nhóm 15.15**).
- (c) Các hỗn hợp của sáp thực vật.
- (d) Những hỗn hợp của sáp thực vật với sáp động vật, sáp vô cơ hoặc nhân tạo.
- (e) Sáp thực vật trộn với chất béo, nhựa, các chất vô cơ hoặc các chất khác (trừ các chất màu).

Các hỗn hợp này thường thuộc **Chương 34** (nhất là **nhóm 34.04** hoặc **34.05**).

(II) **Sáp ong và sáp các loại côn trùng khác, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu.**

Sáp ong là chất mà ong tạo ra dùng để làm lỗ sáu cạnh của các tầng tổ. Trong trạng thái tự nhiên nó có cấu trúc hạt, có màu vàng nhạt, da cam hoặc đôi khi nâu, có mùi đặc biệt dễ chịu; khi được tẩy trắng và được tinh chế, nó có màu trắng hoặc vàng nhạt và hơi có mùi thoang thoang.

Sáp ong được dùng để sản xuất nến, vải sáp, giấy sáp, chất gắn, xi đánh bóng....

Trong số sáp côn trùng khác, những loại quen thuộc nhất là:

- (1) **Sáp cánh kiến đỏ**, thu được từ nhựa cánh kiến đỏ bằng cách chiết xuất với cồn. Nó ở dưới dạng khối nâu có mùi nhựa cánh kiến đỏ.
- (2) **Sáp Trung quốc** (cũng gọi là sáp côn trùng hoặc sáp cây), chủ yếu được tìm thấy ở Trung quốc, được tiết và thải ra bởi côn trùng trên cành của một số cây tần bì, dưới dạng phấn trắng, được thu và làm sạch (bởi sự tan chảy trong nước sôi và lọc). Nó có màu trắng hoặc vàng nhạt, lóng lánh, kết tinh và không có vị, có mùi gần giống dầu, mỡ động vật tallow (tallow).

Sáp ong và sáp côn trùng khác được phân loại trong nhóm này dù ở dạng thô (kể cả dạng tảng tự nhiên), hoặc được ép hoặc tinh chế, có hoặc không tẩy trắng hoặc pha màu.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Hỗn hợp sáp côn trùng, hỗn hợp sáp côn trùng với mỡ sáp cá nhà táng, với sáp thực vật, sáp vô cơ hoặc nhân tạo, hoặc sáp côn trùng trộn với chất béo, nhựa, chất vô cơ hoặc chất khác (trừ chất màu); những hỗn hợp này thường thuộc **Chương 34** (ví dụ, **nhóm 34.04** hoặc **34.05**).
- (b) Sáp để ong làm tổ (**nhóm 96.02**).

(III) **Sáp cá nhà táng, thô, ép hoặc tinh chế, có hoặc không pha màu.**

Sáp cá nhà táng là chất như sáp chiết từ mỡ hoặc dầu chứa trong khoang đầu hoặc nơi dồn lại dưới da của cá nhà táng hoặc loài cá voi tương tự.



Sáp cá nhà táng thô bao gồm khoảng 1/3 sáp cá nhà táng và 2/3 mỡ cá nhà táng, ở dạng khối, màu vàng nhạt hoặc nâu, có mùi khó chịu.

Sáp cá nhà táng chiết ép là sản phẩm đã chiết ép lấy tất cả mỡ ra, ở dạng vảy cứng, nhỏ, màu nâu vàng nhạt, và không để lại làm bẩn hoặc gần như không để lại vết trên làm bẩn giấy.

Sáp cá nhà táng tinh chế thu được từ xử lý sáp cá nhà táng ép với xút ăn da loãng. Sáp tinh chế rất trắng và thành dải lát mỏng óng ánh lóng lánh và có ánh xà cừ màu ngọc trai. Sáp cá nhà táng được dùng để sản xuất một số loại nến, làm nước hoa, làm thuốc hoặc chất bôi trơn.

Những sản phẩm này ngay cả khi được hoặc không được pha màu cũng thuộc nhóm này. Nhóm này không bao gồm dầu của cá nhà táng, dù thô hoặc được tinh chế khi bằng cách phân chia tách mỡ sáp cá nhà táng (**nhóm 15.04**).

15.22 - Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.

(A) Chất nhờn.

Nhóm này bao gồm cả chất nhờn tự nhiên và chất nhờn nhân tạo, là sản phẩm được dùng trong công nghiệp da để bôi (nhồi) da.

Chất nhờn tự nhiên (còn gọi là “moellen” và “dầu cỏ”) là chất thu được bằng cách ép hoặc chiết phế thải thu được từ quá trình thuộc da dê (chamois) bằng dầu trong dung môi. Phế thải của sự thuộc da bằng dầu, rút ra bằng ép hoặc chiết trong dung môi. Thành phần chất nhờn tự nhiên gồm có chính dầu ôi từ động vật có vú ở biển, chất tựa nhựa do quá trình oxy hóa dầu, nước, chất vô cơ (xút, vôi, sulphate), cùng với phế liệu của lông, màng hoặc da.

Chất nhờn tự nhiên có dạng lỏng rất đậm đặc gần như nhuyển, đồng nhất, nặng mùi dầu cá và có màu vàng hoặc nâu đậm.

Chất nhờn nhân tạo cấu tạo chính bằng dầu cá chủ yếu là dầu cá đã oxy hoá, nhũ hoá hoặc polimer hoá (kể cả hỗn hợp của những loại dầu này với nhau) trộn với mỡ lông, với mỡ tallow, với dầu của nhựa v.v. và có khi với chất nhờn tự nhiên. Hỗn hợp này là chất lỏng đậm đặc (lỏng hơn chất nhờn tự nhiên) có màu vàng, có mùi đặc trưng của dầu cá. Chúng không gồm phế liệu của lông, màng hoặc da. Khi đứng lắng ở trạng thái tĩnh, dầu này có xu hướng chia thành 2 tầng, nước ở tầng đáy.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm**, dầu cá chỉ oxy hoá hoặc polimer hóa đơn thuần (**nhóm 15.18**), dầu đã sulphonate hóa (**nhóm 34.02**), những chế phẩm để bôi (nhồi) da (**nhóm 34.03**).

Cũng được phân loại trong Nhóm này cũng bao gồm chất nhờn thu được từ xử lý da thuộc dầu bởi bằng dung dịch kiềm và sự kết tủa hydroxy axit béo bằng axit sulphuric. Trong thương mại những sản phẩm này thường dưới dạng nhũ tương.

(B) Phế thải có từ xử lý chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Cặn dầu.** Phế thải dầu hoặc nhầy có từ lọc dầu. Chúng được dùng để sản xuất xà phòng hoặc chất bôi trơn.



- (2) **Nguyên liệu sản xuất xà phòng** (soap- stocks). Sản phẩm hình thành từ sản phẩm phụ khi lọc của việc tinh chế dầu hình thành lúc qua quá trình trung hoà axit béo tự do bằng bazơ (xút ăn da - sodium hydroxide), và bao gồm hỗn hợp xà phòng thô và dầu hoặc mỡ trung tính. Chúng có dạng đặc nhuyển, có màu thay đổi (vàng nâu nhạt, trắng nhạt, xanh nâu nhạt v.v.) tùy theo nguyên liệu thô từ đó dầu được chiết. Chúng được dùng trong sản xuất xà phòng.
- (3) **Hắc ín stearin** hoặc nhựa stearin thu được từ chưng cất axit béo. Nó gồm kết thành một khối dính và đen nhạt, ít nhiều khá cứng, đôi khi đàn hồi, tan từng phần trong dầu mỡ nhẹ. Nó được dùng để chế sản xuất matít, bìa không thấm nước và vật cách điện.
- (4) **Phế thải từ chưng cất mỡ lông**, nó có dạng nhìn giống hắc ín phế thải stearin và được sử dụng với mục đích tương tự như hắc ín stearin.
- (5) **Hắc ín glycerin**, phế thải của chưng cất glycerin, được dùng để hồ vải hoặc làm cho giấy không thấm nước.
- (6) **Đất sử dụng đã tẩy màu đã qua sử dụng có chứa chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.**
- (7) **Phế thải của việc lọc sáp động vật hoặc thực vật**, cấu tạo bởi là tạp chất còn giữ lượng sáp nhất định.

Nhóm này không bao gồm:

- (a) Tóp mỡ, phế thải màng có từ nấu chảy mỡ lợn hoặc mỡ động vật khác nóng chảy (**nhóm 23.01**).
- (b) Khô dầu, bã ép dư thừa và phế thải khác (**trừ cặn dầu**) chiết xuất từ dầu thực vật (**các nhóm từ nhóm 23.04 đến 23.06**).

PHẦN IV: THỰC PHẨM CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIÁM; THUỐC LÁ VÀ CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN

Chú giải.

1. Trong Phần này khái niệm "viên" chỉ các sản phẩm được liên kết bằng phương pháp ép trực tiếp hay bằng cách pha thêm chất kết dính theo tỷ lệ không quá 3% tính theo trọng lượng.



Chương 16: Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các loại thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, đã chế biến hay bảo quản theo các quy trình đã ghi trong Chương 2 hoặc Chương 3 hoặc nhóm 05.04.
2. Chế phẩm thực phẩm được xếp vào Chương này với điều kiện các chế phẩm này chứa trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên. Nếu chế phẩm có chứa hai hay nhiều thành phần trên, thì xếp vào nhóm tương ứng với thành phần hoặc những thành phần chiếm trọng lượng lớn hơn trong chế phẩm đó thuộc Chương 16. Những quy định này không áp dụng với các sản phẩm nhồi thuộc nhóm 19.02 hay các chế phẩm thuộc nhóm 21.03 hay 21.04.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 1602.10, khái niệm "chế phẩm đồng nhất" được hiểu là chế phẩm từ thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, được làm đồng nhất mịn, phù hợp làm thực phẩm cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ với trọng lượng tịnh không quá 250g. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có trọng lượng nhỏ thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ mảnh vụn thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt có thể nhìn thấy được. Phân nhóm này được ưu tiên xem xét trước trong các phân nhóm của nhóm 16.02.
2. Cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác được ghi theo tên thông thường trong các phân nhóm của nhóm 16.04 hoặc 16.05, là các loài cùng tên tương ứng được chi tiết ở Chương 3.



TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm các thực phẩm đã chế biến thu được bằng cách chế biến thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ (ví dụ, chân, da, tim, lưỡi, gan, lòng, dạ dày), tiết, cá (kể cả da của chúng), động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác. Chương này bao gồm các sản phẩm trên đã được chế biến và bảo quản bằng các qui trình khác với các qui trình đã nêu trong Chương 2 hoặc Chương 3 hoặc nhóm 05.04, ví dụ, các sản phẩm đã được:

- (1) Chế biến thành xúc xích hoặc sản phẩm tương tự.
- (2) Luộc, hấp, nướng, chiên, quay hoặc bằng các cách nấu chín khác, **trừ** cá, động vật giáp xác và động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác hun khói, có thể đã được làm chín trước hoặc trong khi hun khói (**nhóm 03.05, 03.06, 03.07** hoặc **03.08**), động vật giáp xác, còn mai, vỏ, đã nấu chín bằng cách hấp hoặc luộc trong nước (**nhóm 03.06**) và bột thô, bột mịn, viên, chế biến từ cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác đã chín (tương ứng thuộc các **nhóm 03.05, 03.06, 03.07** và **03.08**).
- (3) Đã được chế biến hoặc bảo quản dưới dạng chiết xuất, nước ép hoặc nước xốt (marinade), chế biến từ trứng cá như trứng cá tầm muối hoặc các sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối, chỉ mới được bao bột hoặc bao vụn bánh mì, trộn nấm, gia vị (ví dụ, với cả tiêu và muối), v.v....
- (4) Được làm đồng nhất mịn và chỉ dùng các sản phẩm trong Chương này (là thịt, phụ phẩm dạng thịt, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, đã chế biến hoặc bảo quản). Các chế phẩm đồng nhất này có thể chứa một lượng nhỏ vụn thịt, cá... cũng như một lượng nhỏ thành phần làm gia vị, chất bảo quản hoặc mục đích khác. Tuy nhiên, chế phẩm đồng nhất hóa, tự nó, không đủ tiêu chuẩn là một sản phẩm để phân loại như một chế phẩm trong Chương 16.

Để phân biệt giữa các sản phẩm của Chương 2 và Chương 3 với sản phẩm của Chương 16, hãy xem phần Chú giải tổng quát của Chương 2 và 3.

Chương này còn gồm các chế phẩm thực phẩm (kể cả các món đã chế biến) gồm, ví dụ, xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác cùng với rau, spaghetti, nước xốt v.v... **với điều kiện** các chế phẩm này chứa trên 20% trọng lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp các sản phẩm này. Trong các trường hợp mà các chế phẩm này chứa 2 hoặc nhiều sản phẩm kể trên (ví dụ, cả thịt và cá), thì được phân loại vào Chương 16 thuộc nhóm tương ứng có một thành phần hay nhiều thành phần chiếm đa số trọng lượng trong chế phẩm. Trong mọi trường hợp, chỉ xem xét đến trọng lượng thịt, cá... trong chế phẩm dưới dạng nó đã được chế biến chứ không phải trọng lượng của sản phẩm tương tự trước khi tạo thành chế phẩm. (Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các sản phẩm được nhồi thuộc **nhóm 19.02**, nước xốt và các chế phẩm làm nước sốt, các đồ gia vị và bột canh thuộc **nhóm 21.03**, súp và nước xuyết và các chế phẩm làm súp và nước xuyết và các loại chế phẩm thực phẩm đồng nhất thuộc **nhóm 21.04**, luôn được phân loại trong các nhóm đó).

Chương này cũng **không bao gồm**:

- (a) Bột mịn và bột thô, thích hợp dùng làm thức ăn cho người, được chế biến từ thịt hoặc các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ (kể cả các sản phẩm từ các động vật biển có vú) (**nhóm 02.10**) hoặc từ cá (**nhóm 03.05**).



- (b) Bột mịn, bột thô và viên, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người, được chế biến từ thịt (kể cả các sản phẩm thịt chế biến từ động vật biển có vú), từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác (**nhóm 23.01**).
- (c) Các chế phẩm từ thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, cá vv... dùng làm thức ăn chăn nuôi (**nhóm 23.09**).
- (d) Dược phẩm thuộc **Chương 30**.

16.01 - Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.

Nhóm này bao gồm xúc xích và các sản phẩm tương tự, tức là, **các chế phẩm** gồm thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ (kể cả lòng và dạ dày), đã được băm hoặc xay nhỏ, hoặc tiết, được nhồi vào lòng, dạ dày, bong bóng, da hoặc vỏ bọc tương tự (tự nhiên hoặc nhân tạo). Tuy nhiên, một số sản phẩm này có thể không có vỏ ngoài, chỉ được ép lại theo hình đặc trưng của xúc xích như hình trụ hoặc hình tương tự, có mặt cắt là hình tròn, bầu dục hoặc chữ nhật (có các góc hơi tròn).

Xúc xích và các sản phẩm tương tự có thể sống hoặc chín, hun khói hoặc không, và chúng có thể được bổ sung chất béo, tinh bột, gia vị, ớt cay.... Ngoài ra, các chế phẩm này có thể còn có nhiều miếng thịt (ví dụ: cỡ một miếng) hoặc các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ. Xúc xích và sản phẩm tương tự vẫn được phân loại trong nhóm này cho dù chúng có hay không được cắt thành lát hoặc đóng bao bì kín khí.

Sản phẩm thuộc nhóm này có thể kể đến:

- (1) Xúc xích và sản phẩm tương tự có nguyên liệu cơ bản là thịt (ví dụ, xúc xích Frankfurt, Salami).
- (2) Xúc xích gan (kể cả làm từ gan gia cầm).
- (3) Dồi đen và dồi trắng.
- (4) “Andouillettes” (xúc xích nhỏ làm từ ruột non), xúc xích nhiều gia vị (saveloy), xúc xích hun khói từ thịt bò, bê, lợn (bologna) và các chế phẩm khác tương tự.
- (5) Pate, thịt xay nhuyễn, giò đông và thịt xay đóng hộp (rillettes), nếu có vỏ bọc xúc xích hoặc nén theo hình đặc trưng của xúc xích.

Nhóm này còn gồm một số chế phẩm thực phẩm nhất định (kể cả “thức ăn chế biến sẵn”) từ xúc xích hoặc các sản phẩm tương tự (xem đoạn 3, Chú giải Tổng quát của Chương này).

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Thịt được nhồi trong bong bóng, lòng hoặc có vỏ ngoài tương tự (tự nhiên hoặc nhân tạo), nhưng không xay hoặc không băm trước, ví dụ, thịt mông đùi (ham) và vai cuộn tròn (thường **thuộc nhóm 02.10** hoặc **16.02**).
- (b) Thịt sống, băm hoặc xay nhưng không chứa các thành phần khác, mặc dù có vỏ bao ngoài (**Chương 2**).
- (c) Các chế phẩm có vỏ bao ngoài nhưng không phải là loại thường làm vỏ xúc xích, trừ khi các chế phẩm này không có vỏ bao ngoài như vậy có thể được phân loại trong nhóm này (**nhóm 16.02**).
- (d) Thịt gia cầm chín đã rút xương như thịt gà tây cuộn (**nhóm 16.02**).



16.02 - Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.

- 1602.10 - Chế phẩm đồng nhất
- 1602.20 - Từ gan động vật
 - Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:
- 1602.31 - - Từ gà tây
- 1602.32 - - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus*
- 1602.39 - - Loại khác
 - Từ lợn:
- 1602.41 - - Thịt mỡ đùi (ham) và các mảnh của chúng
- 1602.42 - - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh
- 1602.49 - - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn
- 1602.50 - Từ động vật họ trâu bò
- 1602.90 - Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật

Nhóm này bao gồm tất cả thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết đã chế biến và bảo quản thuộc Chương này, **trừ** xúc xích và sản phẩm tương tự (**nhóm 16.01**), các sản phẩm chiết xuất từ thịt và nước thịt ép (**nhóm 16.03**).

Nhóm này bao gồm:

- (1) Thịt hoặc các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ đã luộc chín (**không** bằng biện pháp tráng nước sôi hoặc xử lý tương tự - xem phần Chú giải tổng quát của Chương 2), hấp, nướng, rán, quay hoặc phương pháp làm chín khác.
- (2) Patê, thịt xay nhuyễn, giò đông và thịt xay đóng hộp **miễn** là chúng không đáp ứng các yêu cầu để được phân loại trong **nhóm 16.01** như xúc xích hoặc các sản phẩm tương tự.
- (3) Thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ đã chế biến hoặc bảo quản bằng các phương pháp khác không nêu trong Chương 2 hoặc nhóm 05.04, kể cả các sản phẩm này chỉ được bao bột hoặc vụn bánh mì, trộn nấm củ hoặc thêm gia vị (ví dụ, với cả tiêu và muối) hoặc được làm đồng nhất mịn (xem Mục (4), phần Chú giải tổng quát của Chương này).
- (4) Các chế phẩm từ tiết, **trừ** dồi đen (dồi tiết) và sản phẩm tương tự thuộc **nhóm 16.01**.
- (5) Chế phẩm thực phẩm (kể cả “thức ăn chế biến sẵn”) chứa trên 20% trọng lượng là thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết (xem phần Chú giải tổng quát của Chương này).

Nhóm này **không** bao gồm:

- (a) Sản phẩm từ bột nhào (pasta) (ví dụ: bánh bao ý...) nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ (**nhóm 19.02**).
- (b) Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt, các loại gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp (**nhóm 21.03**).
- (c) Súp và nước xuyết và các chế phẩm làm súp và nước xuyết và các chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất (**nhóm 21.04**).

16.03 - Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.



Mặc dù thu được từ các sản phẩm khác nhau, nhưng các sản phẩm chiết xuất của nhóm này có đặc tính vật lý (hình dạng, mùi, vị vv...) và thành phần hoá học tương tự nhau.

Nhóm này gồm:

- (1) **Sản phẩm chiết xuất từ thịt.** Các sản phẩm này là các chất cô đặc thường được chiết ra bằng cách lọc hay hấp thịt dưới áp suất và cô đặc lượng chất lỏng thu được sau khi đã loại bỏ chất béo bằng cách lọc hoặc li tâm. Các sản phẩm chiết xuất có thể ở dạng lỏng hay đặc tùy theo mức độ cô đặc.
- (2) **Nước thịt ép** thu được bằng cách ép thịt sống.
- (3) **Chiết xuất từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.** Chiết xuất từ cá thu được, ví dụ, bằng cách cô đặc nước tinh chiết từ thịt của cá trích nước lạnh hoặc các loại cá khác hoặc từ bột thô của cá (đã hoặc không khử chất béo); trong quá trình sản xuất, tất cả hoặc một phần của các chất có mùi tanh cá (ví dụ, vị trimethylamine trong trường hợp cá biển) có thể bị khử và vì vậy các sản phẩm chiết xuất này có các đặc tính giống với đặc tính của thịt chiết xuất.
- (4) **Nước ép** thu được từ việc ép cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác còn ở dạng thịt sống.

Tất cả các sản phẩm này có thể chứa muối hoặc các chất khác được bổ sung một lượng vừa đủ để đảm bảo cho việc bảo quản.

Các chiết xuất này được dùng để chế biến một số chế phẩm thực phẩm như súp (cô đặc hay không cô đặc) và nước xốt. Nước ép chủ yếu dùng làm thức ăn kiêng.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Súp và nước xuyết và các chế phẩm làm súp và nước xuyết và các chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất chứa chiết xuất của thịt, cá vv... (kể cả súp và nước xuyết ở dạng viên hoặc hạt lựu) mà các sản phẩm này còn chứa các chất khác như chất béo, chất kết dính (gelatin) và thường có tỉ lệ muối lớn (**nhóm 21.04**).
- (b) Viên cô đặc làm từ cá hoặc động vật biển có vú thuộc **nhóm 23.09**.
- (c) Dược phẩm có chứa bất cứ sản phẩm nào thuộc nhóm này được dùng đơn thuần như một phương tiện hỗ trợ cho các chất dược phẩm (**Chương 30**).
- (d) Chất peptone và peptonate (**nhóm 35.04**).

16.04 - Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.

- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:

1604.11 - - Từ cá hồi

1604.12 - - Từ cá trích nước lạnh

1604.13 - - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích com

1604.14 - - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*)

1604.15 - - Từ cá nục hoa

1604.16 - - Từ cá com (cá trồng)

1604.17 - - Cá chình

1604.19 - - Loại khác



1604.20 - Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác

- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:

1604.31 - - Trứng cá tầm muối

1604.32 - - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối

Nhóm này gồm:

- (1) Cá được luộc, hấp, nướng, chiên, quay hoặc làm chín bằng các cách khác; tuy nhiên phải lưu ý là cá hun khói đã được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói vẫn được phân loại trong **nhóm 03.05 miễn** là nó chưa được chế biến bằng bất cứ một cách nào khác.
- (2) Cá được chế biến hoặc bảo quản trong dầu, dấm .v.v; cá dầm nước xốt (cá dầm trong rượu, dấm vv... có bổ sung gia vị hoặc các thành phần khác); xúc xích cá; cá xay nhuyễn; sản phẩm có tên “cá trông xay nhuyễn” và “cá hồi xay nhuyễn” (cá xay nhuyễn được làm từ các loại cá này có bổ sung chất béo)...
- (3) Cá, và các bộ phận của cá, đã chế biến hoặc bảo quản bằng các phương pháp khác miễn là nó không thuộc các nhóm từ 03.02 đến 03.05, ví dụ, phi-lê cá chỉ bao bột hoặc vụn bánh mì, bọc trứng cá và gan cá đã chế biến, cá đồng nhất mịn (xem Mục (4) phần Chú giải tổng quát của Chương này) và cá đã khử trùng hoặc tiệt trùng.
- (4) Một số chế phẩm thực phẩm có chứa cá (kể cả “món ăn chế biến sẵn”) (xem phần Chú giải tổng quát của Chương này).
- (5) Trứng cá tầm muối. Sản phẩm này được chế biến từ bọc trứng cá tầm, loại cá sống ở sông của một số vùng (Thổ Nhĩ Kỳ, Iran, Italia, Alaska và Nga); chủ yếu là các loại cá tầm có tên Beluga, Schip, Ossiotr và Sewruga. Trứng cá tầm muối thường ở dạng khối các hạt trứng nhỏ, mềm có đường kính từ 2 đến 4 mm và có màu từ xám bạc đến đen ngả xanh lục; nó có mùi đặc trưng và vị hơi mặn. Trứng cá tầm muối có thể còn được làm dưới dạng nén, tức là cô lại thành dạng nhuyễn, cũng có khi thành bánh nhỏ hình trụ hoặc đựng trong các hộp nhỏ.
- (6) Các sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối. Các sản phẩm này được dùng như trứng cá tầm muối, nhưng được chế biến từ trứng các loại cá khác không phải là cá tầm (như cá hồi, cá chép, cá chóc, cá ngừ đại dương, cá đối, cá tuyết, cá vây tròn), trứng cá được rửa sạch, tẩy các màng dính, sau đó ướp muối và cũng có khi ép hoặc làm khô. Các loại trứng cá này có thể cho thêm gia vị hoặc chất màu.

Tất cả các sản phẩm này vẫn được phân loại vào nhóm này bất kể được đóng hay không đóng trong bao bì kín khí.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Bọc trứng cá, tức là, trứng cá còn trong màng bọc, được chế biến hoặc bảo quản chỉ theo phương pháp ghi trong Chương 3 (**Chương 3**).
- (b) Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ cá (**nhóm 16.03**).
- (c) Cá được nhồi trong sản phẩm từ bột nhào (pasta) (**nhóm 19.02**).
- (d) Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt, đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp (**nhóm 21.03**).
- (e) Súp và nước xuyết và chế phẩm để làm súp và nước xuyết và các chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất (**nhóm 21.04**).

16.05 - Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.



- 1605.10 - Cua, ghe
 - Tôm shrimp và tôm prawn:
- 1605.21 - - Không đóng bao bì kín khí
- 1605.29 - - Loại khác
- 1605.30 - Tôm hùm
- 1605.40 - Động vật giáp xác khác
 - Động vật thân mềm:
- 1605.51 - - Hàu
- 1605.52 - - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng
- 1605.53 - - Vẹm (Mussels)
- 1605.54 - - Mực nang và mực ống
- 1605.55 - - Bạch tuộc
- 1605.56 - - Nghêu (ngao), sò
- 1605.57 - - Bào ngư
- 1605.58 - - Ốc, trừ ốc biển
- 1605.59 - - Loại khác
 - Động vật thủy sinh không xương sống khác:
- 1605.61 - - Hải sâm
- 1605.62 - - Cầu gai
- 1605.63 - - Sứa
- 1605.69 - - Loại khác

Phần Chú giải nhóm 16.04 với những sửa đổi chi tiết thích hợp được áp dụng cho động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc các động vật thủy sinh không xương sống, **trừ** động vật giáp xác, còn mai, vỏ, đã được hấp hoặc luộc chín (có hay không có một lượng nhỏ hoá chất bảo quản tạm thời) thuộc **nhóm 03.06**.

Động vật giáp xác và động vật thân mềm được chế biến và bảo quản thông dụng nhất gồm cua, ghe, tôm prawn, tôm hùm, tôm (crawfish), tôm sông, vẹm, bạch tuộc, mực ống và ốc. Động vật thủy sinh không xương sống chủ yếu khác, được chế biến và bảo quản, thuộc nhóm này là cầu gai, hải sâm và sứa.



Chương 17: Đường và các loại kẹo đường

Chú giải.

- 1.- Chương này không bao gồm:
 - (a) Các loại kẹo đường chứa ca cao (nhóm 18.06);
 - (b) Các loại đường tinh khiết về mặt hoá học (trừ sucroza, lactoza, maltoza, glucoza và fructoza) hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.40; hoặc
 - (c) Thuốc hoặc các sản phẩm khác của Chương 30.

Chú giải phân nhóm.

- 1.- Theo mục đích của các phân nhóm 1701.12, 1701.13 và 1701.14, khái niệm "đường thô" có nghĩa là các loại đường có hàm lượng sucroza tính theo trọng lượng, ở thể khô, dưới 99,5° đọc kết quả tương ứng trên phân cực kế.
- 2.- Phân nhóm 1701.13 chỉ bao gồm đường mía, thu được không qua quá trình ly tâm, trong đó hàm lượng đường saccaro tính theo trọng lượng, ở thể khô, tương ứng với kết quả trên phân cực kế từ 69° đến dưới 93°. Sản phẩm này chỉ chứa các vi tinh thể anhedran tự nhiên, có hình dạng không đều, không thể quan sát được bằng mắt thường, được bao phủ bằng phế liệu từ mật mía và các thành phần khác của cây mía đường.

TỔNG QUÁT

Chương này không chỉ gồm các loại đường (ví dụ, sucroza, lactoza, maltose, glucoza và fructoza), mà còn gồm xirô đường, mật ong nhân tạo, đường caramen, mật đường từ quá trình chiết xuất hoặc tinh chế đường và kẹo đường. Đường và mật đường ở dạng rắn thuộc Chương này có thể pha thêm hương liệu hoặc chất màu (ví dụ, axit citric hoặc vani) hoặc chất làm ngọt nhân tạo (ví dụ, aspartame hoặc stevia), miễn là chúng giữ được đặc tính nguyên bản là đường hoặc mật đường.

Chương này **không bao gồm**:

- (a) Kẹo đường có pha cacao hoặc sôcôla (**trừ sôcôla trắng**) ở bất kỳ tỷ lệ nào và bột cacao được làm ngọt (**nhóm 18.06**).
- (b) Chế phẩm thực phẩm được làm ngọt của các **Chương 19, Chương 20, Chương 21 hoặc Chương 22**.
- (c) Thức ăn gia súc được làm ngọt (**nhóm 23.09**).
- (d) Đường tinh khiết về mặt hoá học (trừ đường sucroza, lactoza, maltose, glucoza và fructoza), và dạng dung dịch có nước của chúng (**nhóm 29.40**).
- (e) Dược phẩm có đường (**Chương 30**).

17.01 - Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn (+).

- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:

1701.12 - - Đường củ cải



- 1701.13 - - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này
- 1701.14 - - Các loại đường mía khác
 - Loại khác:
- 1701.91 - - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu
- 1701.99 - - Loại khác

Đường mía thu được từ nước ép của thân cây mía. **Đường củ cải** thu được từ nước ép được chiết xuất từ củ cây củ cải đường.

Đường mía hoặc đường củ cải **thô** hoặc chưa tinh luyện có dạng kết tinh hoặc ở thể rắn khác màu nâu, màu sắc thay đổi do hàm lượng của tạp chất. Hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng, ở thể khô dưới 99,5⁰ độ kết quả tương ứng trên phân cực kế (xem Chú giải phân nhóm 1). Các loại đường này thường được dùng để tinh chế thành các sản phẩm đường tinh luyện. Tuy nhiên, đường thô cũng có thể có độ tinh khiết ở mức độ cao phù hợp cho người sử dụng mà không cần tinh chế.

Đường tinh luyện của mía hoặc của củ cải đường được sản xuất bằng cách tinh chế đường thô. Chúng được sản xuất dưới dạng tinh thể màu trắng và được đưa ra thị trường ở nhiều mức độ tinh khiết khác nhau hoặc dưới dạng viên, bánh, miếng hoặc thanh hoặc các mảnh được đúc, cưa hoặc cắt.

Ngoài các loại đường thô hoặc tinh luyện nêu trên, nhóm này cũng bao gồm đường nâu có chứa đường trắng trộn với một lượng nhỏ, ví dụ, đường caramel hay nước mật, và các viên đường gồm các tinh thể đông kết lớn được sản xuất bằng quá trình đông kết chậm của dung dịch đường cô đặc.

Lưu ý rằng đường của mía và của củ cải đường thuộc nhóm này **chỉ** khi ở thể rắn (kể cả bột); các loại đường này có thể đã được thêm hương liệu hoặc chất màu.

Xirô đường mía và đường củ cải, bao gồm các dung dịch có nước của đường, được phân loại vào **nhóm 17.02** khi không được thêm chất hương liệu hoặc chất màu và ngược lại thì thuộc **nhóm 21.06**.

Ngoài ra, nhóm này **không bao gồm** các chế phẩm ở thể rắn (kể cả hạt nhỏ hoặc bột) mà đã mất đặc tính của đường, loại sử dụng để làm đồ uống (**nhóm 21.06**).

Nhóm này cũng bao gồm đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học ở thể rắn, bất kể nguồn gốc của chúng. Đường sucroza (không kể đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học) thu được từ các nguồn gốc khác không phải là mía hoặc củ cải đường **bị loại trừ (nhóm 17.02)**.

Chú giải phân nhóm.

Các phân nhóm 1701.12, 1701.13 và 1701.14

Đường mía thô trong thương mại thường chứa hơn 0.1% đường nghịch chuyển trong khi đó hàm lượng đường nghịch chuyển của đường củ cải thô thường thấp hơn 0.1%. Hai loại đường thô này cũng có thể phân biệt với nhau bằng sự khác biệt về mùi sinh ra sau khi để qua đêm các mẫu dưới dạng dung dịch có nước đóng trong vật chứa có nút.

17.02 - Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc



chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.

- Lactoza và xirô lactoza:

1702.11 - - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô

1702.19 - - Loại khác

1702.20 - Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích

1702.30 - Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô

1702.40 - Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển

1702.50 - Fructoza tinh khiết về mặt hoá học

1702.60 - Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển

1702.90 - Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô

Nhóm này bao gồm các loại đường khác ở thể rắn, xirô đường cũng như mật ong nhân tạo và đường caramen.

(A) CÁC LOẠI ĐƯỜNG KHÁC

Phần này bao gồm đường, trừ đường thuộc **nhóm 17.01** hoặc đường tinh khiết về mặt hoá học thuộc **nhóm 29.40**, ở thể rắn (kể cả dạng bột), đã hoặc chưa được thêm hương liệu hoặc chất màu. Các loại đường chủ yếu thuộc nhóm này là:

- (1) **Đường lactoza** (còn gọi là đường sữa) ($C_{12}H_{22}O_{11}$), đường này có trong sữa và được sản xuất ở quy mô thương mại từ nước sữa (whey). Nhóm này gồm cả đường lactoza mang tính chất thương mại cũng như lactoza tinh khiết về mặt hoá học. Các sản phẩm này phải chứa hàm lượng lactoza, được ép thành đường lactoza khan, trên 95% tính theo trọng lượng chất khô. Với mục đích tính toán tỉ trọng đường lactoza trong một sản phẩm, khái niệm "chất khô" được hiểu là không bao gồm cả nước ở trạng thái tự do và nước kết tinh. Sản phẩm thu được từ whey và chứa hàm lượng lactoza, được ép thành đường lactoza khan, từ 95% trở xuống, tính theo trọng lượng ở thể khô, **bị loại trừ** (thường thuộc **nhóm 04.04**).

Khi được tinh chế, thì đường lactoza thương phẩm ở dạng đường cát kết tinh màu trắng và hơi ngọt. Đường lactoza tinh khiết về mặt hoá học, khan hoặc ướt, ở dạng tinh thể rắn, không màu, hấp thụ mùi.

Đường lactoza được dùng rộng rãi, cùng với sữa, trong chế phẩm làm thức ăn cho trẻ em; đường lactoza còn dùng làm bánh kẹo, mứt hoặc dược phẩm.

- (2) **Đường nghịch chuyển**, thành phần chính của mật ong tự nhiên. Được chế biến ở quy mô thương mại bằng sự thủy phân đường sucroza tinh chế hoà tan và bao gồm tỷ lệ đường glucoza và fructoza bằng nhau tính theo trọng lượng. Đường này có thể ở thể rắn hoặc ở dạng xirô đặc (xem phần B). Người ta sử dụng đường nghịch chuyển để bào chế dược phẩm, làm bánh mì, sản xuất trái cây đóng hộp và mật ong nhân tạo và trong ngành công nghiệp sản xuất bia.
- (3) **Đường glucoza**, thường có tự nhiên trong trái cây và trong mật ong. Đường glucoza cùng với tỉ lệ bằng đường fructoza thì tạo thành đường nghịch chuyển.



Nhóm này bao gồm đường dextrose (đường glucoza tinh khiết về mặt hoá học) và đường glucoza thương mại.

Đường dextroza ($C_6H_{12}O_6$) là đường dạng bột kết tinh trắng. Đường này dùng trong công nghiệp thực phẩm và dược phẩm.

Đường glucoza thương phẩm được thu được từ quá trình thủy phân tinh bột với axit và/hoặc enzyme. Ngoài dextrose ra, đường glucoza luôn chứa một tỉ lệ thay đổi 2-, 3- và nhiều chất polysaccharide khác (maltose, maltotriose...). Lượng đường khử, biểu thị như đường dextrose ở dạng chất khô, từ 20% trở lên. Đường này thường ở dạng sệt, không màu (xirô đường glucoza, xem phần (B)) hoặc thành miếng hoặc bánh (đường glucoza khối) hoặc bột vô định hình (amorphous powder), dùng chủ yếu trong công nghiệp thực phẩm, sản xuất bia, lên men thuốc lá và dược phẩm.

- (4) **Đường fructoza** ($C_6H_{12}O_6$) có nhiều, với glucoza, trong các loại quả ngọt và trong mật ong. Người ta sản xuất đường fructoza thương phẩm từ đường glucoza thương phẩm (ví dụ, xirô ngô), từ đường sucroza hoặc bằng thủy phân chất inulin, một chất chủ yếu được tìm thấy trong rễ cây hoa huệ và cây a-ti-sô Jerusalem. Đường fructoza ở dạng đường cát kết tinh, hơi trắng hoặc ở dạng xirô sệt (xem phần (B)); đường fructoza ngọt hơn đường thường (sucroza) và đặc biệt thích hợp cho những người mắc bệnh đái tháo đường. Nhóm này bao gồm cả đường fructoza thương phẩm cũng như đường fructoza tinh khiết về mặt hoá học.
- (5) **Đường sucroza**, thu được từ các nguồn không phải là củ cải đường và mía đường. Quan trọng nhất là đường từ **cây thích**, thu được từ nhựa của cây thích, chủ yếu là loại cây thích *saccharum* và *Acer nigrum* mọc chủ yếu ở Canada và vùng Đông Bắc nước Mỹ. Nhựa thường được cô đặc và kết tinh không qua tinh chế nhằm giữ lại một số chất không phải là đường tạo nên hương vị đặc biệt của nó. Nó cũng được bán ra thị trường ở dạng xirô (xem Phần (B)). Các loại xirô khác của đường sucroza (xem Phần (B)) thu được từ cây cao lương ngọt (*sorghum vulgare var. sacchratum*), hạt carob, một số loại cò,...
- (6) **Đường malto- dextrin** (hoặc **dextrin-maltose**), thu được theo quy trình sản xuất tương tự đường glucoza thương phẩm. Đường malto- dextrin chứa một tỉ lệ không cố định đường maltose và chất polysaccharide khác. Tuy nhiên, chúng bị thủy phân ít hơn và do đó có hàm lượng đường khử thấp hơn đường glucoza thương phẩm. Nhóm này chỉ bao gồm những sản phẩm có lượng đường khử, biểu thị như đường dextrose ở dạng chất khô, trên 10% (nhưng dưới 20%). Các sản phẩm có lượng đường khử không vượt quá 10% thuộc **nhóm 35.05**. Đường malto-dextrin ở dạng thông dụng nhất là bột có màu trắng, nhưng chúng cũng có trên thị trường ở dạng xirô (xem Phần (B)). Chúng dùng chủ yếu làm thức ăn cho trẻ em và thức ăn kiêng với hàm lượng calo thấp, làm chất thơm hoặc chất màu thực phẩm, làm chất mang dùng trong công nghiệp dược phẩm.
- (7) **Đường maltoza** ($C_{12}H_{22}O_{11}$) được sản xuất ở quy mô công nghiệp từ sự thủy phân tinh bột với chất diastase của malt và được sản xuất ở dạng bột kết tinh có màu trắng. Nó được dùng trong công nghiệp sản xuất rượu bia. Nhóm này gồm đường malto thương phẩm cũng như đường maltoza tinh khiết về mặt hoá học.

(B) XIRÔ ĐƯỜNG

Phần này gồm các loại xirô của tất cả các loại đường (kể cả xirô lactoza cũng như các dung dịch chứa nước **trừ** dung dịch chứa nước của đường tinh khiết về mặt hoá học thuộc **nhóm 29.40**), với **điều kiện** chưa được thêm hương liệu hoặc chất màu (xem phần Chú giải của nhóm 21.06).



Ngoài xirô được đề cập ở phần A trên đây (tức là xirô glucoza (tinh bột)), xirô fructoza, xirô malto-dextrin, xirô đường nghịch chuyển cũng như xirô sucroza), nhóm này gồm:

- (1) **Xirô đơn** thu được từ sự hoà tan các loại đường của Chương này trong nước.
- (2) **Nước ép và xirô** thu được trong quá trình chiết xuất đường từ mía đường, củ cải đường.... Các loại nước này có thể chứa tạp chất như: chất pectin, chất albuminoidal, muối khoáng ...
- (3) **Xirô vàng**, dùng làm đồ uống hoặc làm thức ăn có chứa đường sucroza và đường nghịch chuyển. Xirô vàng được chế biến từ phần xirô còn lại trong quá trình tinh chế đường sau khi kết tinh và tách đường đã tinh chế, hoặc chế biến từ đường mía hay đường củ cải, hoặc bằng cách chuyển một phần đường sucroza hoặc thêm đường nghịch chuyển.

(C) MẬT ONG NHÂN TẠO

Thuật ngữ “mật ong nhân tạo” dùng cho các hỗn hợp pha trộn đường sucroza, đường glucoza hoặc đường nghịch chuyển, thường đã thêm hương liệu hoặc chất màu và chế biến để giống mật ong tự nhiên. Nhóm này cũng bao gồm cả các hỗn hợp pha trộn mật ong tự nhiên với mật ong nhân tạo.

(D) ĐƯỜNG CARAMEN

Đường caramen là chất có màu nâu, không kết tinh được và có mùi thơm. Nó có thể ở dạng chất lỏng ít nhiều giống như xirô, hoặc dạng rắn, thường ở dạng bột.

Chúng ít nhiều thu được từ sự nhiệt phân kéo dài của đường, ở nhiệt độ từ 120⁰C đến 180⁰C, từ các loại đường (thường là glucoza hoặc sucroza) hoặc từ mật đường.

Tuỳ theo quy trình chế biến, toàn bộ loạt sản phẩm thu được lần lượt là đường **đã caramen hóa** (hoặc mật đường) với hàm lượng đường thường là cao (khoảng chừng 90%), tính theo sản phẩm khô, đến **đường caramen “màu”**, với hàm lượng đường rất thấp.

Đường hoặc mật đường đã caramen hóa được dùng làm hương liệu, nhất là trong món tráng miệng có đường, kem hoặc bánh ngọt. Màu caramen, có được là do sự chuyển biến của đường thành melanoidin (chất màu) ở nhiệt độ tương đối cao, được dùng như chất màu, ví dụ, sản xuất bánh bích quy, trong công nghiệp sản xuất bia rượu và chế biến một số đồ uống không có cồn.

17.03 - Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường (+).

1703.10 - Mật mía

1703.90 - Loại khác

Các loại mật thuộc nhóm này chỉ thu được từ kết quả của việc chiết xuất hoặc tinh chế đường. Mật thu được thường là sản phẩm phụ thông thường từ việc chiết xuất hoặc tinh chế đường mía hoặc đường củ cải hoặc từ việc sản xuất đường fructoza từ ngô. Đó là chất nhớt có màu nâu hoặc hơi đen chứa một lượng đáng kể đường không thể dễ dàng làm kết tinh. Tuy nhiên, nó có thể được làm thành bột.

Mật củ cải đường thu được như ở trên thường không ăn được, nhưng một số dạng đã qua tinh chế của mật mía và mật ngô thích hợp dùng làm thức ăn cho người



và được bán như là mật đường hoặc như xirô để ăn. Công dụng chủ yếu của các loại mật là dùng làm nguyên liệu thô để chưng cất rượu và đồ uống có cồn (ví dụ, rượu rum chế biến từ mật mía đường), hoặc chế biến thức ăn cho gia súc hay các chất thay thế cà phê. Nó cũng đôi khi được dùng để chiết xuất đường.

Các loại mật thuộc nhóm này có thể bị khử màu, tạo màu hoặc tạo mùi.

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1703.10

Mật mía có thể phân biệt với các loại mật khác của nhóm 17.03 dựa trên mùi và thành phần hoá học.

17.04 - Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.

1704.10 - Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường

1704.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm hầu hết các chế phẩm đường có trên thị trường ở thể rắn hoặc thể bán rắn, thường thích hợp để sử dụng ngay và gọi chung là **mứt kẹo, bánh kẹo** hoặc **kẹo**.

Nhóm này có thể kể đến:

- (1) Kẹo cao su có đường (kể cả kẹo cao su được làm ngọt và các loại tương tự).
- (2) Kẹo cứng (kể cả kẹo có chiết xuất từ malt).
- (3) Caramen, kẹo cao su (cachou), kẹo đường, kẹo nougat, kẹo mềm (fondant), kẹo hạnh nhân, kẹo Turkish delight.
- (4) Bánh hạnh nhân.
- (5) Các chế phẩm ở dạng kẹo viên ngậm hoặc kẹo chống ho đã đóng gói, chủ yếu làm bằng đường (có hoặc không có thêm thực phẩm khác như gelatin, tinh bột hoặc bột) và hương liệu (kể cả các chất có dược tính, như cồn benzyl, mentol, dầu bạch đàn và dầu thơm tolu). Tuy nhiên, viên kẹo ngậm hoặc kẹo chống ho có chứa chất dược tính, trừ hương liệu, thuộc **Chương 30, với điều kiện** tỉ lệ các chất này trong mỗi viên kẹo ngậm hoặc kẹo chống ho có thể dùng cho mục đích phòng bệnh hoặc chữa bệnh.
- (6) Sôcôla trắng gồm đường, bơ cacao, sữa bột và hương liệu, nhưng chứa một lượng rất ít cacao (bơ cacao không coi như cacao).
- (7) Chiết xuất từ cam thảo (bánh, khối, que, viên...) chứa trên 10% trọng lượng là đường sucroza. Tuy nhiên, khi được đóng gói ở dạng kẹo (có hoặc không có hương liệu), chiết xuất cam thảo thuộc nhóm này không tính đến tỷ lệ đường.
- (8) Thạch trái cây và bột trái cây nhão được đóng gói ở dạng kẹo đường.
- (9) Bột nhão từ đường và chứa một ít hoặc không có chất béo và thích hợp không những dùng trực tiếp làm mút kẹo của nhóm này, mà còn làm nhân của các sản phẩm thuộc nhóm này hoặc các nhóm khác, ví dụ:
 - (a) Bột nhão làm kẹo frondant được chế biến từ đường sucroza, xirô sucroza hoặc xirô glucoza hoặc xirô đường nghịch chuyển có hoặc không có hương liệu, dùng sản



xuất kẹo mềm (fondant), và làm nhân trong kẹo hoặc sôcôla...

- (b) Bột nhào làm kẹo nougat, là hỗn hợp có khí của đường, nước và chất tạo keo (ví dụ, lòng trắng trứng) và đôi khi thêm một lượng nhỏ chất béo, có hoặc không có thêm quả hạch (nut), quả hoặc các sản phẩm thực vật khác, dùng để sản xuất kẹo nougat và làm nhân trong sôcôla, ...
- (c) Bột hạnh nhân nhào, chế biến chủ yếu từ hạnh nhân và đường, dùng chủ yếu để sản xuất bánh hạnh nhân.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Chiết xuất từ cam thảo (không được đóng gói như mút kẹo) chứa không quá 10% hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng (**nhóm 13.02**).
- (b) Chế phẩm đường chứa cacao (**nhóm 18.06**). (Với mục đích này bơ cacao không được coi như cacao).
- (c) Các chế phẩm dùng làm thức ăn được làm ngọt như rau, quả, vỏ trái cây... được bảo quản bằng đường (**nhóm 20.06**) và mút, thạch trái cây... (**nhóm 20.07**).
- (d) Kẹo, kẹo cao su và các sản phẩm tương tự (đặc biệt là dùng cho người bệnh đái tháo đường) có chứa chất làm ngọt tổng hợp (ví dụ, chất sorbitol) thay thế đường; bột nhào từ đường, có thêm chất béo với tỉ lệ tương đối lớn và, đôi khi, có sữa hoặc quả hạch (nut) không dùng trực tiếp làm mút, kẹo (**nhóm 21.06**).
- (e) Dược phẩm thuộc **Chương 30**.



Chương 18: Ca cao và các chế phẩm từ ca cao

Chú giải.

- 1.- Chương này không bao gồm các chế phẩm thuộc các nhóm 04.03, 19.01, 19.04, 19.05, 21.05, 22.02, 22.08, 30.03 hoặc 30.04.
- 2.- Nhóm 18.06 bao gồm các loại kẹo đường có chứa ca cao và, các loại chế phẩm thực phẩm khác chứa ca cao, trừ các chế phẩm thuộc các nhóm đã ghi trong Chú giải 1 Chương này.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm ca cao (kể cả hạt ca cao) ở tất cả các dạng, bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao và các chế phẩm có chứa ca cao (với bất cứ tỉ lệ nào), trừ:

- (a) Sữa chua và các sản phẩm khác thuộc **nhóm 04.03**.
- (b) Sôcôla trắng (**nhóm 17.04**).
- (c) Các chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có lượng cacao dưới 40% tính theo trọng lượng sau khi đã khử toàn bộ chất béo, và các chế phẩm thực phẩm của hàng hóa thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04 có chứa lượng cacao dưới 5% tính theo trọng lượng sau khi đã khử toàn bộ chất béo, thuộc **nhóm 19.01**.
- (d) Ngũ cốc rang hoặc nở (swelled) có chứa lượng ca cao không quá 6% tính theo trọng lượng sau khi đã khử toàn bộ chất béo (**nhóm 19.04**).
- (e) Bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cake), bánh quy và các loại bánh khác, có chứa ca cao (**nhóm 19.05**).
- (f) Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có chứa một tỷ lệ ca cao bất kỳ (**nhóm 21.05**).
- (g) Đồ uống, có hoặc không có cồn (ví dụ: rượu cacao) có chứa ca cao và uống được ngay (**Chương 22**).
- (h) Thuốc (**nhóm 30.03 hoặc 30.04**).

Chương này **cũng không bao gồm** chất theobromine và alkaloid chiết xuất từ ca cao (**nhóm 29.39**).

18.01 - Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.

Hạt ca cao là các hạt có nhiều (25-80) trong quả (cocoa-pod) của cây ca cao (*Theobroma cacao*). Hạt ca cao có hình trứng, phẳng, thường có màu tím hoặc hơi đỏ. Hạt ca cao gồm có phần vỏ ngoài cứng, giòn và dễ vỡ và phần vỏ lụa trong rất mỏng có màu trắng mỡ bọc lấy lõi hạt và chia lõi hạt ra thành nhiều phần.

Để giảm bớt vị đắng, tăng thêm hương vị đặc biệt của ca cao và để bóc vỏ cứng được dễ dàng, hạt được làm lên men; Hạt cũng có thể được xử lý bằng hơi nước và làm khô. Hạt được rang lên để dễ dàng bóc phần vỏ cứng, để làm cho phần lõi hạt dễ vụn hơn, cô đặc sản phẩm và tăng thêm hương và vị của hạt. Sau đó hạt được cho vào những thiết bị trục lăn có gợn sóng để làm vỡ hạt và



tách phân phôi mầm. Sau đó là các công đoạn tách phần vỏ cứng, vỏ lụa và phần phôi mầm từ các mảnh lõi hạt (mảnh hạt ca cao).

Nhóm này bao gồm hạt thô hoặc hạt đã rang, nguyên hạt (đã hoặc chưa bóc vỏ cứng, vỏ lụa hoặc mầm) hoặc đã vỡ mảnh.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Phân vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và những phế liệu khác của cacao (**nhóm 18.02**).
- (b) Hạt ca cao đã được nghiền ở dạng bột nhão (**nhóm 18.03**).

18.02 - Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.

Nhóm này bao gồm các phế liệu còn lại thu được từ sản xuất bột ca cao hoặc bơ ca cao. Một số phế liệu có thể được sử dụng cho việc chiết xuất sâu hơn nữa bơ ca cao và chúng có thể được sử dụng cho việc chiết xuất theobromine. Chúng cũng có thể được sử dụng, với một tỷ lệ tương đối nhỏ, để trộn vào thức ăn chăn nuôi. Khi được nghiền, chúng đôi khi được sử dụng thay thế cho bột ca cao vì chúng có mùi tương tự nhưng không giống vị.

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Vỏ cứng, vỏ lụa** được tách ra trong quá trình rang và xay hạt. Các vỏ này còn dính một ít mảnh vụn của lõi hạt (mảnh vụn của lõi hạt dính vào vỏ cứng, vỏ lụa và không thể tách chúng ngay ra khỏi vỏ được), từ những phần mảnh vụn này có thể chiết xuất được một tỷ lệ bơ ca cao.
- (2) **Phôi mầm** ca cao, thu được khi cho hạt cacao qua một máy tách mầm. Phôi mầm ca cao thực sự không chứa chất béo.
- (3) **Bụi cacao**; thu được từ việc làm sạch vỏ trong máy phân loại; thường tỷ lệ chất béo có trong chúng đủ cao phù hợp cho việc chiết xuất một cách hiệu quả.
- (4) **Khô dầu cacao (Cocoa cakes)** (thu được từ quá trình chiết xuất bơ ca cao từ vỏ cứng, vỏ lụa còn dính một phần lõi hạt hoặc từ ca cao nguyên hạt). Khô dầu gồm những mảnh nhỏ của vỏ cứng, vỏ lụa, vì vậy chúng không thích hợp để sản xuất bột ca cao hoặc sôcôla.

Nhóm này **loại trừ** khô dầu ca cao không có vỏ cứng, vỏ lụa, thu được từ quá trình chiết xuất bơ ca cao từ bột ca cao nhão (**nhóm 18.03**).

18.03 - Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.

1803.10- Chưa khử chất béo

1803.20- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo

Bột ca cao nhão thu được từ việc nghiền hạt ca cao đã rang (hạt đã làm sạch vỏ cứng, vỏ lụa và phôi mầm của chúng) bằng máy nghiền đá mài nóng hoặc máy thốt nghiền; Sản phẩm thu được làm cứng dưới dạng viên, miếng hoặc khối. Bột nhão có thể được các nhà sản xuất bánh kẹo sử dụng luôn nhưng chúng thường được dùng để sản xuất bơ ca cao, bột ca cao và



sôcôla.

Nhóm này cũng bao gồm bột nhão ca cao đã được khử một phần hoặc toàn bộ chất béo (khô dầu ca cao (cocoa cake)); Chúng được sử dụng cho sản xuất bột ca cao hoặc sôcôla; hoặc trong một số trường hợp được sử dụng để sản xuất theobromine

Nhóm này **loại trừ** bột nhão ca cao đã cho thêm đường hoặc chất làm ngọt khác (**nhóm 18.06**).

18.04 - Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.

Bơ ca cao, là phần chất béo có trong hạt ca cao, thu được từ việc ép nóng bột nhão ca cao hoặc hạt ca cao. Phần chất lượng kém thường được gọi là chất béo ca cao cũng thu được từ hạt ca cao chất lượng kém hoặc từ các phế liệu khác nhau của ca cao (vỏ cứng, vỏ lụa hoặc bụi, rác...) bằng phương pháp ép nén hoặc chiết xuất với một số dung môi thích hợp.

Bơ ca cao thường ở dạng rắn trong nhiệt độ phòng, có độ nhờn nhẹ và màu trắng vàng nhạt; có mùi thơm tương tự mùi ca cao và vị ngon dễ chịu. Bơ ca cao thường được làm thành miếng và được sử dụng trong sản xuất sôcôla (để làm tăng chất lượng bột nhão ca cao), trong sản xuất bánh kẹo (phụ liệu để làm một số loại kẹo), trong sản xuất nước hoa (chiết xuất hương thơm bằng phương pháp tách hương liệu), trong sản xuất mỹ phẩm và dược phẩm (phụ liệu để sản xuất thuốc mỡ, thuốc dạng viên đạn...).

18.05 - Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.

Bột ca cao thu được từ ca cao dạng nhão đã tách một phần chất béo thuộc nhóm 18.03 bằng cách tán thành bột.

Nhóm này chỉ bao gồm bột ca cao chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác. Nhóm này bao gồm bột cacao thu được sau khi xử lý mảnh hạt, bột nhão và bột khô với chất kiềm (Carbonate natri hoặc carbonate kali...) để tăng độ hoà tan (ca cao hoà tan).

Bột ca cao đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác và bột ca cao đã pha thêm sữa hoặc peptone thuộc **nhóm 18.06**. Tuy nhiên, dược phẩm trong đó có bột ca cao chỉ được sử dụng như là chất hỗ trợ hoặc chất dẫn cho thuốc thuộc **nhóm 30.03 hoặc 30.04**.

18.06 - Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao (+).



1806.10 - Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác

1806.20 - Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg

- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:

1806.31 - - Có nhân

1806.32 - - Không có nhân

1806.90 - Loại khác

Sôcôla được làm chủ yếu từ bột nhão ca cao và đường hoặc chất làm ngọt khác, thường được cho thêm hương liệu và bơ ca cao. Trong một số trường hợp, bột ca cao và dầu thực vật có thể được dùng thay thế cho bột nhão ca cao. Sữa, cà phê, hạt dẻ, hạt hạnh nhân, vỏ cam, ... cũng được cho thêm vào.

Sôcôla và các sản phẩm từ sôcôla có thể được làm thành dạng khối, miếng, phiến, thanh, viên, hình thoi, khoan tròn, hạt hoặc bột hoặc là các sản phẩm từ sôcôla có nhân kem, quả hoặc rượu...

Nhóm này cũng bao gồm kẹo đường chứa ca cao với một tỷ lệ bất kỳ (bao gồm cả kẹo nougat sôcôla), bột ca cao đã cho thêm chất tạo ngọt, bột sôcôla, mứt sôcôla và nhìn chung, tất cả chế phẩm thực phẩm có chứa ca cao (**trừ** những sản phẩm **đã được loại trừ** trong Chú giải Tổng quát của Chương này).

Sôcôla đã được bổ sung thêm vitamin cũng được phân loại trong nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Sôcôla trắng (thành phần gồm bơ ca cao, đường và sữa bột) (**nhóm 17.04**).

(b) Bánh quy và các loại bánh bọc sôcôla khác (**nhóm 19.05**).

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 1806.20

Hàng hóa được thể hiện “dạng khối khác” thuộc phân nhóm 1806.20 nếu chúng ở dạng viên, hạt, tròn, giọt, hình bóng, lát mỏng, vảy, mảnh vụn, mảnh bào và các dạng tương tự. Hàng hóa trong phân nhóm này thường được dùng trong sản xuất các sản phẩm sôcôla, sản phẩm bánh, bánh kẹo, kem, ..., hoặc dùng cho trang trí.

Phân nhóm 1806.31

Với mục đích của phân nhóm này, thuật ngữ “có nhân” chỉ những sản phẩm dạng khối, miếng hoặc thanh mà ở phần giữa có chứa, ví dụ kem, đường bọc, dừa sấy khô, quả sấy khô, bột nhão của quả, rượu, bột hạnh nhân, các loại hạt, kẹo nougat, kem caramen hoặc hỗn hợp các sản phẩm này, tất cả được trang trí với sôcôla. Sôcôla ở dạng khối, miếng hoặc thanh, thể rắn, có chứa ví dụ ngũ cốc, quả hoặc các loại hạt (nguyên hạt hoặc dạng mảnh), đã được bọc phủ sôcôla, **không** được xem là “có nhân”.



Chương 19: Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh

Chú giải.

- 1.- Chương này không bao gồm:
 - (a) Các chế phẩm thực phẩm có chứa trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, hay hỗn hợp các loại trên (thuộc Chương 16), trừ các sản phẩm được nhồi thuộc nhóm 19.02;
 - (b) Bánh bích quy hoặc các sản phẩm khác làm từ bột hoặc tinh bột, được chế biến đặc biệt dùng để chăn nuôi động vật (nhóm 23.09); hoặc
 - (c) Thuốc hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30.
- 2.- Theo mục đích của nhóm 19.01:
 - (a) Thuật ngữ "tám" có nghĩa là tám từ ngũ cốc thuộc Chương 11;
 - (b) Thuật ngữ "bột" và "bột thô" có nghĩa là:
 - (1) Bột và bột thô từ ngũ cốc thuộc Chương 11, và
 - (2) Bột, bột thô và bột mịn nguồn gốc thực vật ở bất kỳ Chương nào, trừ bột, bột thô hoặc bột mịn của rau khô (nhóm 07.12), của khoai tây (nhóm 11.05) hoặc của các loại rau đậu khô (nhóm 11.06).
- 3.- Nhóm 19.04 không bao gồm các chế phẩm có chứa trên 6% tính theo trọng lượng là ca cao đã được khử toàn bộ chất béo hoặc được phủ sô cô la hay các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao thuộc nhóm 18.06 (nhóm 18.06).
- 4.- Theo mục đích nhóm 19.04, thuật ngữ "chế biến cách khác" có nghĩa là được chế biến hoặc xử lý ngoài phạm vi quy định tại các nhóm hoặc các Chú giải của các Chương 10 hoặc 11.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm các sản phẩm thường được dùng làm thực phẩm, được chế biến trực tiếp từ các loại ngũ cốc thuộc chương 10, từ các sản phẩm của chương 11 hoặc từ bột, bột thô và bột mịn có nguồn gốc thực vật thuộc các chương khác (bột mịn ngũ cốc, tám và bột thô, tinh bột từ ngũ cốc, bột, bột thô, bột mịn từ rau và quả) hoặc là từ những sản phẩm của các nhóm từ 04.01 đến 04.04. Chương này cũng bao gồm các sản phẩm bánh ngọt, bánh quy, ngay cả khi trong thành phần của chúng không có bột, tinh bột hoặc những sản phẩm ngũ cốc khác.

Theo mục đích của Chú giải 3 của Chương này và nhóm 19.01, hàm lượng ca cao trong một sản phẩm thông thường có thể tính bằng cách nhân hàm lượng hỗn hợp giữa theobromine và chất caffeine với hệ số 31. Lưu ý rằng, thuật ngữ "ca cao" bao gồm ca cao ở tất cả các dạng, kể cả dạng bột nhão và dạng rắn.

Chương này **không bao gồm**:

- (a) Những chế phẩm thực phẩm (trừ các sản phẩm nhồi thuộc **nhóm 19.02**) có chứa trên 20% trọng lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm, hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp các sản phẩm ở trên (**Chương 16**).



- (b) Các chế phẩm thực phẩm từ bột mịn, tằm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt chứa từ 40% trở lên trọng lượng là cacao được tính trên cơ sở đã loại trừ toàn bộ chất béo và các chế phẩm thực phẩm của hàng hoá thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04 chứa từ 5% trở lên trọng lượng là cacao được tính trên cơ sở đã loại trừ toàn bộ chất béo (**nhóm 18.06**).
- (c) Các chất thay thế cà phê đã rang có chứa một tỷ lệ cà phê bất kỳ (**thuộc nhóm 09.01**) và các chất thay thế cà phê đã rang khác (ví dụ đại mạch đã rang) (**nhóm 21.01**).
- (d) Các loại bột để làm custard, các món tráng miệng, kem hoặc các chế phẩm tương tự nhưng không phải là các chế phẩm được làm từ bột mịn, bột thô, tinh bột, chiết xuất malt hoặc các hàng hóa thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04 (thường thuộc **nhóm 21.06**).
- (e) Các sản phẩm được làm từ bột mịn hoặc từ tinh bột, được chế biến chuyên dùng làm thức ăn chăn nuôi (ví dụ: bánh quy cho chó) (**nhóm 23.09**).
- (f) Dược phẩm và các sản phẩm khác thuộc **Chương 30**.

19.01 - Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tằm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

1901.10 - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ

1901.20 - Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05

1901.90 - Loại khác

(I) Chiết xuất malt.

Chiết xuất malt thu được bằng cách cô đặc dịch thu được từ ngâm malt vào trong nước. Chiết xuất malt được phân loại vào nhóm này ngay cả khi ở dạng khối hoặc dạng bột hoặc ít nhiều ở dạng lỏng sệt.

Chiết xuất malt được bổ sung lecithin, vitamin, muối, v.v vẫn thuộc nhóm này **miễn là** chúng không tạo thành dược phẩm của **Chương 30**.

Chiết xuất malt được sử dụng chủ yếu cho việc chế biến các sản phẩm dùng làm thực phẩm cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc cho ăn kiêng hoặc nấu nướng, hoặc để sản xuất các sản phẩm dược phẩm. Các dạng lỏng sệt cũng có thể được sử dụng trong các ngành công nghiệp làm bánh và công nghiệp dệt mà không cần chế biến thêm.

Nhóm này **không bao gồm** :

- (a) Các loại kẹo đường, chứa chiết xuất malt, thuộc **nhóm 17.04**.
 - (b) Bia và các đồ uống khác (ví dụ malton) được sản xuất từ malt (**Chương 22**).
 - (c) Các enzym malt (**nhóm 35.07**).
- (II) Các chế phẩm thực phẩm từ bột, tằm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt không chứa cacao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là cacao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**



Nhóm này bao gồm các chế phẩm thực phẩm được chế biến chủ yếu từ bột mịn, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, những nguyên liệu này quyết định đặc điểm cốt yếu của chúng cho dù các thành phần này chiếm ưu thế hay không chiếm ưu thế về trọng lượng hoặc số lượng.

Ngoài các thành phần chính, có thể bổ sung thêm các chất khác như sữa, đường, trứng, casein, albumin, chất béo, dầu, hương liệu, gluten, chất màu, vitamin, quả hoặc các chất khác để tăng giá trị dinh dưỡng hoặc cacao, với một tỷ lệ cacao bất kỳ dưới 40% trọng lượng tính trên cơ sở đã loại trừ toàn bộ chất béo (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

Tuy nhiên, nên lưu ý rằng các chế phẩm chứa trên 20% trọng lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác hoặc hỗn hợp các sản phẩm nêu trên được **loại trừ khỏi nhóm này (Chương 16)**.

Theo mục đích của nhóm này:

- (A) Các thuật ngữ "**bột**" và "**bột thô**" nghĩa là không chỉ bột hoặc bột thô của ngũ cốc thuộc Chương 11 mà còn bao gồm bột, bột thô và bột mịn có nguồn gốc thực vật của bất kỳ Chương nào, như bột đậu tương. Tuy nhiên, các thuật ngữ này **không bao gồm** bột, bột thô hoặc bột mịn của các loại rau khô (**nhóm 07.12**), của khoai tây (**nhóm 11.05**) hoặc của các loại rau đậu khô (**nhóm 11.06**).
- (B) Thuật ngữ "**tinh bột**" bao gồm cả loại tinh bột chưa chế biến và tinh bột đã được làm thành keo hoặc được hoà tan, **nhưng không bao gồm** các sản phẩm tinh bột đã được chế biến thêm (more evolved) chẳng hạn như dextrimaltose.

Các chế phẩm thuộc nhóm này có thể ở dạng lỏng hoặc dạng bột, hạt, bột nhào hoặc các dạng rắn khác như dạng dải hoặc khoan.

Các chế phẩm này thường được sử dụng để chế biến đồ uống, cháo, thực phẩm cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, thực phẩm ăn kiêng, v.v, bằng cách trộn đơn giản hoặc đun sôi trong sữa hoặc nước, hoặc để làm bánh, pudding, custard hoặc các chế phẩm nấu nướng tương tự khác.

Các chế phẩm này cũng có thể được sử dụng như các chế phẩm trung gian trong công nghiệp thực phẩm.

Nhóm này có thể kể đến các chế phẩm như:

- (1) Các loại bột, thu được từ việc làm khô hỗn hợp sữa với đường và bột.
- (2) Các chế phẩm là hỗn hợp của bột trứng, sữa bột, chiết xuất malt và bột cacao.
 - (3) Bột thập cẩm là chế phẩm thực phẩm gồm có bột gạo, các loại tinh bột, bột quả đậu ngọt, đường, bột cacao và hương vani.
- (4) Các chế phẩm gồm hỗn hợp của bột ngũ cốc với bột trái cây, thường pha thêm bột ca cao, hoặc các loại bột trái cây pha thêm bột ca cao.
- (5) Các chế phẩm sữa malt và các chế phẩm tương tự được chế biến từ hỗn hợp sữa bột và chiết xuất malt, có hoặc không thêm đường.
- (6) Các sản phẩm có tên gọi "Knödel", "Klöße", "Nockerln" có chứa các thành phần như: bột hòn, bột ngũ cốc, bánh mì vụn, chất béo, đường, trứng, gia vị, men, mứt hoặc quả. Tuy nhiên, các sản phẩm loại này được chế biến từ bột khoai tây thì được phân loại ở **Chương 20**.



- (7) Hỗn hợp bột nhào trộn sẵn, có thành phần chính là bột ngũ cốc với đường, chất béo, trứng hoặc quả (kể cả loại được đặt trong khuôn hoặc đã được tạo hình thành phẩm).
- (8) Bánh pizza chưa được làm chín gồm đế bánh pizza (bột nhào) được phủ các thành phần khác như phô mát, cà chua, dầu, thịt, cá com (cá trổng). Tuy nhiên, pizza đã được làm chín sơ (pre-cooked) hoặc làm chín được phân loại trong **nhóm 19.05**.

Ngoài các chế phẩm đã loại trừ theo Chú giải Tổng quát của Chương này, nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Bột lên men tự nhiên và bột “trương nở” (dạng keo) thuộc **nhóm 11.01** hoặc **11.02**.
- (b) Bột ngũ cốc đã pha trộn (**nhóm 11.01** hoặc **11.02**), bột và bột thô từ rau đậu đã pha trộn và bột, bột thô hoặc bột mịn từ quả đã pha trộn (**nhóm 11.06**), chưa được chế biến cách khác.
- (c) Sản phẩm từ bột nhào (Pasta) và bột mỳ nấu với thịt (couscous) thuộc **nhóm 19.02**.
- (d) Tinh bột sẵn và các sản phẩm thay thế (**nhóm 19.03**).
- (e) Các loại bánh đã chín hoàn toàn hoặc một phần. Loại chín một phần cần tiếp tục được làm chín trước khi dùng (**nhóm 19.05**).
- (f) Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt (**nhóm 21.03**).
- (g) Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt và chế phẩm thực phẩm đồng nhất (**nhóm 21.04**).
- (h) Các sản phẩm protein thực vật có cấu trúc (**nhóm 21.06**).
- (ij) Đồ uống thuộc **Chương 22**.

(III) Các chế phẩm thực phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, không chứa cacao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là cacao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

Các chế phẩm thuộc nhóm này có thể được phân biệt với các sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04 ở chỗ, trong đó ngoài các thành phần sữa tự nhiên chúng còn bao gồm cả các thành phần khác không được cho phép có trong các sản phẩm thuộc các nhóm đã nêu ở các nhóm trước. Vì vậy, nhóm 19.01 bao gồm, ví dụ:

- (1) Các chế phẩm ở dạng bột hoặc dạng lỏng được sử dụng như là thực phẩm cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc cho mục đích thực phẩm dinh dưỡng và gồm có sữa được bổ sung với các thành phần phụ khác (ví dụ: tám ngũ cốc, men).
- (2) Các chế phẩm từ sữa thu được bằng cách thay thế một hay nhiều hơn các thành phần của sữa (thí dụ: chất béo butyric) bằng một chất khác (thí dụ: chất béo oleic).

Các sản phẩm của nhóm này có thể được làm ngọt hoặc có thể chứa cacao. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm có đặc tính của kẹo đường (**nhóm 17.04**) và các sản phẩm có chứa từ 5% trở lên tính theo trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo (xem Chú giải Tổng quát của Chương này) (**nhóm 18.06**) và đồ uống (**Chương 22**).

Nhóm này cũng bao gồm các hỗn hợp và các sản phẩm nền (ví dụ, bột) để sản xuất kem lạnh nhưng lại **không bao gồm** kem lạnh và các loại kem ăn được khác được chế biến từ sữa (**nhóm 21.05**).



19.02 - Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnochì, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.

- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:

1902.11 - - Có chứa trứng

1902.19 - - Loại khác

1902.20 - Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác

1902.30 - Sản phẩm từ bột nhào khác

1902.40 - Couscous

Sản phẩm từ bột nhào (pasta) thuộc nhóm này là các sản phẩm chưa được lên men làm từ bột hòn (semolina) hoặc bột lúa mì, bột ngô, bột gạo, bột khoai tây...

Các loại bột hòn hoặc bột này (hoặc hỗn hợp hai loại) trước tiên được trộn với nước sau đó được nhào thành bột nhào và có thể cho thêm các thành phần khác (ví dụ, rau băm thật mịn, nước ép hoặc bột sệt rau, trứng, sữa, gluten bột mì, diastase, vitamin, chất màu, hương liệu).

Sau đó, bột nhào được tạo hình (ví dụ, đùn và cắt, cán mỏng và cắt, ép hoặc đặt khuôn hoặc nén trong trống quay) thành các hình định sẵn (chẳng hạn như dạng ống, dạng dây, dạng sợi, vỏ sò, hạt, hạt nhỏ, ngôi sao, hình gấp khúc, hình các chữ cái). Trong quá trình này, đôi khi bổ sung thêm một lượng nhỏ dầu ăn. Những hình dạng này thường được đặt làm tên của thành phẩm cuối cùng (ví dụ, macaroni, mì sợi mảnh (tagliatelle), spaghetti, mì sợi (noodles).

Các sản phẩm thường được làm khô trước khi đưa ra bán để dễ dàng vận chuyển, trữ kho và bảo quản; ở dạng khô, chúng dễ bị gãy. Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm chưa được làm khô (tức là còn ẩm hoặc tươi) và các sản phẩm đông lạnh, ví dụ, gnochì (của Ý) tươi và ravioli (của Ý - giống như sủi cảo) đông lạnh.

Các sản phẩm từ bột nhào (pasta) thuộc nhóm này cũng có thể được nấu chín, được nhồi với thịt, cá, phô mát hoặc một số chất khác theo một tỷ lệ bất kỳ hoặc được chế biến theo cách khác (ví dụ, dưới dạng món ăn chế biến sẵn có chứa các thành phần khác như rau, nước sốt, thịt). Nấu là để làm sản phẩm từ bột nhào (pasta) mềm ra mà không thay đổi hình dạng ban đầu của sản phẩm.

Sản phẩm từ bột nhào (pasta) đã nhồi có thể được bao kín toàn bộ (ví dụ, món ravioli) hoặc mở hai đầu (ví dụ, món cannelloni) (mì nhồi dạng ống) hoặc thành từng lớp chồng lên nhau như món lasagnes (mì dẹt).

Nhóm này cũng bao gồm couscous là bột hòn (semolina) được xử lý bằng nhiệt. Couscous thuộc nhóm này có thể được nấu chín hoặc chế biến cách khác (ví dụ, đóng gói với thịt, rau và các thành phần khác như một món ăn hoàn chỉnh của món couscous).

Nhóm này **không bao gồm:**

- (a) Các chế phẩm, trừ các sản phẩm từ bột nhào (pasta) đã nhồi, có chứa trên 20% trọng lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên (**Chương 16**).



- (b) Súp và nước xuyết và chế phẩm để làm súp và nước xuyết, có chứa sản phẩm từ bột nhào (pasta) (**nhóm 21.04**).

19.03 - Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.

Nhóm này bao gồm các chế phẩm thực phẩm được chế biến từ tinh bột củ sắn (gọi là tapioca), tinh bột cọ sago, tinh bột khoai tây (còn gọi là tapioca hoặc cọ sago bản địa) và các loại tinh bột tương tự (thí dụ: củ dong, củ lan, củ ngọc lá (yucca),...).

Các chế phẩm này thu được khi hoà tinh bột với nước thành một loại bột nhão, đặc sau đó được đổ vào một cái sàng hoặc chảo có các lỗ nhỏ ở đáy và để nhỏ giọt xuống một tấm kim loại được đun nóng ở nhiệt độ từ 120C đến 150C. Giọt bột khi rơi xuống sẽ kết tụ thành viên nhỏ hoặc mảnh sau đó đôi khi được nghiền vụn thành hạt nhỏ. Một cách khác tinh bột nhão được đông kết trong nồi hơi.

Các sản phẩm trên được đưa ra thị trường có dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự. Chúng được sử dụng để chế các món canh, đồ tráng miệng hoặc thức ăn cho chế độ ăn kiêng.

19.04 - Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

- 1904.10 - Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc
- 1904.20 - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ
- 1904.30 - Lúa mì bulgar
- 1904.90 - Loại khác

(A) Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ, mảnh ngô).

Nhóm này bao gồm một loạt các loại thực phẩm được chế biến từ các loại hạt ngũ cốc (ngô, lúa mì, gạo, lúa đại mạch, ...) được làm giòn bằng cách nổ hoặc rang. Chúng chủ yếu được dùng làm thức ăn sáng có hoặc không kèm thêm sữa. Trong hoặc sau quá trình chế biến, các sản phẩm này có thể được thêm muối, đường, mật, chiết xuất malt, hoa quả hoặc ca cao... (xem Chú giải 3 và Chú giải Tổng quát của Chương này).

Nhóm này cũng bao gồm các chế phẩm tương tự được chế biến từ bột hoặc cám bằng phương pháp rang hoặc trương nở.

Mảnh ngô được chế biến từ hạt ngô bằng cách lấy hết lớp vỏ lụa và phơi mầm, thêm đường, muối và chiết xuất malt, làm mềm bằng hấp và sau đó được cán vỡ mảnh và cuối cùng là rang trong một lò quay. Phương pháp này cũng áp dụng đối với hạt lúa mì hoặc hạt ngũ cốc khác.



“Bông” gạo và “bông” lúa mì cũng thuộc nhóm này. Chúng thu được bằng việc xử lý hạt gạo hoặc hạt lúa mì trong bình nóng và ẩm dưới áp suất lớn. Bằng cách giảm đột ngột áp suất và bắn hạt vào môi trường lạnh, hạt sẽ nở ra và sẽ có thể tích lớn hơn nhiều lần thể tích hạt ban đầu.

Nhóm này cũng bao gồm các chế phẩm thực phẩm giòn thơm, thu được từ hạt ngũ cốc (một phần hoặc toàn bộ) được làm ẩm, tiếp đó được xử lý bằng nhiệt làm cho hạt nở phồng lên, sau đó ướp với một hỗn hợp gia vị gồm có dầu ăn thực vật, pho mát, chiết xuất men, muối và mì chính. Các chế phẩm tương tự được chế từ bột nhào và chiên trong dầu ăn thực vật **bị loại trừ (nhóm 19.05)**.

(B) **Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ.**

Nhóm này bao gồm các loại thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ. Các sản phẩm này (thường được gọi là “Müsli”) có thể có chứa quả khô, quả hạch (nut), đường, mật ong... Thường được đóng gói làm đồ ăn sáng.

(C) **Lúa mì bulgur.**

Nhóm này bao gồm lúa mì bulgur, ở dạng hạt đã xử lý, thu được nhờ quá trình đun chín hạt lúa mì cứng, sau đó được làm khô, được bóc hoặc lột vỏ, sau đó được làm vỡ, nghiền hoặc xay và cuối cùng được rây thành lúa mì bulgur với các kích cỡ to, nhỏ khác nhau. Lúa mì **bulgur** cũng có thể ở dạng nguyên hạt.

(D) **Các loại ngũ cốc khác, trừ ngô, được sơ chế hoặc chế biến cách khác.**

Nhóm này bao gồm các loại ngũ cốc đã được nấu chín sơ hoặc chế biến theo cách khác, dạng hạt (kể cả hạt vỡ). Vì vậy, nhóm này bao gồm, ví dụ như gạo đã được nấu chín sơ một phần hoặc hoàn toàn và sau đó được rút hết nước, và vì thế cấu trúc của hạt cũng thay đổi. Đối với loại gạo đã nấu chín sơ hoàn toàn thì chỉ cần ngâm vào nước và đun đến sôi là ăn được ngay, còn với loại gạo mới chín sơ một phần thì phải đun thêm từ 5 đến 12 phút mới ăn được. Tương tự, nhóm này bao gồm các sản phẩm gạo nấu chín sơ có cho thêm một số thành phần khác như rau hoặc bột canh, **miễn là** các thành phần thêm vào không làm thay đổi đặc tính của chế phẩm gạo..

Nhóm này **không bao gồm** các loại hạt ngũ cốc chỉ được chế biến hoặc xử lý theo các phương pháp đã được nêu ở **Chương 10** hoặc **Chương 11**.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Ngũ cốc đã chế biến được phủ hoặc xử lý cách khác, có chứa đường với tỷ lệ làm cho nó có đặc tính của kẹo đường (**nhóm 17.04**).

(b) Các chế phẩm có chứa cao trên 6% trọng lượng được tính trên cơ sở đã khử toàn bộ chất béo hoặc được bọc sôcôla hoặc các chế phẩm thực phẩm khác có chứa cao thuộc nhóm 18.06 (**nhóm 18.06**).

(c) Bắp ngô và hạt ngô ăn được, đã chế biến (**Chương 20**).



19.05 - Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafer, bánh đa và các sản phẩm tương tự.

1905.10 - Bánh mì giòn

1905.20 - Bánh mì có gừng và loại tương tự

- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers):

1905.31 - - Bánh quy ngọt

1905.32 - - Bánh waffles và bánh xốp wafers

1905.40 - Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự

1905.90 - Loại khác

(A) Các sản phẩm bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa cacao.

Nhóm này bao gồm tất cả các loại bánh được nướng. Thành phần chung nhất của các loại bánh trên là các loại bột ngũ cốc, bột nở, muối nhưng các sản phẩm này cũng có chứa thêm một số thành phần khác như: gluten, tinh bột, bột rau đậu, chiết xuất malt hoặc sữa, các loại hạt như: hạt thuốc phiện, thì là hoặc hồi, đường, mật ong, trứng, chất béo, phô mát, quả, ca cao với mọi tỉ lệ, thịt, cá, phụ gia,... Các chất phụ gia này chủ yếu được dùng để xử lý bột, thúc đẩy quá trình lên men, nâng phẩm chất cũng như mẫu mã sản phẩm và kéo dài thời gian bảo quản sản phẩm. Các sản phẩm của nhóm này có thể được chế biến từ bột nhào được làm từ bột, bột thô hay bột mịn của khoai tây.

Nhóm này bao gồm các sản phẩm sau:

- (1) **Bánh mì thường**, thường chỉ gồm có bột ngũ cốc, bột nở và muối.
- (2) **Bánh mì có thêm gluten**, dùng cho người mắc bệnh tiểu đường.
- (3) **Bánh không men** hoặc *matzos* (không cho bột nở).
- (4) **Bánh mì giòn (cũng được biết đến như knäckebröt)**, là bánh mì giòn khô thường có dạng miếng mỏng hình vuông, chữ nhật hoặc tròn, trên bề mặt có những lỗ chấm nhỏ. Bánh mì giòn làm từ một loại bột nhào từ bột, bột thô, tấm hoặc bột mịn của mạch đen, đại mạch, yến mạch hoặc lúa mì và được lên men bằng men, bột chua hoặc các tác nhân lên men khác hoặc bằng khí nén. Hàm lượng nước trong sản phẩm không quá 10% trọng lượng.
- (5) **Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các bánh nướng tương tự**, đã hoặc chưa được cắt lát hoặc nghiền, có hoặc không thêm bơ hoặc chất béo khác, đường, trứng hoặc các chất có dinh dưỡng khác.
- (6) **Bánh gừng và loại tương tự**, là một sản phẩm có tính xốp, mềm dẻo, làm từ bột mạch đen hoặc lúa mì có pha chất ngọt (ví dụ, mật ong, glucoza, đường nghịch chuyển, mật tinh khiết), và các loại gia vị hoặc hương vị, đôi khi có chứa cả lòng đỏ trứng gà hoặc trái cây. Một số loại bánh mì gừng được bọc bằng sôcôla hoặc được làm lạnh từ các chế phẩm nhiều chất béo và cacao. Một số loại khác có chứa đường hoặc phủ đường.



- (7) **Bánh "vắt"** là loại sản phẩm khô, dễ gãy được bao mật và rắc muối làm từ một loại bột nhào được kéo tròn và sau đó cuộn thành hình chữ "B".
- (8) **Bánh quy**, thường được làm từ bột với chất béo, có thể có thêm đường hoặc một số chất khác được nêu ở Mục (10) dưới đây. Các sản phẩm bánh quy chủ yếu và các mặt hàng bảo quản được lâu dài vì đã được nướng kỹ và được gói kín. Có nhiều loại bánh quy:
- (a) **Bánh quy thường** chứa ít hoặc không chứa chất tạo ngọt nhưng chứa một lượng tương đối lớn chất béo; loại này bao gồm cả bánh quy giòn có kem và bánh quy chỉ làm từ bột và nước.
- (b) **Bánh quy ngọt**, là sản phẩm cao cấp bảo quản được lâu, chế biến từ hỗn hợp bột, đường hoặc chất tạo ngọt khác và chất béo (các thành phần này chiếm ít nhất 50% trọng lượng sản phẩm) có hoặc không chứa thêm muối, hạnh nhân, hạt dẻ, hương liệu, sôcôla, cà phê,... Trong loại bánh quy này hàm lượng nước không quá 12% và hàm lượng chất béo tối đa là 35% trọng lượng thành phẩm (các chất được sử dụng để làm nhân hoặc bao ngoài bánh quy không kể đến trong việc tính toán các hàm lượng trên). Các loại bánh quy trên thị trường thường là không nhân, nhưng đôi khi có thể có chứa nhân cứng hoặc các loại nhân khác (đường, dầu thực vật, sôcôla,...). Hầu như tất cả các loại bánh quy đều được sản xuất theo phương pháp công nghiệp.
- (c) **Bánh quy mặn và ướp hương vị**, thường có chứa một lượng rất nhỏ đường sucroza.
- (9) **Bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers)**, là loại bánh cao cấp của ngành bánh, được nướng chín giữa hai tấm kim loại có tạo hình. Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm bánh quế mỏng, có thể được cuộn, bánh quế có nhân được kẹp giữa hai hay nhiều lớp bánh quế mỏng, và các sản phẩm bánh quế được tạo hình qua một máy đặc biệt (ví dụ, vỏ kem ốc quế). Bánh quế cũng có thể được bao sôcôla. Bánh xốp là sản phẩm tương tự bánh quế.
- (10) **Bánh bột nhào (pastry) và bánh ngọt (cakes)**, là các sản phẩm gồm nhiều thành phần như bột, tinh bột, bơ hoặc chất béo khác, đường, sữa, kem, trứng, cacao, sôcôla, cà phê, mật ong, trái cây, rượu mùi, rượu mạnh, albumen, pho mát, thịt, cá, hương liệu, men hoặc các chất bột nở khác...
- (11) **Bánh nướng không bột** (ví dụ, bánh trứng đường được làm từ lòng trắng trứng với đường).
- (12) **Bánh xèo và bánh crêpe**
- (13) **Bánh kít**, được làm từ bột nhào có cho thêm một số thành phần như: pho mát, trứng, kem, bơ, muối, tiêu, hạt nhục đậu khấu và đối với loại bánh kít vùng lorraine thì có thêm thăn lợn hun khói hay thịt giăm bông (ham).
- (14) **Bánh pizza** (đã được làm chín sơ hoặc đã chín), gồm một đế bánh pizza phủ một số thành phần như pho mát, cà chua, dầu ăn, thịt, cá trồng. Tuy nhiên, bánh pizza chưa được làm chín thuộc **nhóm 19.01**.
- (15) **Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác**, ví dụ các sản phẩm được làm từ loại bột nhào từ bột, bột thô hay bột mịn của khoai tây, hoặc là bột ngô có thêm hỗn hợp pho mát, mì chính và muối, được chiên trong dầu thực vật và ăn ngay được.



Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Tất cả các sản phẩm có chứa trên 20% trọng lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm, động vật thủy sinh không xương sống khác hoặc hỗn hợp các loại trên (ví dụ, bánh gồm thịt đã được nhồi trong bột nhào (pastry)) (**Chương 16**).
- (b) Các sản phẩm thuộc nhóm **20.05**

(B) Bánh thánh, vỏ thuốc con nhộng dùng trong ngành dược, bánh xếp (sealing wafer), bánh đa và các sản phẩm tương tự.

Nhóm này bao gồm một số sản phẩm được chế biến từ bột hoặc tinh bột nhão, thường được nướng ở dạng đĩa hoặc lá. Các loại này có rất nhiều công dụng.

Bánh thánh là dạng đĩa, rất mỏng làm từ bột mì nhão rất tinh khiết, được nướng chín giữa hai tấm sắt.

Vỏ thuốc con nhộng dùng trong ngành dược có hình dạng như những chiếc tách cạn, nhỏ, được làm từ bột hoặc tinh bột nhão. Hai nửa của con nhộng có thể lồng khít vào nhau để tạo thành một khoang chứa.

Bánh xếp (sealing wafer) được cắt từ những lá bánh mỏng đã được nướng chín, làm khô và đôi khi được nhuộm màu. Những chiếc bánh này cũng có thể chứa các chất kết dính.

Bánh đa bao gồm những lá bánh mỏng đã được nướng và làm từ bột khô hoặc tinh bột nhão. Bánh được dùng để bọc các sản phẩm mứt kẹo, đặc biệt là kẹo nougat. Không nên nhầm lẫn bánh đa với một loại “rice paper” được làm bằng cách thái lát phần xếp thân cây cọ (xem Chú giải Chi tiết **nhóm 14.04**).



Chương 20: Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nut) hoặc các phần khác của cây

Chú giải.

- 1.- Chương này không bao gồm:
 - (a) Các loại rau, quả hoặc quả hạch (nut), được chế biến hoặc bảo quản theo quy trình đã ghi trong Chương 7, 8 hoặc 11;
 - (b) Các chế phẩm thực phẩm có trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc các loại động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp của các sản phẩm trên (Chương 16);
 - (c) Các loại bánh và sản phẩm khác thuộc nhóm 19.05; hoặc
 - (d) Các chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất thuộc nhóm 21.04.
2. Các nhóm 20.07 và 20.08 không áp dụng cho các loại thạch trái cây, bột nhào từ quả, các loại quả hạnh bọc đường hoặc các sản phẩm tương tự chế biến dưới dạng kẹo đường (nhóm 17.04) hoặc kẹo sôcôla (nhóm 18.06).
- 3.- Các nhóm 20.01, 20.04 và 20.05, tùy theo từng trường hợp, chỉ bao gồm những sản phẩm thuộc Chương 7 hay nhóm 11.05 hoặc 11.06 (trừ bột, bột thô và bột mịn của các sản phẩm đã ghi trong Chương 8) đã được chế biến hay bảo quản theo các quy trình khác với quy trình đã ghi trong Chú giải 1(a).
- 4.- Nước ép cà chua có hàm lượng chất khô từ 7% trở lên được xếp vào nhóm 20.02.
- 5.- Theo mục đích của nhóm 20.07, khái niệm "thu được từ quá trình đun nấu" có nghĩa là thu được bằng cách xử lý nhiệt ở áp suất không khí hoặc giảm áp suất để làm tăng độ dẻo của một sản phẩm thông qua việc giảm lượng nước hoặc thông qua biện pháp khác.
- 6.- Theo mục đích của nhóm 20.09, khái niệm "các loại nước ép, chưa lên men và chưa pha rượu" để chỉ các loại nước ép có nồng độ cồn không quá 0,5% tính theo thể tích (xem Chú giải (2) của Chương 22).

Chú giải phân nhóm.

- 1.- Theo mục đích của phân nhóm 2005.10, khái niệm "rau đồng nhất" chỉ các loại chế phẩm từ rau, đã đồng nhất mịn, dùng làm thức ăn cho trẻ em hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ, trong bao bì với trọng lượng tịnh không quá 250 gam. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có trọng lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc đáp ứng các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa trọng lượng nhỏ mảnh vụn rau có thể nhìn thấy được. Phân nhóm 2005.10 được ưu tiên xem xét trước trong các phân nhóm thuộc nhóm 20.05.
- 2.- Theo mục đích của phân nhóm 2007.10, khái niệm "chế phẩm đồng nhất" chỉ các loại chế phẩm của quả, đã đồng nhất mịn, dùng làm thức ăn cho trẻ em hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ trong bao bì với trọng lượng tịnh không quá 250 gam. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có hàm lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc đáp ứng các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ mảnh vụn quả có thể nhìn thấy được. Phân nhóm 2007.10 được ưu tiên xem xét trước trong các phân nhóm thuộc nhóm 20.07.



3. - Theo mục đích của các phân nhóm 2009.12, 2009.21, 2009.31, 2009.41, 2009.61 và 2009.71, khái niệm "giá trị Brix" có nghĩa là đọc trực tiếp độ Brix từ tỷ trọng kế Brix hoặc của chỉ số khúc xạ được biểu thị theo khái niệm tỷ lệ phần trăm thành phần sucroza đo bằng khúc xạ kế, ở nhiệt độ 20C hoặc được hiệu chỉnh về 20C nếu phép đo được tiến hành ở một nhiệt độ khác.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm:

- (1) Rau, quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic.
- (2) Rau, quả, quả hạch (nut), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường.
- (3) Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch (nut), thu được từ quá trình đun nấu.
- (4) Rau quả đã chế biến hoặc bảo quản đông lạnh.
- (5) Nước ép quả, nước ép rau, chưa lên men và chưa pha thêm cồn hoặc có nồng độ cồn không quá 0,5% theo thể tích.
- (6) Rau, quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây được chế biến hoặc bảo quản theo các phương thức khác với các phương thức đã được nêu ở chương 7, 8 hoặc 11 hoặc ở các nơi khác trong Danh mục.
- (7) Các sản phẩm của các nhóm 07.14, 11.05 hoặc 11.06 (**trừ** bột, bột thô, bột mịn của các sản phẩm thuộc **Chương 8**) đã được chế biến hoặc bảo quản bằng các phương thức khác với các phương thức đã liệt kê ở Chương 7 hoặc Chương 11.
- (8) Quả được bảo quản bằng cách khử nước thẩm thấu.

Các sản phẩm kể trên có thể còn nguyên dạng, cắt miếng hay nghiền nát.

Chương này **không bao gồm**:

- (a) Các chế phẩm có chứa trên 20% trọng lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, động vật giáp xác, động vật thân mềm hay các loại động vật thủy sinh không xương sống khác hoặc hỗn hợp các sản phẩm đó (**Chương 16**).
- (b) Các sản phẩm bánh trái cây (fruit tart), được chế biến với bánh bột nhào (pastry) (**nhóm 19.05**).
- (c) Súp và nước xuyết và các chế phẩm để làm súp và nước xuyết; chế phẩm thực phẩm đông lạnh thuộc **nhóm 21.04**.
 - (d) Các loại nước ép quả hoặc nước ép rau có nồng độ cồn trên 0,5% theo thể tích (**Chương 22**).

20.01 - Rau, quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic.

2001.10 - Dưa chuột và dưa chuột ri

2001.90 - Loại khác



Nhóm này bao gồm các loại rau (xem Chú giải 3 của Chương này) quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng dấm hoặc axit acetic, có hoặc không thêm muối, gia vị, mù tạt, đường hoặc một số chất tạo ngọt khác. Các sản phẩm này cũng có thể chứa dầu ăn hoặc một số phụ gia khác. Chúng có thể được đóng trong thùng, (thùng tô nhỏ, thùng phuy, v.v) hoặc được đóng vào bình, chai, hộp thiếc hoặc đóng bao bì kín khí để bán lẻ. Nhóm này cũng bao gồm một số các sản phẩm có tên gọi là "dưa món", dưa mù tạt,...

Các sản phẩm ở nhóm này được phân biệt với các loại nước xốt của **nhóm 21.03** ở chỗ nước xốt và gia vị, bột canh thường có dạng lỏng, nhũ tương hoặc huyền phù, không được dùng để ăn một mình nhưng được sử dụng như một món đi kèm với thức ăn hoặc để chế biến một số món ăn.

Các sản phẩm chính được bảo quản theo cách được mô tả trong nhóm này là dưa chuột, dưa chuột ri, hành, hẹ tây, cà chua, súp lơ, ô liu, nụ bạch hoa, ngô ngọt, bông a-ti-sô, lõi cò, củ từ, quả óc chó và xoài.

20.02 - Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.

2002.10 - Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng

2002.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại cà chua, nguyên quả hay dạng miếng, **trừ** loại cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic (**nhóm 20.01**) và các loại cà chua đã được nêu cụ thể trong **Chương 7**. Cà chua được phân loại trong nhóm này được chứa trong bất cứ loại bao bì nào.

Nhóm này cũng bao gồm các loại cà chua đồng nhất đã chế biến hoặc bảo quản (ví dụ: bột quấy cà chua (tomato purée), bột cà chua dạng sệt, cà chua cô đặc) và nước ép cà chua mà hàm lượng thành phần khô từ 7% trở lên. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm**: nước xốt cà chua có tên gọi ketchup và các loại xốt cà chua khác (**nhóm 21.03**) và cả các loại súp cà chua và các chế phẩm làm súp cà chua (**nhóm 21.04**).

20.03 - Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.

2003.10 - Nấm thuộc chi *Agaricus*

2003.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại nấm (kể cả thân nấm) và nấm cục, **trừ** các sản phẩm được chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic) (**nhóm 20.01**) và các sản phẩm đã được nêu cụ thể tại **Chương 7**. Các sản phẩm nấm và nấm cục của nhóm này có thể còn nguyên dạng, hoặc cắt miếng (thí dụ: thái mỏng) hoặc đồng nhất.

20.04 - Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.

2004.10 - Khoai tây



2004.90 - Rau khác và hỗn hợp các loại rau

Các loại rau đông lạnh thuộc nhóm này sẽ được phân loại trong **nhóm 20.05** khi không được làm đông lạnh (xem Chú giải nhóm 20.05). Thuật ngữ "đông lạnh" đã được giải thích trong Chú giải Tổng quát Chương 7.

Ví dụ các sản phẩm thường thấy trên thị trường thuộc Chương này là:

- (1) **Khoai tây (khoai tây rán hoặc khoai tây rán kiểu pháp)**, rán chín hoàn toàn hoặc một phần bằng dầu ăn rồi được làm đông lạnh.
- (2) **Ngô ngọt còn nguyên bắp hoặc dạng hạt, cà rốt, đậu Hà lan,... đông lạnh**, đã hoặc chưa nấu chín sơ, đóng trong bao bì kín khí với bơ hoặc nước xốt khác (ví dụ, trong túi plastic).
- (3) **Các sản phẩm “Knödel”, “Klöße”, “Nockerln”**, được chế biến từ bột khoai tây, đông lạnh.

20.05 - Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.

2005.10 - Rau đồng nhất

2005.20 - Khoai tây

2005.40 - Đậu Hà lan (*Pisum sativum*)

- Đậu hạt (*Vigna spp.*, *Phaseolus spp.*):

2005.51 - - Đã bóc vỏ

2005.59 - - Loại khác

2005.60 - Măng tây

2005.70 - Ô liu

2005.80 - Ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*)

- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:

2005.91 - - Măng tre

2005.99 - - Loại khác

Thuật ngữ "rau" trong nhóm này chỉ bao gồm các sản phẩm đã được nêu trong phần Chú giải 3 của Chương này. Các sản phẩm này (**trừ** các loại rau được chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic thuộc **nhóm 20.01**, các loại rau đông lạnh thuộc **nhóm 20.04** và các loại rau bảo quản bằng đường thuộc **nhóm 20.06**) chỉ được phân loại vào nhóm này nếu đã qua chế biến hoặc bảo quản khác theo các công đoạn đã được nêu ở Chương 7 hoặc 11.

Các sản phẩm thuộc nhóm này được chứa trong bất cứ loại bao bì nào mà chúng được đóng gói (thường trong hộp hoặc các loại bao bì kín khí khác).

Tất cả các sản phẩm này, dù nguyên dạng, cắt miếng hay được nghiền, có thể được bảo quản trong nước, trong nước xốt cà chua hoặc với các thành phần khác để có thể ăn được ngay. Chúng cũng có thể được làm đồng nhất hoặc được trộn lẫn với nhau (salad).

Ví dụ các chế phẩm thuộc nhóm này như sau:



- (1) **Ô liu**, ăn được vì qua một công đoạn xử lý đặc biệt trong dung dịch soda hoặc ngâm lâu trong nước muối. (Ô liu được bảo quản tạm thời trong nước muối được phân loại trong **nhóm 07.11**- xem Chú giải chi tiết của nhóm đó).
- (2) **Dưa bắp cải**, được chế biến bằng bắp cải thái chỉ lên men một phần và ướp muối.
- (3) **Ngô ngọt nguyên bắp hoặc dạng hạt, cà rốt, đậu hà lan...** được làm chín sơ hoặc đóng hộp với bơ hay nước sốt khác.
- (4) **Các sản phẩm làm từ bột mịn khoai tây thành miếng mỏng, hình chữ nhật** có nêm muối và một lượng nhỏ mì chính, và đã được làm ẩm để rút bớt một phần dextrin rồi được làm khô. Các sản phẩm này chỉ cần chiên ngập dầu trong vài giây là ăn được và được gọi là khoai tây lát rán (chips).

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Các sản phẩm thực phẩm giòn thơm thuộc **nhóm 19.05**.
- (b) Nước ép rau thuộc **nhóm 20.09**.
- (c) Nước ép rau có nồng độ cồn trên 0,5% theo thể tích (**Chương 22**).

20.06 - Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).

Các sản phẩm của nhóm này thu được sau công đoạn dùng nước sôi làm mềm rau, quả, vỏ quả và các thành phần khác của cây để chúng ngâm đường được dễ dàng. Sau công đoạn này sản phẩm được đun đến sôi và ngâm vào xirô đường và để nguyên một thời gian với độ đậm đặc của đường tăng dần cho đến khi sản phẩm ngấm đủ đường để đảm bảo việc bảo quản.

Các sản phẩm chính được ngâm đường có thể có dạng nguyên quả hoặc nguyên quả hạch (nut) (thí dụ: anh đào, mơ, lê, mận đỏ, hạt dẻ, óc chó, ...), dạng vỏ hoặc cắt miếng (thí dụ: cam, chanh, dứa ...), dạng vỏ quả (ví dụ: thanh yên, chanh, cam, dưa lê,...), các bộ phận khác của cây (ví dụ, bạch chỉ, gừng, củ từ, khoai lang...) và hoa (ví dụ, violets, mimosa...)

Để chế biến các sản phẩm đã **ráo nước** người ta sử dụng một loại xirô (ví dụ, hỗn hợp đường nghịch chuyển hoặc đường glucoza với một phần đường sucroza vì các loại đường này khi ra ngoài không khí không bị kết tinh. Sau khi ngâm ngấm đường, phần xirô thừa ra khô đi làm cho sản phẩm sờ vào dính tay.

Các sản phẩm nhúng trong nước đường là sản phẩm thu được sau khi nhúng sản phẩm đã ráo nước vào xirô đường sucroza. Khi khô sản phẩm sẽ có phủ một lớp đường mỏng và bóng.

Các sản phẩm bọc đường cũng được chế biến từ việc ngâm sản phẩm vào xirô đường sucroza để đường thẩm thấu vào sản phẩm đến khi khô đường kết tinh khô lại ở trên bề mặt hoặc bên trong sản phẩm.

Các sản phẩm được bảo quản bằng đường và được đóng gói trong xirô, bất kể trong loại bao bì nào, đều **bị loại trừ** khỏi nhóm này (nếu là rau sẽ thuộc nhóm **20.02, 20.03** hoặc **20.05**, nếu là quả, quả hạch (nut), vỏ quả hoặc các bộ phận ăn được khác của cây... sẽ thuộc **nhóm 20.08** ví dụ, hạt dẻ phủ đường hoặc gừng).



Tuy nhiên, các loại quả, hạt khô (chà là, mận...) được phân loại trong **Chương 8** ngay cả khi có cho một lượng nhỏ đường hoặc bên ngoài được phủ một lớp đường **tự nhiên** được làm khô tạo cho sản phẩm trông giống như các loại quả bọc đường của Chương này.

20.07 - Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác.

2007.10 - Chế phẩm đồng nhất

- Loại khác:

2007.91 - - Từ quả thuộc chi cam quýt

2007.99 - - Loại khác

Mứt là loại sản phẩm thu được bằng cách đun sôi cả quả hoặc phần thịt quả hoặc một số loại rau (ví dụ: bí đỏ, cà tím) hoặc các sản phẩm khác (ví dụ: gừng, cánh hoa hồng) với một lượng đường tương đương. Khi nguội, sản phẩm thu được tương đối se đặc và có chứa các mẫu vụn của quả.

Mứt từ quả thuộc chi cam quýt là các loại mứt được chế biến chủ yếu từ các quả thuộc chi cam quýt.

Thạch trái cây được chế biến bằng cách đun sôi nước ép quả với đường (được ép từ quả đã hoặc chưa được đun chín) cho đến khi sản phẩm đông lại khi nguội. Nước ép quả cô đặc có dạng đặc, trong suốt và không có chứa mảnh vụn của quả.

Bột nghiền từ quả hoặc quả hạch (nut) được chế biến bằng cách đun sôi thịt quả đã được sàng lọc hoặc bột quả hạch (nut), có hoặc không thêm đường cho tới khi có dạng sệt. Bột nghiền từ quả khác với các sản phẩm mứt ở chỗ lượng quả nhiều và nhão nhuyễn hơn.

Bột nhão từ trái cây hoặc quả hạch (nut) (áo, mộc qua, lê, mơ, hạnh nhân,...) được làm bằng cách bay hơi từ bột nghiền trở thành loại có độ đặc hoàn toàn hoặc gần đặc.

Sản phẩm thuộc nhóm này thường được chế biến với đường hoặc có thể được làm ngọt với các chất tổng hợp (ví dụ sorbitol) thay cho đường.

Nhóm này cũng bao gồm các chế phẩm đồng nhất.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Thạch và bột nhão ở dạng kẹo đường hoặc kẹo sôcôla (**nhóm 17.04** hoặc **18.06**, tương ứng).

(b) Thạch ăn được được chế biến từ gelatin, đường và nước ép trái cây hoặc tinh chất trái cây nhân tạo (**nhóm 21.06**).

20.08 - Quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

- Quả hạch (nut), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:

2008.11 - - Lạc

2008.19 - - Loại khác, kể cả hỗn hợp

2008.20 - Dừa



2008.30 - Quả thuộc chi cam quýt

2008.40 - Quả lê

2008.50 - Mơ

2008.60 - Anh đào (Cherries)

2008.70 - Đào, kể cả quả xuân đào

2008.80 - Dâu tây

- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:

2008.91 - - Lõi cây cọ

2008.93 - - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon*, *Vaccinium oxycoccos*,
Vaccinium Vitis-idaea)

2008.97 - - Dạng hỗn hợp

2008.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, , nguyên trái, cắt miếng hoặc nghiền nát, được chế biến hoặc bảo quản khác với các cách đã được nêu rõ trong các Chương khác hoặc trong các nhóm trước thuộc Chương này.

Nhóm này có thể kể đến:

- (1) Quả hạnh nhân, lạc, quả cau (hoặc trầu) và các loại quả hạch khác, được rang khô, chiên dầu ăn hoặc mỡ, có hoặc không chứa hoặc phủ dầu thực vật, muối, hương vị, hương liệu hoặc một số phụ gia khác.
- (2) Bơ lạc, có dạng bột nhão thu được từ lạc rang nghiền nát, có hoặc không thêm muối hoặc dầu ăn.
- (3) Quả (kể cả vỏ quả và hạt) được bảo quản trong nước, trong xirô, trong các chất hóa học hoặc trong rượu.
- (4) Phần thịt quả, đã được tiệt trùng, đã hoặc chưa nấu chín.
- (5) Quả nguyên trái như đào (kể cả xuân đào), mơ, cam (đã hoặc chưa bóc vỏ, bỏ hạt), nghiền nát và đã tiệt trùng, có hoặc không thêm nước hoặc xirô đường nhưng với tỷ lệ chưa đủ để sản phẩm có thể sử dụng ngay như đồ uống. Các sản phẩm này khi có thêm lượng nước và xirô đường vừa đủ để sử dụng ngay như đồ uống được phân loại vào **nhóm 22.02**.
- (6) Các loại quả đã nấu chín. Tuy nhiên, các loại quả đã được hấp chín hoặc luộc chín trong nước và được làm đông lạnh vẫn thuộc **nhóm 08.11**.
- (7) Thân, rễ và các phần ăn được khác của cây (thí dụ: gừng, bạch chỉ, củ từ, khoai lang, ngọn hoa hublon, lá nho, lõi cọ) được bảo quản bằng xirô hoặc chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác.
- (8) Me quả ngâm xirô đường.
- (9) Quả, quả hạch (nut), vỏ quả và các phần ăn được khác của cây (trừ các loại rau), được bảo quản bằng đường và ngâm vào xirô (ví dụ: hạt dẻ phủ đường, hoặc gừng), bất kể được đóng gói thế nào.
- (10) Quả được bảo quản bằng phương pháp khử nước thẩm thấu. Khái niệm "phương pháp khử nước thẩm thấu" đề cập đến quá trình mà các miếng của quả được ngâm trong xirô



đường cô đặc đến mức mà hầu hết nước và đường tự nhiên của quả được thay thế bằng đường từ xirô. Quả sau đó có thể được thổi khô để giảm bớt độ ẩm.

Các sản phẩm của nhóm này có thể được tạo ngọt bằng các chất tạo ngọt tổng hợp (ví dụ: sorbitol) thay thế cho đường. Các chất khác (ví dụ, tinh bột) có thể được thêm vào các sản phẩm của nhóm này, miễn là nó không thay đổi đặc tính chính của quả, quả hạch (nut), hoặc những phần ăn được của cây.

Các sản phẩm của nhóm này thường được đóng gói trong hộp, bình hoặc bao bì kín khí hoặc đóng thùng tô nô, thùng rượu (barrels) hoặc các loại đồ chứa tương tự.

Nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm là các hỗn hợp của cây hoặc các phần của cây (kể cả hạt hoặc quả) của các loài khác nhau hoặc bao gồm cây hoặc các phần của cây (kể cả hạt và quả) của một loại hoặc của các loại khác nhau trộn với các chất khác như chiết xuất của một loại hoặc nhiều loại thực vật, không ăn trực tiếp mà được sử dụng để chế trà thảo dược hoặc thuốc hãm thảo dược (ví dụ, nhóm **08.13, 09.09** hoặc **21.06**).

Nhóm này cũng **không bao gồm** hỗn hợp của cây, các phần của cây, hạt hoặc quả (nguyên trái, cắt miếng, nghiền hoặc làm thành bột) của các loại thuộc các Chương khác (ví dụ: chương 7, 9, 11, 12), không được dùng ngay, nhưng là loại dùng trực tiếp để tạo hương vị cho đồ uống hoặc để chế biến các chiết xuất dùng trong sản xuất đồ uống (**Chương 9** hoặc **nhóm 21.06**).

20.09 - Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác (+).

- Nước cam ép:

2009.11 - - Đông lạnh

2009.12 - - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20

2009.19 - - Loại khác

- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):

2009.21 - - Với trị giá Brix không quá 20

2009.29 - - Loại khác

- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:

2009.31 - - Với trị giá Brix không quá 20

2009.39 - - Loại khác

- Nước dứa ép:

2009.41 - - Với trị giá Brix không quá 20

2009.49 - - Loại khác

2009.50 - Nước cà chua ép

- Nước nho ép (kể cả hèm nho):

2009.61 - - Với trị giá Brix không quá 30



- 2009.69 - - Loại khác
 - Nước táo ép:
- 2009.71 - - Với trị giá Brix không quá 20
- 2009.79 - - Loại khác
 - Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:
- 2009.81 - - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon*, *Vaccinium oxycoccos*, *Vaccinium Vitis-idaea*)
- 2009.89 - - Loại khác
- 2009.90 - Nước ép hỗn hợp

Liên quan đến nước ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, xem Chú giải 6 của Chương này.

Các loại nước ép quả hoặc nước ép rau của nhóm này thường thu được từ việc ép quả hoặc rau còn tươi, lạnh lặn và chín. Việc ép có thể được thực hiện (trong trường hợp của quả thuộc chi cam quýt) bằng phương pháp cơ học "vắt" giống như nguyên lý vắt chanh, hoặc bằng việc ép mà quả trước đó đã hoặc chưa được nghiền nát (chủ yếu đối với táo) hoặc quả trước đó đã được xử lý bằng nước lạnh hoặc nước nóng hoặc hơi nước (ví dụ cà chua, phúc bồn đen và một số loại rau như cà rốt và cần tây).

Nước ép thu được sau đó thường qua các công đoạn xử lý sau:

- (a) **Làm trong**, nhằm tách phần nước ép ra khỏi phần lớn những thành phần cứng lẫn trong nước ép, hoặc bằng các chất làm trong (gelatin, anbumin, đất infusorial,...) hoặc bằng enzyme hoặc bằng quay ly tâm.
- (b) **Lọc**, chủ yếu các thiết bị lọc tấm có phủ kieselguhr, amiăng, cellulose,...
- (c) **Loại không khí**, nhằm loại bỏ oxy vì khí này ảnh hưởng xấu đến màu và mùi vị của sản phẩm.
- (d) **Đồng nhất hoá**, trong trường hợp một số loại nước ép thu được từ các loại quả có nhiều thịt (cà chua, đào, ...).
- (e) **Tiệt trùng**, nhằm tránh việc lên men. Công đoạn này có thể được tiến hành theo nhiều phương thức, ví dụ: tiệt trùng theo phương pháp pasteur kéo dài hoặc chớp nhoáng (flash pasteurisation), tiệt trùng bằng điện trong những máy có gắn các điện cực, tiệt trùng bằng phương pháp lọc, bảo quản bằng áp lực carbon dioxide, bảo quản lạnh, tiệt trùng bằng phương pháp hoá học (bằng dùng chất sulphur dioxide, benzoate natri...), xử lý bằng tia cực tím hoặc chất trao đổi ion.

Nhờ qua các khâu xử lý trên, các loại nước ép quả, nước ép rau sẽ có dạng lỏng trong, chưa lên men. Tuy nhiên, đối với một số loại nước ép (đặc biệt là loại được ép từ các loại quả nhiều thịt như mơ, đào và cà chua (vẫn còn phần nhỏ thịt quả bị vắn hoặc bị lắng đọng).

Nhóm này cũng bao gồm các loại nước ép, tương đối hiếm trong thực tế, thu được từ các loại quả khô với điều kiện là những loại quả này có chứa nước quả khi còn tươi. Ví dụ như trường hợp của “nước ép mận khô”, được chiết xuất từ mận khô bằng cách làm nóng với nước trong nhiều giờ trong máy khuếch tán. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm ở



dạng lỏng, thu được từ quá trình làm nóng trong nước các loại quả tươi hay khô (ví dụ, quả cây bách xù, hoa hồng dại) mà hầu như không còn nước quả; các sản phẩm như vậy thường được phân loại thuộc **nhóm 21.06**.

Các loại nước ép của nhóm này có thể có **dạng cô đặc** (đã hoặc chưa đông lạnh) hoặc dạng **kết tinh hoặc dạng bột**, với điều kiện là, đối với trường hợp bột hoặc dạng kết tinh, chúng hòa tan hoặc hầu như tan hết trong nước. Các sản phẩm này thường thu được bằng các công đoạn xử lý qua nhiệt (không hoặc có chân không) hoặc lạnh (làm khô lạnh).

Một số loại nước ép cô đặc có thể được phân biệt với các loại nước ép không cô đặc tương ứng dựa trên cơ sở trị giá Brix (xem Chú giải phân nhóm 3 của Chương này).

Với điều kiện là chúng giữ được đặc tính ban đầu, các loại nước ép quả hoặc nước ép rau của nhóm này có thể chứa các chất thuộc các loại được nêu dưới đây, các chất này hoặc được sinh ra ngay trong nước ép qua các công đoạn xử lý hoặc được thêm vào:

- (1) Đường.
- (2) Một số chất làm ngọt khác, tự nhiên hoặc tổng hợp, với điều kiện là lượng các chất thêm vào không được quá lượng cần thiết cho độ ngọt thông thường và ngoài ra nước ép này đáp ứng điều kiện của nhóm này, đặc biệt là sự cân bằng của các thành phần khác nhau (xem Mục (4) dưới đây).
- (3) Các sản phẩm được thêm vào để bảo quản nước ép hoặc để chống sự lên men (thí dụ: sulphur dioxide, carbon dioxide, enzyme).
- (4) Các chất chuẩn (như axit citric, axit tartaric) và các sản phẩm được thêm vào để bù cho các thành phần bị phá hủy hoặc hư hỏng trong quá trình chế biến (thí dụ: vitamin, các chất tạo màu), hoặc để cố định hương vị (ví dụ, cho thêm sorbitol vào các loại nước ép quả thuộc chi cam quýt dạng bột hoặc dạng tinh thể). Tuy nhiên, nhóm này **loại trừ** các loại nước ép quả mà một trong các thành phần (axit citric, tinh dầu chiết xuất từ quả...) được thêm vào với một lượng mà sự cân bằng các thành phần khác nhau trong nước ép tự nhiên bị phá vỡ; trong trường hợp này sản phẩm bị mất đặc tính ban đầu.

Các loại nước ép rau của nhóm này có thể có thêm muối (natri chloride), gia vị hoặc hương liệu.

Trương tự, hỗn hợp các nước ép quả hoặc nước ép rau của cùng hoặc khác loại vẫn được phân loại trong nhóm này như là sự hoàn nguyên nước ép quả (nghĩa là, các sản phẩm này thu được nhờ việc thêm vào nước ép cô đặc một lượng nước không được vượt quá lượng nước chứa trong nước ép không cô đặc của các thành phần bình thường).

Tuy nhiên, nếu cho thêm nước vào nước quả ép hoặc nước rau ép thông thường, hoặc thêm nước vào nước ép trước đó đã cô đặc với một tỉ lệ lớn hơn tỉ lệ cần thiết cho phép để thu được nước ép có thành phần tự nhiên ban đầu thì sẽ thu được sản phẩm pha loãng mà sẽ có đặc tính của đồ uống thuộc **nhóm 22.02**. Các loại nước ép quả hoặc nước ép rau có chứa một tỉ lệ carbon dioxide lớn hơn tỉ lệ bình thường có chứa trong các loại nước ép xử lý bằng loại chất này (nước ép có gas) và cả nước chanh, nước có gas được dùng nước ép quả để tạo hương đều **bị loại trừ (nhóm 22.02)**.

Nhóm này cũng bao gồm hèm nho bất kể được dùng để làm gì, với điều kiện là chưa lên men. Khi đã được xử lý qua các công đoạn như xử lý nước ép quả, hèm nho sẽ giống như nước ép nho thông thường. Sản phẩm có thể có dạng nước ép cô đặc thậm chí có dạng tinh thể (đối với loại có dạng tinh thể, sản phẩm này đôi khi được gọi là đường nho hoặc mật nho và có thể được sử dụng trong làm bánh ngọt hoặc kẹo, chủ yếu để sản xuất bánh mỳ có gừng, mứt kẹo,...).



Hèm nho đã lên men một phần, đã hoặc chưa lên men, cũng như loại hèm nho chưa lên men, đã cho thêm rượu, cả hai sản phẩm này đều có nồng độ cồn trên 0,5% theo thể tích thuộc **nhóm 22.04**.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Nước ép cà chua có hàm lượng thành phần khô từ 7% trở lên (**nhóm 20.02**).
- (b) Các loại nước quả ép quả hoặc nước ép rau có nồng độ cồn trên 0,5% theo thể tích (**Chương 22**).

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 2009.11:

Thuật ngữ "nước ép cam đông lạnh" cũng để chỉ các loại nước ép cam cô đặc mặc dù đã được làm lạnh và giữ lạnh ở nhiệt độ khoảng -18°C nhưng chưa hoàn toàn đông cứng.



Chương 21: Các chế phẩm ăn được khác

Chú giải.

- 1.- Chương này không bao gồm:
 - (a) Các loại rau hỗn hợp thuộc nhóm 07.12;
 - (b) Các chất thay thế cà phê rang có chứa cà phê theo tỷ lệ bất kỳ (nhóm 09.01);
 - (c) Chè đã pha hương liệu (nhóm 09.02);
 - (d) Các gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10;
 - (e) Các chế phẩm thực phẩm, trừ các sản phẩm ghi trong nhóm 21.03 hoặc 21.04, có chứa trên 20% tính theo trọng lượng của xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp các sản phẩm trên (Chương 16);
 - (f) Men được đóng gói như dược phẩm hay các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.03 hay 30.04; hoặc
 - (g) Enzyme đã chế biến thuộc nhóm 35.07.
- 2.- Các chiết xuất từ các chất thay thế ghi trong Chú giải 1(b) trên đây được xếp vào nhóm 21.01.
- 3.- Theo mục đích của nhóm 21.04, khái niệm "chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất" có nghĩa là các loại chế phẩm bao gồm một hỗn hợp đồng nhất mịn của hai hay nhiều thành phần cơ bản như thịt, cá, rau, quả hoặc quả hạch (nut), được đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 250g để bán lẻ, dùng làm thực phẩm cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc ăn kiêng. Khi áp dụng khái niệm này, không cần quan tâm đến trọng lượng nhỏ cho thêm vào để làm gia vị, để bảo quản hoặc cho các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ những mẫu vụn có thể nhìn thấy được của các thành phần nói trên.

21.01 - Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.

- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:

2101.11 - - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc

2101.12 - - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê

2101.20 - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay

2101.30 - Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng

Nhóm này bao gồm:



- (1) **Các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của cà phê.** Các chất này có thể được chế biến trực tiếp từ cà phê nguyên chất (đã hoặc chưa tách caffeine) hoặc từ một hỗn hợp với tỉ lệ **bất kỳ** giữa cà phê nguyên chất và các sản phẩm thay thế cà phê. Các sản phẩm này có thể có dạng lỏng hoặc dạng bột, thường rất cô đặc. Nhóm này bao gồm cả các sản phẩm cà phê tan thu được từ cà phê pha hãm và khử nước hoặc pha hãm và sau đó được làm đông khô bằng chân không.
- 2) **Các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chè, hoặc chè paragoay.** Các sản phẩm này cũng qua các công đoạn chế biến tương tự như các sản phẩm của phần (1) trên đây.
- (3) **Các chế phẩm có thành phần cơ bản là chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc của chè, cà phê của phần (1) và (2) trên đây.** Đó là các chế phẩm dựa trên chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc của cà phê, chè hoặc chè paragoay (chứ không phải cà phê, chè hoặc chè paragoay nguyên chất), và bao gồm chất chiết xuất,... có thêm tinh bột hoặc carbohydrate khác.
- (4) **Các chế phẩm có thành phần cơ bản là cà phê, chè hoặc chè paragoay.** Các chế phẩm này có thể kể đến:
 - (a) bột nhào cà phê gồm hỗn hợp cà phê rang, đã nghiền thành bột với chất béo thực vật và đôi khi có một số thành phần khác nữa, và
 - (b) các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường.
- (5) **Rễ rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.** Đây là tất cả các loại sản phẩm đã rang dùng để thay thế và giả cà phê bằng cách hãm với nước nóng, hoặc để cho thêm vào cà phê. Các sản phẩm này đôi khi được gọi là “cà phê”, có kèm theo tên của nguyên liệu nền (ví dụ cà phê đại mạch, cà phê malt, cà phê sồi...).

Rau diếp xoăn rang thu được từ việc rang phần rễ rau diếp xoăn (*Cichorium intybus var. sativum*) của nhóm 12.12. Sản phẩm có màu nâu đen nhạt và có vị đắng.

Các chất thay thế cà phê đã rang khác bao gồm các chất thu được từ củ cải đường, cà rốt, và, ngũ cốc (chủ yếu là lúa mạch, lúa mì và lúa mạch đen), đậu hạt tách đôi, đậu lupine, đậu tương, sồi ăn được, hạt chà là (date stone), hạnh nhân, rễ bồ công anh hoặc hạt dẻ. Nhóm này cũng bao gồm malt đã rang được đóng gói để làm chất thay thế cà phê.

Các sản phẩm này có thể dưới dạng miếng, hạt hoặc bột hoặc các chiết xuất dạng lỏng hoặc rắn. Chúng có thể được trộn lẫn với nhau hoặc với một số thành phần khác (ví dụ: muối, carbonate kiềm...) và có thể được đóng gói trong các loại bao bì khác nhau.

Nhóm này **không bao gồm:**

- (a) Các chất thay thế cà phê đã rang có chứa cà phê với tỉ lệ bất kỳ (**nhóm 09.01**).
- (b) Chè đã ướp hương (**nhóm 09.02**).
- (c) Đường caramen (mật và đường đã chung thành caramen) (**nhóm 17.02**).
- (d) Các sản phẩm thuộc **Chương 22**.

21.02 - Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.

2102.10 - Men sống



2102.20 - Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết

2102.30 - Bột nở đã pha chế

(A) MEN

Men thuộc nhóm này có thể ở trạng thái hoạt động hoặc ỳ (không hoạt động).

Các loại men sống thường được sử dụng để kích thích quá trình lên men. Chúng chủ yếu được tạo nên từ một số loại vi sinh vật (hầu như chế từ chi *Saccharomyces*), chúng sinh sôi nảy nở trong quá trình lên men rượu. Men cũng có thể được sản xuất bằng cách kìm hãm một phần hoặc toàn bộ quá trình lên men, theo quy trình thông khí.

Men sống gồm:

- (1) **Men bia**. Men bia được hình thành trong các thùng ủ men bia. Men bia có màu nâu vàng nhạt và thường có vị đắng của hoa bia (houblon) và có mùi của bia ở dạng rắn hoặc nhão.
- (2) **Men chung cất**, được sản xuất trong quá trình lên men, của, ví dụ, hạt, khoai tây hoặc trái cây, trong chung cất. Nó có dạng bột nhão hơi khô, có màu kem. Mùi của sản phẩm tùy thuộc vào sản phẩm được chung cất.
- (3) **Men làm bánh**, thu được từ sự phát tán của chủng đặc biệt nuôi cấy nấm men trong môi trường carbohydrate, thí dụ như mật đường. Loại men này thường có dạng bánh nén (men nén) màu xám vàng nhạt và thường có mùi rượu. Tuy nhiên, ngoài thị trường còn có loại men có dạng khô (thường là dạng hạt) hoặc ở dạng lỏng.
- (4) **Men cấy**: nấm men thuần khiết nuôi cấy trong phòng thí nghiệm. Nấm có thể dạng huyền phù (lơ lửng) trong nước được chung cất hoặc trong gelatin hoặc trong thạch rau câu (agar-agar). Nấm men thường được bán với định lượng nhất định đóng gói trong bao bì kín để bảo vệ nấm khỏi bị nhiễm bệnh.
- (5) **Men gây giống**, thu được từ quá trình lên men liên tiếp của men cấy và được dùng để gây giống cho nấm men thương mại. Loại men này thường được bán dưới dạng khối nén, ẩm và dẻo hoặc dưới dạng huyền phù lỏng.

Nấm men ỳ, thu được bằng việc làm khô, thường là các loại nấm men bia, men để chung cất hoặc làm bánh loại đã không còn đủ khả năng hoạt động được nữa để sử dụng trong các ngành công nghiệp này. Chúng thường được sử dụng làm thức ăn cho người (nguồn vitamin B) hoặc để làm thức ăn chăn nuôi. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng vì nhu cầu cần loại men này lớn nên các loại men khô này càng ngày càng được làm trực tiếp từ các loại men sống (hoạt động) được chế biến riêng cho mục đích này.

Nhóm này cũng bao gồm một số loại men khô khác (ví dụ: *candida lipolitica* hoặc *tropicalis*, *candida maltosa*) thu được từ việc xử lý các loại nấm men không thuộc loại *sacchromyces*. Chúng thu được bằng cách làm khô các loại men đã được cấy trên các phần nền có chứa hydrocarbon (như dầu gas hoặc n-paraffin) hoặc carbohydrate. Các loại men khô này rất giàu protein, được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi và thường được gọi là **protein dầu (petroprotein)** hoặc protein nấm **men sinh học (men bioprotein)**.

(B) CÁC VI SINH ĐƠN BÀO KHÁC, ĐÃ CHẾT

Mục này bao gồm các loại vi sinh vật đơn bào **đã chết** như: vi khuẩn và tảo đơn bào. Ngoài các loại khác, mục này cũng bao gồm các loại vi sinh vật được cấy trên các phần nền có



chứa hydrocarbon hoặc carbon dioxide. Các sản phẩm này rất giàu protein và thường được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi.

Một số sản phẩm của nhóm này có thể được đóng gói như thực phẩm bổ sung cho người hoặc thức ăn chăn nuôi (ví dụ, ở dạng bột hoặc dạng viên nén) và có thể chứa một lượng nhỏ chất tá dược, ví dụ như, các chất ổn định và chất chống oxy hóa. Các sản phẩm này vẫn được phân loại ở đây **với điều kiện** là việc bổ sung các thành phần như vậy không làm thay đổi đặc tính là vi sinh.

(C) BỘT NỞ ĐÃ PHA CHẾ

Các loại bột nở đã pha chế thuộc nhóm này là hỗn hợp của một số hoá chất (ví dụ: natri bicarbonate, axit tartaric, ammonium carbonate, phosphate), thêm hoặc không thêm tinh bột. Dưới môi trường phù hợp, chúng sinh ra khí carbon dioxide, và vì vậy chúng được sử dụng làm bột nở trong nướng bánh. Chúng thường được đóng gói để bán lẻ (trong túi hoặc hộp,...) theo các tên gọi khác nhau (ví dụ: bột làm bánh, bột nở làm bánh alsation,...).

Ngoài các loại khác, nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Các loại bột làm bánh ngũ cốc ví dụ, bột được cho thêm bột nở (**nhóm 11.01** hoặc **11.02**).
- (b) Men tự phân (**nhóm 21.06**).
- (c) Vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các loại vắc xin (**nhóm 30.02**).
- (d) Thuốc thuộc **nhóm 30.03** hoặc **30.04**.
- (e) Các loại enzyme (amylases, penpsine, men dịch vị...) (**nhóm 35.07**).

21.03 - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.

- 2103.10 - Nước xốt đậu tương
- 2103.20 - Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác
- 2103.30 - Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến
- 2103.90 - Loại khác

(A) NƯỚC XỐT VÀ CÁC CHẾ PHẨM ĐỂ LÀM NƯỚC XỐT; ĐỒ GIA VỊ HỖN HỢP VÀ BỘT CANH HỖN HỢP

Nhóm này bao gồm các chế phẩm, thường có đặc tính chính là gia vị, được dùng để làm dậy mùi của một số món ăn (thịt, cá, salat...), và được làm từ nhiều thành phần khác nhau (trứng, rau, thịt, trái cây, bột mịn, tinh bột, dầu ăn, giấm, đường, gia vị, mù tạt, hương liệu...). Nước xốt thường ở dạng lỏng và các chế phẩm để làm nước xốt thường ở dạng bột, chỉ cần thêm sữa, nước... là thu được nước xốt.

Nước xốt thường được cho vào thực phẩm khi chế biến hoặc khi ăn. Nước xốt có hương vị, độ ẩm và tương phản về cấu trúc và màu sắc. Nước xốt cũng có thể được sử dụng như một loại trung gian trộn cùng thực phẩm, ví dụ, nước xốt velouté của món gà kem. Gia vị lỏng (nước xốt đậu tương, nước xốt hạt tiêu, nước mắm) được sử dụng như thành phần trong nấu ăn và gia vị trên bàn ăn.



Nhóm này cũng bao gồm các chế phẩm nhất định dựa trên rau hoặc quả, chủ yếu ở thể lỏng, thể nhũ tương hoặc huyền phù và đôi khi có chứa các mẫu vụn rau hoặc quả nhìn thấy được. Các chế phẩm này khác với rau hoặc quả đã chế biến hoặc bảo quản của Chương 20 ở chỗ chúng được sử dụng như các loại nước sốt, như là một thành phần đi kèm với thực phẩm hoặc trong chế biến một số món ăn, chứ không phải để ăn riêng lẻ.

Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp có chứa các loại gia vị khác với gia vị và gia vị pha trộn của các nhóm từ 09.04 đến 09.10 ở điểm chúng còn chứa một hoặc nhiều hương liệu hoặc các gia vị thuộc các Chương khác ngoài Chương 9 với một tỉ lệ mà các hỗn hợp này không còn đặc tính cơ bản của gia vị theo nghĩa của Chương 9 (Xem Chú giải Tổng quát của Chương 9).

Để ví dụ, ta có thể kể ra đây các sản phẩm thuộc nhóm này: nước sốt mayonnaise, các loại gia vị trang trí salad, nước sốt Béarnaise, nước sốt bolognaise (có chứa thịt băm, cà chua nghiền nhuyễn, gia vị...), nước sốt đậu tương, nước sốt nấm, nước sốt worcester (thường được làm với thành phần cơ bản là nước sốt đậu tương đặc, pha với gia vị trong dấm, thêm muối, đường, caramen và mù tạt), nước sốt cà chua nấm (ketchup cà chua) (chế phẩm từ cà chua nghiền nhuyễn, đường, giấm, muối và gia vị) và các loại nước sốt cà chua khác, muối cần tây (hỗn hợp giữa muối ăn và hạt cần tây nghiền nhỏ), một số bột canh hỗn hợp dùng trong chế biến xúc xích, và các sản phẩm của Chương 22 (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 22.09) được chế biến để dùng trong nấu ăn và vì vậy không thể dùng làm đồ uống được (ví dụ, rượu vang để nấu nướng và cognac để nấu nướng).

Cùng với các sản phẩm của **Chương 9** và **Chương 20** đã được kể trên, nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Chiết xuất và nước ép thịt, cá hoặc của động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác (**nhóm 16.03**).
- (b) Súp và nước xuyết và chế phẩm để làm súp và nước xuyết (**nhóm 21.04**).
- (c) Các chất phân hủy protein, chủ yếu là hỗn hợp giữa amino axit và natri chloride, được sử dụng như phụ gia để cho thêm vào các chế phẩm thực phẩm (**nhóm 21.06**).
- (d) Men tự phân (**nhóm 21.06**).

(B) BỘT MÙ TẠT MỊN, BỘT MÙ TẠT THÔ VÀ MÙ TẠT ĐÃ CHẾ BIẾN

Bột mù tạt mịn và bột mù tạt thô thu được từ việc nghiền vụn rồi rây kỹ hạt mù tạt của thuộc nhóm 12.07. Chúng có thể được làm từ hạt mù tạt màu trắng hoặc màu đen hoặc hỗn hợp của hai loại đó. Bột mù tạt thuộc nhóm này, bất kể mục đích sử dụng, dù trước khi xay hạt có được loại chất béo, được bóc hết phần vỏ lụa bao ngoài hạt hay không.

Nhóm này cũng bao gồm loại mù tạt chế biến gồm bột mù tạt mịn trộn với một lượng nhỏ các thành phần khác (bột ngũ cốc, quế, nghệ, tiêu...), hoặc dưới dạng bột nhào gồm có hỗn hợp bột mù tạt với giấm, hèm rượu nho hoặc rượu vang, đôi khi có thêm muối, đường, gia vị hoặc một số gia vị khác.

Ngoài các loại khác, nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Hạt mù tạt (**nhóm 12.07**).
- (b) Dầu mù tạt không bay hơi (**nhóm 15.14**).
- (c) Khô dầu từ hạt mù tạt thu được sau quá trình chiết xuất dầu không bay hơi từ hạt mù tạt (**nhóm 23.06**).
- (d) Tinh dầu mù tạt (**nhóm 33.01**).



21.04 - Súp và nước xuyết (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuyết; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.

- 2104.10 - Súp và nước xuyết (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuyết
- 2104.20 - Chế phẩm thực phẩm đồng nhất

(A) SÚP VÀ NƯỚC XUÝT (BROTHS) VÀ CHẾ PHẨM ĐỂ LÀM SÚP VÀ NƯỚC XUÝT

Mục này bao gồm:

- (1) Các chế phẩm để làm súp hoặc nước xuyết chỉ cần thêm nước, sữa, ...
- (2) Súp và nước xuyết chế biến ăn sẵn sau khi hâm nóng.

Các sản phẩm này chủ yếu là từ các sản phẩm thực vật (rau, bột, tinh bột, tinh bột sắn, pasta, gạo, chiết xuất thực vật,...), thịt, chiết xuất của thịt, chất béo, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, peptone, amino axit hoặc chiết xuất men.

Các sản phẩm này thường có dạng viên, bánh, hình khối lập phương hoặc dạng bột hoặc dạng lỏng.

(B) CHẾ PHẨM THỰC PHẨM ĐỒNG NHẤT

Phù hợp với nội dung Chú giải 3 của Chương này, các chế phẩm thực phẩm đồng nhất của nhóm này là hỗn hợp mịn đồng nhất của hai hay nhiều thành phần cơ bản như: thịt, cá, rau hoặc quả được dùng làm thực phẩm cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc cho các mục đích ăn kiêng, được đóng gói để bán lẻ với trọng lượng tịnh không quá 250g. Ngoài những thành phần cơ bản trên, các chế phẩm cũng có thể chứa thêm một lượng nhỏ các chất như: pho mát, lòng đỏ trứng, tinh bột, dextrin, muối hoặc vitamin nhằm để đáp ứng các mục đích ăn kiêng (chế độ ăn cân bằng), hoặc để làm bột canh, để bảo quản hoặc cho các mục đích khác. Các chế phẩm này cũng có thể chứa các mảnh nhỏ nhìn thấy được của các thành phần nhưng **với điều kiện** các mảnh nhỏ này chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ, có nghĩa là không làm thay đổi đặc tính của sản phẩm là các chế phẩm đồng nhất này.

Các chế phẩm thực phẩm đồng nhất thường được dùng làm thực phẩm cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, có dạng bột nhão mịn với độ đặc khác nhau, phù hợp cho việc ăn trực tiếp hoặc làm nóng trước khi ăn. Chúng thường được đựng trong lọ hoặc hộp kín khí và thường có lượng tương đương với một bữa ăn đầy đủ.

Nhóm này **không bao gồm** các chế phẩm thực phẩm đồng nhất (trừ loại được đóng để bán lẻ) được dùng làm thực phẩm cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc cho các mục đích ăn kiêng, hoặc được đóng gói với trọng lượng tịnh trên 250g. Nhóm này cũng **loại trừ** các chế phẩm gồm một thành phần cơ bản như thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, cá, rau hoặc quả (thường thuộc **Chương 16** hoặc **20**), chứa hay không chứa lượng nhỏ của bất kỳ thành phần khác để làm bột canh, bảo quản hoặc cho các mục đích khác.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Hỗn hợp rau khô (rau thập cẩm thái quân cờ), ở dạng bột hay không ở dạng bột (**nhóm 07.12**).



- (b) Bột, bột thô, bột mịn của rau đậu khô (**nhóm 11.06**).
- (c) Chiết xuất và nước ép của thịt, cá... và các sản phẩm khác của **Chương 16**.
- (d) Các chế phẩm thực phẩm có chứa cacao (thường thuộc **nhóm 18.06** hoặc **19.01**).
- (e) Rau được bảo quản thuộc **nhóm 20.04** hoặc **20.05** gồm hỗn hợp các loại rau (*julienne*, *salads*, ...), thậm chí đôi khi được sử dụng để chế biến súp.
 - (f) Men tự phân (**nhóm 21.06**).

21.05 - Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.

Nhóm này bao gồm các loại kem lạnh thường được chế biến với thành phần cơ bản là sữa hoặc kem, và kem ăn được khác (thí dụ: sherbet (kem làm từ nước quả và đôi khi có thêm rượu mùi), kem que), có chứa hoặc không chứa ca cao với tỉ lệ bất kỳ. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** hỗn hợp và các thành phần cơ bản để làm kem lạnh. Các sản phẩm này sẽ được phân loại tùy theo thành phần cơ bản chứa trong sản phẩm (thí dụ: **nhóm 18.06, 19.01** hoặc **21.06**).

21.06 - Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

- 2106.10 - Protein cô đặc và chất protein được làm rắn
- 2106.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các chế phẩm sau (**với điều kiện chúng chưa thuộc các nhóm khác trong Danh mục**):

- (A) Các chế phẩm được dùng làm thức ăn cho người, có thể ăn ngay được hoặc phải qua chế biến (như nấu chín, hoà tan hoặc đun sôi trong nước, sữa...).
- (B) Các chế phẩm bao gồm toàn bộ hoặc một phần là thực phẩm, được dùng để chế biến đồ uống hoặc chế phẩm thực phẩm cho người. Nhóm này bao gồm các chế phẩm chứa hỗn hợp một số chất hoá học (axit hữu cơ, muối canxi...) với thực phẩm (bột, đường, sữa bột,...), được sử dụng làm thành phần của chế phẩm thực phẩm hoặc để nâng cao một số tính chất (về hình thức, bảo quản chất lượng...) (xem Chú giải Tổng quát Chương 38).

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các chế phẩm enzyme có chứa thực phẩm (ví dụ: các sản phẩm dùng làm mềm thịt có chứa một enzyme phân giải protein có dextrose bổ sung hoặc một số thực phẩm khác). Các chế phẩm này thuộc **nhóm 35.07** với điều kiện chúng chưa thuộc các nhóm khác trong Danh mục.

Nhóm này có thể kể đến:

- (1) Các loại bột để làm kem, thạch, kem lạnh, ăn được hoặc các chế phẩm tương tự, có hoặc không được làm ngọt.

Các loại bột từ bột mịn, bột thô, tinh bột, chiết xuất malt hoặc từ các sản phẩm của các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có hoặc không cho thêm ca cao, thuộc **nhóm 18.06** hoặc **19.01** tùy theo hàm lượng ca cao (xem Chú giải Tổng quát Chương 19). Các loại bột khác có



chứa ca cao thuộc **nhóm 18.06**. Còn các loại bột có đặc tính của đường đã pha hương liệu hoặc chất màu dùng để làm ngọt, tùy theo loại, thuộc **nhóm 17.01** hoặc **17.02**.

- (2) Bột đã pha hương liệu để chế biến đồ uống, có hoặc không có đường, có thành phần cơ bản là bicarbonate natri và glycyrrhizin hoặc chiết xuất cây cam thảo (được bán theo tên gọi “bột ca cao”).
- (3) Các chế phẩm từ bơ hoặc từ các chất béo hoặc dầu khác thu được từ sữa và được sử dụng chủ yếu trong các sản phẩm bánh.
- (4) Các loại bột nhào từ đường, có thêm một tỉ lệ tương đối lớn các chất béo, đôi khi thêm sữa hoặc quả hạch (nut), không được sử dụng để chế biến trực tiếp kẹo đường mà được dùng để phủ và bọc,... cho các sản phẩm sôcôla, các loại bánh quy trang trí, bánh mì nhồi nhân, bánh nướng (cake),...
- (5) Mật ong tự nhiên được làm giàu bằng sữa ong chúa.
- (6) Các chất thủy phân từ protein chủ yếu là hỗn hợp giữa amino axit và chloride natri, được sử dụng trong các chế phẩm thực phẩm (ví dụ, để làm hương liệu); protein cô đặc thu được từ bột đậu tương đã được khử chất béo bằng cách loại bỏ một số thành phần của bột, được dùng làm giàu protein cho các chế phẩm thực phẩm; bột đậu tương và một số chất protein khác, đã được tạo kết cấu. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** bột đậu tương đã được khử chất béo nhưng không được tạo kết cấu, thích hợp hay không thích hợp làm thức ăn cho người (**nhóm 23.04**) và protein biệt lập (**nhóm 35.04**).
- (7) Các chế phẩm có hoặc không có cồn (**không dựa trên** các chất thơm) loại được sử dụng để sản xuất các loại đồ uống có hoặc không có cồn. Các chế phẩm này thu được bằng cách pha trộn chiết xuất thực vật thuộc nhóm 13.02 với một số chất như: axit lactic, axit tartaric, axit citric, axit phosphoric, các chất bảo quản, các chất làm bông, nước quả,... Các chế phẩm này có chứa (toàn bộ hoặc một phần) thành phần hương vị mang lại đặc trưng cho một loại đồ uống nào đó. Vì thế, đồ uống thường có thể thu được bằng cách đơn giản là hoà tan chế phẩm đó vào nước, rượu vang hoặc cồn, thêm hoặc không thêm, ví dụ: đường hoặc khí carbon dioxide. Một số trong các chế phẩm trên được chế biến riêng để sử dụng trong gia đình; chúng cũng được sử dụng rộng rãi trong công nghiệp để tránh việc vận chuyển một cách vô ích một lượng lớn nước, cồn,... Như đã trình bày, các chế phẩm này không sử dụng như đồ uống và vì vậy có thể được phân biệt với các loại đồ uống thuộc Chương 22.

Nhóm này **không bao gồm** các chế phẩm được dùng để sản xuất đồ uống, dựa trên một hoặc một số chất thơm (**nhóm 33.02**).

- (8) Các loại viên nén ăn được với thành phần cơ bản là hương liệu tự nhiên hay nhân tạo (ví dụ: vanillin).
- (9) Các loại kẹo, các loại gôm và các sản phẩm tương tự (chủ yếu cho người bị bệnh tiểu đường) có chứa các chất làm ngọt tổng hợp (ví dụ: sorbitol) thay cho đường.
- (10) Các chế phẩm (ví dụ: dạng viên nén) gồm có saccharrin và một loại thực phẩm như lactoza, được sử dụng để làm ngọt.
- (11) Men tự phân và chiết xuất men khác, những sản phẩm thu được từ quá trình thủy phân men. Các sản phẩm này không thể làm nảy sinh quá trình lên men được và chúng có chứa một hàm lượng lớn protein. Chúng chủ yếu được sử dụng trong công nghiệp thực phẩm (ví dụ: để chế biến một số gia vị).
- (12) Các chế phẩm để chế biến nước chanh hoặc đồ uống khác, gồm có, ví dụ:



- xirô đã ướp hương hoặc pha màu, là những dung dịch đường và có pha thêm một số chất tự nhiên hoặc nhân tạo để tạo cho dung dịch có hương vị của, ví dụ: một số loại quả, cây (phúc bồn tử, phúc bồn đen, chanh, bạc hà...), có hoặc không pha thêm axit citric và chất bảo quản;
- xirô được pha thêm hương liệu từ một chế phẩm tổng hợp thuộc nhóm này (xem đoạn (7) ở trên), đặc biệt chứa chiết xuất từ cola và axit citric được tạo màu bằng đường caramen, hoặc axit citric và tinh dầu quả (ví dụ: chanh hoặc cam);
- xirô được pha thêm hương liệu từ nước ép quả. Loại xirô có thêm một số thành phần (axit citric, tinh dầu của quả,...) với một lượng đủ làm cân bằng giữa các chất của nước ép quả tự nhiên bị thay đổi;
- nước ép quả cô đặc có thêm axit citric (với một tỉ lệ tổng hàm lượng axit lớn hơn nhiều so với nước ép tự nhiên), tinh dầu quả, chất làm ngọt tổng hợp,...

Các chế phẩm này sau khi được hoà tan vào nước hoặc được xử lý thêm, được sử dụng làm đồ uống. Một số chế phẩm của loại này được dùng để bổ sung vào các chế phẩm thực phẩm khác.

- (13) Các hỗn hợp chiết xuất từ sâm với một số chất khác (thí dụ: lactoza hoặc glucoza) được dùng để chế biến "trà" sâm hay đồ uống có sâm.
- (14) Các sản phẩm bao gồm hỗn hợp giữa một số loại cây hoặc các phần của cây (kể cả hạt hoặc quả) của các loài khác nhau hoặc bao gồm một số loại cây hoặc các phần của cây (kể cả hạt hoặc quả) của một hoặc nhiều loài khác nhau với một số chất khác như một hoặc nhiều loại chiết xuất từ cây, không sử dụng làm thực phẩm được ngay nhưng là những loại được sử dụng để chế biến một số loại dịch thảo dược hoặc trà thảo dược, (ví dụ, những loại có tính năng nhuận tràng, xổ, thuốc lợi tiểu hoặc tống hơi), kể cả loại được cho là có thể làm dịu một số chứng đau hoặc giúp cho cơ thể khoẻ mạnh và dễ chịu.
- Tuy nhiên nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm pha trộn có định lượng của hoạt chất dùng để phòng hoặc chữa một loại bệnh cụ thể (**nhóm 30.03** hoặc **30.04**).

Cũng **loại trừ** khỏi nhóm này là các sản phẩm thuộc nhóm **08.13** hoặc **Chương 9**.

- (15) Các hỗn hợp bao gồm cây, các thành phần của cây, hạt hoặc quả (nguyên dạng, cắt miếng, xay, nghiền vụn hoặc thành bột) của các loài thuộc các Chương khác nhau (thí dụ: các Chương 7, 9, 11, 12) hoặc nhiều loài khác nhau của nhóm 12.11, không được dùng để ăn ngay mà để tạo hương liệu cho đồ uống hoặc để chế các chiết xuất dùng trong sản xuất đồ uống.

Tuy nhiên, các sản phẩm của loại này mang đặc tính cơ bản của các sản phẩm thuộc Chương 9 thì **bị loại trừ (Chương 9)**.

- (16) Các chế phẩm có tên gọi là: thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) dựa trên chiết xuất cây, chất cô đặc của quả, mật ong, fructoza... và có chứa thêm vitamin và đôi khi có thêm một lượng rất nhỏ hỗn hợp chất sắt. Các chế phẩm này thường được đóng gói và ngoài bao gói có ghi là chúng được dùng để giữ sức khoẻ. Tuy nhiên, các chế phẩm tương tự được dùng để phòng, điều trị hoặc chữa bệnh **bị loại trừ (nhóm 30.03** hoặc **30.04)**.
- (17) Các chế phẩm ở dạng hạt hoặc bột gồm đường, hương liệu hoặc chất màu (ví dụ chiết xuất thực vật hoặc một số loại quả hoặc cây như cam, phúc bồn đen, ...), chất chống oxy hóa (ví dụ axit ascorbic hoặc axit citric hoặc cả hai), các chất bảo quản,..., loại được sử dụng để chế biến đồ uống. Tuy nhiên, các chế phẩm có đặc tính của đường thuộc **nhóm 17.01** hoặc **17.02**, tùy trường hợp.



Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Các chế phẩm được chế biến từ quả, quả hạch (nut) hoặc các phần ăn được của cây thuộc nhóm 20.08, với điều kiện là đặc tính cơ bản của các chế phẩm được tạo bởi quả, quả hạch (nut) hoặc các phần ăn được của cây khác (**nhóm 20.08**).
- (b) Vi sinh vật thuộc nhóm 21.02 được đóng gói như thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) dùng cho người (**nhóm 21.02**).



Chương 22: Đồ uống, rượu và giấm

Chú giải.

- 1.- Chương này không bao gồm:
 - (a) Các sản phẩm của Chương này (trừ các sản phẩm của nhóm 22.09) được chế biến cho mục đích nấu nướng và không phù hợp để làm đồ uống (thường ở nhóm 21.03);
 - (b) Nước biển (nhóm 25.01);
 - (c) Nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước tinh khiết tương tự (nhóm 28.53);
 - (d) Axit axetic có nồng độ axit axetic trên 10% tính theo trọng lượng (nhóm 29.15);
 - (e) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hay 30.04; hoặc
 - (f) Các chế phẩm nước hoa hoặc chế phẩm vệ sinh (toilet preparation) (Chương 33).
- 2.- Theo mục đích của Chương này và các Chương 20 và 21, "nồng độ cồn tính theo thể tích" sẽ được xác định ở nhiệt độ 20° C.
- 3.- Theo mục đích của nhóm 22.02, khái niệm "đồ uống không chứa cồn" có nghĩa là các loại đồ uống có nồng độ cồn không quá 0,5% tính theo thể tích. Đồ uống có cồn được xếp vào các nhóm thích hợp từ 22.03 đến 22.06 hoặc nhóm 22.08.

Chú giải phân nhóm.

- 1.- Theo mục đích của phân nhóm 2204.10, khái niệm "rượu vang nổ" là loại rượu khi bảo quản ở nhiệt độ 20 °C trong thùng kín, có mức áp suất vượt từ 3 bars trở lên.

TỔNG QUÁT

Các sản phẩm thuộc Chương này hoàn toàn khác biệt với các thực phẩm đã được nêu trong các Chương trước của Danh mục.

Chúng chia thành 4 loại chính:

- (A) Nước và các đồ uống không chứa cồn khác và nước đá.
- (B) Đồ uống có cồn đã lên men (bia, rượu vang, rượu táo,...).
- (C) Đồ uống và chất lỏng có chứa cồn được chưng cất (rượu mùi, rượu mạnh, ...) và cồn ethyl.
- (D) Giấm ăn và các sản phẩm thay thế giấm.

Chương này **không bao gồm**:

- (a) Các sản phẩm sữa dạng lỏng của **Chương 4**.
- (b) Các sản phẩm của Chương này (**trừ** các sản phẩm thuộc **nhóm 22.09**) đã được chế biến để dùng trong nấu nướng (ví dụ: rượu vang và Cognac dùng để nấu nướng) và vì thế không phù hợp để làm đồ uống (thường thuộc **nhóm 21.03**).
- (c) Dược phẩm thuộc **nhóm 30.03** hoặc **30.04**.
- (d) Các sản phẩm nước hoa hoặc chế phẩm vệ sinh (toilet preparation) (**Chương 33**).

22.01 - Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.



2201.10 - Nước khoáng và nước có ga

2201.90 - Loại khác

- (A) **Nước tự nhiên thông thường:** bao gồm tất cả các loại nước thường tự nhiên (**trừ** nước biển - xem **nhóm 25.01**). Các loại nước này có thể đã hoặc chưa được lọc sạch, **trừ** nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự thuộc **nhóm 28.53**.

Nhóm này **không bao gồm** các loại nước đã được làm ngọt hoặc đã pha hương liệu (**nhóm 22.02**).

- (B) **Nước khoáng:** là các loại nước khoáng thiên nhiên hay nước khoáng nhân tạo.

Nước khoáng thiên nhiên là loại nước có chứa muối khoáng hoặc có ga. Thành phần của các loại nước này rất khác nhau, nên thường được phân loại theo các đặc tính hoá học của các loại muối trong chúng, ví dụ:

- (1) Các loại nước có kiềm.
- (2) Các loại nước có sunfat.
- (3) Các loại nước có hợp chất halogen và một nguyên tố hoặc gốc khác (halide water).
- (4) Các loại nước có lưu huỳnh.
- (5) Các loại nước có arsen.
- (6) Các loại nước có sắt.

Các loại nước khoáng thiên nhiên này có thể cũng chứa carbon dioxide tự nhiên hoặc được bổ sung vào.

Nước khoáng nhân tạo đã qua chế biến từ nước uống thông thường bằng cách thêm vào các thành tố hoạt tính (muối khoáng hoặc ga) có trong nước khoáng tự nhiên tương ứng để tạo ra nước có đặc tính tương tự.

Nhóm này **loại trừ** nước khoáng (tự nhiên hoặc nhân tạo) đã được làm ngọt hoặc đã pha hương liệu (hương cam, chanh...) (**nhóm 22.02**).

- (C) **Nước có ga (carbonated water)**, nghĩa là, các loại nước uống thông thường đã được nạp khí carbon dioxide dưới áp suất. Các loại này thường được gọi là “nước sô đa” hay “nước vùng seltz” mặc dù nước vùng seltz thực sự lại là một loại nước khoáng tự nhiên.

Nhóm này **loại trừ** các loại nước có ga đã được làm ngọt hoặc đã pha hương liệu (**nhóm 22.02**).

- (D) **Nước đá và tuyết**, có nghĩa là, nước đá và tuyết tự nhiên và nước được làm đông lạnh.

Nhóm này **loại trừ** kem ăn được thuộc **nhóm 21.05** và “tuyết axit carbonic” hoặc “nước đá khô” (tức là dioxyde carbone ở dạng rắn) (**nhóm 28.11**).

22.02 - Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.

2202.10 - Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu

- Loại khác:

2202.91 - - Bia không cồn



2202.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại đồ uống không chứa cồn, như định nghĩa tại Chú giải 3 của Chương này, không được phân loại vào các nhóm khác, đặc biệt là **nhóm 20.09** hoặc **22.01**.

(A) **Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc đã pha hương liệu.**

Nhóm này có thể kể đến:

- (1) **Các loại nước khoáng (tự nhiên hoặc nhân tạo)** đã được làm ngọt hoặc pha hương liệu.
- (2) **Các loại đồ uống như nước chanh, đồ uống có hương cam, nước cola**, bao gồm nước uống thông thường, được làm ngọt hoặc không, được tạo hương bằng nước ép hoặc tinh chất quả hoặc bằng các chiết xuất hỗn hợp, đôi khi có pha thêm axit tartaric hoặc axit citric. Các loại nước này thường được tạo ga bằng cách cho thêm khí carbon dioxide, và thường được đóng chai hoặc trong các loại bao bì kín khí khác.

(B) **Các loại đồ uống không có cồn khác, trừ nước quả ép và nước rau ép thuộc nhóm 20.09.**

Nhóm này có thể kể đến:

- (1) **Mật hoa liễu bách (Tamarind nectar)** đã được chế biến thành đồ uống sau khi pha thêm nước, đường và lọc kĩ.
- (2) **Một số đồ uống khác có thể được trực tiếp sử dụng**, như các loại đồ uống có thành phần cơ bản là sữa và ca cao.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Sữa chua ở dạng lỏng và các loại sữa và kem đã lên men hoặc được làm chua khác, có chứa ca cao, quả hoặc hương liệu (**nhóm 04.03**).
- (b) Xirô đường thuộc **nhóm 17.02** và xirô đường có thêm hương liệu thuộc **nhóm 21.06**.
- (c) Các loại nước quả ép hoặc nước rau ép, dùng **hay không được** dùng làm đồ uống (**nhóm 20.09**).
- (d) Dược phẩm thuộc **nhóm 30.03** hoặc **30.04**.

22.03 - Bia sản xuất từ malt.

Bia là một loại đồ uống có chứa cồn thu được từ quá trình lên men của nước hèm (wort) chế biến từ malt đại mạch hoặc lúa mì, nước và (thường) với hoa bia (houblon). Một lượng ngũ cốc chưa gậy malt nhất định (ví dụ: ngô hoặc lúa gạo) cũng có thể được sử dụng trong quá trình chế biến nước hèm (wort). Hoa bia (houblon) cho thêm vào tạo nên vị đắng và mùi thơm và có tác dụng bảo quản được sản phẩm tốt hơn. Quả anh đào hoặc một số chất tạo hương khác đôi khi được thêm vào bia trong quá trình lên men.

Đường (đặc biệt là glucoza), chất tạo màu, carbon dioxide và các chất khác có thể cũng được cho thêm vào.

Tuỳ theo các phương pháp lên men, các sản phẩm có thể là **bia lên men chìm** thu được ở nhiệt độ thấp với các loại men chìm (bottom yeast), hoặc **các loại bia lên men nổi**, thu được ở nhiệt độ cao hơn với các loại men nổi (top yeast).



Bia có thể có màu nhạt hoặc đậm, ngọt hoặc đắng, nhẹ hoặc nặng. Bia thường được đóng trong thùng (barrels), đóng chai hoặc hộp kín khí và cũng có thể bán trên thị trường với các loại tên gọi như: bia anh (ale), bia đen (stout)...

Nhóm này cũng bao gồm các loại bia cô đặc được chế biến từ bia chung cất chần không có độ cồn thấp (nhưng với hàm lượng chiết xuất malt cao) chỉ còn từ 1/5 đến 1/6 khối lượng ban đầu.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Một số đồ uống, mặc dù chúng đôi khi được gọi là bia, không có cồn (ví dụ: loại đồ uống thu được từ nước pha với đường caramen) (**nhóm 22.02**).
- (b) Các loại đồ uống được gọi là bia không chứa cồn gồm bia sản xuất từ malt, có nồng độ cồn tính theo thể tích giảm từ 0,5% trở xuống (**nhóm 22.02**).
- (c) Dược phẩm thuộc **nhóm 30.03** hoặc **30.04**.

22.04- Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.

2204.10 - Rượu vang nõ

- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men

2204.21 - - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít

2204.22 - - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít

2204.29 - - Loại khác

2204.30 - Hèm nho khác

(I) Rượu vang chế biến từ nho tươi

Rượu vang được phân loại trong nhóm này phải là sản phẩm cuối cùng từ quá trình lên men rượu của hèm nho tươi.

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Rượu vang thông thường** (vang đỏ, hồng hoặc trắng).
- (2) **Rượu vang được làm cao độ với cồn.**
- (3) **Rượu vang nõ.** Các loại rượu vang này được nạp thêm khí carbon dioxide, hoặc từ quá trình lên men cuối cùng trong bình kín (các loại rượu vang nõ chính hiệu), hoặc bằng cách nạp thêm khí nhân tạo sau khi đóng chai (các loại vang có ga).
- (4) **Các loại rượu vang ngọt tráng miệng (đôi khi được gọi là rượu vang mùi).** Các loại này có nồng độ cồn cao và thường thu được từ hèm có lượng đường cao, chỉ một phần của lượng đường này được chuyển hoá thành cồn trong khi lên men. Trong một số trường hợp các loại này được làm cao độ bằng cách cho thêm cồn, hoặc thêm hèm cô đặc pha thêm cồn. Các loại rượu vang ngọt tráng miệng (hoặc rượu mùi) này có thể kể đến canary, cyprus, lacryma christi, madeira, malaga, malmsey, marsala, port, samos và sherry.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Các loại đồ uống có thành phần cơ bản là rượu vang thuộc **nhóm 22.05**.
- (b) Dược phẩm thuộc **nhóm 30.03** hoặc **30.04**.



(II) Hèm nho

Hèm nho, thu được từ quá trình ép nho tươi, là một chất lỏng màu vàng xanh nhạt, có vân, có vị ngọt. Loại này chứa dung dịch gồm hỗn hợp các loại đường (glucoza và fructoza), các axit (tartaric, malic,...), các chất có chứa albumin, các chất khoáng và các chất nhầy và các thành phần tạo nên hương vị đặc trưng của rượu vang.

Hèm nho, trừ khi bị kìm hãm, lên men một cách tự nhiên (các loại đường được chuyển hóa thành cồn); sản phẩm cuối cùng của quá trình lên men này là rượu vang.

Có thể kiểm chế xu hướng lên men tự nhiên của hèm nho bằng quá trình gọi là đình chỉ lên men (mutage), hoặc là để cản sự lên men hoặc là để ngừng hẳn quá trình lên men.

Quá trình đình chỉ lên men hèm nho (mutage) có thể được tiến hành bằng nhiều cách khác nhau:

- (1) Bằng sử dụng tác động của axit salicylic hoặc của một số chất diệt khuẩn khác.
- (2) Bằng cách cho vào hèm nho dioxide lưu huỳnh.
- (3) Bằng cách pha thêm cồn. Dòng sản phẩm này thường được uống ngay như rượu vang mà không cần qua công đoạn xử lý nào khác nữa. Một số khác, được gọi là hèm nho đã ngưng lên men, được sử dụng để sản xuất rượu vang mùi và rượu khai vị...
- (4) Bằng cách làm lạnh.

Nên lưu ý rằng loại này bao gồm hèm nho đã lên men một phần, đã hoặc chưa được ngưng quá trình lên men, cũng như hèm nho chưa lên men, có thêm cồn, cả hai loại sản phẩm này đều có nồng độ cồn theo thể tích trên 0,5%.

Nhóm này **không bao gồm** các loại nước ép nho và hèm nho, đã hoặc chưa cô đặc, chưa lên men hoặc có nồng độ cồn theo thể tích không quá 0,5% (**nhóm 20.09**).

22.05 - Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm.

2205.10 - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít

2205.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại đồ uống (thường được dùng làm rượu khai vị hoặc rượu bổ), được sản xuất từ rượu vang nho tươi thuộc nhóm 22.04, và được tạo hương bằng pha chế các phần của cây (lá, rễ, quả...) hoặc các chất thơm.

Nhóm này có thể cũng bao gồm các loại đồ uống trên đã được cho thêm vitamin hoặc hợp chất sắt.

Các loại sản phẩm này đôi khi được gọi là các sản phẩm "thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements)" được dùng vào bồi bổ sức khỏe.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Rượu vang thu được từ nho khô và được pha chế với các loại cây hoặc các chất có hương (**nhóm 22.06**).
- (b) Dược phẩm thuộc **nhóm 30.03** hoặc **30.04**.



22.06 - Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.

Nhóm này bao gồm tất cả các loại đồ uống đã lên men **trừ** các loại đã được nêu ở các nhóm từ 22.03 đến 22.05.

Nhóm này có thể kể đến:

- (1) **Vang táo**, là loại đồ uống có cồn thu được từ quá trình lên men của nước ép táo.
- (2) **Vang lê**, là loại đồ uống được lên men tương tự như vang táo thu được từ nước ép lê.
- (3) **Vang mật ong**, là loại đồ uống thu được từ quá trình lên men của dung dịch mật ong pha với nước. (Nhóm này bao gồm *hydromel vineux* – *vang mật ong* có pha thêm rượu vang trắng, hương liệu và một số chất khác.)
- (4) **Vang nho khô**.
- (5) **Vang thu được từ việc lên men nước ép quả**, trừ loại nước ép nho tươi (rượu vang sung, chà là hoặc bách xù), hoặc từ nước ép rau, có nồng độ cồn theo thể tích trên 0,5%.
- (6) **“Malt lên men (malton)”**, loại đồ uống đã lên men được chế biến từ chiết xuất malt và bã rượu vang.
- (7) **Vân sam (spruce)**, một loại đồ uống được làm từ các loại lá hoặc nhánh nhỏ của cây linh sam hoặc từ tinh chất cây vân sam.
- (8) **Rượu sa kê hoặc rượu vang làm từ gạo**.
- (9) **Vang cọ**, được chế từ nhựa của một số cây cọ.
- (10) **Bia gừng và bia thảo mộc**, được chế biến từ đường và nước và gừng hoặc một số loại thảo dược, được lên men bằng men.

Tất cả các loại đồ uống trên có thể có ga tự nhiên hoặc được nạp thêm carbon dioxide. Chúng được phân loại trong nhóm này khi được làm cao độ cồn hoặc khi lượng cồn được tăng lên do quá trình lên men thêm, với điều kiện là chúng vẫn giữ được đặc tính của các sản phẩm thuộc nhóm này.

Nhóm này cũng bao gồm các hỗn hợp của đồ uống không chứa cồn và đồ uống đã lên men và hỗn hợp đồ uống đã lên men thuộc các nhóm trước của Chương 22, thí dụ: hỗn hợp nước chanh với bia hoặc rượu vang, hỗn hợp bia với rượu vang, có nồng độ cồn theo thể tích trên 0,5%.

Một số đồ uống có thể đã được cho thêm vitamin hoặc hợp chất sắt. Các loại sản phẩm này đôi khi được gọi là các sản phẩm "thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements)" được dùng để bồi bổ sức khỏe.

Nhóm này **không bao gồm** các loại nước ép quả (táo, lê,...) và các loại đồ uống khác có nồng độ cồn theo thể tích không quá 0,5% (**các nhóm 20.09** và **22.02** tương ứng).

22.07 - Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.



2207.10 - Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích

2207.20 - Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ

Cồn ê-ti-lích không được phân loại cùng các loại rượu mạch hở khác thuộc nhóm 29.05 nhưng bị loại trừ khỏi Chương 29 theo chú giải 2(b) của Chương 29.

Nhóm này bao gồm:

- (1) Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên.
- (2) Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.

Đồ uống đã lên men và các loại đồ uống có rượu chứa cồn ê-ti-lích thu được từ việc lên men một số loại đường bằng men hoặc các cách lên men khác. Cồn ê-ti-lích chưa biến tính thuộc các nhóm 22.07 hoặc 22.08 được sản xuất khi một sản phẩm được lên men được xử lý bằng các quy trình thanh lọc tiếp theo (ví dụ, chưng cất, lọc,...) đến mức mà các đặc tính sản phẩm được lên men bị mất đi, tạo ra một chất lỏng trong, không màu, không ga biểu hiện chỉ ở mùi và vị của cồn ê-ti-lích. Cồn ê-ti-lích có thể cũng được sản xuất bằng cách tổng hợp.

Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, là các loại rượu mạnh được trộn với các chất làm cho chúng không thích hợp để uống nhưng không ảnh hưởng đến việc sử dụng trong công nghiệp. Các chất làm biến tính được sử dụng ở mỗi nước một khác tùy theo luật pháp quốc gia. Chúng bao gồm naphtha gỗ, methanol, acetone, pyridine, hydrocarbon thơm (benzene, vv), chất tạo màu.

Nhóm này cũng bao gồm các loại **rượu mạnh trung tính**, tức là cồn ê-ti-lích có chứa nước mà trong đó một số thành phần phụ (các loại cồn bậc cao, ester, aldehyde, axit,...) có mặt trong lần chưng cất đầu tiên hầu như được loại bỏ bằng các quá trình thanh lọc (ví dụ, chưng cất phân đoạn).

Cồn ê-ti-lích được sử dụng cho nhiều mục đích công nghiệp, ví dụ, như dung môi trong sản xuất hóa chất, vecni..., để chiếu sáng hoặc làm nóng, để chế biến đồ uống có cồn.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn theo thể tích dưới 80% (**nhóm 22.08**).
- (b) Rượu mạnh khác (trừ loại đã biến tính) (**nhóm 22.08**).
- (c) Các nhiên liệu ở dạng rắn và bán rắn có thành phần cơ bản là cồn (thường được bán trên thị trường với tên gọi là “cồn đóng rắn”) (**nhóm 36.06**).

22.08 - Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.

2208.20 - Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho

2208.30 - Rượu whisky

2208.40 - Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men

2208.50 - Rượu gin và rượu Geneva

2208.60 - Rượu vodka

2208.70 - Rượu mùi

2208.90 - Loại khác



Nhóm này bao gồm các loại rượu **với bất cứ nồng độ cồn nào**:

- (A) **Rượu mạnh** thu được bằng việc chưng cất rượu vang nho, vang táo hoặc các loại đồ uống đã được lên men khác hoặc ngũ cốc hoặc các sản phẩm thực vật khác đã lên men, không thêm hương liệu; chúng vẫn thuộc nhóm này, toàn bộ hoặc một phần, các thành phần phụ (ester, aldehyde, axit, các loại cồn bậc cao,...) tạo cho rượu mạnh có hương vị và mùi thơm đặc trưng riêng.
- (B) **Rượu mùi**, là loại đồ uống có nồng độ cồn cao, mà trong đó người ta thường cho thêm đường, mật ong hoặc chất tạo ngọt tự nhiên khác và các chiết xuất hoặc tinh chất (ví dụ, các đồ uống có cồn được sản xuất bằng cách chưng cất, hoặc pha trộn, cồn ê-ti-lích hoặc các loại rượu mạnh được chưng cất, với một hoặc nhiều loại sau đây: quả, hoa hay các thành phần khác của cây, chiết xuất, tinh chất, tinh dầu hoặc các loại nước ép đã hoặc chưa được cô đặc). Các sản phẩm này cũng bao gồm rượu mùi có chứa tinh thể đường, rượu mùi nước ép trái cây, rượu trứng, rượu thảo mộc, rượu quả mọng, rượu gia vị, rượu trà, rượu sôcôla, rượu sữa và rượu mật ong.
- (C) **Tất cả các loại đồ uống có nồng độ cồn cao khác không thuộc** bất cứ nhóm nào trước đó trong Chương này.

Với điều kiện là chúng có **nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích**, nhóm này cũng bao các loại rượu mạnh chưa biến tính (cồn ê-ti-lích và các loại rượu trung tính), trái với các sản phẩm được nêu ở các phần (A), (B) và (C) trên đây, ở chỗ nó được đặc trưng bởi việc thiếu các thành phần phụ tạo hương vị hoặc mùi thơm. Các loại rượu này vẫn thuộc nhóm này dù cho chúng được dùng để uống hay để phục vụ cho công nghiệp.

Ngoài cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% theo thể tích, nhóm này có thể kể đến:

- (1) Rượu mạnh thu được từ việc chưng cất rượu vang nho hoặc từ bã nho (Cognac, armagnac, brandy, grappa, pisco, singani,...).
- (2) Rượu whisky và các loại rượu mạnh khác thu được bằng việc chưng cất hèm rượu của hạt ngũ cốc (đại mạch, yến mạch, mạch đen, lúa mì, ngô,...).
- (3) Rượu mạnh thu được từ việc chưng cất các sản phẩm đã lên men của mía đường (nước ép mía đường, xirô mía đường, mật mía đường), ví dụ, rượu rum, tafia, cachaca.
- (4) Các loại đồ uống có cồn được biết tới dưới tên gọi là rượu gin hoặc rượu Geneva, có chứa các thành phần hương liệu của quả bách xù.
- (5) Rượu vodka thu được từ việc chưng cất hèm đã lên men của các sản phẩm nông nghiệp (ví dụ, ngũ cốc, khoai tây) và đôi khi được tiếp tục xử lý bằng than hoạt tính hoặc carbon.
- (6) Các loại đồ uống có cồn (thường được gọi là rượu mùi), như anisette (thu được từ cây hồi xanh và hoa hồi dạng sao), curacao, (được sản xuất với vỏ cam đắng), kummel (được tạo hương bằng hạt ca-ru-m hoặc hạt thì là Ai cập).
- (7) Các loại rượu mùi được gọi cremes. Sở dĩ được gọi như vậy vì độ đặc hoặc màu của rượu, các loại rượu này thường có nồng độ cồn thấp và rất ngọt (ví dụ, rượu kem cacao, chuối, vani, cà phê). Nhóm này cũng bao gồm cả rượu mạnh gồm thể nhũ tương của rượu mạnh với các sản phẩm như lòng đỏ trứng hoặc với kem.



- (8) Rượu mùi ratafia. Đây là các loại rượu mùi thu được từ các loại nước ép quả; chúng thường được pha thêm một lượng nhỏ các chất thơm (rượu mùi ratafia anh đào, phúc bồn đen, phúc bồn tử, mơ...).
- (9) Rượu mạnh (Aquavit) và các đồ uống có nồng độ cồn cao khác thu được từ quá trình chưng cất cồn với trái cây hoặc các phần khác của cây hoặc thảo mộc.
- (10) Rượu mạnh thu được từ vang táo (calvados), từ mận (mận vàng (mirabelle), mận quít (quetsch)), từ anh đào (rượu anh đào) hoặc từ một số quả khác.
- (11) Rượu arrack, rượu mạnh thu được từ gạo hoặc từ rượu vang cọ.
- (12) Rượu mạnh thu được từ việc chưng cất nước ép quả mình quyết đã lên men.
- (13) Các loại rượu khai vị có chứa cồn (rượu absinth (ngải đắng), rượu đắng...) **trừ** các loại có thành phần cơ bản là rượu vang từ nho tươi được phân loại vào **nhóm 22.05**.
- (14) Nước chanh có cồn (không phải được phẩm).
- (15) Các loại nước ép quả hoặc ép rau đã pha thêm cồn và có nồng độ cồn trên 0,5% tính theo thể tích, **trừ** các sản phẩm thuộc **nhóm 22.04**.
- (16) Các loại đồ uống có nồng độ cồn cao, đôi khi được gọi là "thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements)" được dùng để bồi bổ sức khỏe. Chúng có thể, ví dụ, được chế từ các chiết xuất cây, chất cô đặc của quả, từ lecithin, từ hoá chất,..., và được cho thêm vitamin hoặc hợp chất sắt.
- (17) Các loại đồ uống được chế để mô phỏng rượu vang bằng cách trộn rượu mạnh đã chưng cất với nước ép quả và/hoặc với nước, đường, chất tạo màu, hương liệu hoặc một số thành phần khác, **trừ** các sản phẩm thuộc **nhóm 22.04**.
- (18) Rượu mạnh thu được từ chưng cất mật củ cải đường lên men.
Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm**:
 - (a) Rượu vermouth và các loại rượu khai vị khác có thành phần cơ bản là rượu vang nho tươi (**nhóm 22.05**).
 - (b) Cồn ê-ti-lich và rượu mạnh khác, đã biến tính (ở mọi nồng độ), hoặc cồn ê-ti-lich chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích (**nhóm 22.07**).

22.09 – Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic.

(I) GIẤM

Giấm là một chất lỏng axit thu được thu được bằng quá trình lên men axetic khi được để ra ngoài không khí và ở một nhiệt độ ổn định thông thường không vượt quá 20°C đến 30°C, của tất cả các loại chất lỏng có cồn hoặc của một số dung dịch có đường hoặc có tinh bột sau khi đã qua quá trình lên men rượu, dưới tác động của vi khuẩn giấm *Mycoderma aceti* hoặc acetobacter.

Nhóm này bao gồm các loại giấm sau, được phân biệt theo nguồn gốc của chúng:

- (1) **Giấm làm từ rượu vang.** Đó là một dung dịch có màu vàng nhạt đến màu đỏ tùy theo loại rượu vang được chế biến; nó có một hương vị đặc biệt (*bouquet*) nhờ vào sự tồn tại, ví dụ, của các este có trong rượu vang.
- (2) **Giấm làm từ bia hoặc từ malt; giấm làm từ vang táo, vang lê hoặc từ các loại quả đã**



lên men khác. Các loại giấm này thường có màu vàng nhạt.

- (3) **Giấm làm từ rượu mạnh,** không có màu ở trạng thái tự nhiên.
- (4) **Giấm làm từ các loại hạt ngũ cốc, mật, khoai tây đã thủy phân, lactoserum,...**

(II) CÁC CHẤT THAY THẾ GIẤM

Các chất thay thế giấm thu được từ việc pha loãng axit axetic với nước. Chúng thường được tạo màu bằng caramen hoặc bằng một số chất tạo màu hữu cơ khác (xem phân loại trừ (a) dưới đây).

*

* *

Giấm và các chất thay thế giấm được sử dụng để ướp gia vị hoặc bảo quản thực phẩm. Chúng có thể được tạo hương bằng thực vật như hương ngải thơm (tarragon) hoặc cho thêm gia vị.

Nhóm này **không bao gồm:**

- (a) Các dung dịch nước có chứa axit axetic với tỉ trọng trên 10% (**nhóm 29.15**). Tuy nhiên, nội dung chú giải 1 (d) của Chương 22, không áp dụng đối với các dung dịch cùng chủng loại có nồng độ axit axetic thường là từ 10 đến 15% theo trọng lượng, đã được tạo hương hoặc tạo màu để sử dụng trong thực phẩm làm chất thay thế giấm nên chúng vẫn thuộc nhóm này.
- (b) Dược phẩm thuộc **nhóm 30.03** hoặc **30.04**.
- (c) Các loại giấm dùng trong vệ sinh (**nhóm 33.04**).



Chương 23: Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến

Chú giải.

1. Nhóm 23.09 kể cả các sản phẩm dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác, thu được từ quá trình chế biến nguyên liệu gốc thực vật hoặc động vật đến mức các nguyên liệu đó mất hết tính chất cơ bản của nguyên liệu ban đầu, trừ các phế liệu thực vật, phế thải thực vật và các sản phẩm phụ từ quá trình chế biến đó

Chú giải phân nhóm.

- 1.- Theo mục đích của phân nhóm 2306.41, khái niệm “hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp” có nghĩa là các loại hạt đã được định nghĩa trong Chú giải Phân nhóm 1 của Chương 12.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm rất nhiều loại phế liệu và phế thải từ quá trình chế biến nguyên liệu thực vật được sử dụng trong công nghiệp thực phẩm và cả một số sản phẩm phế liệu có nguồn gốc động vật. Phần lớn các loại sản phẩm này đều được sử dụng như nhau và có thể nói là riêng biệt, làm thức ăn chăn nuôi, hoặc dưới dạng đơn lẻ hoặc hỗn hợp với một số chất khác, cho dù là một số có thể sử dụng được làm thức ăn cho người. Một số sản phẩm (ví dụ, cặn rượu vang, cặn rượu, khô dầu) cũng được sử dụng trong công nghiệp.

Thuật ngữ trong Chương này "viên" để chỉ tất cả các loại sản phẩm được nén có dạng trụ, miếng tròn... hoặc bằng áp lực hoặc bằng việc cho thêm một chất kết dính (mật ri đường, chất có tinh bột,...) với hàm lượng không quá 3% tính theo trọng lượng.

23.01 - Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.

2301.10 - Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ

2301.20 - Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Bột mịn và bột thô**, không sử dụng làm thức ăn cho người, thu được từ quá trình chế biến, hoặc các loại động vật còn nguyên con (kể cả gia cầm, động vật có vú ở biển, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác) hoặc các sản phẩm động vật (như thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ) **trừ** xương, móng guốc, sừng, mai, vỏ,... Các sản phẩm này (chủ yếu thu được từ các lò mổ, các xí nghiệp nổi trên biển chế biến ngay tại chỗ các sản phẩm đánh bắt, ngành công nghiệp đồ hộp hoặc đóng gói,...) thường được xử lý bằng hơi nước nóng và được ép hoặc được xử lý với một dung môi để rút dầu và mỡ. Phế liệu sau đó được làm khô và tiệt trùng rất lâu ở nhiệt độ cao, và cuối cùng được nghiền.

Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm trên ở dạng viên (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).



Bột, bột mịn và viên của nhóm này thường được dùng chủ yếu làm thức ăn chăn nuôi, nhưng cũng có thể được sử dụng cho các mục đích khác (ví dụ, làm phân bón).

- (2) **Tóp mỡ**, là sản phẩm tạo thành bằng các mô màng còn lại sau quá trình rán mỡ lợn hoặc mỡ một số động vật khác. Tóp mỡ chủ yếu được dùng để chế biến thức ăn chăn nuôi (ví dụ, bánh bích quy cho chó), tuy nhiên, tóp mỡ vẫn được phân loại ở đây ngay cả khi chúng có thể được sử dụng làm thức ăn cho người.

23.02 - Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.

- 2302.10 - Từ ngô
- 2302.30 - Từ lúa mì
- 2302.40 - Từ ngũ cốc khác
- 2302.50 - Từ cây họ đậu

Nhóm này bao gồm:

- (A) **Cám, tấm và phế liệu khác của qui trình xay xát hạt ngũ cốc.** Mục này chủ yếu bao gồm các sản phẩm phụ thu được từ các quá trình xay xát lúa mì, mạch đen, đại mạch, yến mạch, ngô, lúa, gạo, hạt cao lương hoặc kiều mạch, mà các loại này không đáp ứng được những điều kiện về hàm lượng tinh bột và hàm lượng tro được quy định tại Chú giải 2 (A) của Chương 11.

Các sản phẩm này chủ yếu là:

- (1) Cám gồm có phần vỏ ngoài của hạt ngũ cốc dính một phần nội nhũ và một ít bột.
 - (2) Tấm (hoặc hạt tấm), thu được từ ngũ cốc nghiền như là một sản phẩm phụ trong chế biến bột mịn và chứa chủ yếu các phần rất mịn của vỏ hạt còn sót lại sau khi rây, sàng và một ít bột.
- (B) **Phế liệu thu được từ việc sàng, sảy hoặc từ các công đoạn xử lý khác của hạt ngũ cốc.** Phế liệu chọn lọc thu được từ quá trình sàng sảy trước khi xay xát, chủ yếu gồm có:
- hạt ngũ cốc cơ bản nhưng nhỏ hơn, biến dạng, vỡ mảnh hoặc vụn.
 - hạt của một số cây khác lẫn vào với hạt ngũ cốc cơ bản;
 - mảnh vụn của lá, cành, chất khoáng,...

Mục này cũng bao gồm:

- (1) Các phế liệu từ quá trình làm sạch thùng chứa, hầm chứa của tàu, thuyền..., có thành phần tương tự với các thành phần nêu trên.
 - (2) Vỏ lụa của gạo trong công đoạn tẩy trắng gạo.
 - (3) Các phế liệu thu được từ quá trình tách vỏ hạt, nghiền mảnh, nghiền vụn, đánh bóng, sát lát hoặc nghiền sơ hạt ngũ cốc.
- (C) **Các phế liệu và phế thải của loại tương tự thu được từ quá trình nghiền hoặc từ các công đoạn chế biến khác của các loại cây họ đậu.**

Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm trên dưới dạng viên (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).



Nhóm này cũng bao gồm phân thu được từ việc nghiền ngô còn nguyên bắp đã hoặc chưa được bóc lá bao, không thỏa mãn tiêu chí về hàm lượng tinh bột và hàm lượng tro yêu cầu đối với các sản phẩm xay xát của ngô tại Chú giải 2 (A) của Chương 11.

Vỏ, trấu ngũ cốc thu được trong quá trình đập ngũ cốc, được phân loại vào **nhóm 12.13**.

Nhóm này **không bao gồm** khô dầu hoặc các loại phế liệu rắn khác thu được từ công đoạn chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật (**các nhóm từ 23.04 đến 23.06**).

23.03 - Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên.

2303.10 - Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự

2303.20 - Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường

2303.30 - Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất

Nhóm này có thể kể đến:

- (A) **Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và các phế liệu tương tự** (từ ngô, gạo, khoai tây,...) có chứa chủ yếu là các chất xơ và protein thường ở dạng viên hoặc bột thô, đôi khi có dạng bánh. Chúng được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi hoặc làm phân bón; một số trong các phế liệu này (ví dụ, nước ngâm ngô) được sử dụng làm môi trường cấy để sản xuất thuốc kháng sinh.
- (B) **Bã ép củ cải đường** là phế liệu còn lại sau khi đường đã được chiết xuất từ củ cải đường. Bã này được phân loại trong nhóm này có thể ở dạng ẩm hoặc khô nhưng nếu thêm mật vào bã hoặc chế biến cách khác thành thức ăn chăn nuôi thì bã ép củ cải đường lại thuộc **nhóm 23.09**.
- (C) **Bã mía** là loại phế liệu bao gồm các phần xơ, thớ của mía đường thu được sau công đoạn ép nước. Bã mía được sử dụng trong công nghiệp giấy hoặc trong chế biến thức ăn chăn nuôi.
- (D) **Các phế liệu khác từ sản xuất đường** thuộc nhóm này gồm bột hút ở dung dịch để lắng trong, các phế liệu đọng lại trong các dụng cụ lọc ép...
- (E) **Bã và phế liệu của quá trình ủ hoặc chưng cất**, bao gồm chủ yếu:
 - (1) **Bã ngũ cốc** (đại mạch, mạch đen...), thu được trong quá trình sản xuất bia và bao gồm phần hạt đã được ép kiệt đọng lại trong các thùng ủ sau khi chắt nước hèm.
 - (2) **Mầm của malt** tách ra từ hạt malt trong quá trình sấy trong lò.
 - (3) **Phế thải của hoa bia (houblon) đã hoàn toàn được ép kiệt**.
 - (4) **Bã phế liệu** của một số công đoạn chưng cất rượu từ các loại hạt, khoai tây...
 - (5) **Bã làm từ củ cải đường** (phế thải thu được sau quá trình chưng cất mật của củ cải đường).

ất cả các sản phẩm này vẫn được phân loại trong nhóm này khi ở trạng thái khô hoặc ẩm.)



Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm kể trên ở dạng viên (xem phần Chú giải Tổng quát của Chương này).

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Mật thu được từ quá trình chiết xuất hoặc tinh chế đường (**nhóm 17.03**).
- (b) Men ỳ hoặc men đã qua sử dụng (**nhóm 21.02**).
- (c) Các loại muối kali thô thu được khi đốt hoặc rửa phế liệu của mật củ cải đường (**nhóm 26.21**).
- (d) Bột giấy từ bã mía đường (**nhóm 47.06**).

23.04 - Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.

Nhóm này bao gồm **các loại khô dầu và các phế liệu rắn khác** còn lại sau khi chiết xuất dầu từ hạt đậu tương bằng dung môi hoặc bằng ép hoặc ép quay. Các phế liệu này là loại thức ăn chăn nuôi có giá trị.

Các phế liệu được phân loại trong nhóm này có thể có dạng bánh dẹt (bánh tròn mỏng), dạng bột thô hoặc dạng viên (xem phần Chú giải Tổng quát của Chương này).

Nhóm này cũng bao gồm bột mịn của hạt đậu tương đã khử chất béo không có kết cấu thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Cáu, cặn dầu (**nhóm 15.22**).
- (b) Protein cô đặc thu được bằng cách loại bỏ bớt một số thành phần của bột đậu tương đã khử chất béo (sử dụng như là phụ gia trong các chế phẩm thực phẩm) và bột đậu tương đã được tạo kết cấu (**nhóm 21.06**).

23.05 - Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.

Chú giải Chi tiết nhóm 23.04 được áp dụng, với những sửa đổi chi tiết phù hợp, với nhóm này.

23.06 - Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 (+).

- 2306.10 - Từ hạt bông
- 2306.20 - Từ hạt lanh
- 2306.30 - Từ hạt hướng dương



- Từ hạt cải dầu (Rape seeds hoặc colza seeds):

- 2306.41 - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit erucic thấp
- 2306.49 - - Loại khác
- 2306.50 - Từ dừa hoặc cùi dừa
- 2306.60 - Từ hạt hoặc nhân hạt cọ
- 2306.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm **các loại khô dầu và các phế liệu rắn khác**, trừ các loại thuộc **nhóm 23.04** hoặc **23.05**, còn lại sau khi chiết xuất dầu từ hạt có dầu, quả có dầu và mầm ngũ cốc bằng dung môi hoặc bằng ép hoặc ép quay.

Nhóm này cũng bao gồm cám gạo đã được khử dầu là loại phế liệu thu được sau khi chiết xuất dầu từ cám gạo.

Một số khô dầu và các phế liệu rắn khác (khô dầu hạt lanh, hạt bông, vừng, cùi dừa,...) là một loại thức ăn chăn nuôi có giá trị; một số khác (ví dụ, khô dầu thầu dầu) không thích hợp làm thức ăn chăn nuôi và được sử dụng làm phân bón; một số khác (ví dụ, khô dầu hạnh nhân đắng và khô dầu mù tạt) được sử dụng để chiết xuất tinh dầu.

Phế liệu được phân loại trong nhóm này có thể có dạng phiến dẹt (bánh), dạng bột thô hoặc viên (xem phần Chú giải Tổng quát của Chương này).

Nhóm này cũng bao gồm loại bột đã khử dầu chưa được tạo liên kết, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

Nhóm này **không bao gồm** cặn dầu (**nhóm 15.22**).

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 2306.41

Liên quan đến “hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit erucic thấp”, xem Chú giải phân nhóm 1 của Chương 12 và Chú giải nhóm 12.05.

23.07 - Bã rượu vang; cặn rượu.

Bã rượu vang là phế liệu nhầy đọng dưới đáy thùng chứa trong quá trình lên men và chín của rượu vang. Bằng phương pháp ép lọc thu được bã rượu vang ở dạng rắn. Bã rượu vang được làm khô có thể ở dạng bột hoặc dạng hạt, hoặc ở dạng mảnh vỡ không đều.

Cặn rượu là phần đọng lại hình thành trong các thùng rượu vang trong quá trình lên men của hèm nho, hoặc trong các thùng chứa rượu vang. Cặn rượu thường có dạng bột hoặc vẩy hoặc các mảnh tinh thể với hình những dạng không đều; nó thay đổi về màu sắc từ xám đến đỏ đậm. Sau lần rửa thứ nhất, cặn rượu có dạng các hạt tinh thể màu vàng xám nhạt hoặc màu nâu đỏ nhạt, màu sắc phụ thuộc vào màu rượu vang. Cặn rượu đã được rửa này cũng được phân loại trong nhóm này.

Cả bã rượu vang và cặn rượu vang (kể cả cặn rượu đã rửa) là các tartrate hydro kali thô có chứa một tỉ lệ khá cao tartrate canxi. Chúng được dùng như nguồn bitartrate kali (kem tartar) ở dạng tinh thể trắng hay bột tinh thể, không mùi, có vị chua và không biến chất ngoài không



khí. Bã rượu vang được dùng trong chế biến thức ăn chăn nuôi, trong khi cặn rượu được sử dụng làm thuốc cắn màu trong công nghiệp nhuộm.

Nhóm này **không bao gồm** kem tartar (**nhóm 29.18**) và tartrate canxi (**nhóm 29.18** hoặc **38.24**, tùy theo từng trường hợp).

23.08 - Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

Miễn là chúng chưa được chi tiết ở bất kỳ nhóm nào khác trong Danh mục và là loại được sử dụng cho chăn nuôi động vật, nhóm này bao gồm các sản phẩm thực vật, phế thải thực vật, và phế liệu và sản phẩm phụ từ quá trình chế biến công nghiệp các vật liệu thực vật để chiết xuất một số thành phần của chúng.

Nhóm này có thể kể đến:

- (1) Sôi và hạt dẻ ngựa.
- (2) Lõi bắp ngô sau khi tách hạt; thân và lá ngô.
- (3) Cọng, lá của cà rốt hoặc củ cải đường.
- (4) Phần vỏ ngoài của rau (vỏ quả đậu hoặc vỏ đậu Hà Lan,...).
- (5) Các phế thải từ quả (như vỏ và lõi táo, lê...) và bã quả (từ việc ép nho, táo, lê, quả chi cam quýt,...), ngay cả khi chúng cũng có thể được sử dụng để chiết xuất lấy pectine.
- (6) Cám thu được như là sản phẩm phụ từ việc nghiền hạt mù tạt.
- (7) Các phế liệu còn lại sau khi chế biến các chất thay thế cà phê (hoặc chiết xuất của chúng) từ hạt ngũ cốc hoặc từ nguyên liệu thực vật khác.
- (8) Các sản phẩm phụ thu được bằng cách chưng cất các loại nước phế thải của quá trình chế biến nước ép quả chi cam quýt, đôi khi được gọi là mật quả chi cam quýt.
- (9) Phế liệu thu được từ quá trình thủy phân lõi ngô để thu chất 2-furaldehyde, được gọi là “bột lõi ngô đã thủy phân”.

Các sản phẩm của nhóm này cũng có thể ở dạng viên (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

23.09 - Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.

2309.10 - Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ

2309.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các thức ăn gia súc đã được làm ngọt và thức ăn chăn nuôi đã được chế biến có thành phần gồm hỗn hợp của một số loại chất dinh dưỡng được sử dụng:

- (1) để cung cấp cho động vật một khẩu phần ăn trong ngày hợp lý và cân bằng (**thức ăn hoàn chỉnh**);
- (2) để đạt được một chế độ ăn hàng ngày phù hợp bằng cách bổ sung vào thức ăn cơ bản được sản xuất ở trang trại bằng các chất hữu cơ hoặc vô cơ (**thức ăn bổ sung**); hoặc



- (3) để sử dụng trong sản xuất các loại thức ăn chăn nuôi hoàn chỉnh hoặc thức ăn chăn nuôi bổ sung.

Nhóm này bao gồm các sản phẩm dùng trong chăn nuôi động vật, thu được từ quá trình chế biến các nguyên liệu thực vật hoặc động vật đến một mức độ mà chúng mất đi các đặc trưng cơ bản của các nguyên liệu ban đầu, ví dụ, trong trường hợp các sản phẩm thu được từ các nguyên liệu thực vật, các sản phẩm này đã được xử lý đến mức mà cấu trúc tế bào đặc trưng của nguyên liệu thực vật ban đầu không còn được nhận ra dưới kính hiển vi.

(I) THỨC ĂN GIA SÚC ĐÃ ĐƯỢC LÀM NGỌT

Thức ăn gia súc đã được làm ngọt là một hỗn hợp của mật hoặc các chất làm ngọt tương tự khác (thường trên 10% tính theo trọng lượng) với ít nhất là một chất dinh dưỡng khác. Thức ăn này chủ yếu được dùng cho gia súc, cừu, ngựa hoặc lợn.

Bên cạnh các chất có giá trị dinh dưỡng cao, mật làm tăng vị ngon của thực phẩm và vì vậy mở rộng việc sử dụng các sản phẩm có giá trị dinh dưỡng thấp như rơm, vỏ hay trấu ngũ cốc, vẩy hạt lanh và bã quả đã ép nước mà động vật không thích ăn.

Theo đó, các chế phẩm được làm ngọt này thường được dùng trực tiếp làm thức ăn cho động vật. Tuy nhiên, một số trong các chế phẩm này là sự kết hợp của mật với các loại thức ăn có giá trị dinh dưỡng cao như cám lúa mì, khô dầu hạt cò hoặc khô dầu dừa, và được dùng để chế biến các loại thức ăn chăn nuôi **hoàn chỉnh** hoặc thức ăn chăn nuôi **bổ sung**.

(II) CÁC CHẾ PHẨM KHÁC

(A) CÁC CHẾ PHẨM ĐƯỢC SẢN XUẤT ĐỂ CUNG CẤP CHO ĐỘNG VẬT TOÀN BỘ CÁC YẾU TỐ DINH DƯỠNG CẦN THIẾT ĐỂ BẢO ĐẢM MỘT KHẨU PHẦN ĂN HÀNG NGÀY HỢP LÝ VÀ CÂN ĐỐI (THỨC ĂN CHĂN NUÔI HOÀN CHỈNH)

Đặc trưng của các chế phẩm này là chúng có chứa các sản phẩm từ mỗi trong số ba nhóm chất dinh dưỡng được mô tả sau đây:

- (1) Các chất dinh dưỡng "năng lượng", bao gồm các chất carbohydrate cao (calo cao) như tinh bột, đường, cellulose, và chất béo, được cơ thể động vật "đốt cháy" và chuyển hoá thành năng lượng cần thiết cho sự sống và đạt các mục tiêu của các nhà chăn nuôi. Thí dụ ta có thể kể ra đây một số thức ăn thuộc loại này như ngũ cốc, cải có ít đường, mỡ động vật, rơm.
- (2) Các chất dinh dưỡng giàu protein hoặc muối khoáng được gọi là "các chất để xây dựng cơ thể". Khác với các chất dinh dưỡng năng lượng ở mục trên, các chất dinh dưỡng này không bị "đốt cháy" trong cơ thể động vật mà tham gia vào việc xây dựng các mô hoặc vào các quá trình khác trong cơ thể vật (sản sinh sữa, trứng...). Chúng chủ yếu bao gồm protein hoặc muối khoáng. Ta có thể kể ví dụ ra đây một số chất giàu protein được sử dụng cho mục đích này là các loại rau đậu, bã của quá trình ủ, khô dầu, các sản phẩm phụ của sữa.

Muối khoáng chủ yếu tham gia vào quá trình phát triển xương và đối với gia cầm là quá trình làm vỏ trứng. Loại thông dụng nhất được sử dụng có chứa canxi, phosphor, chlorine, natri, kali, sắt, iốt,...

- (3) Các chất dinh dưỡng "chức năng". Các loại này là các chất thúc đẩy việc hấp thụ carbohydrate, protein và muối khoáng. Chúng bao gồm vitamin, các nguyên tố vi lượng



và kháng sinh. Nếu thiếu hoặc không có các chất dinh dưỡng này sẽ dẫn đến rối loạn về sức khoẻ của động vật.

Ba nhóm chất dinh dưỡng này đáp ứng nhu cầu về thực phẩm đầy đủ của động vật. Hỗn hợp và tỉ lệ các chất dinh dưỡng này phụ thuộc vào cách sản xuất sản phẩm cho động vật.

(B) CÁC CHẾ PHẨM SỬ DỤNG ĐỂ BỔ SUNG (LÀM CÂN ĐỐI) CÁC SẢN PHẨM THỨC ĂN CHĂN NUÔI ĐƯỢC CHẾ BIẾN Ở TRANG TRẠI (THỨC ĂN CHĂN NUÔI BỔ SUNG)

Các loại thức ăn được chế biến ở trang trại thường là thấp về protein, muối khoáng hoặc vitamin. Các chế phẩm được dùng để bù vào các phần thiếu hụt trên, để đảm bảo một khẩu phần ăn cho động vật được cân bằng, gồm protein, muối khoáng hoặc vitamin, có thêm các loại thức ăn bổ sung năng lượng (carbohydrate) được coi là chất mang cho các thành phần khác.

Tuy rằng, về mặt chất lượng, các chế phẩm này có các thành phần tương tự như các thành phần của các chế phẩm được nêu ở mục (A) trên đây, chúng khác các chế phẩm trên ở chỗ trong thành phần của chúng có chứa hàm lượng tương đối lớn của một loại chất dinh dưỡng cụ thể.

Nhóm này bao gồm:

- (1) Các sản phẩm hòa tan được chiết xuất từ cá hoặc động vật có vú ở biển có dạng dung dịch lỏng hoặc nhầy hoặc dưới dạng bột nhão hoặc dạng khô, nhờ quá trình cô đặc và ổn định lượng nước còn lại (có chứa các thành phần hòa tan trong nước như protein, vitamin B, muối,...), và được sản xuất từ dầu hoặc bột thô từ cá hoặc từ động vật có vú ở biển.
- (2) Các protein cô đặc của lá cây có màu xanh và phần phân đoạn xanh của chất cô đặc protein từ lá cây, thu được từ xử lý bằng nhiệt nước ép cỏ alfalfa (cỏ linh lăng).

(C) CÁC CHẾ PHẨM SỬ DỤNG TRONG CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI HOÀN CHỈNH HOẶC THỨC ĂN CHĂN NUÔI BỔ SUNG ĐƯỢC MÔ TẢ Ở MỤC (A) VÀ (B) Ở TRÊN

Các chế phẩm này, được biết đến với tên thương mại là theo sản phẩm "hỗn hợp vi lượng", nói chung, là hỗn hợp các thành phần gồm một số chất (đôi khi được gọi là chất phụ gia) mà bản chất và tỉ lệ thay đổi theo yêu cầu về sản phẩm cho động vật. Các chất này được chia thành ba loại:

- (1) Các chất này giúp cho tiêu hoá dễ dàng thức ăn và nói chung, bảo đảm rằng động vật tiêu thụ thức ăn chăn nuôi được dễ dàng và bảo vệ sức khoẻ của chúng: vitamin hoặc tiền vitamin, amino axit, kháng sinh, kháng trùng cầu, chất vi lượng, chất tạo nhũ, hương liệu và chất kích thích ngon miệng...
- (2) Các chất này được dùng để bảo quản thức ăn chăn nuôi (nhất là các chất béo) cho đến khi được đưa ra cho động vật ăn: chất ổn định tính, chất chống oxy hoá,...
- (3) Các chất giữ vai trò là chất mang và có thể gồm một hoặc nhiều chất dinh dưỡng hữu cơ (bột mịn hoặc bột thô của sắn hoặc đậu tương, bột xay mót, nấm men, các phế liệu khác của công nghiệp thực phẩm,...) hoặc các chất vô cơ (ví dụ, magiê, đá phốt pho, cao lanh, muối, phosphat).

Các chất cô đặc của các chất được mô tả tại điểm (1) nêu trên và bản chất của các chất mang được quy định để đảm bảo, đặc biệt, các chất được trộn vào thức ăn chăn nuôi được



phân tán và trộn một cách đồng đều.

Miễn là chúng là loại sử dụng trong chăn nuôi động vật, nhóm này bao gồm:

- (a) Các chế phẩm bao gồm các chất khoáng.
- (b) Các chế phẩm gồm một chất có công hiệu thuộc loại được nêu trong điểm (1) trên đây với một chất mang, ví dụ các sản phẩm từ quá trình sản xuất chất kháng sinh thu được bằng cách đơn giản là làm khô toàn bộ khối lượng các chất được sử dụng, có nghĩa là toàn bộ khối lượng chứa trong thùng ủ men (chủ yếu đó là sợi nấm (mycelium), môi trường cấy men và kháng sinh). Sản phẩm khô thu được, dù được chuẩn hóa hay không được chuẩn hóa bằng việc cho thêm các chất hữu cơ hoặc vô cơ, có hàm lượng chất kháng sinh thường là từ 8% đến 16% và được sử dụng làm vật liệu cơ bản trong sản xuất, đặc biệt là "hỗn hợp vi lượng".

Tuy nhiên, các chế phẩm được xếp vào mục này không thể lẫn với một số chế phẩm dùng trong thú y. Các chế phẩm dùng trong thú y nói chung khác với các chế phẩm này ở chỗ bản chất được liệu và nồng độ của chất hoạt tính lớn hơn nhiều, và thường được đóng gói theo cách khác.

*

* *

Thuộc nhóm này còn có:

- (1) Các chế phẩm dùng cho chó, mèo,..., gồm hỗn hợp giữa thịt, phụ phẩm thịt sau giết mổ và các thành phần khác, được đóng bao bì kín khí và có chứa một lượng tương đương với lượng cần thiết cho một bữa ăn.
- (2) Bánh quy cho chó hoặc cho vật nuôi khác, thường được chế biến từ bột, tinh bột hoặc các sản phẩm ngũ cốc trộn lẫn với tóp mỡ hoặc với bột thô của thịt.
- (3) Các chế phẩm ngọt, chứa hoặc không chứa cacao, được chế biến chỉ để làm thức ăn cho chó hoặc vật nuôi khác.
- (4) Các chế phẩm thức ăn cho chim (ví dụ, chế phẩm bao gồm kê, hạt canari, yến mạch đã bóc vỏ và hạt lanh, được sử dụng làm thức ăn chính hoặc thức ăn hoàn chỉnh cho vẹt) hoặc cho cá.

Các chế phẩm dùng làm thức ăn chăn nuôi của nhóm này thường được đóng gói dưới dạng viên (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Viên được sản xuất từ một loại nguyên liệu, hoặc từ hỗn hợp của các nguyên liệu được phân loại vào một nhóm cụ thể, thậm chí được trộn thêm chất kết dính (mật, chất có tính bột,...) với hàm lượng không quá 3% tính theo trọng lượng (**các nhóm 07.14, 12.14, 23.01, ...**).
- (b) Các hỗn hợp đơn giản của hạt ngũ cốc (**Chương 10**), của bột ngũ cốc hoặc của bột rau đậu (**Chương 11**).
- (c) Các chế phẩm có thể được dùng để làm thức ăn chăn nuôi hoặc thức ăn cho người tùy theo bản chất, độ tinh khiết và tỉ lệ tương ứng của các thành phần, tùy theo điều kiện vệ sinh trong quá trình chế biến và nếu cần, tùy theo những chỉ dẫn được ghi trên bao bì hoặc tất cả các hướng dẫn sử dụng khác (chủ yếu phân loại vào **các nhóm 19.01 và 21.06**).
- (d) Phế thải, phế liệu và sản phẩm phụ thực vật thuộc **nhóm 23.08**.



- (e) Vitamin, xác định hoặc không xác định về mặt hóa học hoặc pha trộn hóa học, trong dung môi hoặc không trong dung môi hoặc được làm ổn định bằng việc bổ sung các chất chống oxy hóa hoặc các chất chống vón, hoặc bằng cách hút bám trên một chất nền hoặc bằng cách phủ bảo vệ bằng, ví dụ, galetin, sáp, chất béo,..., **với điều kiện** số lượng các chất bổ sung, chất nền hoặc chất phủ không vượt quá yêu cầu bảo quản hoặc vận chuyển và với điều kiện các chất bổ sung, chất nền hoặc chất phủ không làm thay đổi đặc tính của vitamin và không biến chúng đặc biệt phục vụ cho một nhu cầu một nhu cầu cụ thể mà không dùng cho việc sử dụng chung (**nhóm 29.36**).
- (f) Các sản phẩm của **Chương 29**.
- (g) Dược phẩm thuộc **nhóm 30.03** và **30.04**.
- (h) Các chất protein thuộc **Chương 35**.
- (ij) Các chế phẩm có bản chất là các chất tẩy uế chống vi trùng được sử dụng trong việc chế biến thức ăn chăn nuôi nhằm kiểm soát các loại vi sinh vật không mong muốn (**nhóm 38.08**).
- (k) Các sản phẩm trung gian của quá trình sản xuất thuốc kháng sinh thu được bằng việc lọc và chiết xuất lần đầu và phế liệu từ quá trình sản xuất này, với hàm lượng chất kháng sinh thường không quá 70% (**nhóm 38.24**).



Chương 24: Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm các loại thuốc lá dược phẩm (Chương 30).

Chú giải phân nhóm.

1.- Theo mục đích của phân nhóm 2403.11, thuật ngữ "thuốc lá để sử dụng với tẩu nước" có nghĩa là thuốc lá hút sử dụng bằng tẩu nước và thuốc lá này bao gồm hỗn hợp thuốc lá và glyxerin, có hoặc không chứa dầu thơm và tinh dầu, mật mía hoặc đường, có hoặc không có hương thơm từ quả. Tuy nhiên, những sản phẩm không chứa thuốc lá dùng để hút sử dụng tẩu nước thì bị loại trừ ra khỏi phân nhóm này.

TỔNG QUÁT

Lá thuốc lá thu được từ nhiều loại cây được trồng thuộc giống *Nicotiana* thuộc họ *Solanaceae*. Kích thước và hình dạng lá mỗi loại một khác.

Phương pháp thu hoạch và công đoạn sấy tùy thuộc vào loại thuốc lá khác nhau. Cây có thể được cắt toàn bộ, đến độ trưởng thành ở mức trung bình (cắt thân cây), hoặc có thể hái riêng lá, tùy theo mức độ trưởng thành (trưởng thành nhất). Vì vậy, lá thuốc lá có thể được sấy toàn bộ cây (trên thân cây) hoặc sấy lá riêng.

Các phương pháp sấy lá thuốc lá có thể là sấy mặt trời (dưới ánh nắng mặt trời), sấy tự nhiên (đặt trong buồng thông gió để làm khô tự nhiên), sấy bằng lò (sấy khí nóng) hoặc sấy lửa (sấy nhiệt).

Trước khi đóng gói để vận chuyển, lá thuốc lá khô được xử lý để bảo đảm quá trình bảo quản. Cách xử lý này có thể là cho lên men tự nhiên có kiểm soát (java, sumatra, havane, braxin, phương đông,...) hoặc tái làm khô nhân tạo. Cách thức xử lý và sấy khô này ảnh hưởng đến mùi thơm và hương vị của lá thuốc lá khi trải qua giai đoạn biến chất tự nhiên sau khi đóng gói.

Lá thuốc lá được xử lý như vậy được đóng gói thành bó, kiện (hình thù khác nhau), đóng vào thùng hoặc vào hòm. Khi được đóng gói như vậy, lá thuốc lá hoặc được xếp thành hàng (lá thuốc lá phương đông) hoặc được bó lại thành bó sẵn (bằng dây hoặc bằng một lá thuốc lá khác), hoặc để rời. Lá thuốc lá luôn được ép chặt để bảo quản được tốt.

Trong một số trường hợp, ngoài (hoặc thay vì) lên men, người ta cũng cho thêm một số hương liệu hoặc các chất tạo ẩm nhằm tăng hương thơm hoặc giữ chất lượng.

Chương này không chỉ bao gồm lá thuốc lá chưa được chế biến và đã được chế biến mà còn bao gồm các sản phẩm thay thế lá thuốc lá đã chế biến mà không chứa thuốc lá.

24.01 - Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.

- 2401.10 - Lá thuốc lá chưa tước cọng
- 2401.20 - Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ
- 2401.30 - Phế liệu lá thuốc lá



Nhóm này bao gồm:

- (1) **Lá thuốc lá chưa chế biến** dưới dạng cả cây hay dạng lá ở dạng tự nhiên hoặc lá thuốc lá đã sấy hoặc đã ủ men, còn nguyên hoặc được tước cọng, lá này có thể còn nguyên dạng hay đã được tước cọng, đã hoặc chưa được xén, đã được nghiền hoặc thái (kể cả thái miếng theo hình dạng, nhưng với điều kiện là thuốc lá chưa thể dùng để hút ngay được). Các lá thuốc lá được trộn lẫn, được tước cọng và được "sao tẩm" ("tẩm nước xốt" hoặc "tẩm rượu mùi") bằng một chất lỏng có thành phần phù hợp nhằm chủ yếu là ngăn ẩm mốc và khô và cũng để bảo quản hương vị, cũng thuộc nhóm này.
- (2) **Phế liệu lá thuốc lá**, ví dụ, phế thải thu được từ việc hái tay lá thuốc lá hoặc từ việc sản xuất các sản phẩm thuốc lá (thân lá, cuống lá, gân lá, rêu lá xén ra, bụi,...).

24.02 - Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.

- 2402.10 - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá
- 2402.20 - Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá
- 2402.90 - Loại khác

Nhóm này chỉ bao gồm xì gà (đã được cuộn hoặc chưa), xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, được làm từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá. Các loại thuốc lá để hút khác, có hoặc không chứa các chất thay thế lá thuốc lá với mọi tỉ lệ, **bị loại trừ (nhóm 24.03)**.

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá.**
Các sản phẩm này có thể được chế biến hoàn toàn từ lá thuốc lá ~~lá~~ hoặc từ hỗn hợp giữa lá thuốc lá và các chất thay thế lá thuốc lá, không tính đến tỉ lệ của lá thuốc lá và của chất thay thế lá thuốc lá có trong hỗn hợp.
- (2) **Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá**
Ngoài loại thuốc lá điếu có chứa hoàn toàn lá thuốc lá ra, nhóm này cũng bao gồm các loại thuốc lá điếu được chế biến từ hỗn hợp giữa lá thuốc lá và các chất thay thế lá thuốc lá không tính đến tỉ lệ lá thuốc lá và tỉ lệ chất thay thế lá thuốc lá có trong hỗn hợp.
- (3) **Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu làm từ các chất thay thế lá thuốc lá**, thí dụ, các loại "thuốc lá điếu" ("có khói") được làm từ lá của một loài rau diếp đã được chế biến một cách đặc biệt, không chứa lá thuốc lá ~~lá~~ cũng không chứa nicotin.

Nhóm này **không bao gồm** các loại thuốc lá điếu được phẩm (**Chương 30**). Tuy nhiên một số thuốc lá điếu có chứa một số loại sản phẩm được chế biến đặc biệt để làm giảm thói quen hút thuốc nhưng không có đặc tính dược liệu, vẫn được phân loại trong nhóm này.

24.03 - Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá (+).

- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:



- 2403.11 - - Thuốc lá sử dụng tàu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này
- 2403.19 - - Loại khác
- Loại khác:
- 2403.91 - - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tẩm)
- 2403.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Lá thuốc lá để hút, không hoặc có chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỉ lệ bất kỳ**, thí dụ như lá thuốc lá đã chế biến dùng để hút tàu hoặc dùng để sản xuất thuốc lá điếu.
- (2) **Lá thuốc lá để nhai**, thường được ủ men và tẩm rượu nhiều.
- (3) **Lá thuốc lá để hít** được ướp hương ít hoặc nhiều.
- (4) **Lá thuốc lá nén hoặc tẩm rượu, để sản xuất lá thuốc lá để hít**.
- (5) **Các chất thay thế lá thuốc lá đã chế biến**, ví dụ các hỗn hợp dùng để hút không chứa lá thuốc lá. Tuy nhiên các sản phẩm như cannabis(cây gai dầu)**bị loại trừ (nhóm 12.11)**.
- (6) **Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên"** được sản xuất từ công đoạn ép các mẫu vụn lá, vụn phế thải hoặc bụi lá thuốc lá, có hoặc không có trên một chất liệu nền (ví dụ trên một tấm làm bằng cellulose lấy từ cọng lá thuốc lá), các loại thuốc lá này thường đóng gói ở dạng tấm hình chữ nhật hoặc dạng dải. Chúng có thể được sử dụng ở dạng tấm (để làm vỏ cuốn) hoặc được thái chỉ/băm nhỏ (để làm chất độn).
- (7) **Chiết xuất và tinh chất thuốc lá** có dạng lỏng thu được từ công đoạn chiết lá thuốc lá đã được tẩm ướt, hoặc đun sôi các phế thải lá thuốc lá trong nước. Các sản phẩm này chủ yếu được dùng để sản xuất thuốc trừ sâu và thuốc diệt ký sinh.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Chất nicotin (chất alkaloid được chiết xuất từ cây thuốc lá) (**nhóm 29.39**).
- (b) Thuốc trừ sâu thuộc **nhóm 38.08**.

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 2403.11

Ngoài các loại khác, phân nhóm này bao gồm các sản phẩm hỗn hợp lá thuốc lá, mật hoặc đường, được tạo hương bằng trái cây, glycerin, dầu thơm và các chiết xuất thơm (ví dụ, "Meassel" hoặc "Massel"). Phân nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm không chứa mật hoặc đường (ví dụ "Tumbak" or "Ajami"). Tuy nhiên, phân nhóm này **loại trừ** những sản phẩm không chứa lá thuốc lá sử dụng cho tàu nước (ví dụ "Jurak") (**phân nhóm 2403.99**).

Tàu nước cũng có thể biết đến với các tên khác như "narguile", "argila", "boury", "gouza", "hookah", "shisha" hoặc "hubble-bubble".



PHẦN V: KHOÁNG SẢN

Chương 25: Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng

Chú giải.

- 1.- Trừ một số trường hợp hoặc Chú giải (4) của Chương này có những yêu cầu khác, các nhóm của Chương này chỉ bao gồm các sản phẩm ở dạng thô hoặc mới chỉ được làm sạch (thậm chí có thể dùng các chất hoá học để khử những tạp chất nhưng không làm thay đổi cấu trúc sản phẩm), đã nghiền, ép, nghiền thành bột, bột mịn, đã rây, sàng, tuyển bằng phương pháp tuyển nổi, tách bằng từ hay các qui trình cơ hoặc lý khác (trừ sự kết tinh), nhưng không phải là các sản phẩm đã nung, tôi hoặc thu được từ việc trộn lẫn hoặc từ qui trình khác với qui trình đã ghi trong từng nhóm hàng.

Các sản phẩm của Chương này có thể chứa chất chống bụi với điều kiện các phụ gia đó không làm cho sản phẩm đặc biệt phù hợp cho công dụng riêng hơn là công dụng chung.

2. - Chương này không bao gồm:
 - (a) Lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa hoặc lưu huỳnh dạng keo (nhóm 28.02);
 - (b) Chất màu từ đất có chứa từ 70% tính theo trọng lượng trở lên là sắt hoá hợp như Fe_2O_3 (nhóm 28.21);
 - (c) Dược phẩm hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30;
 - (d) Nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh (Chương 33);
 - (e) Đá lát, đá lát lê đường hoặc phiến đá lát đường (nhóm 68.01); đá khối để khảm tranh hoặc các loại tương tự (nhóm 68.02); đá lọc mái, đá ốp mặt hoặc đá kè đập (nhóm 68.03);
 - (f) Đá quý hoặc đá bán quý (nhóm 71.02 hoặc 71.03);
 - (g) Tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học), mỗi tinh thể nặng từ 2,5g trở lên bằng natri clorua hay oxit magiê, thuộc nhóm 38.24; các bộ phận quang học làm từ natri clorua hay oxit magiê (nhóm 90.01);
 - (h) Phần chơi bi-a (nhóm 95.04); hoặc
 - (i) Phần vẽ hoặc phần viết hoặc phần dùng cho thợ may (nhóm 96.09).
3. - Bất kỳ sản phẩm nào có thể xếp vào nhóm 25.17 và vào bất kỳ nhóm nào khác của Chương này thì phải được xếp vào nhóm 25.17.



- 4.- Không kể những mặt hàng khác, nhóm 25.30 bao gồm: đá vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giã nở; đất màu đã hoặc chưa nung, hoặc pha trộn với nhau; các loại oxit sắt mica tự nhiên; đá bột biển (đã hoặc chưa ở dạng miếng được đánh bóng); hồ phách; đá bột biển kết tụ và hồ phách kết tụ, ở dạng phiến, thanh, que hoặc các dạng tương tự, chưa gia công sau khi đúc; hạt huyền; strontianit (đã hoặc chưa nung), trừ oxit stronti; mảnh vỡ của đồ gốm, gạch hoặc bê tông.

KHÁI QUÁT CHUNG

Như đã quy định trong Chú giải 1, trừ khi có những yêu cầu khác, Chương này chỉ gồm các sản phẩm khoáng ở trạng thái thô, hoặc đã được làm sạch (bao gồm cả việc làm sạch bằng các chất hoá học để loại trừ tạp chất, với điều kiện là cấu trúc của chính sản phẩm không bị thay đổi) đã được tán, nghiền, nghiền thành bột, nghiền mịn, sàng hoặc tuyển bằng các quy trình tuyển nổi, tách bằng từ tính hoặc bằng các quy trình cơ học và lý học khác (không bao gồm sự kết tinh). Các sản phẩm của Chương này cũng có thể được nung để loại bỏ độ ẩm hoặc các tạp chất hoặc cho các mục đích khác, miễn là việc xử lý nhiệt này không làm thay đổi các cấu trúc tinh thể hoặc hoá học của chúng. Tuy nhiên, các xử lý nhiệt khác (như nung nấu chảy hoặc thiêu chín) không được phép, trừ phi được cho phép cụ thể nêu tại phần lời của nhóm. Do vậy, chẳng hạn, việc xử lý nhiệt mà có thể làm thay đổi về hoá học hoặc cấu trúc tinh thể là được cho phép đối với các sản phẩm của nhóm 25.13 và 25.17, bởi vì phần lời của những nhóm này đã đề cập rõ ràng đến việc xử lý nhiệt

Các sản phẩm của Chương này có thể được bổ sung chất chống bụi, với điều kiện là việc bổ sung thêm này không làm cho sản phẩm trở nên phù hợp với công dụng cụ thể hơn là công dụng chung. Các khoáng chất mà đã được xử lý theo **cách khác** (ví dụ, được tinh chế bằng sự tái kết tinh, thu được bằng cách trộn các khoáng chất trong cùng hoặc khác nhóm của Chương này, tạo thành các sản phẩm bằng cách tạo hình, khắc trạm,...) **nhìn chung sẽ xếp vào các Chương sau** (ví dụ, **Chương 28** hoặc **Chương 68**).

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, các nhóm:

- (1) Liên quan đến những hàng hoá mà bản chất của chúng phải qua một qui trình xử lý không được qui định tại Chú giải 1 của Chương này. Các ví dụ bao gồm natri clorua tinh khiết (nhóm 25.01), một số dạng của lưu huỳnh đã tinh chế (nhóm 25.03), đất chịu lửa (chamotte) (nhóm 25.08), thạch cao (nhóm 25.20), vôi sống (nhóm 25.22) và xi măng thuỷ lực (xi măng cứng trong nước) (nhóm 25.23).
- (2) Ngoài những trường hợp cho phép của Chú giải 1 của Chương này, các quy trình hoặc các điều kiện đặc biệt có thể chấp nhận. Ví dụ, witherite (nhóm 25.11), bột hoá thạch có chứa silic và các dạng đất silic tương tự (nhóm 25.12) và dolomite (nhóm 25.18) có thể được nung; magnesite và magie oxit (nhóm 25.19) có thể được nấu chảy hoặc nung (được nung chín (thiêu kết) hoặc đốt kiềm). Trong trường hợp magie oxit được nung chín (thiêu kết) các oxit khác (ví dụ: sắt oxit, crom oxit) có thể được thêm vào để làm thuận tiện cho việc thiêu. Tương tự, các nguyên vật liệu của các nhóm 25.06, 24.14, 25.15, 25.16, 25.18 và 25.26 mới chỉ được đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cách cưa hay bằng cách khác thành dạng khối, tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).

Khi các sản phẩm được phân loại ở nhóm 25.17 và bất kỳ nhóm khác của Chương này, chúng sẽ được xếp vào nhóm 25.17. Chương này **loại trừ** đá quý hoặc bán quý của **Chương 71**.



25.01-Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.

Nhóm này liên quan đến natri clorua mà được hiểu chung là muối. Muối được sử dụng cho mục đích nấu nướng (muối nấu, muối ăn), nhưng nó cũng còn có nhiều mục đích sử dụng khác và, nếu cần, có thể được làm biến chất để nó không thích hợp cho sử dụng trong đời sống sinh hoạt.

Nhóm này bao gồm:

(A) Muối được tách chiết từ lòng đất:

- hoặc bằng sự khai thác mỏ thông thường (muối mỏ,
- hoặc bằng sự khai thác mỏ dung dịch (nước được phun với áp suất vào lớp muối và quay trở lại bề mặt như nước muối bão hoà).

(B) Muối được tạo bằng phương pháp bay hơi:

- muối phơi (muối biển) thu được bằng cách bay hơi nước biển dưới ánh nắng mặt trời;
- muối tinh chế thu được bằng cách bốc hơi nước muối bão hoà.

(C) Nước biển, nước muối và các loại dung dịch muối khác.

Nhóm này cũng bao gồm:

- (1) Muối (ví dụ, muối ăn) đã được iốt hóa hoặc phosphat hóa nhẹ, v.v, hoặc đã được xử lý thành dạng khô.
- (2) Muối có thêm chất chống đông bánh hoặc chất chảy tự do
- (3) Muối đã được làm biến chất bằng một quá trình nào đó
- (4) Natri clorua phế thải, đặc biệt là natri clorua để lại sau quá trình xử lý hoá học (ví dụ, điện phân) hoặc thu được như là sản phẩm phụ của quá trình xử lý một số quặng nhất định.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Các đồ gia vị có muối như gia vị cần tây (**nhóm 21.03**).
- (b) Dung dịch natri clorua, bao gồm cả nước biển, được đóng trong các ống thuốc tiêm và natri clorua được đóng theo cách khác được sử dụng làm thuốc (**Chương 30**).
- (c) Các dạng tinh thể natri clorua nuôi cấy mà trọng lượng mỗi tinh thể không ít hơn 2,5g (trừ các phân tử quang học, **nhóm 38.24**).
- (d) Các bộ phận quang học bằng Natri clorua (**nhóm 90.01**)

25.02 - Pirít sắt chưa nung.

Nhóm này liên quan tới tất cả các dạng pirít sắt chưa nung, bao gồm cả quặng pirít sắt có chứa đồng hoá trị 1 chưa nung.

Các pirít chủ yếu bao gồm sulphua sắt. Chúng thường có màu xám hoặc vàng nhạt, có ánh kim khi được tách khỏi tạp chất của chúng. Ở dạng bột thường có màu xám nhạt.



Các pirít chưa nung chủ yếu được sử dụng để tách chiết lưu huỳnh, mặc dù loại pirít chứa đồng có thể cũng thích hợp cho việc thu hồi đồng, như là sản phẩm phụ.

Nhóm này **không bao gồm** tất cả các loại pirít đã nung (**nhóm 26.01**),

Đồng thời cũng **không bao gồm**:

(a) Chalcopyrite (các sulphua hỗn hợp của đồng và sắt) **nhóm 26.03**

(b) Marcasite (đá bán quý **nhóm 71.03**).

25.03 -Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.

Nhóm này bao gồm:

(1) Khoáng lưu huỳnh dạng thô tồn tại dạng tự do, đã hoặc chưa được làm giàu bằng các quá trình cơ học để loại một phần đá.

(2) Lưu huỳnh chưa tinh chế tách chiết từ khoáng lưu huỳnh bằng cách nấu chảy. Quá trình này có thể được tiến hành trong lò nung lưu huỳnh (calcaroni), lò nung (lò Gill...),..., hoặc có thể tiến hành ngay tại mỏ bằng cách thúc hơi quá nhiệt qua các ống dẫn được đặt chìm dưới lỗ khoan (phương pháp Frasch).

(3) Lưu huỳnh chưa tinh chế thu được bằng cách nung quặng pirít hoặc bằng cách xử lý các loại khoáng lưu huỳnh khác.

(4) Lưu huỳnh chưa tinh chế được thu hồi như những sản phẩm phụ trong quá trình tinh chế khí hoá than, bằng cách lọc khí lò lưu huỳnh từ khí tự nhiên có chứa nhiều H_2S và bằng cách tinh chế các dầu khoáng thô có chứa nhiều H_2S v.v. Các loại lưu huỳnh được thu hồi này, đôi khi được gọi là "lưu huỳnh tinh chế" hoặc "lưu huỳnh kết tủa", không được nhầm lẫn với lưu huỳnh kết tủa được định nghĩa trong Chú giải Chi tiết **nhóm 28.02**.

Các loại lưu huỳnh chưa được tinh chế trong ba phần cuối, đôi khi khá tinh khiết. Điều này đặc biệt đúng đối với lưu huỳnh được sản xuất bằng phương pháp Frasch, có chứa tỉ lệ rất nhỏ các tạp chất mà thực tế nó không bao giờ tinh chế được. Nó thường ở dạng cục thô hoặc dạng bụi.

(5) Lưu huỳnh tinh chế, thu được bằng phương pháp cát nhanh lưu huỳnh thô và làm ngưng tụ nó ở trạng thái lỏng. Do vậy lưu huỳnh thu được theo cách này có thể được tạo khuôn thành dạng que hoặc dạng bánh, hoặc được nghiền sau khi đã đông đặc.

(6) Lưu huỳnh đã nghiền là lưu huỳnh (có lẫn tạp chất hoặc đã tinh chế) ở dạng bột mịn, thu được bằng cách nghiền và sau đó sàng, bằng cơ học hoặc bằng sự hút khí. Các sản phẩm này được biết đến như là "lưu huỳnh đã sàng", "lưu huỳnh được tuyển chọn", "lưu huỳnh được phun bụi",... phù hợp với qui trình được sử dụng và độ mịn của chúng.

(7) Lưu huỳnh thu được bằng cách làm lạnh đột ngột lưu huỳnh bay hơi mà không qua giai đoạn lỏng, đây là dạng lưu huỳnh không hòa tan, đặc biệt trong carbon disulphua (lưu huỳnh μ).

Các dạng khác nhau của lưu huỳnh được phân loại trong nhóm này được sử dụng trong ngành công nghiệp hoá chất (các chế phẩm của nhiều hợp chất lưu huỳnh, thuốc nhuộm lưu huỳnh, ...) để lưu hoá cao su, như thuốc diệt nấm trong nghề trồng nho, trong sản xuất diêm và bắc đèn lưu huỳnh cũng như trong điều chế lưu huỳnh dioxyt trong các ngành công nghiệp tẩy trắng...



Nhóm này **không bao gồm** lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh keo (**nhóm 28.02**). Lưu huỳnh được tạo thành các dạng hoặc lưu huỳnh đóng gói cho bán lẻ như là chất diệt nấm,..., được xếp vào **nhóm 38.08**.

25.04 - Graphite tự nhiên

2504.10 - Ở dạng bột hay dạng mảnh

2504.90 - Dạng khác

Graphit tự nhiên (còn được biết như than chì hoặc chì đen) là một loại carbon được phân biệt bởi ánh của nó và đặc tính riêng khi viết lên giấy (vì lý do này nó được dùng làm bút chì). Trọng lượng riêng của chúng thay đổi, tùy theo độ tinh khiết, thường từ 1,9 đến 2,26; hàm lượng carbon của các loại tinh khiết nhất từ 90-96%, trong khi loại có chất lượng thấp hơn chỉ chứa từ 40-80%

Graphit tự nhiên vẫn thuộc nhóm này khi nó được xử lý nhiệt chỉ để loại tạp chất. Ngoài công dụng làm bút chì, graphit tự nhiên còn được dùng để đánh bóng, sản xuất nồi luyện kim và các sản phẩm chịu lửa, điện cực lò nung hoặc các linh kiện điện khác.

Nhóm này **loại trừ** graphit nhân tạo (nó giống hệt graphit tự nhiên nhưng có độ tinh khiết cao hơn và trọng lượng riêng thấp hơn), graphit keo hoặc bán keo và các chế phẩm dựa trên graphit nhưng ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc các dạng bán thành phẩm khác (**nhóm 38.01**). Nó cũng không bao gồm các sản phẩm bằng graphit tự nhiên thuộc **nhóm 68.15, 69.02, 69.03** hoặc **85.45**).

25.05 - Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc chương 26.

2505.10 - Cát oxit silic và cát thạch anh

2505.90 - Loại khác

Loại trừ cát chứa kim loại mà từ chúng các kim loại có thể tách chiết thương mại (**Chương 26**). Nhóm này bao gồm tất cả các loại cát tự nhiên ở biển, hồ, sông hoặc mỏ (tức là cát ở dạng các hạt mịn ít hoặc mịn nhiều thu được từ quá trình phân hủy tự nhiên các khoáng chất), nhưng **loại trừ** các loại cát và bột thu được bằng nhân tạo, ví dụ bằng cách nghiền (được phân loại ở **nhóm 25.17** hoặc ở nhóm cho loại đá có liên quan).

Nhóm này có thể kể đến:

- (1) Cát oxit silic và cát thạch anh, được dùng trong xây dựng, trong ngành công nghiệp kính, để làm sạch kim loại...
- (2) Cát có chứa đất sét bao gồm cát cao lanh, được dùng chủ yếu để làm khuôn đúc và các sản phẩm chịu lửa.
- (3) Các loại cát feldspathic, được dùng trong ngành công nghiệp gốm sứ

Các loại cát tự nhiên cũng thuộc nhóm này khi chúng đã được xử lý nhiệt chỉ để loại tạp chất.



Mặt khác, nhóm này **không bao gồm** các loại cát có chứa vàng hoặc platinum, cát zircon, cát rutile và cát ilmenite, cũng không bao gồm cát monazite, được phân loại như quặng thorium; toàn bộ chúng được xếp vào **Chương 26**. Nhóm này **cũng không** bao gồm cát hắc ín hoặc "cát nhựa đường" (**nhóm 27.14**).

25.06 - Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đá hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)

2506.10 - Thạch anh

2506.20 - Quartzite

Thạch anh là dạng tinh thể xuất hiện tự nhiên từ oxit silic

Nó **chỉ** được xếp trong nhóm này nếu tuân theo cả hai điều kiện sau:

- Nó phải ở trạng thái thô hoặc chưa trải qua một quá trình nào vượt quá giới hạn cho phép ở Chú giải 1 của Chương này; theo mục đích này, việc xử lý nhiệt được thiết kế chỉ nhằm tạo thuận lợi cho việc nghiền như một quá trình được cho phép bởi Chú giải 1 của Chương.
- Nó **không** được ở dạng và chất lượng phù hợp cho việc sản xuất đá quý (ví dụ, thạch anh dạng thủy tinh và thạch anh vân khói, thạch anh tím, thạch anh hồng). Những loại thạch anh này **bị loại trừ (nhóm 71.03)**, thậm chí ngay cả trong trường hợp định sử dụng cho mục đích kỹ thuật, ví dụ như thạch anh áp điện hoặc chế tạo các bộ phận của dụng cụ.

Quartzite là tên gọi của đá đặc rất cứng bao gồm các hạt thạch anh kết tụ bởi chất kết dính có chứa silic.

Quartzite được xếp trong nhóm này khi ở dạng thô hoặc khi nó chưa qua quá trình xử lý nào vượt quá qui định cho phép của Chú giải 1 của Chương này hoặc khi nó đã được đẽo thô hoặc chỉ được cắt bằng cách cưa hay bằng cách khác, thành dạng khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông). Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng quartzite ở hình dạng cụ thể như gạch lát đường hay vỉa hè, đá phiến hoặc phiến đá lát đường thì **bị loại trừ (nhóm 68.01)**, thậm chí cả trong trường hợp mới chỉ được tạo hình hay xử lý như mô tả trong nhóm.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- Cát thạch anh tự nhiên (**nhóm 25.05**)
- Đá lửa hoặc các sản phẩm khác của **nhóm 25.17**
- Các bộ phận quang học bằng thạch anh (**nhóm 90.01**)

25.07 - Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.

Nhóm này bao gồm cao lanh và đất sét cao lanh khác mà phần chính của chúng là các khoáng cao lanh như: kaolinite, dickite và nacrite, anauxite và halloysite. Các dạng đất sét như vậy vẫn được xếp vào nhóm này thậm chí khi đã nung.

Cao lanh còn được hiểu như là dạng đất sét trắng, là một loại đất sét thứ hạng cao, có màu trắng hoặc gần như trắng, được dùng trong ngành công nghiệp sứ và công nghiệp sản xuất giấy. Cát có chứa cao lanh **bị loại trừ (nhóm 25.05)**.



25.08 - Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.

2508.10 - Bentonite

2508.30 - Đất sét chịu lửa

2508.40 - Đất sét khác

2508.50 - Andalusite, kyanite và sillimanite

2508.60 - Mullite

2508.70 - Đất chịu lửa hay đất dinas.

Nhóm này bao gồm toàn bộ các chất chứa sét tự nhiên (**trừ** kaolin và các loại đất sét kaolin khác của **nhóm 25.07**) như các loại đất hoặc đá có nguồn gốc trầm tích với với thành phần chủ yếu là nhôm silicat. Tính chất đặc trưng của các sản phẩm này là tính dẻo, có khả năng đông cứng khi bị nung và tính chịu nhiệt. Do các đặc tính này mà các loại đất sét được dùng làm nguyên liệu thô trong ngành công nghiệp gốm sứ (gạch, tấm lát xây dựng, đồ sành sứ, đồ gốm, gạch chịu lửa và các sản phẩm chịu lửa khác...). Đất sét thường cũng được dùng để tăng độ cứng của đất.

Các sản phẩm này vẫn được xếp vào nhóm này ngay cả khi chúng đã được nung để loại một phần hoặc hầu hết nước liên kết (để sản xuất đất sét hấp thụ) hoặc được nung hoàn toàn.

Ngoài các loại đất sét thông thường, các sản phẩm đặc biệt sau đây cũng được xếp vào nhóm này:

- (1) **Bentonite** là loại đất sét có nguồn gốc từ tro núi lửa, được sử dụng rộng rãi như một thành phần của cát làm khuôn đúc, như một tác nhân lọc và khử màu trong quá trình lọc dầu và tẩy dầu mỡ cho vải sợi.
- (2) **Đất tẩy màu**, là một loại vật liệu đất tự nhiên có cường độ hấp thụ cao, có cấu tạo chủ yếu là attapulgit. Nó được dùng để khử màu dầu, khử dầu mỡ cho vải sợi, v.v.
- (3) **Andalusite, kyanite** (hoặc disthene) và **silimanite**, dạng nhôm silicate khan tự nhiên được dùng làm vật liệu chịu lửa.
- (4) **Mullite**, thu được bằng cách xử lý nhiệt silimanite, kyanite hoặc andalusite hoặc bằng cách nung chảy hỗn hợp của SiO_2 hoặc đất sét và oxit nhôm trong lò điện. Được dùng trong điều chế các sản phẩm chịu lửa với tính chịu nhiệt cao.
- (5) **Đất chịu lửa** (Chamotte), còn được gọi là "sét chịu lửa", thu được bằng cách nghiền gạch đất sét chịu lửa hoặc bằng cách nghiền hỗn hợp đã nung của đất sét với các vật liệu chịu lửa khác.
- (6) **Đất dinas**, là dạng vật liệu chịu lửa bao gồm đất thạch anh có chứa đất sét hoặc có thể thu được bằng cách trộn đất sét với thạch anh đã nghiền hoặc cát thạch anh.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Đất sét mà là chất màu đất trong phạm vi của **nhóm 25.30**
- (b) Các loại đất sét hoạt tính (**nhóm 38.02**)



- (c) Các chế phẩm đặc biệt để sản xuất một số loại đồ gốm nhất định (**nhóm 38.24**)
- (d) Các loại đất sét trương nở (được dùng làm cốt bê tông nhẹ hoặc cho cách nhiệt) thậm chí nếu thu được bằng cách duy nhất là nung đất sét tự nhiên (**nhóm 68.06**).

Chú giải phân nhóm

Phân nhóm 2508.10

Phân nhóm 2508.10 bao gồm natri bentonite (bentonite trương nở) và canxi bentonite (bentonite không trương nở)

Phân nhóm 2508.30

Phân nhóm 2508.30 **không bao gồm** các đất sét có thành phần chính là cao lanh, một vài loại khác là “đất sét chịu lửa”. Các loại đất sét này sẽ được phân loại ở **nhóm 25.07**.

25.09 - Đá phấn

Đá phấn là một loại canxi carbonate xuất hiện tự nhiên, bao gồm phần lớn các vỏ của các vi sinh vật thủy sinh.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Đá phấn Phosphate (**nhóm 25.10**)
- (b) Steatite hoặc talc (đôi khi được gọi là "đá phấn pháp" hoặc "đá phấn venice") (**nhóm 25.26**).
- (c) Đá phấn nghiền thành bột được điều chế như sản phẩm đánh răng (**nhóm 33.06**)
- (d) Chất đánh bóng kim loại và các chế phẩm tương tự thuộc **nhóm 34.05**.
- (e) Canxi carbonate dạng bột mà các hạt của nó được phủ một màng mỏng không thấm nước bằng các axit béo (ví dụ, axit stearic) (**nhóm 38.24**).
- (f) Phấn xoa đầu gậy bi-a (**nhóm 95.04**)
- (g) Phấn viết hoặc vẽ và phấn cho thợ may (**nhóm 96.09**)

25.10 - Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat.

2510.10 - Chưa nghiền

2510.20 - Đã nghiền

Nhóm này **chỉ** bao gồm apatite và các canxi phosphate tự nhiên khác (tricalcium phosphate hay phosphorite), nhôm canxi phosphate tự nhiên và đá phấn chứa phosphate (đá phấn thiên nhiên được trộn với canxi phosphate).

Các sản phẩm trên vẫn thuộc nhóm này cả khi đã được nghiền để sử dụng làm phân bón hoặc nếu đã được xử lý nhiệt chỉ để loại bỏ tạp chất). Tuy vậy nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm được nung hoặc xử lý nhiệt ngoài mục đích loại bỏ tạp chất (**nhóm 31.03** hoặc **31.05**).



25.11- Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit tinh chế nhóm 28.16.

2511.10 - Bari sulphate tự nhiên (barytes)

2511.20 - Bari carbonate tự nhiên (witherite)

Nhóm này **chỉ** bao gồm bari sulphate ở dạng tự nhiên (barytes đôi khi được biết như là khoáng spar nặng) và barium carbonate (witherite). Barium Sulphate và Barium carbonate đã tinh chế hoặc được sản xuất bằng phương pháp hoá học bị **loại trừ** (**nhóm 28.33** và **28.36** tương ứng).

Witherite ($BaCO_3$) đã nung, chứa lượng lớn tạp chất barium oxide, vẫn được xếp trong nhóm này.

Nhóm này **loại trừ** bari oxit tinh chế (**nhóm 28.16**)

25.12-Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.

Các nguyên liệu này là các dạng đất Silic được hình thành từ các sinh vật hoá thạch nhỏ (diatom, ...) và rất nhẹ, "trọng lượng riêng biểu kiến" không quá 1, được tính như trọng lượng có thật của chúng tính bằng $kg/1000cm^3$, chưa được nén, ở dạng chúng tồn tại

Các loại đất chứa silic chủ yếu là: đất tảo cát, tripolite, diatomite và đất moler. Mặc dù các loại đất được phân loại ở đây đôi khi được coi là "tripoli", chúng không được nhầm lẫn với tripoli thực thụ được gọi là "đá nghiền", do được tạo thành từ sự phân huỷ tự nhiên của một số loại đá, thì không phải là diatomaceous. Loại tripoli thực thụ này được sử dụng làm chất mài mềm cho đánh bóng, được xếp vào **nhóm 25.13**.

Nhiều loại đất khác của nhóm này đôi khi được gọi một cách không chính xác là "đất mao trùng".

Hầu hết các loại đất này được dùng để sản xuất các sản phẩm chịu nhiệt hoặc cách âm, cách nhiệt thuộc nhóm 68.06 hoặc 69.01. Do vậy, những khối đá diatomite đã được cưa được xếp vào **nhóm 68.06**, nếu như chúng chưa được nung; nếu theo cách khác thì chúng được xếp vào **nhóm 69.01**.

Một số sản phẩm của nhóm này dùng làm bột mài hoặc bột đánh bóng.

Nhóm này **không bao gồm** diatomite hoạt hoá, ví dụ diatomite được nung với các tác nhân thiêu kết như Natri chlorua hoặc Natri carbonate (**nhóm 38.02**). Mặt khác diatomite đã được nung (mà không bổ sung thêm các sản phẩm khác) nhằm mục đích loại bỏ các tạp chất hoặc được rửa trong axit để loại bỏ tạp chất mà không làm thay đổi cấu trúc của sản phẩm, vẫn được xếp vào nhóm này).

25.13 - Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.



2513.10 - Đá bột

2513.20 - Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet)
tự nhiên và đá mài tự nhiên khác

Đá bột là một loại nham thạch núi lửa rất xốp, rấp xù xì khi sờ và rất nhẹ, thường có màu hơi trắng hoặc xám nhưng đôi khi có màu nâu hoặc đỏ. Nhóm này cũng bao gồm đá bột nghiền (bimskie).

Đá nhám là dạng đá đặc được tạo từ các tinh thể oxit nhôm cứng nhỏ được trộn với oxit sắt và các hạt mica. Nó thường ở dạng đá được sử dụng làm bột mài sau khi nghiền sơ qua. Đá nhám nghiền là dạng bột màu nâu có lẫn tạp chất được rắc các hạt đôi khi lấp lánh; nam châm hút các hạt oxit sắt.

Corundum tự nhiên cũng có thành phần chủ yếu là oxit nhôm, nhưng không giống đá nhám, nó thường được đựng trong các túi ở dạng các hạt ít nhiều đều mịn. Corundum mài hoặc nghiền chủ yếu bao gồm các hạt nhỏ màu trắng với một số hạt màu vàng hoặc đen. Các dạng corundum tự nhiên vẫn được xếp vào nhóm này thậm chí nếu nó đã được xử lý nhiệt.

Các đá mài tự nhiên khác bao gồm tripoli được gọi là "đá nghiền", một sản phẩm màu xám tro được dùng làm vật liệu mài mềm hoặc để mài bóng và garnet (bao gồm cả bụi và bột) **trừ** các loại sản phẩm của **Chương 71**. Các đá mài tự nhiên của phần này vẫn được xếp vào nhóm này ngay cả khi chúng đã được xử lý nhiệt. Ví dụ ngọc thạch lựu (Garnet) tự nhiên, sau khi được tuyển chọn, xử lý nhiệt để tăng tính ma dẫn và độ cứng của nó.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Vật liệu mài được đề cập tới trong các **nhóm khác của Chương này**.
- (b) Đá quý và đá bán quý, (ví dụ, rubi, sapphire) của **nhóm 71.03**.
- (c) Đá mài nhân tạo như corundum nhân tạo (**nhóm 28.18**), silicon carbide (**nhóm 28.49**), đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp (**nhóm 71.04**).
- (d) Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hay tổng hợp (**nhóm 71.05**).

25.14 - Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).

Đá phiến, được xẻ sẵn thành các tấm mỏng, thường có màu xám hơi xanh nhưng đôi khi có màu đen hoặc nghiêng về màu đỏ tía.

Nhóm này bao gồm đá phiến ở dạng khối hoặc đã đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt bằng cưa hoặc các cách khác (ví dụ bằng hình sợi bó dây) thành dạng khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông). Bột đá phiến và phế thải cũng được đưa vào trong nhóm này.

Mặt khác nhóm này **không bao gồm** các đá khối dùng để khảm của **nhóm 68.02** hoặc các sản phẩm sau đây mà sẽ được xếp vào **nhóm 68.03**.



- (a) Các khối, phiến và tấm đã gia công quá mức so với miêu tả ở trên, như cắt hoặc cưa thành các dạng trừ hình chữ nhật (cả hình vuông), nghiền, đánh bóng, vát cạnh hoặc các gia công khác.
- (b) Vật liệu lợp mái, ốp tường và các đá phiến không thấm nước, thậm chí đã được tạo hình hoặc gia công như đã được định rõ trong nội dung của nhóm này.
- (c) Các sản phẩm của đá phiến thiêu kết.

Nhóm này cũng **loại trừ** các loại đá phiến và các bảng bằng đá phiến được sản xuất để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung (**nhóm 96.10**) và phiến bút chì (**nhóm 96.09**).

25.15 - Đá hoa (marble) (2), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đá hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).

- Đá hoa (marble) và đá travertine

2515.11 - - Thô hoặc đã đẽo thô

2515.12 - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)

2515.20 - Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa

Đá hoa (marble) là dạng đá vôi cứng, hạt mịn và đồng nhất, thường kết tinh và hoặc mờ đục hoặc trong mờ. Đá hoa thường có màu sắc khác nhau do có các loại oxit khoáng (đá hoa có vân đỏ, đá hoa mã não...) nhưng cũng có các loại màu trắng tinh khiết.

Travertine là những dạng khác nhau của đá vôi có chứa các lớp lỗ.

Ecaussine được khai thác từ nhiều mỏ khác nhau ở Bỉ và đặc biệt là ở Ecaussine. Đây là loại đá màu xám xanh nhạt với cấu trúc tinh thể không đều và có chứa nhiều lớp hoá thạch. Trên mặt nứt gãy ecaussine là một bề mặt dạng hạt tương tự như đá granite và vì vậy đôi khi nó được biết với tên " Belgian granite ", "flander granite" hoặc "*granite petit*"...

Nhóm này bao gồm các loại đá vôi cứng tương tự khác làm tượng đài hoặc đá xây dựng, với điều kiện trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên (nghĩa là đơn vị tính là kg/1000m³). Các loại đá vôi để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến ít hơn 2,5 thì được phân loại ở **nhóm 25.16**.

Nhóm này cũng bao gồm cả hai loại **thạch cao tuyết hoa có chứa thạch cao**, là loại thường có màu trắng và trong mờ đều và các loại **thạch cao tuyết hoá có chứa vôi** thường có màu hơi vàng và có vân.

Nhóm này hạn chế các loại đá đã được định rõ, ở dạng khối hoặc đã đẽo thô hoặc chỉ được cắt bằng cách cưa, hoặc cách khác thành các khối hoặc các tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông). Ở dạng hạt, mảnh vỡ hoặc bột chúng được xếp vào **nhóm 25.17**.

Những dạng khối... đã gia công hơn, ví dụ như đã được xử lý qua công đoạn đập bằng búa, đẽo bằng búa chim, búa răng hoặc đục v.v, mài bằng cát, nghiền, đánh bóng, vát cạnh ...



được phân loại vào **nhóm 68.02**. Việc phân loại tương tự được áp dụng cho các loại phiến sản phẩm.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Serpentine hoặc ophite (một loại Magiê Silicate đôi khi gọi là đá hoa) (**nhóm 25.16**).
- (b) Đá vôi (được biết đến như "đá in" và được dùng trong ngành công nghiệp in (**nhóm 25.30** khi ở dạng thô).
- (c) Các loại đá có thể nhận biết như đá khối dùng để khảm hoặc như phiến đá lát vỉa hè, thậm chí nếu chúng chỉ được tạo hình hoặc gia công như đã định rõ trong nội dung của nhóm này (**nhóm 68.02** hoặc **68.01** tương ứng).

Chú giải phân nhóm

Phân nhóm 2515.11

Với mục đích của phân nhóm này thì "dạng thô" được coi là các khối hoặc phiến được xẻ dọc theo mặt phẳng thứ tự nhiên của đá. Bề mặt của chúng thường không phẳng hoặc nhấp nhô và thường có dấu của dụng cụ dùng để phân tách (xà beng, nê, búa chim v.v)

Phân nhóm này cũng bao gồm đá chưa tạo hình (đá hộc, sa khoáng vụn) thu được bằng cách phá vỡ đá từ thềm khai thác (có sử dụng búa chim, chất nổ ...). Chúng có bề mặt gồ ghề, vỡ và các rìa không đều. Loại đá này thường có dấu vết của việc khai thác đá (lỗ khoan nổ mìn, dấu đục v.v.). Loại đá chưa được tạo hình được dùng để đắp đê, làm đập nước và làm nền đường v.v.

Phân nhóm này cũng bao gồm phế liệu của các loại đá không theo hình dạng thông thường thu được từ khai thác thực tế hoặc sau gia công (đá hộc, đá phế liệu sau khi cưa...), nhưng chỉ khi chúng đủ lớn để cắt hoặc dùng cho xây dựng. Theo cách khác thì chúng được xếp vào **nhóm 25.17**.

Đá "đẽo thô" là loại đá mới chỉ được gia công thô sau khi khai thác, để tạo thành các khối hoặc phiến, các bề mặt còn rất thô và gồ ghề. Việc gia công này bao hàm việc cắt bỏ các chỗ lồi không cần thiết bằng búa hoặc bằng dụng cụ đục đẽo.

Phân nhóm này **không bao gồm** đá khối hoặc phiến đã được cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông).

Phân nhóm 2515.12

Thuộc phân nhóm này là các khối và phiến chỉ mới được cắt bằng việc cưa, phải có rõ dấu vết của quá trình cưa (hình sợi dây hoặc vết cưa khác) trên bề mặt của chúng. Trường hợp việc cưa được thực hiện cẩn thận thì vết cưa có thể rất mờ. Trong trường hợp này, nên đặt một tấm giấy mỏng vào mặt đá và dùng bút chì trà nhẹ và đều với bút chì đặt nằm ngang tối đa. Cách này sẽ giúp thấy các vết cưa đều trên những bề mặt được cưa cẩn thận hoặc bề mặt có dạng hạt.

Phân nhóm này cũng bao gồm các khối và phiến hình chữ nhật (kể cả hình vuông) được gia công bằng cách khác không phải dùng cưa, như bằng búa đục hoặc búa chim.



25.16 - Đá granit, đá pofia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) (+).

- Granite:

2516.11 - - Thô hoặc đã đẽo thô

2516.12 - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)

2516.20 - Đá cát kết

2516.90 - Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng

Granite là đá lửa dạng hạt rất cứng được hình thành bởi sự thiêu kết của các tinh thể thạch anh với feldspar và mica. Chúng có nhiều màu khác nhau (xám, xanh, hồng, đỏ ...) do tỉ lệ tương quan của 3 chất trên và sự có mặt của oxit sắt hoặc oxit mangan.

Porphyry là một loại granite có hạt mịn, hơi trong mờ.

Đá cát kết (sa thạch) là đá nguồn trầm tích gồm các hạt chứa thạch anh hoặc hạt chứa silic nhỏ, được nung kết tự nhiên từ các nguyên vật liệu chứa vôi hoặc silic.

Đá Basalt cũng là một loại đá hỏa sinh, có màu hơi đen, chắc và rất cứng.

Nhóm này cũng bao gồm các loại đá hỏa sinh cứng khác (như : syenite, đá gneiss, trachyte, lava, diabase, diorite, phonolite), cũng như các loại đá vôi hoặc đá xây dựng **không xếp** vào nhóm 25.15 (bao gồm đá vôi xây dựng hoặc đá Poóc lăng) và cẩm thạch serpenite (hoặc ophite), là dạng tự nhiên của magiê silicate, không thể được xếp vào nhóm 25.15.

Các loại đá trong nhóm này có thể được tạo hình hoặc gia công bằng các cách tương tự như với loại đá thuộc nhóm 25.15 (xem chú giải của nhóm này). Cần lưu ý rằng, khi vỡ thành dạng của đá dăm thì chúng được xếp vào **nhóm 25.17**, và loại đá này ở các dạng có thể nhận biết như là đá lát đường, đá lát lề đường, phiến đá lát đường sẽ được xếp vào **nhóm 68.01** thậm chí mới chỉ được tạo hình hay gia công như đã qui định rõ nội dung của nhóm này.

Ecaussine đôi khi được biết đến như là "*đá granite petit*", "Belgian granite" hoặc "Flanders granite" được xếp vào **nhóm 25.15**. Basalt nung chảy được xếp vào **nhóm 68.15**.

Khi ở dạng hạt, mảnh vụn hoặc bột thì các loại đá này được xếp vào **nhóm 25.17**.

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 2516.11

Xem chú giải cho phân nhóm 2515.11.

Phân nhóm 2516.12

Xem Chú giải Chi tiết của Phân nhóm 2515.12.



25.17 - Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim (2) hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.

2517.10 - Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt

2517.20 - Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10

2517.30 - Đá dăm trộn nhựa đường

- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:

2517.41 - - Từ đá hoa (marble)

2517.49 - - Từ đá khác

Nhóm này bao gồm đá cuội, sỏi và đá đã vỡ hoặc đã nghiền (bao gồm hỗn hợp của nhiều loại đá khác nhau), chủ yếu được sử dụng làm cốt bê tông, trải đường bộ hoặc đường sắt hoặc các loại ballast khác. Các vật liệu thu được từ phế liệu xây dựng và phá dỡ công trình bao gồm chủ yếu là các mảnh vỡ của đá được sử dụng cho mục đích tương tự, ngay cả khi nguyên trạng hoặc sau khi nghiền cũng được xếp vào nhóm này.

Nhóm này cũng bao gồm cả đá cuội và đá lửa. Các cấu kiện hình tròn của đá lửa được dùng trong máy nghiền bi để nghiền đá vôi, xi măng... Tuy nhiên, đá lửa sau khi nghiền thô, phần lớn được sử dụng trong ngành công nghiệp gốm hoặc dùng như vật liệu mài. Loại đá cuội khác được dùng trong các máy nghiền bi (ví dụ để nghiền xi măng, đá vôi...) hoặc để rải đường.

Cũng cần lưu ý rằng nhóm này **không bao gồm** đá lửa (flint) dạng khối đã cắt hoặc các loại đá được gia công để tạo thành đá cuội nhân tạo dùng trong máy nghiền bi. Chúng được xếp vào **nhóm 68.02**.

Nhóm này cũng bao gồm đá dăm và đá dăm trộn nhựa đường.

Đá dăm là loại đá đã nghiền, đá cuội, vảy, xỉ hoặc phế liệu công nghiệp tương tự hoặc các hỗn hợp của các vật liệu này. Khi trộn với hắc ín, bitum v.v... được hiểu là đá dăm trộn với nhựa đường.

Những sản phẩm được điều chế đặc biệt (ví dụ: nấu chảy hỗn hợp các khoáng chất), ví dụ để trộn thêm với các nguyên liệu bề mặt rải đường nhằm làm tăng độ cứng, tăng đặc tính chống trơn, mức độ hữu hình ... đều không được đưa vào nhóm này (**nhóm 38.24**).

Nhóm này cũng bao gồm các hạt, mảnh vụn và bột của các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16. Tuy nhiên, khi được nhuộm màu nhân tạo (ví dụ: để trang trí các ô cửa cửa hàng) các mảnh vụn và hạt này được xếp vào **nhóm 68.02**.

Các sản phẩm sau đây vẫn được xếp vào nhóm này kể cả khi chúng đã được xử lý nhiệt:

- (1) Đá cuội, sỏi, và đá vỡ hoặc nghiền
- (2) Đá cuội và đá lửa



(3) Hạt, mảnh vụn và bột của các đá của nhóm 25.15 hoặc 25.16

Theo chú giải 3 của chương này, bất kỳ sản phẩm nào có thể phân loại vào nhóm này và vào bất kỳ nhóm nào khác của chương này đều được phân loại ở nhóm này.

25.18 - Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.

2518.10 - Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết

2518.20 - Dolomite đã nung hoặc thiêu kết

2518.30 - Hỗn hợp dolomite dạng nén

Dolomite là dạng muối carbonate kép tự nhiên của canxi và magiê.

Nhóm này cũng bao gồm dolomite thô và dolomite đã nung và thiêu kết. Dolomite được nung ở mức nhiệt độ 700 - 1000 °C để chuyển nó thành các magiê oxit và canxi oxit bằng cách giải phóng dioxide carbon. Mặt khác, dolomite thiêu kết thu được bằng cách nung dolomite tới mức nhiệt độ 1700 - 1900 °C khi nó trở thành vật liệu chịu lửa. Nhóm này cũng bao gồm cả dạng dolomite đã đẽo thô hoặc chỉ cắt, bằng cách cưa hoặc bằng phương pháp khác thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).

Nhóm này còn bao gồm cả hỗn hợp dolomite dạng nén được dùng làm vật liệu chịu lửa (ví dụ dùng làm lớp lót lò). Các sản phẩm này được giao dịch ở dạng bột hoặc dạng hạt với thành phần chủ yếu là dolomite đã nghiền thiêu kết. Tùy thuộc vào lĩnh vực ứng dụng hoặc mức nhiệt độ mà hỗn hợp này sẽ được sử dụng, các tác nhân kết dính không ưa nước khác nhau (chẳng hạn hắc ín, nhựa đường, nhựa) sẽ được sử dụng.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** dolomite nghiền để làm cốt bê tông, lớp đá dăm trải đường hoặc đá rải đường tàu (**nhóm 25.17**).

25.19 - Magiê carbonat tự nhiên (magnesite); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô xít khác trước khi thiêu kết; magiê ô xít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.

2519.10 - Magiê carbonate tự nhiên (magnesite)

2519.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm magiê (hoặc giobertite) ở dạng magiê carbonate xuất hiện tự nhiên với các tỉ lệ tạp chất khác nhau.

Nhóm này cũng bao gồm các loại magiê (magiê oxit) thu được từ magiê carbonate tự nhiên, Bazơ magiê carbonate, magiê hydroxide được kết tủa từ nước biển v.v. Các loại chính là:

- (1) **Magiê oxit nung chảy**, thu được bằng cách nung chảy. Nó thường không màu nhưng cũng có thể có màu hơi vàng hoặc hơi xanh. Nó ít hoà tan hơn so với các loại magiê khác và được sử dụng như trong sản xuất nồi nấu kim loại hoặc các phần tử gia nhiệt cho lò điện.



- (2) **Magiê nung tro (thiêu kết)**, thu được bằng cách nung ở nhiệt độ cao (khoảng 1400-1800°C). Magiê thiêu kết có thể chứa lượng nhỏ các oxit khác (ví dụ oxit sắt hoặc oxit crom) được thêm trước khi thiêu kết nhằm mục đích hạ thấp nhiệt độ thiêu kết. Nó được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa.
- (3) **Magiê nung kiềm**, thường thu được từ magnesite bằng cách nung ở nhiệt độ tương đối thấp (thấp hơn 900°C). Nó dễ tạo phản ứng hoá học hơn dạng magiê thiêu kết hoặc nung chảy và được sử dụng như trong sản xuất các hợp chất magiê, tác nhân khử màu hoặc xi măng oxychloride.

Oxit magiê nhẹ và nặng thường thu được bằng cách nung magiê hydroxide kết tủa tinh khiết hoặc magiê carbonate bazơ tinh khiết ở nhiệt độ từ 600-900°C. Các oxit magiê này thực tế không hoà tan trong nước nhưng lại hoà tan nhanh trong axit loãng và dễ tạo phản ứng hoá học hơn so với các dạng khác của magiê (như là magiê thiêu kết và magiê nung chảy). Chúng được sử dụng trong sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm v.v.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Magiê carbonate bazơ đã hydrate hóa, đôi khi được hiểu là "magiê oxit trắng dược phẩm" **nhóm 28.36**.
- (b) Các dạng tinh thể nuôi cấy (**trừ** các phần tử quang học) của magiê oxit, trọng lượng không ít hơn 2,5g mỗi tinh thể (**nhóm 38.24**); các phần tử quang học bằng magiê oxit (**nhóm 90.01**).

25.20 - Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.

2520.10 - Thạch cao; thạch cao khan

2520.20 - Thạch cao plaster

Thạch cao (gypsum) là dạng canxi sulphate tự nhiên đã được hydrate hoá, thường màu trắng và dễ vụn.

Thạch cao khan là dạng canxi sulphate khan tự nhiên, được dùng trong sản xuất axit sulphuric hoặc một số dạng thạch cao plaster.

Thạch cao plaster bao gồm thạch cao (gypsum) được tách nước một phần hoặc toàn bộ bằng cách nung.

Đặc tính của thạch cao là: khi nung nó sẽ mất một phần nước tạo thành thạch cao plaster mà, khi trộn với nước sẽ đông cứng. Để thạch cao plaster không đông cứng quá nhanh thì thường cho thêm lượng nhỏ các chất ức chế vào thạch cao nung. Đối với các mục đích đặc biệt thì thạch cao được nung tới khi toàn bộ lượng nước của nó bị mất đi và một lượng nhỏ của chất tăng tốc đóng rắn như phèn được thêm vào (xi măng keenne hoặc xi măng của Anh). Các loại thạch cao plaster tương tự được tạo ra bằng cách bổ sung phèn vào anhydrite tự nhiên. Tất cả các loại thạch cao plaster được điều chế này vẫn được xếp vào nhóm này.

Nhóm này cũng bao gồm:

- (1) Thạch cao plaster nghiền thành bột đặc quánh dùng trong công nghệ hồ vôi hoặc phủ bề mặt giấy.



- (2) Thạch cao plaster có thêm các chất tạo màu.
- (3) Thạch cao plaster được nung đặc biệt hoặc nghiền mịn dùng trong nha khoa, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế. Nhóm này không bao gồm các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (**nhóm 34.07**).

25.21 - Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.

Nhóm này bao gồm chất gây chảy gốc đá vôi, đá vôi và đá có chứa canxi khác thường dùng để sản xuất đá vôi hoặc xi măng, **không phải là** đá cho xây dựng hoặc làm tượng đài (**nhóm 25.15** hoặc **25.16**). Dolomite xếp vào **nhóm 25.18** và đá phân xếp vào **nhóm 25.09**.

Chất gây chảy gốc đá vôi chủ yếu được dùng như chất gây chảy trong công nghiệp sắt và thép.

Nhóm này cũng bao gồm các vật liệu này ở dạng bột để cải tạo đất. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** đá đã vỡ hoặc nghiền làm cốt bê tông, rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast (**nhóm 25.17**).

25.22 - Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.

2522.10 - Vôi sống

2522.20 - Vôi tôi

2522.30 - Vôi chịu nước

Vôi sống (là một oxit canxi có lẫn tạp chất) thu được bằng cách nung đá vôi có chứa rất ít hoặc không chứa đất sét. Nó kết hợp với nước rất nhanh, phản ứng tỏa nhiều nhiệt và tạo ra vôi tôi (canxi hydroxide). **Vôi tôi** thường được sử dụng trong cải tạo đất hoặc trong công nghiệp chế biến đường.

Vôi chịu nước thu được bằng cách nung đá vôi có chứa đất sét (dù tỉ lệ thường nhỏ hơn 20%) ở nhiệt độ thấp rồi tôi với nước. Vôi chịu nước khác với xi măng tự nhiên ở chỗ nó vẫn còn chứa một lượng xác định vôi sống không kết hợp mà có thể được tôi bằng nước.

Nhóm này **không bao gồm** canxi oxit và canxi hydroxide đã tinh chế (**nhóm 28.25**).



25.23 - Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke (+).

2523.10 - Clinker xi măng

- Xi măng poóc lăng:

2523.21 - - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo

2523.29 - - Loại khác

2523.30 - Xi măng nhôm

2523.90 - Xi măng chịu nước khác

Xi măng poóc lăng thu được bằng cách nung đá vôi ở trạng thái tự nhiên, hoặc được trộn nhân tạo với một tỉ lệ đất sét thích hợp. Những nguyên liệu khác như oxit silic, oxit nhôm hoặc các chất có chứa sắt cũng có thể được thêm vào. Kết quả của quá trình nung này là: tạo ra các bán thành phẩm gọi là **clinker**. Các clinker này sau đó được nghiền để trở thành xi măng poóc lăng, loại xi măng có thể kết hợp với các chất phụ gia và các chất tăng tốc đông cứng để làm thay đổi các đặc tính đông cứng trong nước. Các loại xi măng poóc lăng cơ bản gồm xi măng poóc lăng thông thường, xi măng poóc lăng trung tính và xi măng poóc lăng trắng.

Nhóm này cũng bao gồm xi măng nhôm ôxít, xi măng xỉ, xi măng super sulphat (xi lò cao đã nghiền trộn với chất tăng tốc đông cứng và thạch cao nung), xi măng puzolan, xi măng Roman, ... và các hỗn hợp của các loại xi măng đã nêu ở trên.

Xi măng của nhóm này có thể được pha màu.

Nhóm này **không bao gồm** một số sản phẩm nhất định đôi khi được biết đến dưới tên của xi măng như: xi măng keene hoặc xi măng Anh (thạch cao plaster chứa phèn) (**nhóm 25.20**) và đất puzolan, đất santorine và các loại tương tự, đôi khi còn được gọi là xi măng tự nhiên (**nhóm 25.30**).

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- Xi lò cao đã nghiền mịn cần bổ sung thêm một lượng nhỏ chất tăng tốc đông cứng ở thời điểm chế tạo (**nhóm 26.19**); Tuy nhiên, xi đã nghiền trộn với chất tăng tốc đông cứng sẵn sàng cho việc sử dụng, lại được xếp vào nhóm này.
- Xi măng hàn răng và xi măng gắn xương (**nhóm 30.06**)
- Xi măng của **nhóm 32.14**
- Xi măng chịu lửa và vữa chịu lửa trên nền đất chịu lửa (chamotte), ... (**nhóm 38.16**).
- Vữa không chịu lửa và bê tông không chịu lửa (**nhóm 38.24**).

Chú giải phân nhóm

Phân nhóm 2523.21 và 2523.29

Đối với các mục đích của phân nhóm 2523.21 và 2523.29: “xi măng poóc lăng” có nghĩa là xi măng thu được từ việc nghiền clinker poóc lăng với một lượng nhỏ phụ gia thích hợp canxi sulphate. Cần lưu ý rằng:



- clinker - poóc lăng là sản phẩm của nhóm 2523.10 có chứa hầu hết là canxi silicate thu được bằng cách nung cho đến nóng chảy một phần hỗn hợp các nguyên liệu đồng nhất và được xác định trước có chứa chủ yếu (CaO) và oxit silic với một tỉ lệ nhỏ hơn oxit nhôm và oxit sắt và;
- thuật ngữ canxi sulphate bao gồm: thạch cao và dẫn chất của nó cả dạng khan hoặc các dạng canxi sulphate khác thích hợp cho sản xuất xi măng.

25.24 - Amiăng

2524.10 – Crocidolite

2524.90 - Loại khác

Amiăng là một loại khoáng vật tự nhiên tạo bởi sự phân huỷ một số loại đá nhất định. Nó có kết cấu dạng sợi rất đặc trưng; đôi khi ở dạng tơ và màu sắc thay đổi rất rõ rệt, thường có màu trắng, nhưng đôi khi có màu xám, xanh lá cây nhạt, xanh nước biển hoặc nâu đậm. Đặc tính chính của nó là chịu nhiệt và axit.

Crocidolite là dạng amiăng từ riebeckite. Nó được thấy ở dạng bó sợi khi là đá magma, là dạng axit có chứa hàm lượng kiềm cao và cũng ở dạng đá biến chất. Nó có màu từ xanh nước biển đậm đến xanh xanh lá đậm hoặc đen và ở dạng từ trong mờ đến mờ đục một phần. Amiăng crocidolite hay còn gọi là amiăng xanh, nó có độ bền kéo hơn, độ chịu nhiệt thấp hơn và sợi đàn hồi kém so với các dạng khác của amiăng và có tính chịu axit nhưng không chịu kiềm. Nó được xem là loại amiăng nguy hiểm nhất.

Nhóm này áp dụng cho amiăng thô ở dạng đá, cho các sợi thô, sợi đã được đập nhỏ hoặc đã rửa, đã hoặc chưa được phân loại theo chiều dài sợi, cũng áp dụng cho amiăng ở dạng vẩy hoặc bột kể cả dạng amiăng phế liệu. Nhóm này **loại trừ** sợi đã được gia công nhiều hơn (ví dụ nhuộm, chải...) và các sản phẩm hoàn thiện của amiăng (**nhóm 68.12**)

25.25 - Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.

2525.10 - Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp

2525.20 - Bột mi ca

2525.30 - Phế liệu mi ca

Mica (mucovite, phlogopite, biotite...) là một nhóm các silicat nhôm phức hợp tự nhiên với yếu tố đặc trưng là được chia tách hoàn toàn thành những tấm mỏng lóng lánh, trong suốt, đàn hồi, với màu sắc khác nhau.

Nhóm này bao gồm:

- (A) **Mi ca thô**: bao gồm các tinh thể mi ca có hình dạng, kích cỡ và độ dày không đồng nhất, được bao phủ bởi đất (tập)
- (B) **Tấm mi ca**: thu được bằng cách tách các tập đã đẽo và gọt. Những tấm này có hình đa giác không đều, giống như các tinh thể mà từ đó chúng thu được, và các cạnh của chúng được vát cạnh và sửa bavia thô. Độ dày của chúng thường dao động từ 200 đến 750 micromet.
- (C) **Mi ca tách lớp**: thu được bằng cách tách riêng tấm mi ca. Giống như các tấm mà từ đó chúng được tách, chúng có hình đa giác không đều. Các cạnh của chúng được sửa bavia thô.



Chúng được bán dưới dạng:

- (1) màng mỏng cho thiết bị ngưng tụ, thường có độ dày từ 25 đến 200 micromet (microns) hoặc
- (2) Dạng tách lớp, thường có độ dày từ 12 đến 30 micromet (microns), duy nhất được sử dụng cho sản xuất mi ca nhân tạo (ví dụ micanite).

Nhóm này cũng bao gồm phế liệu mi ca và mi ca bột.

Nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm thu được bằng cách cắt dờ hoặc đập nổi từ các tấm mi ca hoặc mi ca tách lớp (**nhóm 68.14** hoặc **chương 85**), và các sản phẩm được làm từ cách liên kết (ghép) các mi ca tách lớp (ví dụ: micanite, micafolium) hoặc từ mi ca đã được nghiền nhão (đã được tái chế) (**nhóm 68.14**).

Vermiculite, một khoáng chất liên kết với mica được xếp vào **nhóm 25.30** như đối với perlite và chlorite (các khoáng chất có liên quan về mặt hoá học với Vermiculite).

25.26 - Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.

2526.10 - Chưa nghiền, chưa làm thành bột

2526.20 - Đã nghiền hoặc làm thành bột

Steatite tự nhiên và talc tự nhiên đều là các chất khoáng giàu magiê silicate chứa nước. Steatite rắn chắc hơn nhiều so với talc.

Talc thường có hình lá mỏng, mềm và trơn khi tiếp xúc.

Steatite tự nhiên thuộc nhóm này có thể được tạo hình hoặc được xử lý bằng cách tương tự như các đá của nhóm 25.15 (xem chú giải của nhóm này) và có thể phải trải qua các quá trình cho phép tại chú giải 1 của chương này. Đá xà phòng là dạng khác của steatite tự nhiên.

Talc trong nhóm này có thể phải trải qua các quá trình cho phép tại chú giải 1 của chương này. Các dạng thường gặp của talc là dạng đã nghiền thành bột hoặc thô.

Thuật ngữ "đá phấn Pháp" thường để chỉ một số dạng nhất định của steatit hoặc talc ở dạng bột.

Nhóm này **không bao gồm** "phấn thợ may" có thành phần là steatit (**nhóm 96.09**).

25.28 - Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3B03 tính theo trọng lượng khô.

Nhóm này **chỉ** bao gồm các khoáng chất borat tự nhiên do khai thác, dạng cô đặc (đã hoặc chưa nung) của các nguyên liệu này, và axit boric tự nhiên thu được bằng cách làm bay hơi nước còn lại sau khi ngưng tụ hơi nước tự nhiên thoát ra từ lòng đất ở một số vùng nhất định (soffioni của Ý), hoặc bằng cách làm bay hơi nước được hút từ các nguồn nước ngầm ở các vùng này. Tuy vậy, nhóm



này **không bao gồm** axit boric có chứa nhiều hơn 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô (**nhóm 28.10**).

Các borate tự nhiên được phân loại ở đây bao gồm:

- (1) **Kernite** hoặc **tincal**, natri borate cũng được biết đến như là "borax tự nhiên)
- (2) **Pandermite** và **priceite**, borate canxi
- (3) **Boracite**, magiê chloroborat.

Nhóm này **không bao gồm** Natri borat (borat đã tinh chế) thu được bằng cách xử lý hoá học kernite hoặc tincal và natri borat thu được bằng cách làm bay hơi nước muối phức hợp từ một số hồ nước mặn (**nhóm 28.40**).

25.29 - Tràng thạch (đá bô tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng flourit.

2529.10 - Tràng thạch (đá bô tát)

- Khoáng Flourit:

2529.21 - - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng.

2529.22 - - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng

2529.30 - Loxit; nephelin và nephelin xienit

Tràng thạch (đá bô tát),-**Loxit, nephelin và nephelin xienit** bao gồm các silicate phức hợp của nhôm và kim loại kiềm hay kim loại kiềm thổ. Chúng được dùng làm các chất gây chảy trong ngành công nghiệp gốm. Nhóm này **không bao gồm** cát chứa feldspathic (**nhóm 25.05**).

Khoáng Flourit (hoặc florite) là dạng florua canxi tự nhiên, tồn tại ở dạng vĩa khối rắn, có nhiều màu sắc khác nhau hoặc ở dạng tinh thể kết tụ với màu sắc khác nhau. Nó được dùng chủ yếu trong sản xuất axit hydrofluoric và làm chất gây chảy cho luyện kim.

Nhóm này cũng bao gồm flourit thu được từ khoáng chất qua xử lý nhiệt làm cho sản phẩm chia tách thành các hạt cầu thành của nó; vì các hạt khác nhau về kích thước nên việc sàng lọc đơn giản sau đó sẽ cho phép lấy đi phần hàm lượng oxit Silic.

Nhóm này **không bao gồm** flourit hoặc flourit ở dạng đá quý hoặc bán quý (**Chương 71**).

25.30 - Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

2530.10 - Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở

2530.20 - Kiezerit, epsomit (magiê suphat tự nhiên)

2530.90 - Loại khác

(A) **CHẤT MÀU TỪ ĐẤT, ĐÁ HOẶC CHƯA ĐƯỢC NUNG HOẶC TRỘN VỚI NHAU; CÁC OXIT SẮT TỰ NHIÊN CÓ CHỨA MI CA.**



Các chất màu được phân loại ở đây thường là đất sét xuất hiện tự nhiên được trộn với các chất khoáng màu trắng hoặc khoáng có màu, đặc biệt là oxit sắt; do các đặc tính tạo màu của chúng mà chúng thường được sử dụng làm chất màu

Bao gồm:

- (1) **Ochres** (màu vàng, nâu, đỏ, đỏ Tây Ban Nha)
- (2) **Đất sienas** (đất sienna Italia, màu nâu vàng và đất sienna nung, nâu da cam...)
- (3) **Umbers** (bao gồm umber nung), có màu nâu hoặc nâu tối
- (4) **Đất đen** và **đất màu nâu vandyke** tự nhiên (đất cassel và cologne). Dạng đất nâu vandyke dễ tan là một chất màu được điều chế, được xếp vào nhóm 32.06.
- (5) **Đất verona** và **đất Cyprus** (màu xanh)

Việc nung hoặc trộn lẫn các chất màu từ đất với nhau không làm ảnh hưởng đến việc phân loại chúng. Tuy nhiên, khi trộn với các chất khác hoặc ở trạng thái phân tán trong nước, dầu v.v chúng lại được xếp vào **Chương 32**.

Nhóm này không bao gồm quặng sắt (**nhóm 26.01**) và các chất màu từ đất có chứa 70% trở lên hợp chất của sắt tính theo trọng lượng Fe_2O_3 (**nhóm 28.21**)

Tuy nhiên **oxit sắt có chứa mica** được dùng chủ yếu làm chất màu chống gỉ, được phân loại trong nhóm này mặc dù chúng có chứa hơn 70% hợp chất của sắt tính theo trọng lượng.

(B) ĐÁ BỌT BIỂN (ĐÃ HOẶC KHÔNG Ở DẠNG VIÊN ĐƯỢC MÀI BÓNG) VÀ HỒ PHÁCH; ĐÁ BỌT BIỂN NUNG KẾT VÀ HỒ PHÁCH NUNG KẾT DẠNG TẮM, GẬY, QUE HOẶC CÁC DẠNG TƯƠNG TỰ CHƯA ĐƯỢC GIA CÔNG SAU KHI ĐỔ KHUÔN, ĐÁ JET.

- (1) Đá bọt biển tự nhiên là dạng silicate magiê đã được hydrate hoá rất nhẹ và xốp, màu trắng, hơi vàng, xám hoặc hồng hầu như chỉ được tìm thấy độc nhất ở đảo Asia Minor Châu Á. Loại này thu được ở dạng viên nhỏ (kích thước hiếm khi vượt quá 30cm). Những viên đá này phải trải qua quá trình làm sạch sơ bộ, cạo, đánh bóng bằng len và làm khô (bằng ánh nắng mặt trời hoặc lò sấy), sau đó đánh bóng bằng vải flannel và bằng sáp nhằm cải thiện bề ngoài của chúng và làm tăng chất lượng và phẩm cấp của chúng.

Đá bọt nung kết thu được bằng cách nung kết các phiôi và các phế liệu khác của bọt biển tự nhiên khác với các tác nhân kết dính (dầu, phen v.v) dưới tác động của nhiệt. Nó chỉ được xếp vào nhóm này khi ở dạng tấm, que... Hoặc các dạng tương tự, không được gia công sau khi đổ khuôn.

- (2) Hồ phách là loại nhựa hoá thạch (còn được biết với tên "succinite" hoặc "Karabé"). Nhìn chung nó có các màu từ vàng đến da cam thẫm. Cần tránh nhầm lẫn hồ phách hoặc succunite với ambergris (hồ phách xám), chất được tiết ra từ cá voi được xếp vào nhóm 05.10.

Hồ phách nung kết (hoặc ambroid), một khoáng chất đục mờ, hình thành bằng cách nung kết phế thải của hồ phách. Nó chỉ xếp vào nhóm này khi ở dạng tấm, thanh, que hoặc các dạng tương tự, không được gia công sau khi tạo khuôn.

- (3) Đá jet là một loại than non đặc. Nó có màu đen nhánh, rất dễ chạm đục và có độ bóng cao. Mặc dù được ứng dụng trong sản xuất kim hoàn, nhưng nó không được coi như là một loại đá quý theo mục đích của chương này

(C) STRONTIANITE (ĐÃ HOẶC CHƯA NUNG) TRỪ OXIT STRONTIUM



Nhóm này bao gồm strontianite (strontium carbonate tự nhiên) và strontianite nung, mà thành phần chính là oxit strontium không tinh khiết.

Nhóm này không bao gồm oxit strontium tinh khiết (nhóm 28.16).

(D) CÁC KHOÁNG CHẤT CHƯA ĐƯỢC NÊU CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC, ĐỒ GÓM VỠ.

Ngoài những mặt hàng khác, nhóm này bao gồm:

(1) Arsenic sulphide tự nhiên. Gồm hai dạng chính là:

(i) Realgar, là arsenic sulphide có màu đỏ sáng được sử dụng trong kỹ nghệ pháo hoa.

(ii) Orpiment, là arsenic trisulphide, có màu vàng sáng, được sử dụng trong chế tạo sơn.

Mispickel (arsenical pyrite) hoặc sắt thioarsenide), cũng được xếp trong nhóm này.

- (2) Alunite, còn được gọi là đá phèn bởi vì nó được dùng trong sản xuất phèn. Đó là dạng giống đá, màu xám đỏ, hoặc màu hơi vàng, và dính màu lên ngón tay.
- (3) Vermiculite, là khoáng chất gắn liền với mica và có màu tương tự, nhưng thường ở dạng vảy nhỏ hơn; cũng như chlorite và perlite, các khoáng này về mặt hoá học có quan hệ với vermiculite. Các loại khoáng này bị trương nở khi nung và sau đó tạo thành các vật liệu cách nhiệt. Tuy nhiên, ở dạng trương nở (hoặc tróc vảy) chúng được xếp vào nhóm 68.06.
- 4) Lydite, là loại đá màu sẫm, có cấu trúc tế vi và nổi hạt phẳng, xù xì và rất cứng không bị ăn mòn bởi axit. Các đá thử được làm bằng lydite (ví dụ để thử kim loại quý) sẽ được xếp vào nhóm 68.15.
- (5) Celestite (strontium sulphate tự nhiên) spar Iceland (hoặc calcite) và aragonite, là dạng canxi carbonate kết tinh, lepidolite (lithium mica) (fluosilicoaluminat), lithium và amblygonite (nhôm phosphatelithium fluoride)
- (6) Đất vườn, đất hoang, đất đầm lầy, đất bồi, đất mùn lá cây, đất đào và đất tầng cái mà, mặc dù được sử dụng trong kỹ thuật làm vườn tạo phong cảnh hoặc trong nông nghiệp, nhưng không được xếp vào Chương 31 (phân bón) dù chúng có chứa hoặc không chứa hàm lượng nhỏ trạng thái tự nhiên của Nitơ, phosphorus hay kali. Tuy nhiên, nhóm này không bao gồm các loại cát được đào tự nhiên (nhóm 25.05).
- (7) Pozzolana, santorin, trass và các loại đất tương tự đôi khi được gọi là xi măng tự nhiên vì chúng được dùng trong sản xuất xi măng.
- (8) Đá vôi (được hiểu là “đá in” và được dùng trong ngành công nghiệp in), ở dạng thô.
- (9) Đồ gốm vỡ, các mảnh gạch vỡ và các miếng bê tông vỡ.
- (10) Quặng của các kim loại đất hiếm (ví dụ: bastnasite, xenotime, gadolinite) nhưng không bao gồm manazite và các quặng khác được sử dụng duy nhất hoặc chủ yếu để tách uranium hoặc thorium (nhóm 26.12)
- (11) Các chất làm mờ (opacifier) dùng trong tráng men, thu được bằng cách xử lý cát zircon (làm sạch bằng axit hydrochloric và đưa về kích thước micro).
- (12) Tinh quặng molybdenite thu được từ quặng molybdenum bằng một số các phương pháp vật lý nhất định như: rửa, nghiền, tuyển nổi và bằng phương pháp xử lý nhiệt (trừ nung) nhằm loại bỏ các dấu vết của nước, dầu để dùng cho mục đích phi luyện kim (dầu nhờn).
- (13) Nsutite là quặng manganese có chứa không ít hơn 79% oxit manganese tính theo trọng lượng, không sử dụng trong công nghiệp luyện kim để tách manganese mà để dùng trong pin điện.



- (14) Cryolite tự nhiên, chủ yếu thu được từ Greenland, màu trắng tuyết, đôi khi nhuộm màu, sáng bóng và hầu như trong suốt, được dùng như chất gây chảy đặc biệt trong việc sản xuất nhôm bằng điện phân; chiolite tự nhiên, mà, giống như criolite, có thể được xem như là natri fluoroaluminat. Nhóm này không bao gồm các fluoride được sản xuất bằng hoá chất có thành phần tương tự đối với cryolite và chiolite (nhóm 28.26).

Nhóm này không bao gồm đá quý và đá bán quý thuộc Chương 71.



Chương 26: Quặng, xỉ và tro

Chú giải

- Chương này không bao gồm:
 - Xi hay các phế liệu công nghiệp tương tự đã được gia công như đá dăm (nhóm 25.17);
 - Magiê carbonat tự nhiên (magnesite) đã hoặc chưa nung (nhóm 25.19);
 - Cặn từ thùng chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, chứa chủ yếu là các loại dầu này (nhóm 27.10);
 - Xi bazơ thuộc Chương 31;
 - Sợi xi, bông len đá (rock wool) hoặc các loại sợi khoáng tương tự (nhóm 68.06);
 - Phế liệu hoặc mảnh vụn của kim loại quý hay kim loại dát phủ bằng kim loại quý; phế liệu hoặc phế thải khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, thuộc loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (nhóm 71.12); hoặc
 - Đồng, niken hay coban sten sản xuất bằng quy trình nấu chảy (Phần XV).
- Theo mục đích của các nhóm từ 26.01 đến 26.17, thuật ngữ "quặng" là khoáng sản của nhiều thực thể khoáng chất thường được dùng trong công nghiệp luyện kim để tách thủy ngân, kim loại thuộc nhóm 28.44 hoặc các kim loại thuộc Phần XIV hoặc XV, ngay cả khi các quặng này không dùng để luyện kim. Tuy nhiên, các nhóm từ 26.01 đến 26.17 không bao gồm các loại khoáng đã qua các quy trình không thông thường đối với ngành công nghiệp luyện kim.
 - Nhóm 26.20 chỉ áp dụng đối với:
 - Xi, tro và cặn dùng trong công nghiệp tách kim loại hay dùng để sản xuất các hợp kim hoá học, trừ tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị (nhóm 26.21); và
 - Xi, tro và cặn chứa arsen, có chứa hay không chứa kim loại, là loại dùng để tách arsen hoặc kim loại hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng.

Chú giải phân nhóm.

- Theo mục đích của phân nhóm 2620.21, "cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ" nghĩa là cặn thu được từ các thùng chứa xăng pha chì và các hợp chất chì chống kích nổ (ví dụ, chì tetraethyl), và bao gồm chủ yếu là chì, hợp chất chì và ôxit sắt.
- Xi, tro và cặn chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc các hỗn hợp của chúng, thuộc loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng, được phân loại vào phân nhóm 2620.60.

KHÁI QUÁT CHUNG

Các nhóm 26.01 đến 26.17 được **giới hạn** cho những quặng kim loại và những tinh quặng mà chúng: (A) Là các mẫu khoáng vật thực thể sử dụng trong công nghiệp luyện kim để tách các kim loại thuộc phần XIV hoặc XV, thủy ngân hoặc các kim loại thuộc nhóm 28.44, ngay cả khi chúng không dùng để luyện kim, và.

(B) Không phải chịu các quá trình không thông thường đối với ngành công nghiệp luyện kim.



Khái niệm "**quặng**" áp dụng cho các khoáng sản chứa kim loại liên kết với các chất và được khai thác từ mỏ. Nó cũng áp dụng cho các kim loại tự nhiên dưới dạng quặng nghèo (ví dụ các loại cát có chứa kim loại).

Quặng cho các quy trình luyện kim đôi khi được đưa ra thị trường trước khi chế biến. Các quá trình chế biến quan trọng nhất là làm giàu quặng.

Đối với các nhóm 26.01 đến 26.17, thì thuật ngữ "**tinh quặng**" được áp dụng cho quặng mà một phần hoặc toàn bộ các tạp chất được loại bỏ bằng cách xử lý đặc biệt hoặc là vì các tạp chất đó có thể làm trở ngại cho các quy trình luyện kim hoặc loại bỏ với mục đích tiết kiệm trong vận chuyển.

Những quy trình mà các sản phẩm nhóm 26.01 đến 26.17 có thể trải qua, bao gồm cả các quy trình vật lý, hoá lý hoặc hoá học với điều kiện là các biện pháp này là thông thường đối với sự làm giàu quặng để tách kim loại. Loại trừ các thay đổi do kết quả nung, thiêu, hoặc đốt cháy (có hoặc không có sự thiêu kết những quy trình này không được làm biến đổi thành phần hoá học của hợp chất cơ bản mà cho ra loại kim loại mong muốn).

Các quy trình vật lý hoặc hoá-lý này bao gồm nghiền, nghiền nhỏ, tách bằng từ tính, tách bằng trọng lực, tuyển nổi, sàng lọc, phân loại, thiêu kết bột (ví dụ bằng cách nung kết hoặc vôi viên) thành các hạt, viên bi, viên gạch... (có hoặc không thêm lượng nhỏ các chất kết dính) làm khô, nung, thiêu để oxit hoá, khử hoặc từ hoá quặng... (nhưng không được nung cho các mục đích sulphate hoá, clorua hoá)

Các quá trình hoá học nhằm mục đích loại các chất không mong muốn (ví dụ sự hoà tan).

Các tinh quặng thu được bằng quy trình xử lý, trừ các biện pháp nung hoặc thiêu, mà các biện pháp này làm thay đổi thành phần hoá học hoặc cấu trúc tinh thể của quặng cơ bản thì sẽ **bị loại trừ** (phần chung **Chương 28**). Cũng loại trừ các sản phẩm ít nhiều tinh khiết thu được bằng cách lặp lại biến đổi vật lý (kết tinh phân đoạn, thăng hoa, v.v.), kể cả khi không có thay đổi trong thành phần hoá học cơ bản của quặng.

Quặng thuộc các nhóm 26.01 đến 26.17 được dùng vì mục đích thương mại gồm:

- (1) Kim loại quý đã định nghĩa trong chương 71 (nghĩa là vàng, bạc, platin, iridium, osmium, palladium, rhodium và ruthenium)
- (2) Các kim loại cơ bản trong luyện kim được đề cập trong phần XV (có nghĩa là sắt, đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, thiếc, wolfram, molipden, tantalum, coban, bismuth, cadmium, titan, zircon, antimon, mangan, crom, germanium, vanadium, beryllium, gallium, hafnium, indium, niobium (colombium), rhenium, thallium).
- (3) Thủy ngân thuộc nhóm 28.05
- (4) Các kim loại thuộc nhóm 28.44

Trong một số trường hợp, các quặng được sử dụng để điều chế hợp kim như hợp kim ferro-manganese hoặc ferro-chromium.

Trừ trường hợp có các yêu cầu khác, các quặng và tinh quặng bao gồm từ hai loại khoáng vật trở lên sẽ được phân loại ở các nhóm 26.01 đến 26.17 một cách phù hợp bằng việc áp dụng qui tắc giải thích chung 3(b) hoặc không đủ sẽ theo sự áp dụng qui tắc 3(c).

Các nhóm 26.01 đến 26.17 **không bao gồm**:

- (a) Các khoáng sản có chứa các kim loại trên nếu:



- (i) Chúng đã được phân loại ở nhóm khác. Ví dụ quặng pyrite sắt không nung (**nhóm 25.02**) cryolite và chiolite tự nhiên (**nhóm 25.30**).
- (ii) Các kim loại không được tách cho mục đích thương mại. Ví dụ các chất màu từ đất màu, alunite hoặc alumstone (**nhóm 25.30**), các loại đá quý và đá bán quý (**Chương 71**).
- (b) Các loại khoáng sản mà hiện đang được sử dụng để chiết tách magiê, như dolomite (**nhóm 25.18**), magnesite hoặc giobertite (**nhóm 25.19**) và carnallite (**nhóm 31.04**).
- (c) Các khoáng của các kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ nhóm 28.05 (ví dụ như lithium, natri, potassium, rubidium, caesium, canxi, strontium và barium), những khoáng này bao gồm muối (**nhóm 25.01**) baryte và witherite (**nhóm 25.11**) strontianite, celestite, spar Iceland và aragonite (**nhóm 25.30**).
- (d) Kim loại tự nhiên (ví dụ các cục hoặc các hạt) và các hợp kim được tách từ quặng nghèo hoặc quặng giàu, các kim loại tự sinh (sửa lại: tự nhiên) và hợp kim tự nhiên này đã được phân loại ở **Phần XIV** hoặc **XV**.
- (e) Các quặng của các kim loại đất hiếm thuộc **nhóm 25.30**.

26.01 - Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.

- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pyrite sắt đã nung:

2601.11 - - Chưa nung kết

2601.12 - - Đã nung kết

2601.20 - Pyrite sắt đã nung

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Hematite đỏ, bao gồm quặng sắt có ánh kim và martite - sắt oxit - và hematite nâu (minette) - oxit sắt đã hydrate hoá có chứa sắt và canxi carbonate.
- (b) Limonite, sắt oxit đã hydrate hóa
- (c) Magnetite, oxit sắt từ
- (d) Siderite hoặc chalybite, sắt carbonate.
- (e) Sắt pyrite đã nung hoặc xỉ pirit đã hoặc chưa thiêu kết.

Nhóm này cũng bao gồm quặng sắt và tinh quặng sắt với hàm lượng mangan ít hơn 20% tính theo trọng lượng khô (quặng và tinh quặng làm giàu đã gia nhiệt tới nhiệt độ 105 đến 110° C (xem chú giải nhóm 26.02). Tùy thuộc vào hàm lượng mangan mà các quặng được biết đến như một trong hai quặng sắt chứa mangan hoặc quặng mangan chứa sắt.

Nhóm này **loại trừ** magnetite đã nghiền mịn và các quặng sắt nghiền mịn để sử dụng làm các chất màu (**Chương 32**).

26.02 - Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Braunit, mangan oxit
- (b) Rhodochrosite (hoặc dialogite) mangan carbonate
- (c) Hausmannite, saline mangan oxit



- (d) Manganite, mangan oxit đã hydrat hoá
- (e) Psilomelane, mangan dioxit đã hydrate hoá
- (f) Pyrolusite (hoặc polianite), mangan dioxit

Nhóm này cũng bao gồm quặng và tinh quặng mangan chứa sắt, với hàm lượng mangan từ 20% trở lên tính theo trọng lượng khô (quặng và tinh quặng đã gia nhiệt tới nhiệt độ từ 105 đến 110⁰C); những loại với hàm lượng mangan nhỏ hơn 20% tính theo trọng lượng khô bị **loại trừ (nhóm 26.01)**.

Nhóm này cũng **loại trừ** pyrolusite được chế biến cho sử dụng trong pin khô (**nhóm 25.30**).

26.03 - Quặng đồng và tinh quặng đồng.

Các quặng chính được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Atacamite, đồng hydroxychloride tự nhiên
- (b) Azurite, đồng carbonat bazơ
- (c) Bornite (hoặc erubescite) sulphua của đồng và sắt
- (d) Bournonite, sulphua của đồng, chì và antimony
- (e) Brochantite, sulphate đồng bazơ .
- (f) Chalcocite, đồng sulphua
- (g) Chalcopyrite (đồng pyrite), sulphua của đồng và sắt
- (h) Chrysocolla, đồng silicate đã hydrat hoá
- (ij) Covellite, đồng sulphua
- (k) Cuprite, cuprous oxide
- (l) Dioptase, đồng silicate
- (m) Quặng đồng xám (thường có chứa bạc) là sulphua đồng và sulphua antimon (tetrahedrite hoặc fahlerz) hoặc sulphua đồng và sulphua arsenic (tennantite, enargite)
- (n) Malachite, đồng carbonat bazơ
- (o) Tenorite, cupric oxide

26.04 - Quặng niken và tinh quặng niken

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Garnierite, silicat kép của niken và magnesium
- (b) Niccolite (nickelin), niken arsenide
- (c) Pentlandite, sulphide niken và sulphide sắt
- (d) Pyrrhotite có chứa niken, sắt sulphide có chứa niken

26.05 - Quặng coban và tinh quặng coban



Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Cobaltite, sulphide cobalt và arsenide cobalt.
- (b) Heterogenite, oxit coban đã hydrate hoá
- (c) Linnaeite, sulphide cobalt và sulphide niken
- (d) Smaltite, cobalt arsenide.

26.06 - Quặng nhôm và tinh quặng nhôm

Nhóm này bao gồm boxit (oxit nhôm đã hydrate hoá có chứa oxit sắt và oxit silic vv... với các tỷ lệ khác nhau.)

Nhóm này cũng bao gồm boxit, đã xử lý nhiệt (1200°C đến 1400°C) thích hợp để sử dụng trong luyện kim để sản xuất nhôm (phương pháp khử hoàn nguyên nhiệt carbon trong lò nung điện, phương pháp Gross...) hoặc cho mục đích khác (đặc biệt cho sản xuất vật liệu mài).

26.07 - Quặng chì và tinh quặng chì

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Anglesite, chì sulphate
- (b) Cerussite, chì carbonate
- (c) Galena, chì sulphide, thường có chứa bạc
- (d) Pyromorphite, phosphate chì và chloride chì

26.08 - Quặng kẽm và tinh quặng kẽm

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Blende (sphalerite), kẽm sulphide
- (b) Hemimorphite (hoặc calamine), kẽm hydrosilicate
- (c) Smithsonite, kẽm carbonate
- (d) Zincite, kẽm oxit.

26.09 - Quặng thiếc và tinh quặng thiếc

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Cassiterite (hoặc tin-stone), thiếc oxit
- (b) Stannite (hoặc thiếc pyrite), muối sulphide của thiếc, đồng và sắt

26.10 - Quặng crom và tinh quặng crom



Nhóm này bao gồm chromite (hoặc quặng sắt crom) có nghĩa là dạng oxit của crom và sắt.

26.11 - Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Ferberite, tungstate sắt
- (b) Hubnerite, mangan tungstate
- (c) Scheelite, canxi tungstate
- (d) Wolframite, tungstate của sắt và mangan.

26.12 - Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.

2612.10 - Quặng urani và tinh quặng urani

2612.20 - Quặng thori và tinh quặng thori

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Autunite, muối phosphate của uranium và canxi đã hydrate hoá
 - (b) Brannetite, uranium titanate
 - (c) Cacnotite, muối vanadate của uranium và kali đã hydrate hoá
 - (d) Coffinite, silicate uranium.
 - (e) Davidite, uranium sắt titanate
 - (f) Parsonsite, muối phosphate của uranium và chì đã hydrate hoá
 - (g) Pitchblende và uraninite, muối oxit uranium
 - (h) Torbernite (hoặc chalcocite) muối phosphate uranium và đồng đã hydrate hoá
 - (i) Tyuyamunite, muối vanadate của uranium và canxi đã hydrate hoá
 - (k) Uranophane, canxi uranium silicate
 - (l) Uranothorianite, uranium oxit và thorium oxit
- Các loại quặng thorium chính thường được phân loại trong nhóm này là:
- (a) Monazite, muối phosphate của thorium và các đất hiếm
 - (b) Thorite, silicate thorium đã hydrate hoá

Nhóm này loại trừ các sản phẩm được biết trong thương mại như "các tinh quặng" của uranium mà chúng được điều chế từ những quá trình không thông thường đối với công nghiệp luyện kim (**nhóm 28.44**)

26.13 - Quặng molipden và tinh quặng molipden.

2613.10 - Đã nung

2613.90 - Loại khác



Các loại quặng molipden chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Molybdenite, Molybdenum sulphide
- (b) Wulfenite, chì molybdate

Nhóm này cũng bao gồm tinh quặng molybdenite đã nung (“molybdic oxit kỹ thuật”) thu được bằng cách chỉ nung các tinh quặng molybdenite.

Nhóm này **không bao gồm molybdenite** được chế biến làm chất bôi trơn (**nhóm 25.30**).

26.14 - Quặng titan và tinh quặng titan

Các quặng chính được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Inmenit (hoặc quặng sắt chứa titan), sắt titanate
- (b) Rutile, anatase và brookite, titan oxit

Nhóm này **loại trừ** các quặng titan đã nghiền mịn để sử dụng làm chất màu (**Chương 32**).

26.15 - Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.

2615.10 - Quặng zircon và tinh quặng zircon

2615.90 - Loại khác

Các loại quặng zirconium chính được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Baddeleyite, zirconium oxit
- (b) Zircon và cát zircon, zirconium silicate zirconium (khi ở dạng đá quý, zircon được xếp vào **nhóm 71.03**).

Các quặng tantalum và niobium (columbium) chính thường được phân loại trong nhóm này là: tantalite và niobite (columbite) (có nghĩa là tantaloniobate của sắt và mangan)

Các quặng vanadium chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Descloizite, vanadat bazơ của chì và kẽm
- (b) Patronite, vanadium sulphide.
- (c) Roscoelite (vanadium mica) phức chất vanado-silicate của nhôm và magiê
- (d) Vanadinite, muối vanadate chì và chloride chì

Vanadium oxit nóng chảy thu được bằng các quá trình xử lý, trừ nung hoặc thiêu, mà làm biến đổi thành phần hoá học hoặc cấu trúc tinh thể của quặng cơ bản thì được **loại trừ** (thường thuộc **Chương 28**)

Nhóm này cũng **loại trừ** cát zircon cỡ hạt micro để sử dụng như một chất làm đục trong sản xuất men (**nhóm 25.30**).

26.16 - Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý

2616.10 - Quặng bạc và tinh quặng bạc



2616.90 - Loại khác

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Argentite, bạc sulphide
- (b) Calaverite (telluride của vàng và bạc)
- (c) Cerargyrite (hoặc horn silver) các bạc chloride, bạc iodide
- (d) Polybasite, sulphide của bạc và antimony
- (e) Proustite, sulphide của bạc và arsenic
- (f) Pyrargyrite, sulphide của bạc và antimony
- (g) Stephanite, sulphide của bạc và antimony
- (h) Cát có chứa vàng và platinum, loại sau thường chứa các kim loại khác thuộc nhóm platinum (ví dụ: iridium, osmium, palladium, rhodium và ruthenium).

26.17 - Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó

2617.10 - Quặng antimon và tinh quặng antimon

2617.90 - Loại khác

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

(1) **Quặng antimony**

- (a) Cervantite, antimony oxit
- (b) Kermesite, antimony oxysulphide
- (c) Senarmontite, antimony oxit
- (d) Stibnite (hoặc antimonite), antimony sulphide)
- (e) Valentinite hoặc antimon trắng, antimon oxit

(2) **Quặng Beryllium:**

- (a) Beryl, silicate kép của beryllium và nhôm (nếu ở dạng đá quý thì beryl hoặc emerald thường được xếp trong **nhóm 71.03**)
- (b) Bertrandite

(3) **Quặng bismuth:**

- (a) Bismuthinite (hoặc quặng bóng), bismuth sulphide
- (b) Bismutite, bismuth carbonate đã hydrate hoá
- (c) Ochre bismuth (hoặc bismite) bismuth oxit đã hydrate hoá

(4) **Quặng Germanium.**

Germanite, Germano- sulphide đồng

Nhóm này **loại trừ** các sản phẩm được biết trong thương mại như là "những tinh quặng" của germanium mà chúng thu được từ quá trình không thông thường trong công nghiệp luyện kim (thường thuộc **nhóm 28.25**)

(5) **Quặng thủy ngân:**

Cinnabar, thủy ngân sulphide.



Indium, gallium, rhenium, hafnium, thallium và cadmium không được tách trực tiếp từ một quặng đặc biệt, nhưng thu được dưới dạng sản phẩm phụ khi luyện các kim loại khác (ví dụ: kẽm, chì, đồng, nhôm, zircon, molipden).

26.18 - Xi hạt (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.

Nhóm này bao gồm các dạng xi hạt nhỏ (xi cát) thu được, ví dụ bằng việc rót cạn xi lỏng vào nước khi ra khỏi lò cao.

Mặt khác, nó không bao gồm sợi xi thu được bằng cách thổi hơi nước hoặc không khí nén qua xi nóng chảy và cũng không bao gồm xi sủi bọt được tạo ra bằng cách thêm một lượng nhỏ nước vào xi nóng chảy (**nhóm 68.06**). Nhóm này cũng **không bao gồm** xi xi măng (**nhóm 25.23**).

26.19 - Xi, xi luyện kim (trừ xi hạt), vụn xi và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.

Các loại xi thuộc nhóm này là các silicate của nhôm, silicate canxi hoặc sắt thu được trong quá trình luyện quặng sắt (xi lò cao), sự tinh luyện gang thổi hoặc sản xuất thép (xi lò thổi). Nhóm này bao gồm các loại xi mà chúng có hoặc không chứa hàm lượng sắt thích hợp cho phép thu hồi kim loại. Nhưng nhóm này **không bao gồm** xi phosphatic (xi thông thường hoặc xi Thomas). Đây là loại phân bón quan trọng, được xếp trong **Chương 31**.

Xi và xi luyện kim và xi phế liệu được dùng trong sản xuất xi măng, cho đắp nền và làm đường. Xi nghiền và mức độ thô như đá dăm được xếp vào **nhóm 25.17**. Nhóm này cũng loại trừ xi hạt (xi cát) của **nhóm 26.18**

Xi vụn là các mảnh vụn của sắt oxit mà chúng tạo thành từ quá trình rèn, cán nóng ... sắt hoặc thép.

Nhóm này cũng bao gồm bụi từ lò cao và các loại phế thải khác tạo ra từ sản xuất sắt và thép nhưng **không** bao gồm phế liệu kim loại tạo ra trong quá trình cắt, tạo hình hoặc các quá trình gia công kim loại khác, thuộc **nhóm 72.04**.

26.20 - Xi, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng.

- Chứa chủ yếu là kẽm:

2620.11 - - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)

2620.19 - - Loại khác

- Chứa chủ yếu là chì:

2620.21 - - Cặn của xỉ pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ

2620.29 - - Loại khác

2620.30 - Chứa chủ yếu là đồng

2620.40 - Chứa chủ yếu là nhôm

2620.60 - Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng



- Loại khác:

2620.91 - - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng

2620.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm xỉ, tro và các cặn (**trừ các loại cặn của nhóm 26.18, 26.19 hoặc 71.12**) có chứa kim loại, arsenic (có hoặc không kim loại) hoặc hợp chất của chúng, và chúng thuộc loại được sử dụng dùng trong công nghiệp để tách arsenic hoặc kim loại, hoặc nguyên liệu cơ bản để sản xuất các hợp chất hoá học. Chúng tạo thành từ quá trình xử lý quặng hoặc các sản phẩm luyện kim trung gian hoặc từ điện phân, hoá học hoặc các quá trình khác là những quá trình không bao hàm quá trình gia công cơ khí kim loại. Phế thải thu được từ quá trình gia công cơ khí kim loại hoặc phế liệu bao gồm các mặt hàng kim loại vụn hoặc kim loại đã hư hỏng sẽ được **loại trừ (Phần XIV hoặc XV)**. Mặt khác, các cặn gỉ, mà chủ yếu là các oxit mặc dù thu được từ quá trình gia công cơ khí kim loại màu cũng được xếp vào nhóm này. Nhóm này bao gồm:

- (1) Các chất (**khác với** các chất đồng, niken hoặc cobalt (**Phần XV**) và xỉ hoặc xỉ phế liệu, ví dụ các loại xỉ giàu đồng, kẽm, thiếc, chì ...
- (2) Xỉ kẽm (thu được trong quá trình mạ kẽm), cặn của quá trình mạ điện bằng cách nhúng chìm trong kẽm nóng chảy.
- (3) Cặn thu từ bể điện phân sau khi tuyển hoặc tinh chế kim loại và cặn mạ điện.
- (4) Các cặn ắc quy
- (5) Cặn từ quá trình tinh chế kim loại bằng phương pháp điện phân, được làm khô hoặc cô đặc thành dạng khối
- (6) Cặn từ sản xuất đồng sunfat
- (7) Coban oxit không tinh khiết thu được từ quá trình xử lý quặng có chứa bạc.
- (8) Chất xúc tác thải có thể sử dụng chỉ để tách kim loại hoặc để sản xuất hóa chất.
- (9) Cặn từ dung dịch kiềm thải, chủ yếu được sử dụng để điều chế magiê chloride.
- (10) Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ từ các thùng chứa xăng pha chì và các hợp chất chì chống kích nổ bao gồm chủ yếu là chì, hợp chất chì (bao gồm tetraethyllead và tetramethyllead) và oxit sắt (do gỉ của bể chứa). Nói chung, cặn đó được sử dụng cho việc thu hồi chì và các hợp chất chì hoặc không chì, và thực tế nó không chứa dầu mỏ.
- (11) Khói bụi từ kẽm, chì hoặc đồng luyện. Nói chung, arsenic có trong bụi khói từ luyện đồng và luyện chì, và thallium có trong bụi khói từ luyện chì và kẽm.
- (12) Xỉ, tro và cặn từ kẽm, chì hoặc đồng luyện và giàu thủy ngân thường như oxit, sulphide hoặc như một hỗn hống với các kim loại khác.
- (13) Xỉ, tro và cặn chứa antimony, beryllium, cadmium, crom hoặc các hỗn hợp của chúng. Nó thường ở dạng chất thải phát sinh từ chế biến (ví dụ như xử lý nhiệt) hàng hóa có chứa các kim loại này.
- (14) Xỉ, tro và cặn từ chất thải từ việc sản xuất, điều chế và sử dụng mực in, thuốc nhuộm, bột màu, sơn, dầu bóng và vecni, thuộc loại sử dụng cho việc thu hồi kim loại hoặc hợp chất của chúng.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị (**nhóm 26.21**)



(b) Cặn từ thùng chứa dầu mỏ bao gồm chủ yếu là các loại dầu này (**nhóm 27.10**)

(c) Các hợp chất xác định về mặt hoá học của **Chương 28**.

(d) Chất thải và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dất phủ kim loại quý (bao gồm các chất xúc tác đã sử dụng hết hoặc bị hỏng ở dạng hợp kim nghèo platinum) và các chất thải và phế liệu khác có chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, thuộc loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (**nhóm 71.12**)

(e) Phế liệu kim loại từ gia công cơ khí các kim loại thuộc **Phần XV**.

(f) Bụi kẽm (**nhóm 79.03**)

26.21 - Xi và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.

2621.10 - Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.

2621.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm xi và tro **không** xếp trong **nhóm 26.18, 26.19** hoặc **26.20**, thu được từ quá trình chế biến các quặng hoặc từ quá trình luyện kim, cũng như những xi và tro thu được từ vật liệu hoặc quá trình khác. Mặc dù rất nhiều các sản phẩm được sử dụng làm phân bón, chúng vẫn được phân loại ở đây và không phải ở chương 31 (**trừ** trường hợp xi bazo).

Các sản phẩm này bao gồm:

(1) Tro và clinker có nguồn gốc khoáng sản xuất chủ yếu từ việc đốt than đá, than non, than bùn hoặc dầu trong nồi hơi tiện ích. Nó được sử dụng chủ yếu để làm nguyên liệu cho sản xuất xi măng, như là một chất bổ sung cho xi măng trong bê tông, trong lớp phủ, hay như một chất độn trong sản xuất nhựa và sơn, như một vật liệu nhẹ trong sản xuất khối xây dựng và trong cấu trúc xây dựng dân dụng như kè, dốc đường cao tốc và mố cầu.

Nó bao gồm:

(a) Tro bay - hạt mịn bị cuốn theo trong khí thải lò và bị tách khỏi dòng khí bằng túi hoặc các bộ lọc tĩnh điện;

(b) Tro đáy - tro thô hơn loại bỏ bằng cách lắng đọng từ dòng khí ngay sau khi rời khỏi lò;

(c) Xi nồi hơi- cặn thô tách ra từ đáy lò;

(d) Tro buồng đốt tầng sôi (FBC-tro) – Lượng cặn vô cơ được tạo ra từ việc đốt than hoặc dầu trong tầng sôi với đá vôi hoặc dolomite.

(2) Tro tảo bẹ hoặc tro thực vật khác. Trong nhóm này Tro Tảo bẹ là vật liệu được tạo ra bằng cách đốt ra tro một số loại rong biển. Ở trạng thái nguyên liệu thô, nó thường nặng, thô ráp hoặc hơi đen nhưng khi tinh chế, nó là dạng bột trắng đục mờ. Nó được sử dụng chính cho chiết iốt hoặc trong công nghiệp thuỷ tinh.

Nhóm này cũng bao gồm tro vỏ trấu, thành phần chủ yếu là silica, và được sử dụng chủ yếu cho sản xuất gạch cách âm hoặc các sản phẩm cách âm khác.

(3) Tro xương thu được từ việc nung xương trong không gian thoáng khí. Ngoài công dụng để cải tạo đất, sản phẩm này cũng được sử dụng để bọc khuôn đúc thép thổi trong việc luyện



đồng. Nhóm này **loại trừ** muối động vật, thu được từ việc nung xương trong các thùng kín (**nhóm 38.02**)

- (4) Muối kali thô thu được trong công nghiệp đường từ cặn của mật củ cải đường bằng cách đốt thành tro, rửa ...
- (5) Tro và cặn thu được từ quá trình đốt rác thải đô thị (xem chú giải 4 của chương 38). Tro và cặn này thường là hỗn hợp của clinker và một số kim loại độc (như chì) và thường thích hợp để dùng làm vật liệu vá các lỗ hỏng trên đường tạm. Hàm lượng kim loại có trong loại tro và cặn này không đảm bảo cho việc thu hồi kim loại hoặc các hợp chất kim loại.



Chương 27: Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Các hợp chất hữu cơ đã được xác định về mặt hoá học riêng biệt, trừ metan và propan tinh khiết đã được phân loại ở nhóm 27.11;
 - (b) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04; hoặc
 - (c) Hỗn hợp hydrocarbon chưa no thuộc nhóm 33.01, 33.02 hoặc 38.05.
2. Trong nhóm 27.10, khái niệm "dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum" không chỉ bao gồm dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bi-tum mà còn bao gồm các loại dầu tương tự, cũng như loại dầu khác chủ yếu chứa hỗn hợp hydrocarbon chưa no, thu được bằng quá trình bất kỳ, với điều kiện trọng lượng cấu tử không thơm cao hơn cấu tử thơm.
- Tuy nhiên, khái niệm này không bao gồm các polyolefin tổng hợp lỏng, loại dưới 60% thể tích chưng cất ở 300°C, sau khi sử dụng phương pháp chưng cất giảm áp suất sẽ chuyển đổi sang 1.013 millibar (Chương 39).
3. Theo mục đích của nhóm 27.10, "dầu thải" có nghĩa là các chất thải chứa chủ yếu là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu từ khoáng bi-tum (theo mô tả Chú giải 2 của Chương này), có hoặc không có nước. Bao gồm:
- (a) Các loại dầu không còn dùng được như là sản phẩm ban đầu (ví dụ, dầu bôi trơn đã sử dụng, dầu thuỷ lực đã sử dụng và dầu dùng cho máy biến điện đã sử dụng);
 - (b) Dầu cặn từ bể chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, chứa chủ yếu là dầu này và nồng độ chất phụ gia cao (ví dụ, hoá chất) dùng để sản xuất các sản phẩm gốc; và
 - (c) Các loại dầu này ở dạng nhũ tương trong nước hoặc hoà lẫn với nước, như dầu thu hồi từ dầu tràn, từ rửa bể chứa dầu, hoặc từ dầu cắt để chạy máy.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2701.11 "anthracite" có nghĩa là loại than có giới hạn chất bốc (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) không vượt quá 14%.
2. Theo mục đích của phân nhóm 2701.12, "than bi-tum" là loại than có giới hạn chất bốc (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) trên 14% và giới hạn nhiệt lượng từ 5.833 kcal/kg trở lên (trong điều kiện ẩm, không có khoáng chất).
3. Theo mục đích của các phân nhóm 2707.10, 2707.20, 2707.30 và 2707.40 khái niệm "benzol (benzen)", "toluol (toluen)", "xylol (xylen)" và "naphthalen" áp dụng cho các sản phẩm chứa hơn 50% tính theo trọng lượng tương ứng là benzen, toluen, xylen hoặc naphthalen.
4. Theo mục đích của phân nhóm 2710.12, "dầu nhẹ và các chế phẩm" là các loại dầu có thể tích thành phần cất từ 90% trở lên (kể cả hao hụt) ở nhiệt độ 210°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương với phương pháp ASTM D 86).
5. Theo mục đích của các phân nhóm thuộc nhóm 27.10, thuật ngữ "diesel sinh học" có nghĩa là mono-alkyl este của các axit béo, loại sử dụng làm nhiên liệu, được làm từ chất béo và dầu động vật hoặc thực vật đã hoặc chưa qua sử dụng.



KHÁI QUÁT CHUNG

Chương này bao gồm các loại than và các nhiên liệu khoáng thiên nhiên khác, dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các loại khoáng có chứa bitum, các sản phẩm chưng cất của chúng và các sản phẩm thuộc loại tương tự thu được bằng phương pháp khác. Nó cũng bao gồm các sáp khoáng và các chất có chứa bitum tự nhiên. Các sản phẩm trong chương này có thể ở dạng thô hoặc tinh chế; Tuy nhiên, loại trừ methane và propane, khi chúng là các hợp chất hữu cơ đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt ở trạng thái tinh khiết hay tinh khiết cho mục đích thương mại, chúng được xếp vào **Chương 29**. Đối với một số hợp chất nhất định (ví dụ: ethane, benzene, phenol, pyridine) các tiêu chí về độ tinh khiết đặc trưng được chỉ dẫn ở phần chú giải 29.01, 29.07 và 29.33. Methane và propane được phân loại ở nhóm 27.11, kể cả dạng tinh khiết.

Khái niệm “các cấu tử thơm” được dùng trong chú giải 2 của chương này và trong nhóm 27.07 cần được hiểu là chú giải cho toàn bộ phân tử với phần thơm, bất kể số lượng và chiều dài mạch nhánh và không là chú giải cho các phần thơm của các phân tử này.

Chương này **không bao gồm**

- (a) Các dược phẩm của **nhóm 30.03** hoặc **30.04**
- (b) Nước hoa, mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh (**nhóm 33.03** đến **33.07**)
- (c) Các nhiên liệu lỏng hoặc các nhiên liệu khí hóa lỏng trong các hộp chứa sử dụng để nạp đầy hoặc nạp lại bật lửa hút thuốc và các bật lửa tương tự và có dung tích không quá 300 cm³ (**nhóm 36.06**).

27.01 - Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.

- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:

2701.11 - - Anthracite

2701.12 - - Than Bi-tum

2701.19 - - Than đá loại khác

2701.20 - Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá

Nhóm này bao gồm các loại than đá và anthracite khác nhau đã hoặc chưa nghiền thành bột hoặc kết khối (than đóng bánh, than quả bàng,...). Nó cũng bao gồm than đóng bánh và các nhiên liệu sản xuất tương tự, mà đã được carbon hóa nhằm làm cho chúng không có khói.

Nhóm này cũng bao gồm than đá đã nghiền thành bột được phân tán trong nước (than bùn) và có chứa lượng nhỏ các tác nhân phân tán, đặc biệt là các tác nhân hoạt động bề mặt.

Nhóm này **không bao gồm** than huyền (than jet) (**nhóm 25.30**) than nâu (lignite) (**nhóm 27.02**), cũng không bao gồm than cốc và than bán cốc (**nhóm 27.04**).

27.02 - Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.

2702.10 - Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh

2702.20 - Than non đã đóng bánh

Nhóm này bao gồm cả than non (than nâu) dạng trung gian giữa than đá và than bùn, đã hoặc chưa được khử nước, nghiền hoặc đóng bánh.



Nhóm này **loại trừ** than huyền, một dạng khác của than non (**nhóm 25.30**)

27.03 - Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.

Than bùn, được hình thành từ quá trình cacbon hoá một phần các nguyên liệu thực vật, thường có ánh kim và dạng sợi.

Nhóm này bao gồm tất cả các dạng than bùn, kể cả dạng than bùn đã để khô hoặc đã đóng bánh được sử dụng làm nhiên liệu, than bùn đã nghiền, than bùn rác v.v, được dùng để ổn định và để cải tạo đất hoặc cho mục đích khác.

Hỗn hợp than bùn và cát hoặc đất sét, có đặc tính chủ yếu của than bùn, cũng nằm trong nhóm này, có hoặc không chứa những lượng nhỏ các nguyên tố phân bón như nitơ, phospho hoặc kali. Các sản phẩm như vậy thường sử dụng cho đất làm gôm.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Sợi than bùn (được biết như là "berandine") được chế biến để sử dụng cho ngành dệt (**Phần XI**)
- (b) Các bình hoa hoặc các sản phẩm loại khác của than bùn, bao gồm các tấm vật liệu cách điện cho xây dựng, thu được bằng cách cắt hoặc đổ khuôn (**Chương 68**)

27.04 - Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chung than đá.

Than cốc là cặn rắn thu được từ chưng cất trong môi trường chân không (carbon hoá hoặc khí hoá) của than đá, than non hoặc than bùn. Nó thu được trong lò luyện cốc từ các loại than bitum có chất lượng khác nhau từ than bituminous.

Than nửa cốc, thu được từ chưng cất than đá hoặc than non ở nhiệt độ thấp.

Than Cốc và than bán cốc của nhóm này có thể ở dạng hạt nhỏ hoặc được gắn kết.

Muội bình chung than đá (carbon khí) là dạng carbon đen, cứng, dễ vỡ cho tiếng leng keng kim loại khi đập. Nó thu được như sản phẩm phụ trong các thiết bị tạo khí hoặc trong lò luyện cốc, nơi nó được lắng đọng trên thành của lò luyện hoặc nồi chưng. Carbon này thường bao gồm dạng cục không đều, bề mặt của nó có thể phẳng hoặc cong thoải tùy thuộc vào hình dạng của nồi chưng.

Ở một số nước, muội bình chung than đá được gọi "graphite nhân tạo" nhưng tên gọi này chính xác hơn khi áp dụng cho graphite được sản xuất nhân tạo ở **nhóm 38.01**.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Than cốc nhựa chung và cốc dầu mỏ (tương ứng trong các **nhóm 27.08** và **27.13**).
- (b) Các sản phẩm từ carbon nhiệt phân được sử dụng cho mục đích điện (**nhóm 85.45**).

27.05 - Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.

Khí than đá thu được bằng cách chưng cất than trong môi trường chân không, thường ở các thiết bị sản xuất khí hoặc lò luyện cốc. Nó là hỗn hợp phức tạp của các loại khí hydro, methane, carbon monoxide v.v, và được sử dụng cho các mục đích thấp sáng hoặc đốt nóng.

Nhóm này bao gồm khí được sản xuất bởi khí hoá ngầm và cũng bao gồm khí than ướt, khí than nung và các loại khí tương tự, ví dụ khí lò nung. Nhóm này cũng bao gồm các hỗn



hợp khí được hình thành do quá trình cracking hoặc reforming các loại dầu khoáng, khí dầu mỏ, các khí tự nhiên, thường có hơi nước. Những hỗn hợp khí này có thành phần tương tự như khí than và được sử dụng cho thấp sáng và đốt cháy hoặc trong quá trình tổng hợp hóa học. Ví dụ: methanol, ammonia. Trong trường hợp sau, đôi khi chúng được gọi là "khí tổng hợp". Tuy nhiên, nhóm này cũng loại trừ các loại khí đã chi tiết hóa ở **nhóm 27.11**.

27.06 - Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.

Các loại hắc ín này là hỗn hợp rất phức tạp với các tỷ lệ khác nhau của các thành phần thơm và thành phần béo. Chúng thường được tạo thành từ việc chưng cất than đá, than non hoặc than bùn.

Nhóm này bao gồm các loại hắc ín:

- (1) Loại hắc ín được sản xuất bằng cách chưng cất than ở nhiệt độ cao, bao gồm phần lớn các thành phần thơm như benzene, phenol, naphthalene, anthracene, các đồng đẳng của phenol, các bazơ pyridine.
- (2) Các loại hắc ín thu được bằng cách chưng cất than non hoặc than bùn hoặc bằng phương pháp chưng cất than đá ở nhiệt độ thấp. Các loại hắc ín tương tự như các loại đã xếp ở điểm (1) trên, nhưng lại có một tỷ lệ lớn hơn các hợp chất béo, hợp chất naphthenic và phenolic.
- (3) Các loại hắc ín khoáng khác, bao gồm các loại thu được từ sản xuất khí ướt trong quá trình khí hoá than đá.

Nhóm này cũng bao gồm các loại hắc ín đã chưng cất từng phần hoặc đã khử nước và hắc ín tái chế thu được bằng cách trộn nhựa hắc ín với dầu creozot hoặc với các sản phẩm chưng cất hắc ín than đá khác.

Hắc ín thường được sử dụng chủ yếu trong quá trình chưng cất tiếp theo để nhằm tạo ra một loạt các sản phẩm dầu và hắc ín than đá khác. Chúng cũng được sử dụng làm vật liệu chống thấm nước và rải đường...

Nhóm này **không bao gồm** các loại hắc ín được tách chiết từ các nguồn phi khoáng, như hắc ín từ gỗ (**nhóm 38.07**).

27.07 - Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.

27.07.10 - Benzene

27.07.20 - Toluene

27.07.30 - Xylenes

27.07.40 - Naphthalene

27.07.50 - Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86).



- Loại khác:

2707. 91 - - Dầu creosote

2707. 99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

- (1) Dầu và các sản phẩm khác thu được bằng cách chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao với nhiều hoặc ít phân đoạn để tạo ra các hỗn hợp bao gồm phần lớn là các hydrocarbon thơm và các hợp chất thơm khác.

Các loại dầu này và các sản phẩm khác bao gồm:

- Benzene, - toluene, - xylenes và dung môi naphtha

- Dầu naphthalene và naphthalene thô

- Dầu anthracene và anthracene thô

- Dầu Phenolic (phenols, cresols, xylenols ...)

- Các bazơ của pyridine, quinoline và acridine

- Dầu creosote

- (2) Dầu và các sản phẩm tương tự với phần lớn là cấu tử thơm thu được bằng cách chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ thấp hoặc hắc ín khoáng chất khác, bằng "sự cất phần nhẹ" khí than đá, bằng quá trình xử lý dầu mỏ hoặc bằng phương pháp bất kỳ.

Nhóm này bao gồm các loại dầu và các sản phẩm nêu trên, đã tinh chế hoặc dạng thô. Nhưng nhóm này **loại trừ** các hợp chất đã xác định về mặt hóa học riêng biệt ở trạng thái tinh khiết hoặc tinh khiết cho mục đích thương mại, thu được bằng cách tiếp tục chưng cất phân đoạn hoặc bằng các quá trình chế biến dầu hắc ín khác (**Chương 29**). Đối với benzene, toluene, xylene, naphthalene, anthracene, phenol, cresols, xylenols, pyridine và một số dẫn xuất của pyridine, có các tiêu chuẩn độ tinh khiết đặc trưng được chỉ dẫn trong các phân thích ứng của chú giải nhóm 29.02 và 29.07 và 29.33.

Dầu hắc ín từ gỗ thuộc **Chương 38**.

Nhóm này **không bao gồm** các loại hỗn hợp alkylbenzenes hoặc hỗn hợp alkyl-naphthalenes thu được bằng cách alkyl hóa benzene hoặc naphthalene và có các mạch nhánh dài thẳng, (**nhóm 38.17**).

27.08 - Nhựa chung (hắc ín) và than cốc nhựa chung, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.

2708.10 - Nhựa chung (hắc ín)

2708.20 - Than cốc nhựa chung

Hắc ín nhựa chung trong nhóm này là cặn của quá trình chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao hoặc hắc ín khoáng chất khác. Nó chứa một lượng nhỏ dầu hắc ín nặng. Có màu đen hoặc màu nâu và có thể mềm hoặc dễ vỡ. Nó được sử dụng trong sản xuất điện cực, hắc ín rải đường, các hỗn hợp chống thấm nước, để liên kết khối bụi than...

Hắc ín nhựa chung đã được làm thay đổi chút ít bằng cách thổi không khí tương tự như nhựa không thổi và vẫn được xếp trong nhóm này.



Than cốc nhựa chung là sản phẩm cặn sót lại cuối cùng từ **việc** chung cất hắc ín than đá ở nhiệt độ thấp hoặc nhiệt độ cao hoặc chung cất các hắc ín khoáng hoặc hắc ín (nhựa chung) của chúng. Nó được dùng cho chế tạo điện cực hoặc làm nhiên liệu.

27.09 - Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.

Nhóm này bao gồm dầu lửa thô, và dầu thô thu được từ các khoáng chất có chứa bitum (ví dụ: từ đá phiến sét, đá vôi, cát) có nghĩa là các sản phẩm tự nhiên, dù thành phần của chúng như thế nào, dù thu được từ dạng thông thường hay dạng ngưng tụ cặn dầu hoặc bằng cách chung cất phân huỷ khoáng bitum. Như vậy các loại dầu thô thu được vẫn được phân loại trong nhóm này, ngay cả khi chúng đã qua các quá trình sau:

- (1) Lắng cặn
- (2) Khử muối
- (3) Loại nước
- (4) Ổn định nhằm bình thường hóa áp suất hơi
- (5) Loại các phân đoạn rất nhẹ với mục đích đưa chúng trở lại cặn dầu nhằm cải tạo việc rút nước và duy trì áp suất.
- (6) Chỉ bổ sung thêm những hydrocarbon được thu hồi trước đó bằng các phương pháp vật lý trong suốt tiến trình của các quá trình đã đề cập ở trên.
- (7) Bất kỳ quá trình thứ yếu khác nào đó, với điều kiện là quá trình này không làm thay đổi tính chất đặc trưng của sản phẩm.

Nhóm này cũng bao gồm khí ngưng tụ, nghĩa là dầu thô thu được trong quá trình làm ổn định khí tự nhiên ngay khi khai thác nó. Công đoạn này nhằm thu được các hydrocarbon ngưng tụ (C_4 đến xấp xỉ C_{20}) từ khí than ướt tự nhiên chủ yếu bằng cách làm lạnh và giảm áp suất.

27.10 - Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.

- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:

2710.12 - - Dầu nhẹ và các chế phẩm

2710.19 - - Loại khác

2710.20 - Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những



loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải

- Dầu thải:

2710.91 - - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)

2710.99 - - Loại khác

(I) NHỮNG SẢN PHẨM BAN ĐẦU

Các sản phẩm thuộc phần đầu của nhóm này là những loại đã trải qua bất kỳ quá trình nào **trừ** các sản phẩm đã được chi tiết trong chú giải cho nhóm 27.09.

Nhóm này bao gồm:

- (A) “Dầu mỏ thô” (đã loại bỏ một số phân đoạn nhẹ hơn bằng phương pháp cất), cũng như dầu nặng, dầu nhẹ, trung bình thu được theo các phân đoạn rộng ít hoặc nhiều bằng việc chưng cất hoặc tinh chế dầu mỏ thô hoặc dầu thô thu được từ khoáng có chứa bitum. Các loại dầu này ở dạng lỏng hoặc bán rắn, bao gồm chủ yếu là các **hydrocarbon không thơm** như: paraffinic, cyclanic (naphthenic)

Chúng bao gồm:

- (1) Dầu mỏ trắng
- (2) Dung môi trắng (White spirit)
- (3) Kerosene
- (4) Dầu khí đốt (gas-oils)
- (5) Dầu nhiên liệu (dầu mazut)
- (6) Dầu tra trực quay và dầu bôi trơn
- (7) Dầu trắng.

Nhóm này bao gồm các phân đoạn (phần cất) đã miêu tả ở trên, kể cả nếu như chúng được xử lý tiếp để loại bỏ tạp chất (ví dụ: xử lý với axit hoặc kiềm, với các dung môi chọn lọc, với kẽm chloride, với đất hấp thụ, ... hoặc bằng phương pháp tái chưng cất) **với điều kiện** là biện pháp xử lý này **không** tạo ra các hợp chất đã được xác định về hóa học riêng biệt ở trạng thái tinh khiết hoặc tinh khiết vì mục đích thương mại (**Chương 29**).

- (B) Các loại dầu tương tự mà trong đó trọng lượng các thành phần không thơm lớn hơn trọng lượng các thành phần thơm. Chúng có thể thu được từ việc chưng cất than đá ở nhiệt độ thấp, bằng việc hydro hóa hoặc bằng bất kỳ phương pháp khác (ví dụ: bằng quá trình cracking, reforming v.v).

Nhóm này cũng bao gồm **hỗn hợp alkylene**, được gọi là: **tripropylene, tetrapropylene, di-isobutylene, tri-isobutylene** ... Đây là những hỗn hợp của các hydrocarbon mạch thẳng chưa bão hòa (octylenes, nonylenes, các đồng đẳng và đồng phân của chúng...) và các hydrocarbon mạch thẳng bão hòa.

Chúng thu được hoặc bằng sự trùng hợp rất thấp của propylene, isobutylene hoặc của các hydrocarbon ethylenic khác hoặc bằng cách tách (ví dụ sự chưng cất phân đoạn) từ một số sản phẩm của quá trình cracking dầu khoáng.



Các loại alkylene hỗn hợp chủ yếu được sử dụng trong tổng hợp hóa như làm dung môi hoặc như chất pha loãng. Bởi vì chỉ số octane của chúng cao, nên chúng cũng có thể được đưa vào dầu mỏ trắng cùng các chất phụ gia thích hợp.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các dầu polyolefins tổng hợp lỏng mà dưới 60% thể tích của chúng cất ở 300⁰ C, sau khi chuyển đổi thành 1.013 milibar (101,3 kpa) khi sử dụng một phương pháp chưng cất giảm áp suất (**Chương 39**).

Hơn nữa, nhóm này **không bao gồm** các loại dầu mà trọng lượng của các cấu tử thơm là trội hơn, thu được bằng cách xử lý dầu hoặc bằng bất kỳ quá trình nào khác (**nhóm 27.07**).

- (C) Các dầu đã kể ở phần (A) và (B) ở trên được thêm một số chất khác nhau nhằm làm cho chúng phù hợp với các sử dụng cụ thể, **với điều kiện** là các sản phẩm này có chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng chất chứa bitum và chúng không thuộc chương nhóm đặc trưng hơn ở trong danh mục.

Ví dụ của các loại sản phẩm được đề cập đến là:

- (1) **Dầu mỏ trắng** có chứa thêm những lượng nhỏ các sản phẩm chống kích nổ (ví dụ: tetraethyl chì, dibromoethane) và chất chống oxy hóa (ví dụ: para-butylaminophenol).
- (2) **Dầu bôi trơn (Lubricants)**: bao gồm các hỗn hợp của loại dầu bôi trơn với lượng dao động đa dạng của các sản phẩm khác (ví dụ các sản phẩm nhằm tăng đặc tính bôi trơn của chúng) (như dầu, chất béo thực vật), chất chống oxy hóa, chất chống gỉ, chất khử bọt như silicone. Những loại dầu bôi trơn này bao gồm các loại dầu hỗn hợp, dầu cho công việc chịu tải nặng, dầu trộn với graphite (dung dịch huyền phù graphite trong dầu mỏ hoặc trong các loại dầu thu được từ khoáng chất có chứa bitum, dầu bôi trơn cylinder, dầu cho công nghiệp dệt, và dầu bôi trơn dạng rắn (mỡ) gồm dầu bôi trơn với khoảng 10 - 15% xà phòng nhôm, canxi, lithium ...
- (3) **Dầu biến thế và dầu ngắt mạch điện** (không sử dụng vì đặc tính bôi trơn của chúng) chúng là loại dầu đã được ổn định và tinh chế đặc biệt với các phụ gia chống oxy hóa như ditertiarybutylparacresol.
- (4) **Dầu cắt** được sử dụng để làm lạnh các dụng cụ cắt, ... và các vật liệu được gia công. Chúng bao gồm dầu nặng với sự thêm vào khoảng 10 - 15% tác nhân nhũ hóa (ví dụ: alkali sulphoricinoleate) và được sử dụng làm chất nhũ tương trong nước.
- (5) **Dầu làm sạch** được sử dụng để làm sạch các mô tơ, động cơ và các thiết bị khác. Đây là loại dầu nặng thường có chứa thêm những lượng nhỏ các tác nhân pepti hoá để dễ dàng loại bỏ keo dính, cặn carbon ... được tạo ra trong quá trình vận hành máy.
- (6) **Dầu tách khuôn đúc** được sử dụng nhằm lấy dễ dàng các sản phẩm gốm, cột bê tông... từ khuôn đúc. Chúng bao gồm dầu nặng có chứa, ví dụ khoảng 10% chất béo thực vật.
- (7) **Dầu phanh thủy lực** v.v, bao gồm các loại dầu nặng, có thêm một số phụ gia để tăng tính bôi trơn của chúng, các chất chống oxy hóa, chống gỉ và chống tạo bọt (chất khử bọt)...
- (8) **Hỗn hợp của dầu diesel sinh học** có chứa từ 70% trọng lượng của dầu mỏ trở lên hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum. Tuy nhiên, dầu diesel sinh học và hỗn hợp của nó, chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bituminous, thuộc **nhóm 38.26**.

(II) DẦU THẢI



Dầu thải là chất thải chứa chủ yếu là dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum (như đã mô tả trong chú thích 2 của chương này), chứa hoặc không chứa nước. Chúng bao gồm:

- (1) Dầu mỏ thải và các loại dầu thải tương tự không được sử dụng như sản phẩm ban đầu nữa (ví dụ như dầu bôi trơn đã sử dụng, dầu thủy lực đã sử dụng, dầu biến thế đã sử dụng). Dầu thải chứa polychlorinated biphenyls (pcbs) polychlorinated terphenyls (pcts) polybrominated biphenyls (pbbs) sinh ra chủ yếu từ việc thải loại những hoá chất này khỏi các thiết bị điện như là thiết bị trao đổi nhiệt, máy biến thế hoặc thiết bị đóng ngắt điện.
- (2) Dầu cặn từ các bể chứa dầu, chủ yếu chứa dầu và chất phụ gia nồng độ cao (ví dụ các chất hoá học) được dùng trong sản xuất các sản phẩm sơ cấp, và
- (3) Dầu thải ở dạng nhũ tương trong nước hoặc hỗn hợp với nước như dầu thải sinh ra từ sự tràn dầu hoặc rửa các bể chứa dầu hoặc sử dụng dầu cất làm nguội cho các máy cắt gọt.
- (4) Dầu thải từ việc sản xuất, trộn và sử dụng các loại mực, thuốc nhuộm, chất màu, sơn, sơn mài và dầu bóng.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ từ các bể chứa xăng pha chì và những hợp chất chì chống kích nổ chứa chủ yếu chì, hợp chất chì và oxit sắt và thực tế không có dầu mỏ, nói chung được sử dụng để thu hồi chì hoặc các hợp chất chì (**nhóm 26.20**).
- (b) Chế phẩm có chứa ít hơn 70% trọng lượng là dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng có chứa bitum, ví dụ các chế phẩm tra dầu mỡ hoặc bôi trơn trong ngành dệt và các chế phẩm bôi trơn khác thuộc **nhóm 34.03** và dầu phanh thủy lực **nhóm 38.19**.
- (c) Các chế phẩm có chứa dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum theo tỷ lệ bất kỳ (thậm chí vượt quá 70% trọng lượng) được phân loại trong nhóm đặc trưng hơn trong danh mục hoặc dựa trên các sản phẩm khác, trừ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng chứa bitum. Đây là trường hợp của các chế phẩm chống gỉ thuộc **nhóm 34.03**, gồm lanolin hòa tan trong dung dịch xăng trắng, mà lanolin là nguyên liệu cơ bản và xăng trắng tác dụng đơn thuần như là một dung môi và bốc hơi sau khi sử dụng. Nó cũng là trường hợp với các chế phẩm khử trùng, chất diệt côn trùng, diệt nấm mốc v.v, (**nhóm 38.08**), các phụ gia cho các dầu khoáng (**nhóm 38.11**), dung môi hỗn hợp và chất pha loãng cho vecni (**nhóm 38.14**) và một số phụ gia đã điều chế của **nhóm 38.24**, cũng như chất lỏng khởi động cho động cơ xăng (gasoline), loại này có chứa diethyl ether 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ và ngoài ra còn các thành phần khác mà diethyl ether là thành phần chính.

27.11 - Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.

- Dạng hóa lỏng:

2711.11 - - Khí tự nhiên

2711.12 - - Propan

2711.13 - - Butan

2711.14 - - Etylen, propylen, butylen và butadien

2711.19 - - Loại khác

- Dạng khí:

2711.21 - - Khí tự nhiên



2711.29 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm các hydrocarbon dạng khí **thô** thu được như các khí tự nhiên hoặc từ dầu mỏ hoặc sản xuất bằng phương pháp hóa học. Tuy nhiên, **Methane** và **propane**, kể cả dạng tinh khiết cũng được xếp ở nhóm này.

Các hydrocarbon này có dạng khí ở nhiệt độ 15C và dưới áp suất 1.013 milibar (101,3 kpa). Chúng có thể được nén dưới áp suất thành dạng lỏng trong các bình kim loại và thường được xử lý, như một biện pháp an toàn, bằng cách thêm những lượng nhỏ các chất có mùi thơm mạnh để chỉ báo sự rò rỉ.

Chúng bao gồm các dạng khí cụ thể sau, có thể hoặc không được hóa lỏng:

- I. Methane và propane đã hoặc không tinh khiết.
- II. Ethane và ethylene độ tinh khiết dưới 95% (Ethane và ethylene độ tinh khiết không ít hơn 95% sẽ xếp vào **nhóm 29.01**)
- III. Propene (propylene) có độ tinh khiết ít hơn 90%. (Propene có độ tinh khiết không ít hơn 90% sẽ được xếp vào **nhóm 29.01**)
- IV. Butane có chứa ít hơn 95% n - butane và ít hơn 95% isobutane. (Butane có chứa không ít hơn 95% n - butane hoặc isobutane được xếp vào **nhóm 29.01**)
- V. Butene (butylene) và butadiene có độ tinh khiết dưới 90%. (Butene và butadiene mà độ tinh khiết không dưới 90% sẽ được xếp vào **nhóm 29.01**).
- VI. Các hỗn hợp của propane và butane.

Các tỷ lệ phần trăm ở trên được tính theo thể tích đối với các sản phẩm khí và theo khối lượng cho các chất dạng lỏng.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Các hợp chất hydrocarbon đã được xác định rõ về mặt hóa học (**trừ** methane và propane) ở dạng tinh khiết hoặc dạng tinh khiết vì mục đích thương mại (**nhóm 29.01**) (liên quan đến các hydrocarbon có cho thêm các chất tạo mùi, xem chú giải chung Chương 29, phần a, mục 5. Đối với ethane, ethylene, propene, butane, butenes và butadienes, có các tiêu chuẩn độ tinh khiết đặc trưng như đã nêu ở mục II, III, IV và V ở trên).
- (b) Butane hóa lỏng đựng trong các hộp chứa thuộc loại sử dụng để nạp đầy hoặc nạp lại cho bật lửa hút thuốc và các bật lửa tương tự và dung tích không vượt quá 300 cm³ (**trừ** những phần cấu thành của bật lửa hút thuốc hoặc dạng bật lửa tương tự) (**nhóm 36.06**).
- (c) Các bộ phận của bật lửa hút thuốc hoặc bật lửa khác có chứa butane hóa lỏng (**thuộc nhóm 96.13**).

27.12 - Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.

2712.10 - Vazolin (petroleum jelly)

2712.20 - Sáp paraffin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng

2712.90 - loại khác

(A) **Vazolin**



Vazolin nhờn khi sờ. Nó có màu trắng, hơi vàng hoặc nâu sẫm. Nó thu được từ cặn của quá trình chưng cất một số dầu mỏ thô hoặc bằng cách trộn các loại dầu mỏ có độ nhớt cao vừa phải với các loại cặn bã này hoặc bằng cách trộn sáp paraffin hoặc xêrezin với dầu khoáng đã tinh chế với lượng vừa đủ. Nhóm này cũng bao gồm mỡ hoặc ở dạng thô (đôi khi gọi là mỡ (vaselin), đã khử màu hoặc được tinh chế. Nó cũng bao gồm vaselin thu được từ qui trình tổng hợp.

Để được xếp vào nhóm này, Vazolin (Petroleum jelly) phải có điểm đông đặc, được xác định theo phương pháp nhiệt kế quay (phương pháp ISO 2207 tương đương với phương pháp ASTM D 938) không thấp hơn 30C, tỷ trọng ở 70C ít hơn 0,942 g/cm³, độ thấm qua phễu ở 25C được xác định theo phương pháp ISO 2137 (tương đương với phương pháp ASTM D 217) không ít hơn 350, độ thấm qua phễu ở 25C được xác định theo phương pháp ISO 2137 (tương đương với phương pháp ASTM D 937) không được ít hơn 80.

Tuy nhiên nhóm này **không bao gồm** vaselin thích hợp cho sử dụng để chăm sóc da, được đóng gói bán lẻ với công dụng như vậy (**nhóm 33.04**)

(B) **Sáp paraffin, sáp dầu mỏ vi tinh thể, sáp mềm, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, các loại sáp khoáng khác và các sản phẩm tương tự thu được bằng qui trình tổng hợp hoặc qui trình khác có hoặc chưa nhuộm màu.**

Sáp paraffin là sáp hydrocarbon được chiết tách từ một số sản phẩm chưng cất nhất định của dầu mỏ hoặc của các loại dầu thu được từ đá phiến sét hoặc từ khoáng có chứa bitum khác. Dạng sáp này đục mờ, trắng hoặc màu vàng nhạt và có một cấu trúc tinh thể tương đối rõ rệt.

Sáp dầu mỏ vi tinh thể cũng là một dạng sáp hydrocarbon. Nó được tách ra từ cặn dầu mỏ hoặc từ các phân cất dầu bôi trơn đã được chưng cất trong chân không. Nó đục mờ hơn sáp paraffin và có cấu trúc tinh thể mịn hơn và ít rõ ràng hơn. Thông thường có điểm nóng chảy cao hơn sáp paraffin. Nó có thể biến đổi từ mềm và dẻo đến cứng và dòn từ màu nâu tối đến màu trắng.

Ozokerite là dạng sáp khoáng tự nhiên. Khi đã được tinh chế nó được biết với tên là ceresine.

Sáp than non (hoặc **montan**) và các sản phẩm được biết như là: "hắc ín montan" là dạng sáp ester được chiết từ than non. Chúng ở dạng rắn và tối màu khi thô, nhưng chúng có thể trở thành màu trắng khi tinh chế.

Sáp than bùn về tính chất vật lý và hóa học tương tự như sáp than non, nhưng mềm hơn một chút.

Các loại sáp khoáng chất khác của nhóm này (**sáp mềm** và **sáp vảy**) tạo thành từ sự khử sáp các dầu bôi trơn. Chúng được tinh chế ít hơn và hàm lượng dầu cao hơn sáp paraffin. Màu của chúng thay đổi từ trắng đến nâu sáng.

Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm tương tự các loại đã chỉ dẫn ở nhóm này và thu được bằng qui trình tổng hợp hoặc bằng bất kỳ qui trình nào khác (ví dụ: sáp paraffin tổng hợp và sáp vi tinh thể tổng hợp). Tuy vậy, nhóm này **không bao gồm** các loại sáp cao phân tử như sáp polyethylene, chúng được xếp vào **nhóm 34.04**.

Tất cả các loại sáp được xếp trong nhóm này có thể ở dạng thô hoặc ở dạng đã tinh chế hoặc trộn với nhau hoặc được nhuộm màu. Chúng thường được sử dụng làm nền (đặc biệt là sáp paraffin) đánh bóng, ..., cho cách điện, hồ vải, tẩm diêm, làm lớp bảo vệ chống gỉ...



Tuy vậy, các sản phẩm sau đây được phân loại ở **nhóm 34.04**:

- (a) Sáp nhân tạo thu được từ sự biến đổi hóa học của sáp than non hoặc từ các sáp khoáng khác.
- (b) Hỗn hợp, không nhũ hoá hoặc chứa dung môi, bao gồm:
 - (i) Các loại sáp của nhóm này trộn với sáp động vật (kể cả mỡ cá voi) sáp thực vật hoặc sáp nhân tạo.
 - (ii) các loại sáp của nhóm này trộn với chất béo, nhựa, các chất khoáng hoặc các nguyên liệu khác với điều kiện là chúng có đặc tính của sáp.

27.13 - Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.

- Cốc dầu mỏ:

2713.11 - - Chưa nung

2713.12 - - Đã nung

2713.20 - Bitum dầu mỏ

2713.90 - Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum

- (A) **Cốc dầu mỏ** (cốc xanh hoặc cốc đã nung) là chất cặn rắn, màu đen, xốp, thu được từ quá trình cracking hoặc chưng cất phân hủy (biến đổi cấu trúc) của dầu mỏ hoặc thu được từ dầu của các khoáng bitum. Nó được sử dụng chủ yếu làm nguyên liệu cho sản xuất điện cực (cốc nung) hoặc làm nhiên liệu (cốc xanh).
- (B) **Bitum dầu mỏ** (cũng được biết như là hắc ín dầu mỏ, hắc ín của nhà máy lọc dầu mỏ, asphalt dầu mỏ) thường thu được từ cặn của chưng cất dầu mỏ thô. Nó thường có màu nâu hoặc đen và có thể mềm hoặc giòn. Nó được sử dụng trong rải đường, vật liệu chống thấm. Bitum dầu mỏ được biến đổi chút ít bằng thổi không khí cũng tương tự như bitum chưa thổi không khí vẫn được xếp vào nhóm này.
- (C) **Chất cặn khác của dầu mỏ** gồm:
 - (1) Các chất chiết thu được từ việc xử lý các dầu bôi trơn với các dung môi chọn lọc.
 - (2) Gôm dầu mỏ và các loại chất nhựa khác thu được từ dầu mỏ.
 - (3) Cặn axit và các loại đất sử dụng tẩy trắng có chứa một phần dầu.

Bitum, than cốc và các cặn khác được xếp trong nhóm này nếu chúng tạo thành từ việc xử lý dầu đá phiến hoặc từ các loại dầu khác thu được từ các khoáng bitum.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Naphthenate hòa tan trong nước hoặc các loại sulphonate dầu mỏ tan trong nước (bao gồm cả các loại có chứa một phần dầu khoáng) như các loại muối kim loại kiềm, của ammonium hoặc của ethanoline (nhóm 34.02).
- (b) Naphthenate không hòa tan trong nước hoặc các dạng sulphonate dầu mỏ không tan trong nước (nhóm 38.24, với điều kiện chúng không được xếp vào nhóm đặc trưng hơn)
- (c) Naphthenic axit, dạng thô hoặc đã tinh chế (nhóm 38.24).



27.14- Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.

2714.10 - Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín

2714.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm bituminous tự nhiên và nhựa đường asphalt tự nhiên (gồm asphalt Trinidad Lake và các vật liệu ở một số nước được biết như là cát "asphaltic"). Chúng là các hỗn hợp màu nâu hoặc đen, rắn hoặc nửa lỏng của hydrocarbon với các chất khoáng trơ, những chất mà trong trường hợp của asphalt có thể có giá trị thực tế.

Nhóm này cũng bao gồm:

- (1) Đá sét phiến chứa dầu hoặc có chứa bitum và cát hắc ín
- (2) Asphaltites
- (3) Đá vôi asphaltic và các đá asphaltic khác.

Các vật liệu ở trên vẫn được phân loại ở nhóm này kể cả đã hoặc chưa xử lý nhằm loại bỏ nước hoặc quặng nghèo và đã hoặc chưa được nghiền thành bột hoặc trộn với nhau.

Việc chỉ thêm nước vào bitum tự nhiên không làm thay đổi việc phân loại của sản phẩm theo mục đích của nhóm 27.14. Hơn nữa, nhóm này cũng bao gồm bitumen tự nhiên đã khử nước và bitumen tự nhiên đã nghiền phân tán trong nước và chứa một lượng nhỏ chất tạo nhũ tương (có hoạt tính bề mặt), chỉ thêm vào để tăng sự an toàn, dễ sử dụng và vận chuyển.

Chúng được sử dụng để phủ mặt đường, chống thấm, vecni, sản xuất men ... Đá sét phiến có chứa bitum và cát hắc ín được sử dụng như một nguồn của dầu khoáng.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Đá dăm trộn hắc ín (**nhóm 25.17**)
- (b) Than có chứa bitum (**nhóm 27.01**)
- (c) Than non có chứa bitum (**nhóm 27.02**)
- (d) Bitumen thu được từ dầu mỏ (**nhóm 27.13**)
- (e) Những hỗn hợp bitum trên cơ sở bitum tự nhiên có thêm các chất bổ sung, trừ nước và những chất nhũ hoá (chất hoạt động bề mặt) chỉ cần để tăng sự an toàn, dễ sử dụng hoặc vận chuyển (**nhóm 27.15**).
- (f) Các sản phẩm từ nhựa đường (asphalt) thuộc **nhóm 68.07**.

Chú giải phân nhóm

Phân nhóm 27.14.10

Phân nhóm này bao gồm đá trầm tích hoặc cát có chứa các hydrocarbon có thể được phân tách ở dạng các sản phẩm của nhóm 27.09 (dầu mỏ và các loại dầu thu được từ khoáng có chứa bituminous, dầu thô) hoặc ở dạng mà từ đó các sản phẩm này có thể được chiết xuất.

Cũng có thể thu được khí và các sản phẩm khác. Việc tách chiết được thực hiện bằng cách nung nóng hoặc các phương pháp chiết khác (ví dụ: bằng việc chưng cất, sự tách hơi hỗn hống (sự chưng cất trong bình cổ cong) hay quá trình cơ học...). Các hydro cacbon có chứa trong đá phiến sét có thể ở dạng các chất hữu cơ, được gọi là kerogen.



27.15 - Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs(*)).

Hỗn hợp bitum của nhóm này bao gồm:

- (1) **Cut-backs** (nhựa đường pha) thường chứa 60% hoặc hơn bitum hòa trong dung môi. Chúng được sử dụng cho rải mặt đường.
- (2) **Nhũ tương** hoặc hỗn dịch huyền phù bền vững của asphalt, bitumen, hắc ín, nhựa hắc ín trong nước là dạng đặc biệt sử dụng trong rải đường.
- (3) **Mattic** asphalt và matic bitum khác, cũng như các hỗn hợp có chứa bitum tương tự kết hợp các chất khoáng như cát và amiăng. Những chất này được sử dụng để bít trét, hoặc các vật liệu làm khuôn...

Nhóm này được mở rộng cho các sản phẩm khi kết lại ở dạng khối ... loại tan chảy lại trước khi sử dụng, nhưng **loại trừ** các sản phẩm đã hoàn chỉnh có hình dạng **thông** thường (như đá lát mặt đường, các tấm và tấm lát ngói **nhóm 68.07**).

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Đá dăm trộn hắc ín (đá nghiền với hắc ín) (**nhóm 25.17**)
- (b) Dolomite cục với hắc ín (**nhóm 25.18**)
- (c) Dạng pha trộn của nhựa đường với dầu creosote hoặc các sản phẩm chung cát nhựa than đá khác (**nhóm 27.06**).
- (d) Bitum đã nghiền và đã khử nước phân tán trong nước và chứa một lượng nhỏ chất nhũ hoá tạo nhũ tương (chất hoạt động bề mặt) được thêm vào chỉ để tăng độ an toàn, để sử dụng hoặc vận chuyển (**nhóm 27.14**).
- (e) Sơn có chứa bitum và vecni (**nhóm 32.10**) có sự khác với hỗn hợp của nhóm này, ví dụ dạng mịn hơn của các chất phụ gia (nếu như sử dụng) có thể có mặt một hoặc nhiều tác nhân tạo màng (trừ asphalt, bitum, hắc ín hoặc nhựa đường), khả năng làm khô khi để ngoài không khí đối với sơn, hoặc vecni và độ mỏng và độ cứng của màng mỏng tạo thành.
- (f) Các chế phẩm dầu bôi trơn của **nhóm 34.03**

27.16 - Năng lượng điện (nhóm không bắt buộc)

Không chú giải

HẾT TẬP 1

CỤC HẢI QUAN TỈNH QUẢNG NINH
KHỐI CÁC CHI CỤC HẢI QUAN CẢNG, BIỂN
CÁI LÂN - HỒN GẠT - CẨM PHẢ - VẠN GIẢ

HỘI NGHỊ TỔNG KẾT CÔNG TÁC NĂM 2018 TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ NĂM 2019

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 1 năm 2019



THANK YOU

&

COMING SOON



Like

